

ĐẠI-ĐẠO TAM-KỲ PHỔ-ĐỘ
TÒA-THÁNH TÂY-NINH



CÁC ĐẢNG
THIÊN LIÊN
SƯU TÂM

TÙNG THIÊN — TỬ BẠCH HẠC



TÀI LIỆU SƯU TÂM 2011
hai•không•một•một

Ebook làm theo tài liệu phổ biến từ Website của **DAOCAODAL.INFO**. Mọi góp ý, đề nghị bổ túc, sửa đổi những sơ sót, có thể có, xin vui lòng gửi điện thư vào địa chỉ: *Tamnguyen351@live.com*

Thành thật tri ơn **TÙNG THIÊN – TỬ BẠCH HẠC**, BAN PHỤ TRÁCH PHỔ BIẾN KINH SÁCH WEBSITE **DAOCAODAL.INFO** đã bỏ nhiều tâm-huyết và công sức trong việc sưu tập, biên khảo, đánh máy, in ấn hay phổ biến trên Website ngỏ hầu **GIÁO-LÝ ĐẠI-ĐẠO** được phổ truyền rộng rãi, lưu lại di-sản tinh-thần vô-giá cho thế-hệ hiện tại và nhiều thế-hệ tiếp nối mai sau.

California, 02/06/2023

Tâm Nguyên

Website: tusachCAODAI.wordpress.com.

CÁC ĐĂNG THIÊN LIÊNG

TỪNG THIÊN – TỬ BẠCH HẠC

Tài Liệu Sơ Tầm

2011

MỤC LỤC

NGŨ VỊ GIÁO CHỦ TRONG ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ	9
▪ Đức Di Lạc Vương Phật – Giáo chủ Hội Long Hoa.....	12
▪ Đức Phật Thích Ca – Giáo chủ Phật giáo.....	29
▪ Đức Lão Tử – Giáo chủ Tiên giáo.....	45
▪ Đức Khổng Tử – Giáo chủ Nho giáo.....	56
▪ Đức Chúa Jê-sus – Gia-Tô Giáo chủ.....	72
CỬU VỊ TIÊN NƯƠNG	85
▪ Hoa Nhất Nương.....	97
▪ Cẩm Tú Nhị Nương.....	102
▪ Tuyền Tam Nương.....	105
▪ Gấm Tứ Nương.....	108
▪ Liễu Ngũ Nương.....	114
▪ Huệ Lục Nương.....	117
▪ Lễ Thất Nương.....	129
▪ Hồ Hồn Bát Nương.....	141
▪ Khiết Cửu Nương.....	156
TAM TRẦN OAI NGHIÊM	161
▪ Đức Lý Đại Tiên Trưởng – Nhứt Trần Oai Nghiêm.....	164
▪ Đức Quan Thế Âm Bồ Tát – Nhị Trần Oai Nghiêm.....	181
▪ Đức Quan Thánh Đế Quân – Tam Trần Oai Nghiêm.....	198
TAM THÁNH	229
▪ Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn – Đại Văn hào VICTOR HUGO [1802–1885].....	229
▪ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm [1491–1585].....	251
▪ Ngài Tôn Dật Tiên [1866–1925].....	270



TÒA-THÁNH TÂY-NINH

NGŨ VỊ GIÁO CHỦ TRONG ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ



TON CỘP TƯỢNG TRƯNG NĂM DẪN, ĐÓ LÀ NĂM BÍNH
Dần (1926), Đức Chí Tôn khởi khai Đại Đạo Tam

Kỳ Phổ Độ, tức là Đạo Cao Đài, để giáo hóa nhưn sanh tu hành trong buổi đời Mạt kiếp, và Đức Chí Tôn giao cho Đức Di-Lạc Vương Phật làm Chánh Chủ Khảo chấm thi đậu rớt, mà môn thi là: Công Đức (*Công quả và Đạo đức*).

“Thầy đến độ rồi các con là thành lập một Trường Công đức cho các con nên đạo.”

■ (TNHT. I. 27)

“Vì vậy Thầy hằng nói cùng các con rằng: Một Trường thi Công quả. Các con muốn đến đặng nơi Cực Lạc Thế Giới thì phải đi tại cửa này mà thôi.”

■ (TNHT. I. 34)

Người nào thiếu công đức thì bị đánh rớt, phải ở lại cõi trần học hỏi thêm để tiến hóa và sẽ tham dự vào một Hội thi mới sau này. Cho nên tượng hình Đức Di-Lạc Vương Phật ngự trên lưng cọp có ý nghĩa là kể từ năm Bính Dần (1926), là thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Phật Di-Lạc được Đức Chí Tôn giao trọn quyền phong thưởng Vạn linh và điều hành toàn bộ sự Tiến hóa trong Càn khôn Thế giới.

✘ Hàng ngang bên trên:

- Đức Lão Tử, Giáo chủ Tiên giáo
- Đức Phật Thích Ca, Giáo chủ Phật giáo
- Đức Khổng Tử, Giáo chủ Nho giáo.

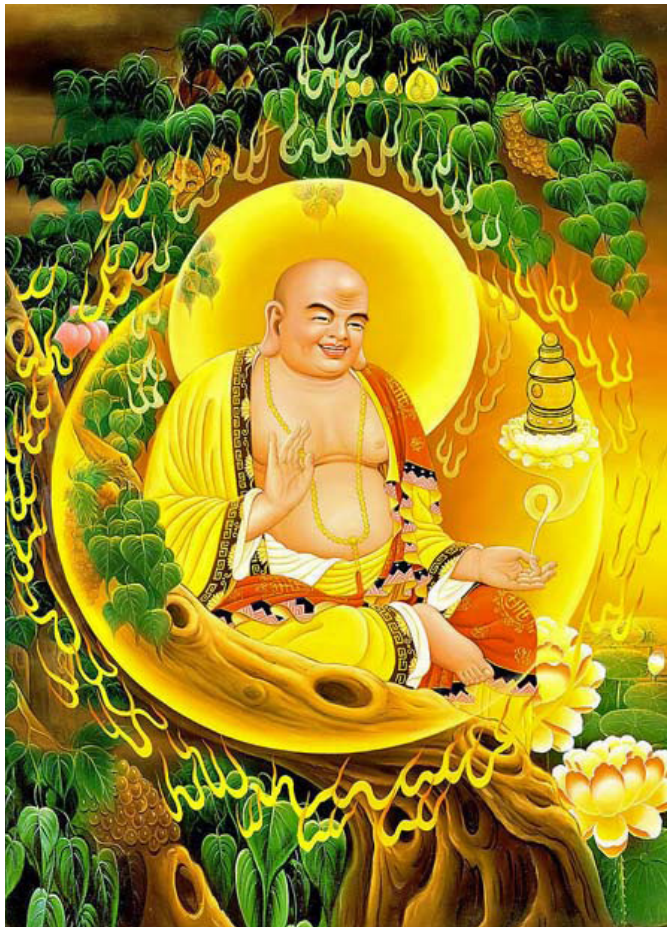
✘ Hàng ngang kế dưới là Tam Trấn Oai Nghiêm:

- Đức Quan Âm Bồ Tát,
- Đức Lý Thái Bạch,
- Đức Quan Thánh Đế Quân.

✘ Hàng thẳng đứng ở giữa, từ trên xuống dưới:

-
- Đức Phật Thích Ca,
 - Đức Lý Thái Bạch,
 - Đức Chúa Jêsus (*Gia Tô Giáo chủ*),
 - Đức Khương Thượng Tử Nha (*Giáo chủ Thần đạo*).

ĐỨC DI LẠC VƯƠNG PHẬT – GIÁO CHỦ HỘI LONG HOA



DI-LẠC, PHẬT GIÁO GỌI LÀ DI-LẠC, DO PHIÊN ÂM từ tiếng Phạn: Maitreya, dịch Hán văn là Từ Thị. Từ Thị nghĩa là: Dòng lành, dòng Phật, vì Phật lấy Từ Bi làm gốc.

Vậy Di-Lạc là Từ Thị. Thuở xa xưa lâu đời, Ngài Từ Thị gặp Phật, liền phát tâm tu hành, chứng phép Từ Thị Tam Muội. Từ ấy đến nay, Ngài lấy chữ Từ

làm họ của mình.

Vương Phật là Phật vua, tức là vị Phật thay mặt Đức Chí Tôn làm vua cai trị Càn khôn Thế giới và Vạn linh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Di-Lạc Vương Phật là vị Phật tương lai, giáng sanh xuống cõi trần vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, đắc đạo tại cội cây Long Hoa, làm Giáo chủ Đại Hội Long Hoa, thay mặt Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế mà làm vua cai trị Càn khôn Thế giới và Vạn linh.

Trong Kinh Thiên Đạo của Đạo Cao Đài, Đức Phật Thích Ca giáng cơ ban cho 2 Bài Kinh: Kinh Đại Tường và Di-Lạc Chơn Kinh, nhờ đó chúng ta biết được nhiệm vụ và quyền hành của Đức Di-Lạc Vương Phật.

PHẬT DI LẠC

Khi Ngài làm nhiệm vụ cai quản Càn khôn Thế giới thì gọi Ngài là Đức Di-Lạc Vương Phật; nhưng khi Ngài làm nhiệm vụ cứu độ chúng sanh (*năng cứu khổ ách, năng cứu tam tai, năng cứu tật bệnh, năng độ dẫn chúng sanh thoát chư nghiệt chướng*) thì gọi Ngài là Di-Lạc Vương Bồ Tát. Theo lời thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp trong Con đường Thiêng liêng Hằng sống: Tam Kỳ Phổ Độ này, Đức A-Di-Đà Phật giao quyền lại cho Đức Di-Lạc Vương Phật chưởng quản Cực Lạc Thế Giới, nên Đức Di-Lạc Vương Phật hiện nay ngự tại cửa Kim Tụ Tháp, dưới tàn cây dương tối cổ ở Kinh đô Cực Lạc Thế Giới, còn Đức A-Di-Đà Phật vào ngự trong Lô Âm Tụ và Đức Phật Thích Ca ngự tại Kim Sa Đại điện trong Kim Tụ Tháp.

Kim Tụ Tháp tại Kinh đô Cúc Lạc Thế Giới có hình giống như Kim Tụ Tháp bên Ai Cập, nhưng mình nó lại tròn, có nhiều tầng, nhiều nấc, có rất nhiều chữ Phật ngữ trên đó, mỗi vị có liên đài riêng.

Bài Di-Lạc Chơn Kinh cho biết Đức Di-Lạc Vương Phật cai quản 2 tầng Trời: Hồn Nguơn Thiên và Hội Nguơn Thiên, là 2 tầng thứ 12 và thứ 11, nằm kế bên trên Hư Vô Thiên, và bên dưới Hư Vô Thiên là Cửu Trùng Thiên.

Bài Kinh Đại Tường cho biết Đức Di-Lạc Vương Phật sẽ giáng sanh xuống trần vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, có nhiệm vụ thực hiện các điều sau đây do Đức Chí Tôn giao phó:

1. Tái sanh sửa đổi Chơn truyền và Thâu các đạo hữu hình làm một:

Đức Phật Di-Lạc sẽ giáng sanh xuống cõi trần để sửa đổi và chỉnh đốn các giáo lý chơn truyền của các Đấng Giáo chủ thời Nhị Kỳ Phổ Độ để lại, đã bị người đời canh cải sai lạc rất nhiều, đồng thời gom tất cả tín ngưỡng tôn giáo trên hoàn cầu thống nhất lại làm một mối, để có một tín ngưỡng chung, cùng nhìn nhận Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu là hai Đấng Cha Mẹ chung thiêng liêng của toàn nhơn loại.

2. Khai cơ Tận độ, Cửu tuyền diệt vong:

Đức Di-Lạc Vương Phật mở ra một cơ quan Tận độ chúng sanh, đóng cửa Địa ngục, giải phóng các tội hồn, cho đi đầu thai trả quả và lo tu hành để được cứu vớt trong sự Đại Ân Xá của Đức Chí Tôn.

3. Hội Long Hoa tuyền phong Phật vị và Trường

thi Tiên, Phật, vượt kiếp khiên:

Đức Di-Lạc Vương Phật làm Chánh Chủ Khảo Trường thi công đức, tuyển lựa các ngôi vị Thần Thánh Tiên Phật để đưa vào tham dự Đại Hội Long Hoa do Ngài làm Giáo chủ.

4. Tạo đời cải dữ ra hiền, Bảo sanh năm giữ diệu huyền Chí Tôn:

Đức Di-Lạc Vương Phật thay mặt Chí Tôn để tạo lập lại đời Thượng Ngươn. Thánh đức, dân chúng hiền lương tôn thờ đạo đức, sống hòa bình trong một xã hội đại đồng trong giếng bảo sanh của Thượng Đế.

- Vào đời nhà Tùy, Ngài hóa thân là Tăng Can.
- Vào đời Ngũ Đại, Ngài là Bồ Đại Hòa Thượng.
- Vào đời Lục Triều, Ngài hóa thân là Phó Đại Sĩ.

Trong 3 lần hóa thân, nổi tiếng nhất là Bồ Đại Hòa Thượng. Dân chúng vẽ hình, đúc tượng theo hình ảnh của Bồ Đại Hòa Thượng, có vóc dáng như Ông Địa, miệng cười toe toét, chung quanh có 6 đứa con nít đang chọc ghẹo.

Sau đây, xin kể lại 2 sự tích: Tăng Can và Bồ Đại Hòa Thượng.

I. TĂNG CAN.

Vào đời nhà Tùy bên Tàu, có một Ông sư gọi là Tăng Can, cất một cái am bên cạnh chùa Quốc Thanh để ở. Không ai biết gốc tích của Ông sư này ở đâu, chỉ biết Ông lúc Ông đến cất am. Ông thỉnh thoảng đi thuyết giáo nơi này nơi nọ. Có nhiều lúc Ông cỡi cọp đi về am khiến chúng tăng trong chùa Quốc Thanh hoảng sợ.

Có lần Ông ôm về một đứa bé gửi nuôi trong chùa Quốc Thanh đặt tên là Thập Đắc. Tỉnh thoảng có một Ông ăn mặc rách rưới từ trong núi tuyết đi ra, tên gọi Hàn Sơn, cũng đến ở chùa. Hàn Sơn và Thập Đắc được người trong chùa xem như hai gã ăn mày. Khi chúng tăng ăn cơm xong thì 2 người mới ăn những thức ăn còn thừa lại. Khi ngủ thì chỉ được ngủ ngoài hành lang. Có lúc cao hứng thấy 2 người làm thơ, nhưng những bài thơ đó đọc lên không ai hiểu được ý nghĩa.

Một hôm, sau cơm trưa, chúng tăng đi nghỉ hết, hai người đi vào chỗ thờ, một người thì leo lên ngổi trên cổ Đức Văn Thù Bồ Tát, còn người kia thì leo lên ngổi trên vai Đức Phổ Hiền Bồ Tát. Một vị tăng tình cờ đi vào Chánh điện phát hiện ra việc này, vội chạy đi báo cho Hòa Thượng trụ trì biết và chửi tăng đến lòi 2 người xuống, quả mắng đủ điều về tội bất kính.

Lúc đó Ông Tăng Can đã tịch. Quan Huyện sở tại mắc một chứng bệnh nan y, Ông nằm chiêm bao thấy Ông Tăng Can hiện đến, tự xưng là Phật Di Lạc, bảo quan Huyện muốn hết bệnh thì hãy đến đánh lễ Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát, xin 2 vị đó ban cho Ông phương thuốc trị dứt bệnh, mà muốn đánh lễ 2 vị Bồ Tát đó thì phải vào chùa Quốc Thanh, hỏi 2 người tên là Hàn Sơn và Thập Đắc, vì đó là Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát hóa thân.

Sáng ngày, quan Huyện liền đi đến chùa Quốc Thanh như lời báo mộng, đòi gặp 2 vị Hàn Sơn và Thập Đắc. Hòa Thượng trụ trì và chúng tăng trong chùa rất ngạc nhiên, không biết tại sao quan Huyện

lại có vẻ kính trọng 2 người ăn mày đó thế. Hòa Thượng buộc lòng gọi 2 người ấy ra. Hai vị liền nắm tay đi ra. Vừa thấy 2 vị, quan Huyện quì mọp xuống lạy.

Hai vị Hàn Sơn và Thập Đắc đồng cười nói:

– Cái Lão Tăng Can bày đặt làm cho ta bại lộ rồi. Nói rồi, 2 vị công nhau chạy tuốt vô rừng mất dạng.

Quan Huyện mới thuật lại điềm chiềm bao của Ông cho vị Hòa Thượng và chúng tăng trong chùa nghe, mới biết: Tăng Can là Đức Di-Lạc Bồ Tát hóa thân, còn 2 vị Hàn Sơn và Thập Đắc là Văn Thù và Phổ Hiền Bồ Tát hóa thân.

II. BỐ ĐẠI HÒA THƯỢNG.

Bố Đại Hòa Thượng là một vị sư trọng tuổi có mang một túi vải lớn. (*Bố Đại là cái túi vải lớn*). Không ai biết tên tuổi và gốc gác của Ông, chỉ thấy Ông luôn luôn mang một cái túi vải lớn bên mình nên đặt ra gọi như vậy. Ai cho gì, Ông cũng bỏ vào cái túi vải đó, đến chỗ gặp con nít đông thì Ông dừng lại, lấy tất cả đồ trong túi vải ra, rồi bày trò chơi vui đùa với lũ trẻ.

Ông có thân hình khác người thế tục, trán nhân, mặt tròn, bụng lớn, mập mạp, luôn luôn mặc áo phạch ngực, miệng lúc nào cũng cười vui. Ông thường trú tại chùa Nhạc Lâm, huyện Phong Hóa, tỉnh Châu Minh. Mỗi khi đi đường, Ông luôn luôn mang theo cái túi vải lớn và một cây tích trượng, không bao giờ rời xa 2 vật ấy. Lại còn có 18 đứa con nít nhỏ thường đeo đuôi bên Ông để chọc ghẹo mà Ông vẫn cười hề hề, không phiền trách chi cả, đứa

thì móc lỗ mũi, đưa dùi lỗ tai, đưa chọc vô rún, đưa móc miệng, đưa bịt mắt, vv... Mười tám đứa con nít đó là Lục căn, Lục trần, Lục thức, ở trong tịnh trí của Ông mà hiện ra do thần thông quảng đại của Ông. Nhưng người đời sau họa hình hay làm tượng Đức Phật Di-Lạc, họ bớt lại chỉ còn 6 đứa con nít, tượng trưng Lục căn, bởi vì chính Lục căn làm cho con người vọng động phải bị chìm đắm trong vòng luân hồi sanh tử, mà cũng chính Lục căn làm cho con người đắc đạo Vô Thượng Bồ Đề.

Thời đó là đời Ngũ Đại sau đời nhà Đường, nước Tàu chia làm 5 nước: Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu, kéo dài từ năm 907 đến năm 960. Thiên Tông bấy giờ rất mạnh. Một hôm, có một vị Thiên sư phái Thảo đường hỏi Bồ Đại Hòa Thượng:

– Đại ý Phật pháp là thế nào?

Bồ Đại Hòa Thượng đang quảy cái bị trên vai, Ngài liền để xuống rồi đứng yên.

Thiên sư hỏi tiếp:

– Chỉ có thế thôi hay có con đường tiến lên chăng?

Ngài lại xách túi vải mang lên vai rồi đi. Hai cử chỉ ấy là 2 câu trả lời của Ngài. Ngài để cái bị xuống là ý nói buông tất cả, xả bỏ tất cả, đừng chấp cái gì hết kể cả Phật pháp. Buông tất cả rồi đứng yên là để tâm thanh tịnh, rồi quảy bị lên vai và đi là tự tại, là ung dung của bực thoát trần.

Khi Bồ Đại Hòa Thượng ở xứ Mân Trung thì có một cư sĩ họ Trần thấy Ngài làm nhiều việc thần kỳ, nên đãi Ngài rất trọng. Lúc Ngài gần từ giã Ông

Trần để đi qua xứ Lưỡng Chiết thì Ông cư sĩ muốn rõ tên họ của Ngài, bèn hỏi rằng:

– Thưa Hòa Thượng, xin cho tôi biết họ của Ngài, sanh năm nào và xuất gia đã bao lâu rồi?

Ngài bèn đáp rằng:

– Ta tỏ thiệt cho người rõ, ta chính họ Lý, sanh ngày mùng 8 tháng 2. Ta chỉ biểu hiệu cái túi vải này để độ đời đó thôi. Vậy người chớ tiết lộ cho ai biết.

Trần cư sĩ nghe vậy thì thưa rằng:

– Hòa Thượng đi đây, nếu có ai hỏi việc chi thì xin Ngài trả lời làm sao cho hợp lý, chớ tùy thuận theo người thì không khỏi bàng nhưn dị nghị tiếng thị phi. Ngài liền đáp bằng bài kệ:

*Ghét thương phải quấy biết bao là,
Xét nét lo lường giữ lấy ta.
Tâm để rộng thông thường nhịn nhục,
Bữa hằng thong thả phải tiêu ma.
Nếu người tri kỷ nên y phận,
Dẫu kẻ oan gia cũng cộng hòa.
Miễn tấm lòng này không quái ngại,
Tự nhiên chứng đặng lục ba la.*

Trần cư sĩ lại hỏi:

– Bạch Hòa Thượng, Ngài có pháp hiệu chi không?

Bố Đại Hòa Thượng lại đáp bằng bài kệ:

*Ta có cái túi vải,
Rỗng rang không quái ngại,
Mở ra khắp mười phương.*

Thâu vào quán tự tại. Trần cư sĩ lại hỏi tiếp:

– Ngài có đem hành lý gì theo không?

Ngài liền đáp bằng một bài kệ nữa:

*Bình bát cơm ngàn nhà,
Thân chơi muôn dặm xa,
Mắt xanh xem người thế,
Mây trắng hỏi đường qua..*

Trần cư sĩ hỏi tiếp:

– Đệ tử rất ngu muội, biết làm sao cho đừng thấy tánh Phật? Ngài đáp bằng bài kệ:

*Phật tức tâm, tâm tức Phật,
Mười phương thế giới là linh vật,
Tung hoành diệu dụng biết bao nhiêu,
Cả thấy chẳng bằng tâm chơn thật..*

Trần cư sĩ nói:

– Hòa Thượng đi lần này nên ở chùa, chớ nên ở nhà thế gian. Ngài lại đáp rằng:

*Ta có nhà Tam bảo,
Trong vốn không sắc tướng,
Chẳng cao cũng chẳng đê,
Không ngăn và không chướng.
Học vẫn khó làm bằng,
Cầu thì không thấy dạng,
Người trí biết rõ ràng,
Ngàn đời không tạo dựng,
Bốn môn bốn quả sanh,
Mười phương đều cúng dường.*

Trần cư sĩ nghe rồi thì lấy làm lạ, liền đánh lễ Ngài mà thưa rằng:

– Xin Hòa Thượng ở nán lại một đêm mà dùng cơm chay với đệ tử đừng tỏ dấu đệ tử hết lòng cung

kính. Xin Ngài từ bi hạ cố. Đêm ấy, Bồ Đại Hòa Thượng ngụ tại nhà Trần cư sĩ, đến khi đi thì Ngài viết một bài kệ dán nơi cửa như vậy:

*Ta có một thân Phật,
Có ai đặng tường tất,
Chẳng vẽ cũng chẳng tô,
Không chạm cũng không khắc,
Chẳng có chút đất bùn,
Không phai màu thể sắc,
Thợ vẽ vẽ không xong,
Kẻ trộm trộm chẳng mất.
Thể tướng vốn tự nhiên,
Thanh tịnh trong vặc vặc,
Tuy là có một thân,
Phân đến ngàn trăm ức...*

Khi Ngài đến quận Tú Minh, Ngài thường ở nhà Ông Tướng Tôn Bá. Ngài có khuyên Ông này nên trì niệm Câu chú: “*Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa*”. Ông Bá nghe lời, luôn luôn trì niệm Câu chú này, trong lúc ngồi hay nằm đều niệm, nên người ta gọi Tướng Tôn Bá là Ma Ha Cư sĩ.

Có một bữa nọ, Ngài cùng Ma Ha Cư sĩ ra tắm ở khe nước Trường đình. Khi Ngài đưa lưng cho Ma Ha cư sĩ kỳ cọ giùm thì ông này thấy nơi lưng Ngài có 4 con mắt rực rỡ chói lòa, lấy làm kinh dị vô cùng. Ông đánh lễ Ngài và nói rằng:

– Hòa Thượng là một vị Phật tái thế.

Ngài liền khoát tay bảo nhỏ rằng:

– Người chớ tiết lậu. Ta với người vốn có nhân duyên rất lớn, rồi đây ta sẽ từ biệt người mà đi, chớ

nên buồn rầu. Khi trở lại nhà, Ngài hỏi Ma Ha cư sĩ:

– Ý người muốn giàu sang không?

Ma Ha cư sĩ thưa rằng:

– Vả chẳng, sự giàu sang như mây nổi, như giấc chiêm bao, nên tôi nguyện cho con cháu đời đời được miên viễn mà thôi. Ngài thọc tay vào túi vải lấy ra cái hộp, trong đó đựng cái túi nhỏ và một sợi dây, đưa tặng Ma Ha cư sĩ, nói rằng:

– Ta tặng người mấy vật nầy mà từ biệt. Song ta căn dặn người phải gìn giữ kỹ lưỡng mà làm biểu tín những việc hậu vận của người. Ma Ha cư sĩ lãnh mấy món ấy mà chẳng hiểu được ý gì. Cách vài bữa sau, Bồ Đại Hòa Thượng trở lại hỏi rằng:

– Nhà người hiểu được ý ta không?

Cư sĩ thưa rằng:

– Thưa Ngài, đệ tử thiệt chẳng rõ.

– Đó là ta muốn cho con cháu của người ngày sau cũng như mấy vật ta tặng đó vậy. Cái hộp là thể thân xác của người, cái túi nhỏ là cái tâm, sợi dây là ý để liên lạc với Phật về mặt vô hình. Người đã hiểu giàu sang là mây nổi, kiếp sống là chiêm bao, vậy nên thành ý. Nói rồi Ngài liền từ giả đi ngay.

Đến sau, quả nhiên con cháu của Ma Ha cư sĩ đều được vinh hoa phú quý, hưởng lộc nước đời đời.

Bồ Đại Hòa Thượng trở về chùa Nhạc Lâm. Đến ngày mùng 3 tháng 3, năm thứ 3 niên hiệu Trinh Minh, Ngài không bệnh chi cả, ngồi trên bàn thạch gần mái chùa Nhạc Lâm, làm một bài kệ:

Di-Lạc chơn Di-Lạc,

*Phân thân thiên bách úc,
Thời thời thị thời nhưn,
Thời nhưn tự bất thức.*

Nghĩa là:

*Di-Lạc thật Di-Lạc,
Phân thân thành muôn úc,
Thường thường dạy người đời,
Người đời tự không biết.*

Làm bài kệ xong thì Ngài nhập diệt.

Nhắc lại, ở vùng này có Ông Trần đình Trường, thấy Bồ Đại Hòa Thượng hay khôi hài mà không lo sự gì cả, nên mỗi lần gặp Ngài thì hay buông lời diễu cợt, rồi giựt cái túi vải đem đốt. Hễ bữa nay đốt rồi thì hôm sau lại thấy Ngài mang cái túi vải như cũ. Ông lại giựt và đem đốt nữa, thì hôm sau vẫn thấy Ngài mang cái túi vải đó. Ông Trần lấy làm lạ nên đem lòng kính phục và chẳng dám chế diễu nữa.

Nay thấy Ngài nhập diệt rồi, Ông Trần đình Trường lo mua áo quan để tẩn liệm Ngài, cốt ý chuộc tội với Ngài, nhưng đến chùng khiêng quan tài đi chôn, người rất đông mà khiêng cái quan tài không nổi. Trong bọn ấy có người họ Đồng, ngày thường vẫn tỏ lòng tôn kính Ngài, khi thấy việc linh hiển như vậy liền vội vã đi mua cái áo quan khác mà đổi liệm thi hài của Ngài vào áo quan mới. Khi khiêng đi chôn thì cảm thấy nhẹ phơi phới. Ai nấy đều kính sợ, và đem lòng cung kính. Người trong quận lập hội lớn, lo xây tháp cho Ngài tại núi Phong sơn.

Các vị Tổ Sư Thiên Tông Phật giáo Trung Hoa chọn ngày Vía Đức Phật Di-Lạc vào ngày đầu năm,

mùng 1 Tết Nguyên đán hằng năm với ý nghĩa là:

– Hình ảnh phúc hậu và nụ cười cởi mở của Đức Phật sẽ đem đến niềm vui và hạnh phúc cho gia đình suốt năm.

– Đức Phật Di-Lạc là vị Phật tương lai, vị Phật trong niềm hy vọng của mọi người để lập đời Thượng ngươn. Thánh đức, mà ngày mùng 1 Tết là ngày hy vọng, là ngày chúc tụng lẫn nhau được mọi điều tốt đẹp và thành công.

Thời kỳ khởi đầu của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Phật Di-Lạc chưa giáng sanh xuống cõi trần, Ngài còn ở Cung Trời Đâu Suất. Ngài chỉ thỉnh thoảng giáng cơ để giáo hóa nhưn sanh. Sau đây xin trích một bài Thánh giáo của Đức Di-Lạc Vương Phật giáng cơ trong Thánh giáo sưu tập:

THI

*DI-LẠC THIÊN TÔN giáng cõi trần,
Chào chư Thiên mạng, bực Nguyên Nhân.
Mừng chung thiện tín hàng tâm đạo,
Để nghiệm lời đây đạo đức phân.*

Nầy chư môn đồ! Dương giữa lúc thế trần đau khổ, ách nước nạn dân, chư môn đồ đã là những thành phần giác ngộ, tìm Đạo học Đạo để tu thân và đem Đạo dìu dẫn người đời. Đó là chư môn đồ làm đúng theo lòng Thượng Đế. Cõi đời là tạm bợ, hãy nương vào đây để lập công bồi đức, chớ đừng xem đây là cõi thiệt vĩnh cửu trường tồn, rồi đắm say trần lụy, quên mất căn xưa, không ngày trở lại ngôi xưa vị cũ.

Một xã hội loài người muốn hưởng cảnh đất Thuần Trời Nghiêu, thái bình thanh trị, cần phải có

đa số con người lương thiện để xây dựng xã hội đó.

Chư môn đồ ngày nay đang dẫn thân vào nghiệp duyên trần cấu, chịu sự trả quả chung của dân tộc, đừng bi quan, đừng thối chí, hãy nương cảnh ấy mà tu thân hành thiện, tự giải thoát cho mình và giúp người khác cùng giải thoát. Hằng ngày, Bản đạo thấy đa số nhơn sanh bá tánh đến trước Chánh điện lễ bái kính thành, hiến dâng lễ vật, nghĩ thiệt là tội nghiệp. Thương thay cho lòng mê muội của nhơn sanh còn quá nặng! Có mấy ai thấy được mặt Di-Lạc Thiên Tôn bao giờ chưa? Bản đạo chắc là chưa ai thấy, chỉ có lời truyền tụng hoặc huấn dụ xuyên qua đàn cơ cùng Thánh giáo.

Sự tạc tượng thờ đó là do lòng kính thành của nhơn sanh thiện tín để cụ thể tượng và thể hiện lòng kính thờ đối với bậc trọn lành đem Đạo cứu đời. Thương hại cho người đời còn lầm tưởng rằng: Đem lễ vật hiến dâng lễ bái để cầu xin một việc tư riêng sẽ được Bản đạo hộ trì giúp đỡ! ...

- Sự lễ bái, cúng lạy, quì mọp, ngoài ý nghĩa trình trọng thi lễ với Phật Trời, lại còn có ý nghĩa cầu thúc thân mình trong sự khó khăn để trừ bớt nghiệp thân.

- Tịnh khẩu hoặc niệm Phật, tụng kinh để trừ bớt nghiệp khẩu.

- Nhắm mắt tham thiền hoặc ngó ngay vào tượng Phật hoặc ngọn nhang, ngọn đèn để trừ bớt nghiệp nhãn.

- Tham thiền định ý, khép chặt không cho tư tưởng suy nghĩ vẫn vỡ phóng túng để trừ bớt nghiệp ý.

- Thiền định, không chấp nhận mọi tiếng động

vào tai để trừ bớt nghiệp nhĩ.

Tóm lại, tất cả những điều ấy là những phương pháp trợ người tu hành được yên ổn, trả dứt nghiệp cũ, không gây nghiệp mới và tạo thêm âm chất để làm vốn liếng sản nghiệp vô hình cho kiếp lai sanh hoặc cho bên kia thế giới. Người tu hành nhờ rất nhiều phương pháp để trợ duyên, đừng quá chú trọng những hình thức đó tưởng là để Trời Phật thương rồi cho thành Chánh quả!

Mặc áo đạo để được nghiêm chỉnh, không nói, không dám làm điều trái đạo, làm cho thân thể mình mất mỹ thuật như thí phát, áo bã nâu sòng, chơn không đi dép, đó là ngăn chặn sự quyến rũ của tha nhân mà quấy rầy, không được an thân hành Đạo, ăn chay ăn lạt cho nhiều để thể hiện lòng bác ái hy sinh: Bác ái với loài vật, không nỡ giết chúng để nuôi mình sống, hy sinh sự thềm thuồng rượu ngon thịt béo để làm chủ được Thất tình Lục dục.

Đó là phương tiện cần kíp cho người tu và cũng đừng chú trọng đến đó là được thành Chánh quả. Nói cho rõ hơn, ăn chay, niệm Phật, cúng lạy, hiến dâng, áo bã nâu sòng, là những phương tiện, không lấy đó làm đề tài chính để thành Chánh quả. Nhưng muốn thành Chánh quả, phải có những phương tiện đó gắn bó bên mình từ nội tâm đến ngoại thể.

Chư môn đồ ơi! Kỳ này là kỳ Đại Ân Xá, ai tu hành cũng dễ đắc quả vị, mà cũng chính thời kỳ này là thời kỳ hoàng kim, khoa học tiến bước vượt bậc. Những chủ thuyết hiện sinh đang tràn ngập thị trường sách báo, những vật chất xa hoa đua đòi thụ hưởng cũng dễ quyến rũ hấp dẫn. Vì vậy, cũng chính thời

kỳ này là thời kỳ dễ sa đọa, làm tiêu tán bốn chơn linh, nguyên nhân khó trở lại.

Đa số môn đồ tín hữu đều có lòng mong vọng ngày Long Hoa Đại Hội, Phật Vương ra đời cầm quyền thưởng phạt. Ý niệm đó cũng tốt, nhưng muốn được Phật Vương ban thưởng, ngay từ bây giờ, hãy làm những phương tiện, phương pháp hành đạo mà Bản đạo vừa dạy khuyên. Có làm đúng được, ví như làm bài trúng, sẽ thi đậu trong kỳ chung cuộc của Đại Hội Long Hoa.

Còn điều quan trọng nữa sau đây: Tất cả những môn đồ tín hữu, hoặc con chiên của Trời, của Phật, của Chúa, vv... hãy vì lòng Đạo mà thương yêu đoàn kết, quây quần với nhau thành một khối vĩ đại để kết tụ khối tinh thần đạo đức vĩ đại, thường xuyên liên giao thân hữu, thăm viếng để trao đổi học hỏi đạo lý thuần chơn. Hễ đạo đức thắng thì Ma Vương Tà mị thối. Ngược lại, nếu đạo đức còn chia rẽ là đạo đức thối, ắt Ma Vương Tà mị thắng.

Nhớ đạo đức nơi đây có nghĩa là thuần túy tôn giáo. Có thuần túy tôn giáo mới thuận lòng Trời, hợp lòng người, mới mong thế gian được đạo đức bảo tồn trong kỳ Hạ ngưng Mặt kiếp này.

THĂNG.”

Trong những ngày Đại lễ Khai Đạo Cao Đài tại Thánh Thất tạm đặt tại Chùa Từ Lâm Tự Gò Kén (Tây Ninh), có trưng bày đôi liễn do Đức Chí Tôn ban cho:

**Di-Lạc thất bá thiên niên quảng khai Đại Đạo,
Thích Ca nhị thập ngũ thế chung lập Thiên môn.**

Nghĩa là:

**Đức Phật Di-Lạc, 700.000 năm, rộng mở nền Đại
Đạo Tam Kỳ Phổ Độ,**

**Đức Phật Thích Ca, 25 thế kỷ (2.500 năm), chấm
dứt việc lập nền Phật giáo.**

ĐỨC PHẬT THÍCH CA – GIÁO CHỦ PHẬT GIÁO



ĐỨC THÍCH CA MÂU NI VĂN PHẬT, GỌI TẮT LÀ ĐỨC Phật Thích Ca, thế danh Sĩ-Đạt-Ta (*Siddattha*) có nghĩa là người được toại nguyện, họ Cồ-Đàm (*Gotama*), sau đổi họ lại là Thích Ca (*Sakya*).

Ngài được sanh ra vào ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch, năm 623 trước Chúa Giáng sinh, tại vườn Lâm-Tỳ-Ni (*Lumbini*), ở thủ đô Ca-Tỳ-La-Vệ (*Kapilavatthu*) của một nước nhỏ thuộc miền Bắc Ấn Độ, gần biên giới xứ Népal ngày nay. (Về sau này, Đại Hội Phật giáo Thế giới đổi ngày giáng sanh của Đức Phật là ngày trăng tròn 15-4-âm lịch, và bên Phật giáo làm Đại lễ Phật đản vào ngày 15-4-âm lịch.). Ngài là vị Hoàng tử con của vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) và Hoàng Hậu Ma-Da (*Maha Maya*).

Sau khi hạ sanh Hoàng tử được 7 ngày, Hoàng

Hậu Ma-Da từ trần, trở về Cung Tiên. Em Bà là Maha Pajapati cũng kết duyên với vua Tịnh Phạn, thay thế người chị ruột, nuôi dưỡng Hoàng tử Sĩ-Đạt-Ta khôn lớn.



Hoàng tử Sĩ-Đạt-Ta lớn lên, hưởng được sự giáo dục hoàn hảo của bậc vua chúa, để sau này lên nối ngôi vua cha trị vì đất nước. Thái tử lại là người thông minh xuất chúng, nên Ngài trở thành một người văn

võ toàn tài.

Khi lên 16 tuổi, theo phong tục thời bấy giờ, Thái tử kết duyên cùng Công chúa Da-Du-Đà-La (*Yasodhara*), một người em cô cậu cùng tuổi với Ngài. Trong suốt 13 năm chung sống sau hôn lễ, Thái tử hoàn toàn sống cuộc đời vương giả, không hay biết chi các nỗi thống khổ của dân chúng ở bên ngoài cửa cung điện.



Một ngày đẹp Trời, Thái tử cùng quan hầu cận đi du ngoạn bên ngoài Hoàng cung để ngắm xem thế giới bên ngoài và có thể tiếp xúc với dân chúng. Ngài chứng kiến được những nỗi vất vả khổ cực của kiếp sống con người phải lo làm lụng tìm phương sanh sống. Chúng sanh cũng vì sự sống mà tranh giành giết hại lẫn nhau.

Một ngày khác, Thái tử còn chứng kiến được các cảnh khổ như: Già yếu, ốm đau, chết chóc biệt ly.

Vậy thì đời sống của con người có chi là sung sướng? Ngài nghĩ rằng chỉ riêng phần Ngài là một Thái tử, sắp sửa lên ngôi vua trị vì Thiên hạ thì nghèo đói, Ngài không cần lo, nhưng còn già yếu, ốm đau, rồi chết thì không ai tránh khỏi được. Ngài âm thầm lập chí tìm phương giải khổ cho nhơn sanh. Tình cờ, Ngài gặp được một tu sĩ ngoài cửa Hoàng thành, với dáng điệu rất ung dung, mặt mày thơ thới vô tư. Ngài đến gần vị tu sĩ ấy để hỏi chuyện, được biết vị tu sĩ ấy xuất gia đi tu học đạo, quyết trừ hết ác căn, lấy lòng từ bi kèm chế dục vọng, hộ niệm cho chúng sanh không nhiễm theo thế tục, để trước là giải thoát cho chính mình, sau là giải thoát cho chúng sanh. Nghe vậy, Thái tử Sĩ-Đạt-Ta rất hoan hỷ và nhứt quyết sẽ làm như vị tu sĩ ấy. Vua Tịnh Phạn thấy Thái tử có ý muốn đi tu thì nhà vua không bằng lòng, tìm đủ mọi cách để ngăn cản Thái tử.

Giữa lúc ấy thì Công chúa Gia-Du-Đà-La, vợ của Thái tử vừa sanh được một hoàng nam. Thái tử không cảm thấy vui mừng trước việc này, mà lại than rằng: “*Lại thêm một sợi dây trói buộc.*”. Do đó, vua Tịnh Phạn đặt tên cho cháu nội là: Ra-Hầu-La

(*Rahula, tiếng Phạn có nghĩa là Trở ngại*).



Ngày mùng 7 tháng 2, năm Thái tử được 29 tuổi, trong lúc vợ con và quan binh trong Hoàng thành ngủ mê sau một buổi tiệc tùng ca xướng tưng bừng, Thái tử gọi quan hầu cận là Xa-Nặc (*Chana*) thắng ngựa Kiên trắc (*Kanthaka*) để Thái tử trốn khỏi Hoàng cung, đi vào rừng núi thanh vắng, tìm thầy

học đạo tu hành.

Nhờ ngựa Kiến trặc chạy rất mau, nên đêm đó, nó đưa Thái tử vượt Hoàng cung, đến một nơi cách kinh đô rất xa. Thái tử tự mình cắt tóc, gỡ gương trao cho Xa-Nặc, bảo đem về trình với phụ vương, rồi đưa ngựa Kiến trặc cho Xa-Nặc cỡi trở về triều. Thái tử cởi áo Thái tử đổi lấy áo thâm của một người thợ săn, rồi đi vào núi tu hành.

Vua Tịnh Phạn sai các quan Đại Thần đi tìm Thái tử, khuyên nhủ Thái tử trở về triều, nhưng không thể lay chuyển được ý chí kiên quyết của Thái tử. Thái tử tìm đến một Đạo sĩ lỗi lạc, tên là Alarama Kalama để xin thọ giáo. Ngài học hết giáo pháp của Alarama, nhưng cảm thấy chưa toại nguyện. Ngài xin từ giã và tìm đến một Đạo sĩ trú danh khác là Uddaka Ramaputta để xin học Đạo. Ngài cũng học hết giáo pháp của Uddaka, nhưng vẫn chưa thấy được mục tiêu cứu cánh.

Ngài nhận thấy rằng không ai có thể dẫn dắt Ngài đến thành tựu vì những vị mà Ngài đã học vẫn còn nhiều vướng mắc, chưa thoát khỏi vô minh. Từ đó Thái tử không tìm thấy học đạo nữa, mà tự mình đến chỗ thanh vắng để tự suy nghĩ tìm tòi chơn lý.

Ngài gặp được nhóm 5 tu sĩ mà Ông Kiều Trần Như đứng đầu theo ủng hộ Ngài để Ngài thực hành một lối tu vô cùng khổ hạnh. Sau 6 năm tu khổ hạnh như thế, thân mình của Ngài chỉ còn da bọc xương, hơi thở yếu ớt, gân như cái chết sắp đến với Ngài, mà Ngài vẫn chưa đạt được cứu cánh. Bỗng nhiên có một Ông tiều đến gần chỗ Ngài đang thiền định, mang theo một cây đàn, lên dây đàn, đàn một khúc

rất hay, đến lúc hay nhất thì dây đàn bỗng đứt, tiếng đàn im bật. Ông tiều nối lại dây đàn, lên dây cho đúng, rồi lại đàn, đàn đến khúc hay nhất thì dây đàn lại đứt. Đứt rồi lại nối, nối rồi lên dây trở lại và đàn. Làm 3 hiệp như vậy.

Thái tử đang trì định phải bực bội tình hồn than rằng:

– Ông đàn thì hay mà lên dây chi cho cao quá, đến khúc hay thì dây đứt, cái hay ấy phải hết mùi, rất đáng tiếc.

Ông tiều liền đáp rằng:

– Cái đàn của tôi cũng như cái tu của Ngài. Dây đàn tôi lên cao quá, nên đến chỗ hay thì đứt thì cái hay của tiếng đàn chẳng hữu ích chút nào; còn cái tu của Ngài, nếu cái cao siêu huyền bí đạt được cơ bất diệt đi nữa thì nó cũng phải chết theo Ngài, còn chi hữu ích cho đời. Tôi cũng lấy làm tiếc vậy. Lão tiều nói xong, liền xách đàn đi mất. *(Trong Kinh cho rằng Ông tiều ấy là một vị Phật hóa thân đến cảnh tỉnh Thái tử).*

Thái tử suy nghĩ mãi lời nói của Ông tiều, liền tỉnh giác, biết mình lầm theo lối tu khổ hạnh, làm suy giảm trí thức và mệt mỏi tinh thần. Ngài liền dứt khoát từ bỏ lối tu khổ hạnh, cũng như 6 năm trước đây, Ngài đã dứt khoát từ bỏ đời sống lợi dưỡng. Ngài lại nhớ đến ngày lễ Hạ điền của vua cha trước kia, trong lúc mọi người đang lo làm lễ thì Ngài đến dưới bóng mát của cây trâm, ngồi thiền định và đắc được Sơ Thiền. Ngài nhớ lại và thấy rõ rằng, đó chính mới là con đường dẫn đến giác ngộ. Đó là con đường

tu, không sống theo lợi dưỡng, mà cũng không quá khắc khổ, gọi là Trung đạo.



Ngài nhứt định từ bỏ lối tu khổ hạnh. Ngài mệt nhọc lần bước đến bờ sông Ni-Liên-Thiên, xuống tắm rửa sạch sẽ, rồi đi lên, và kiệt sức ngã vào một cội cây bất tỉnh. May mắn lúc đó có một thiện nữ bưng một bát sữa bột tìm đến cúng dường, thấy một Ông đạo đang nằm thoi thóp tại gốc cây, nằng liễn.

đỡ dậy, rồi dâng bát sữa. Thái tử thọ lãnh, uống hết, rồi Ngài định tỉnh trở lại, thấy sức khỏe dần dần được phục hồi, tinh thần bắt đầu sáng khoái.



Ngài cảm ơn nàng thiện nữ (nàng tên là *Suyata*), rồi Ngài tìm đến một gốc cây Bồ đề to lớn, cành lá sum suê, trải cỏ làm nệm, ngồi tham thiền, phát đại thệ rằng: “*Nếu không thành đạo thì nhứt định không rời khỏi chỗ ngồi này*”.

Trải qua 49 ngày đêm thiền định, Ngài liền ngộ đạo, biết được nguyên nhân sanh tử của con người, tìm được con đường giải thoát chúng sanh thoát vòng luân hồi khổ não. Ngài đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lúc đó, Thái tử được 35 tuổi, lấy hiệu là: Thích Ca Mâu Ni.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chưa quyết định truyền bá giáo pháp của Ngài, vì Ngài nghĩ rằng: Như Lai đã khó khăn lắm mới chứng ngộ được giáo pháp ấy. Người đời còn mang nặng tham ái sân hận, không thể hiểu được, vì giáo pháp ấy đi ngược dòng tham ái, giáo pháp rất thâm diệu, khó mà nhận thức được.

Đấng Thượng Đế lo ngại Đức Phật Thích Ca không chịu đem giáo pháp của Ngài truyền dạy cho nhơn sanh, nên truyền lệnh cho vị Phạm Thiên Vương đến yêu cầu Phật truyền bá giáo pháp cứu độ chúng sanh.

Đức Phật Thích Ca nhận lời và tuyên bố: *“Cửa vô sanh bất diệt đã mở cho chúng sanh. Hãy để ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin tưởng.”*

Trong lúc đó thì nhóm Ông Kiều Trần Như 5 người thấy Thái tử bỏ lối tu khổ hạnh ép xác, ăn uống trở lại, cho là Thái tử trở về lối sống lợi dưỡng, thì 5 vị ấy thất vọng, từ bỏ Thái tử, không ủng hộ Ngài nữa, và họ đi đến vườn Lộc giả. Đức Phật Thích Ca thâm nghĩ, cũng tội nghiệp cho 5 Ông này, vì đã theo ủng hộ Phật trong một thời gian dài, gần 6 năm. Nay Ngài đã đắc đạo Vô thượng Bồ đề, Ngài cũng nên đến độ 5 Ông này trước tiên.

Đức Phật vận thần thông để tìm xem nhóm 5 Ông nầy đang ở đâu, thì biết 5 Ông đang ở vườn Lộc giả xứ Bénarès. Đức Phật liền đi đến đó. Nhóm 5 Ông định không đánh lễ Ngài vì cho rằng Ngài đã qui phạm, nhưng khi Đức Phật đến gần, với vẻ oai nghi đầy từ bi, khiến 5 Đạo sĩ đổi thái độ, ra đánh lễ Đức Phật.

Đức Phật Thích Ca thuyết cho 5 Ông nghe Giáo pháp Tứ Diệu Đế. Đây là bài pháp đầu tiên mà Đức Phật thuyết cho 5 vị được nghe, cả 5 vị liền giác ngộ, đắc quả A-La-Hán, trở thành 5 đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Nhóm 5 vị nầy có tên lần lượt là: Kiều Trần Như, A-Xá-Bà-Thệ, Ma-Ha-Bạt-Đề, Ma-Ha-Câu-Lợi, Thập-Lực-Ca-Diếp.

Đây là lần đầu tiên, Đức Phật chuyển diệu pháp luân, nói pháp Tứ Diệu Đế, giáo pháp căn bản của Phật giáo. Bắt đầu từ đây có đủ Tam Bảo Phật giáo: Đức Phật Thích Ca là Phật Bảo, giáo pháp Tứ diệu Đế là Pháp Bảo, 5 vị Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên của Phật là Tăng Bảo. Ấy là ngôi Tam Bảo đầu tiên của thế gian.

Đức Phật Thích Ca cùng 5 vị Tỳ Kheo đi khắp nơi thuyết pháp, độ được hằng vạn đệ tử xuất gia, đủ các hạng người trong tất cả giai cấp ở Ấn Độ, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, quan dân, hay vua chúa.

Những sự kiện quan trọng trong công cuộc hoằng hóa của Đức Phật là:

- Độ được 3 anh em Ca-Diếp-Ba đang tu theo đạo thờ Thần lửa. Ba Ông nầy có 1000 đệ tử, cùng

qui y theo Phật.

– Độ được 2 Ông Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên, nguyên là 2 học giả của phái Lục sư ngoại đạo.

– Độ được Quốc vương Tần-Bà-Sa-La của nước Ma-Kiệt-Đà. Quốc vương đã kính tin Phật pháp, lại khuyến khích dân chúng qui y Phật pháp. Nhà vua cho xây dựng Tịnh Xá rộng rãi trong nội thành để thỉnh Phật và chư tăng thuyết pháp thường xuyên.

– Độ được vị Phú Trưởng giả Cấp-Cô-Độc. Ông này kiến lập một tòa Tịnh Xá cao rộng tôn nghiêm, gọi là Kỳ-Thọ Cấp-Cô-Độc Viên, để Đức Phật và chư Tăng giảng đạo.

– Độ được Phụ vương của Phật là vua Tịnh Phạn và quyến thuộc của Đức Phật.

Đức Phật Thích Ca chọn ra được 10 vị đại đệ tử xuất sắc nhất của Phật giáo, kể tên ra sau đây:

1. Xá Lợi Phất
2. Mục Kiền Liên
3. Đại Ca Diếp
4. A Nan
5. A Na Luật
6. Phú Lô Na
7. Tu Bồ Đề
8. Ưu Ba Ly
9. Ca Chiên Chiên
10. La Hưu La

ĐỨC PHẬT LẬP GIÁO HỘI TỶ KHEO NI

Sau khi vua Tịnh Phạn qua đời, Hoàng Hậu

Maha Pajapati (là mẹ nuôi, mà cũng là dì ruột của Đức Phật) cầu xin Đức Phật cho hàng phụ nữ được xuất gia tu hành. Đức Phật liền từ chối ngay mà không cho biết lý do. Bà Maha Pajapati đã 3 lần khẩn cầu như thế, nhưng Đức Phật đều từ chối.

Ông Ananda, cũng 3 lần dùng hết cách để cầu xin Đức Phật cho phụ nữ xuất gia, nhứt là đối với Bà mẹ nuôi của Đức Phật, nhưng Đức Phật vẫn cương quyết từ chối. Đến lần thứ 4, Đức Phật mới chấp thuận.

Lý do từ chối của Đức Phật là:

«Trong Luật Tạng có ghi mấy lời của Đức Phật như vậy: Nền Chánh pháp của Ta, đáng lẽ trụ thế 1000 năm hoặc lâu hơn nữa, nhưng trót vì Ta đã cho hàng phụ nữ xuất gia, nên nền Chánh pháp bị giảm bớt, chỉ trụ thế 500 năm mà thôi.» (Trích trong Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn, trang 376, quyển 1: Chánh Pháp).

Theo đó thì chúng ta thấy rằng, nếu chấp thuận cho hàng phụ nữ xuất gia học Phật tu hành, lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni thì Chánh pháp của Phật sớm bị sửa cải, chỉ kéo dài được 500 năm mà thôi, thay vì được 1000 năm nếu không thân nhận phụ nữ xuất gia.

Nhưng trước sự quyết tâm chân thành của Bà mẹ nuôi, với lòng từ bi bác ái của Phật, Đức Phật không nỡ bỏ Nữ phái mà không lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni, mặc dầu biết rằng việc này làm cho thời kỳ Chánh pháp của Phật giảm đi một nửa, chỉ kéo dài 500 năm.

«Khi Đức Phật cho thành lập Giáo Hội Tỳ Kheo

Ni, Ngài đã tiên đoán những hậu quả và lưu ý:



Này Ananda, nếu Nữ giới không được chấp thuận thoát ly thế tục để khép mình vào nếp sống không nhà cửa trong khuôn khổ của Giáo pháp và Giới luật mà Như Lai đã công bố thì đời sống xuất gia và Giáo pháp cao siêu sẽ tồn tại lâu dài. Nhưng Nữ giới đã được phép sống đời không nhà cửa thì đời sống xuất gia và Giáo pháp cao siêu chỉ tồn tại phân nửa.

thời gian. «(Trích Đức Phật và Phật Pháp, của Đại Đức Narada, trang 152).

Sau khi Đức Phật lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni, Bà Maha Pajapati tu đắc quả A-La-Hán, được liệt vào hàng cao hạ có nhiều kinh nghiệm nhưt, không thua bên Nam phái. Công Chúa Da-Du-Đà-La (vợ của Thái tử Sĩ-Đạt-Ta) cũng xuất gia tu hành, đắc quả A-La-Hán. Trong hàng Tỳ Kheo, Bà Da-Du-Đà-La đứng đầu những vị đắc Đại Thần Thông, và Bà nhập diệt lúc 78 tuổi. Đức Phật đi khắp nơi trong miền Bắc Ấn Độ thuyết pháp được 45 năm mới nhập Niết Bàn, hưởng thọ 80 tuổi.

Trong Hội Linh Sơn trước đây, Đức Phật chọn Ma-Ha Ca-Diếp tức là Đại Ca-Diếp làm người kế vị cho Ngài điều khiển Giáo Hội. Hôm đó, Đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên cao và im lặng. Cả hội chúng đều ngơ ngác không hiểu, chỉ có Ma-Ha Ca-Diếp đắc ý mỉm cười (gọi là Đức Phật niêm hoa, Ca-Diếp vi tiếu).

Đức Phật bảo Ma-Ha Ca-Diếp: “Ta có Chánh Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Pháp môn mầu nhiệm, chẳng lập văn tự, ngoài giáo lý truyền riêng, nay Ta giao phó cho người. Người khéo gìn giữ Chánh pháp này, truyền mãi đừng cho dứt, đến sau truyền lại cho A-Nan.” Rồi Đức Phật nói kệ:

*Pháp bốn pháp vô pháp,
Pháp vô pháp diệt pháp,
Kim phó vô pháp thời,
Pháp pháp hà tăng pháp*

Nghĩa là:

*Pháp gốc pháp không pháp,
Pháp không pháp cũng pháp,
Nay khi trao không pháp,
Mỗi pháp đâu từng pháp.*

Khi nghe tin Đức Phật nhập Niết Bàn, Ngài Ma-Ha Ca-Diếp từ núi Kỳ-Xà-Quật liền đến thành Câu-Thi-Na làm lễ hỏa táng thi hài Đức Phật, lấy Xá lợi của Phật chia làm 8 phần phân phát cho 8 nơi, kiến tạo đài tháp phụng thờ:

1. Câu-Thi-Na
2. Pa-Bà
3. Giá-La
4. La-Ma-Già
5. Ca-Tỳ-La-Vệ
6. Tỳ-Lưu-Đề
7. Tỳ-Xá-Ly
8. Ma-Kiệt-Đà.

Đức Phật Thích Ca trong Đạo Cao Đài: Đức Phật Thích Ca là Giáo chủ Phật giáo thời Nhị Kỳ Phổ Độ. Đạo Phật từ đó truyền đến nay được hơn 2500 năm.

Ngày nay thuộc Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế mở Đạo Cao Đài. Lúc ban sơ, Đức Phật Thích Ca có giảng cơ dạy đạo như sau:

Ngày 8 tháng 4 năm Bính Dần (1926).

THÍCH CA MÂU NI PHẬT

*Chuyển Phật Đạo,
Chuyển Phật Pháp,
Chuyển Phật Tăng,*

Qui nguyên Đại Đạo.

Tri hồ chư chúng sanh?

*Khánh hỷ! Khánh hỷ! Hội đắc Tam Kỳ Phổ Độ:
Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, đại hỷ phát đại tiểu!*

*Ngã vô lự Tam đồ chi khổ. Khả tùng giáo Ngọc Đế
viết Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.* “

■ (TNHT. I. 14)

Bài giảng cơ bản chữ Nho trên của Đức Phật Thích Ca, diễn Nôm ra sau đây: *Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chuyển Phật đạo, Phật pháp, Phật tăng, qui nguyên Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Chư chúng sanh có biết chăng?*

Vui mừng! Vui mừng! Được hội vào Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: Chư Thần Thánh Tiên Phật quá mừng nên phát ra tiếng cười lớn. Ta không còn lo lắng về 3 đường luân hồi khổ sở. Khả tùng theo lời dạy bảo của Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế, gọi là Đấng Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

Đức Phật Thích Ca có giảng cơ bản cho 2 Bài kinh rất quan trọng là: Kinh Đại Tường và Di-Lạc Chơn Kinh. Hai Bài kinh này cho chúng ta biết, Đức Phật Thích Ca đã giao quyền giáo hóa lại cho Đức Phật Di-Lạc trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, nên Đức Phật Thích Ca vào ngự nơi Kim Sa Đại điện trong Lôi Âm Tự, và Đức Phật Di-Lạc ngự tại Kim Tự Tháp ở Kinh đô Cực Lạc Thế Giới nơi cõi thiêng liêng. Còn Đức Phật A-Di-Đà, trước đây là Giáo chủ CLTG, nay cũng giao quyền lại cho Đức Phật Di-Lạc, và Ngài cũng vào ngự nơi Lôi Âm Tự. (*Vào Lôi Âm kiến A-Di*).

Hằng năm, vào ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch, tại Tòa Thánh Tây Ninh cũng như tại các Thánh Thất địa phương, đều có thiết Đại Lễ cúng Vía Đức Phật Thích Ca, có Chúc sắc thuyết đạo nhắc lại tiểu sử và công đức của Ngài.

ĐỨC LÃO TỬ – GIÁO CHỦ TIÊN GIÁO



ĐỨC LÃO TỬ LÀ CHƠN LINH CỦA ĐỨC THÁI THƯỢNG Đạo Tổ giáng trần vào thời nhà Thương bên Tàu.

Đức Thái Thượng Đạo Tổ, còn gọi là Đức Thái Thượng Đạo Quân, là Đấng do khí Tiên Thiên hóa sanh thuở chưa tạo Thiên lập Địa.

*Tiên Thiên Khí hóa,
Thái Thượng Đạo Quân.*

(KINH TIÊN GIÁO)

Đức Thái Thượng Đạo Tổ là Ông Thủy Tổ của Đạo Tiên. Ngài có pháp lực vô biên, biến hóa vô cùng, khi hiện xuống cõi trần để độ những người có duyên phần, khi trở về cõi Thượng Thiên. Theo sách Tam Hoàng Thiên Kinh, Đức Thái Thượng hiện xuống cõi trần rất nhiều lần, kể ra sau đây:

- **VÀO THỜI THÁI CỔ NƯỚC TÀU:**
 - Đời Thiên Hoàng Thị, Ngài là Bàn Cổ.
 - Đời Địa Hoàng Thị, Ngài là Vạn Pháp Thiên Sư.
 - Đời Nhơn Hoàng Thị, Ngài là Đại Thanh Tử.
- **VÀO THỜI THƯỢNG CỔ, CŨNG Ở NƯỚC TÀU:**
 - Đời vua Phục Hy, Ngài là Huát Hoa Tử.
 - Đời vua Thần Nông, Ngài là Xích Tùng Tử.
 - Đời vua Huỳnh Đế, Ngài là Quảng Thành Tử.
 - Đời vua Thiệu Hạo, Ngài là Tỳ Ưng Tử.
 - Đời vua Chuyên Húc, Ngài là Xích Tinh Tử.
 - Đời vua Nghiêu, Ngài là Vụ Thành Tử.
 - Đời vua Thuấn, Ngài là Y Thọ Tử.
 - Đời vua Hạ Võ, Ngài là Chân Hành Tử.
 - Đời vua Thành Thang, Ngài là Tích Tắc Tử.

Đến đời vua Võ Đinh nhà Thương (1324 trước Tây lịch), Đức Thái Thượng Đạo Tổ mới giáng sanh xuống trần là Lão Tử. Việc giáng sanh của Ngài rất huyền diệu phi thường.

Theo truyền thuyết kể lại, vào đời vua Bàn Canh nhà Thương (1461 trước Tây lịch), có một nàng con gái gọi là Ngọc Nữ vừa được 8 tuổi, con của một gia đình đạo đức, ra chơi sau vườn, thấy trên cây lý có một trái chín thật ngon, cô liền hái ăn. Ăn xong, cô cảm thấy

mỗi mệt và có thai.

Cha của Ngọc Nữ thấy sự lạ kỳ, liền toán quẻ Âm Dương, đoán biết có một vị Đại Tiên giáng trần trong bụng con gái của mình, nên mừng rỡ và nuôi con gái rất kỹ.

Nàng Ngọc Nữ chịu mang thai như vậy mãi cho đến già mà không đẻ. Đến năm Ngọc Nữ 80 tuổi, tức là đã mang thai ngót 72 năm, lúc đó đã qua 3 đời vua nhà Thương là: Vua Bàn Canh, vua Tiểu Tân, vua Tiểu Ất, và bắt đầu đời vua Võ Đinh (1324 trước Tây lịch), Bà Ngọc Nữ thấy trắng tỏ, bèn đi dạo chơi nơi vườn. Khi đi ngang cội cây lý ngày xưa thì đứa con từ trong bụng theo nách mẹ nhảy ra ngoài. Bà Ngọc Nữ giựt mình kinh hãi, coi lại nách mình liền lại như thường. Đứa con nhảy ra, đã ở trong bụng mẹ 72 năm nên đầu tóc bạc trắng, nên mới gọi là Lão Tử (*Con già*). Lúc đó là giờ Sửu ngày 15 tháng 2 âm lịch năm Canh Thìn.

Lão Tử chỉ cây Lý bảo rằng đó là họ của Ngài. Ngài xưng hiệu là Lão Đam, tự là Bá Dương, lại mỗi bên tai có 3 lỗ nên còn gọi Ngài là Lý Nhĩ. Ngài có miệng rộng, răng thưa, thiên đình cao, râu tốt, mắt vẫn, tai dài, sống mũi cao lớn như chẻ hai, trên trán có đường nhăn như 3 chữ Tam Thiên. Cội cây Lý, nơi giáng sanh của Đức Lão Tử, ở tại xóm Khúc Nhơn, làng Lại, huyện Khổ, nước Sở, ngày nay thuộc tỉnh An Huy, tỉnh Hồ Nam.

Do đó, trong Kinh Tiên giáo có câu:

*Nhị ngoạt thập ngũ,
Phân tánh giáng sanh.*

Nghĩa là: Ngày 15 tháng 2, chiết chơn linh giáng sanh xuống cõi trần.

Đức Lão Tử có giảng cơ cho biết năm giảng sanh của Ngài trong 4 câu thơ sau đây:

LÝ đào mầm tước tượng long lân,
LÃO luyện đờn thành nhị xác thân.
TỬ phủ ngôi tu lo nấu thuốc,
GIÁNG sanh Thương đợi Võ Đình quân.

Khoán thủ 4 chữ: Lý Lão Tử giảng, và câu thơ chót có nghĩa là: Giảng sanh vào thời nhà Thương, đợi đến vua Võ Đình mới chào đời.

Hết thời nhà Thương, qua đến thời nhà Châu, đời vua Thành Vương (1115 trước Tây lịch), Lão Tử có ra làm quan Trụ Hạ Sử tại Tàng Thư Viện nhà Châu để có cơ hội nghiên cứu Thái Cực Đồ. Ngài độ được Từ Giáp là người giữ Tàng Thư Viện, và sau đó, hai thầy trò từ chức để đi đạo các nước Thiên Trúc và Tây phương. Đến đời vua Châu Khương Vương, nối tiếp vua Thành Vương, Lão Tử trở về, đặng 3 năm thì Ngài lại đi giáo đạo miền Tây vức. Ngài ngồi xe trắng trâu xanh do Từ Giáp đánh xe, khi đến ải Hàm Cốc, quan Doãn giữ ải tên là Hỷ (nên thường gọi là Doãn Hỷ) coi Thiên văn biết có một vị Đại Thánh sắp đi qua ải, nên chuẩn bị mặc triều phục nghinh tiếp. Khi thấy Đức Lão Tử tới, biết Ngài là Thánh nhân nên tôn Lão Tử làm thầy, xin theo học đạo.

Nguyên Ông quan Doãn Hỷ này là chơn linh của Nguơn Thủy Thiên Tôn giảng trần. Khi Bà mẹ có nghén Ông thì chiêm bao thấy một đoạn lụa đỏ từ Trời sa xuống vắn quanh mình, sau sanh ra Doãn Hỷ thì thấy sen mọc quanh nhà trở bông. Ngài lớn lên, con mắt sáng như sao, râu dài, tướng tốt, có tài xem Thiên

văn. Khi làm quan Doãn giữ ải Hàm cốc, Doãn Hỷ nhìn lên bầu Trời thấy một vầng mây tím bay ngang từ hướng Đông qua hướng Tây, Ngài biết đó là điềm có Thánh nhân sắp đi qua ải về hướng Tây, nên chuẩn bị chu đáo để nghinh tiếp.

Do đó, trong Kinh Tiên giáo có câu:

*Tử khí đông lai,
Quảng truyền Đạo đức.*

Nghĩa là:

Vầng khí mây màu tím từ hướng Đông bay tới,
Rộng truyền Kinh Đạo Đức.

Nhắc lại, khi Lão Tử đến ải Hàm Cốc, thấy Doãn Hỷ có lòng thành nên bằng lòng ở lại ải ngót 3 tháng để dạy đạo cho Doãn Hỷ. Khi thấy Đức Lão Tử chuẩn bị ra đi thì Doãn Hỷ bạch thầy xin cho biết danh tánh và tình nguyện đi theo thầy.

Đức Lão Tử đáp:

– Ta sanh ra đã nhiều đời, tên họ có biết bao nhiêu mà kể. Hiện thời, người đời gọi Ta là Lão Tử. Người có lòng muốn theo Ta, song người mới tu luyện còn non, chưa từng biến hóa thân thông, thì theo Ta saoặng. Người cứ tu hành theo phép đã dạy cho lâu thì sau này cũng được như Ta, đi đâu cũngặng.

Nói rồi, Đức Lão Tử truyền cho Doãn Hỷ quyển sách Đạo Đức Kinh gồm 5363 chữ, dặn rằng:

– Người cứ theo sách này mà học, tu đúng phép 1000 ngày, rồi đi qua nước Thục, tìm Ta tại chợ Thanh Dương.

Nói xong, Đức Lão Tử lên xe trắng trâu xanh, Từ Giáp đánh xe, hiện hào quang đi về hướng Tây mất

dạng. Doãn Hỷ ngó theo thầy, lạy tạ. Sau đó, Doãn Hỷ cứ học theo Đạo Đức Kinh mà tu, lâu ngày trở nên thông huệ, tự viết ra được một cuốn sách gồm 36 bài gọi là Kinh Tây Thăng.

Gần đến kỳ ước hẹn với thầy, Doãn Hỷ sửa soạn đi qua nước Thục để tìm thầy y như lời thầy đã dặn. Khi đến nước Thục, Doãn Hỷ hỏi thăm chợ Thanh Dương ở đâu thì không một ai biết cả.

Lúc ấy, Đức Lão Tử đã trở lại Thiên Cung, rồi lại xuống trần đầu kiếp vào nhà họ Lý ở nước Thục, là nhà đạo đức hiền lương. Khi vợ họ Lý sanh được bé trai ít tháng thì có một con dê xanh (*Thanh dương*) đến chơi giỡn với bé. Đó là Đức Lão Tử dặn con Thanh dương ở Thiên cung hiện xuống.

Ngày kia con dê xanh chạy đâu mất, cậu bé khóc hoài. Họ Lý phải sai đầy tớ đi khắp nơi tìm kiếm, bắt gặp dê xanh dẫn về, đi ngang qua một cái chợ. Doãn Hỷ đang lúc hỏi thăm để tìm chợ Thanh dương, bỗng thấy có người dắt con dê xanh đi qua chợ, liền chợ nghĩ rằng chắc thầy mình đang ở chỗ này. Nghĩ vậy, Doãn Hỷ liền chạy theo người dắt dê xanh hỏi:

– Chú dắt con dê này đi đâu vậy?

Người ấy đáp:

– Chủ tôi có sanh một cậu trai, cách ít tháng có con dê này tới chơi với cậu nhỏ. Bữa kia nó đi mất, cậu nhỏ cứ khóc hoài. Chủ tôi sai tôi đi tìm kiếm mà dắt về.

Doãn Hỷ đi theo người đầy tớ ấy đến nhà thì bảo người đầy tớ:

– Chú vào thưa với cậu nhỏ là có Doãn Hỷ đến tìm.

Anh đầy tớ cười thắm: Cậu nhỏ chưa giáp thôi nôi,

biết chi mà thừa với gởi, nhưng anh ta cũng vào nói:

– Có Doãn Hỷ đến tìm cậu.

Cậu bé nghe nói thế liền ngồi dậy đáp:

– Doãn Hỷ y lời, không đến trễ.

Kế đó Doãn Hỷ bước vào. Bỗng thấy cậu bé vùng lớn lên như người thường, ngồi trên tòa sen, hào quang sáng lòa. Cả nhà đều kinh hãi. Người ấy nói:

– Ta là Lão Tử đầu thai một lần nữa.

Doãn Hỷ mừng rỡ, đến lạy thầy. Lão Tử nói:

– Khi trước, Ta chẳng dặt người theo vì sợ người tu không bền chí. Nay người đã tu luyện kỹ lưỡng, hào quang ần ần muốn lòa.

Nói rồi, Đức Lão Tử niệm chú, truyền cho Thần Tiên xuống hầu, phong Doãn Hỷ phục chức Ngươn Thủy Chưởng giáo, cai trị 8 vạn Thần Tiên, lại truyền phép cho cả nhà họ Lý tu thành Tiên hết thầy. Về sau, đến đời vua Châu Kinh Vương, Đức Khổng Tử qua kinh đô nhà Châu học Lễ, nghe nói có Đức Lão Tử tại đó, liền đến xin ra mắt và hỏi Đức Lão Tử về Lễ. (*Chuyện gặp gỡ này có chép trong sách Sử Ký của Tư Mã Thiên*). Đức Khổng Tử chủ trương theo các nghi lễ của các vua đời trước, nhưng Đức Lão Tử bác bỏ ý kiến đó, nói rằng:

– Những người mà Ông nói đó đều tan xương nát thịt cả rồi, chỉ còn lời nói của họ mà thôi. Vả lại, người quân tử gặp thời thì xe ngựa nghênh ngang, không gặp thời thì tay vịn nón lá mà đi chơn không. Tôi nghe nói: Người buôn giỏi thì biết giấu của báu, khiến người ta thấy dường như không có hàng; người quân tử có đức tốt thì diện mạo thường như ngu si. Ông nên bỏ cái khí kiêu ngạo cùng cái lòng ham muốn nhiều, cái vẻ

hăm hở cùng cái khí tham lam đi, những thứ ấy đều không ích chi cho Ông. Tôi chỉ nói với Ông có thể thôi.

Đến khi Đức Khổng Tử cáo từ, Đức Lão Tử tiễn Đức Khổng Tử ra cửa và nói:

– Tôi nghe nói: Người giàu sang lấy tiền bạc để tiền nhau, người nhân đức dùng lời nói để tiền nhau. Tôi không thể làm người giàu sang, nhưng trộm lấy tiếng là người nhân đức, xin có lời này tiễn Ông: Kẻ thông minh và sâu sắc là gần cái chết vì họ khen chê người ta một cách đúng đắn; kẻ giỏi biện luận, đầu óc sâu rộng làm nguy hiểm đến thân mình vì họ nêu lên cái xấu của người khác. Kẻ làm con không có cách nào để giữ mình, kẻ làm tôi cũng không có cách gì để giữ mình.

Ý của Đức Lão Tử, khi nói ra các lời trên với Đức Khổng Tử, là Ngài chống lại sự thông minh, sự Trung và sự Hiếu, là những nguyên lý mà Đức Khổng Tử đang chủ trương, bởi vì: Có trí khôn thì dễ nguy, nếu cứ theo Trung và Hiếu thì cứ hoàn toàn bị lệ thuộc vào vua và vào cha mẹ, khó lòng được sống tự do tự tại, ung dung thơ thới.

Đức Khổng Tử ra về, nói với các học trò:

– Con chim, ta biết nó bay; con cá ta biết nó lội, con thú ta biết nó chạy. Đối với loài chạy thì ta có thể dùng lưới để săn, đối với loài lội thì ta có thể dùng câu để bắt, đối với loài bay thì ta có thể dùng cung tên mà bắn, đến như con rồng cõi mây cõi gió lên Trời, ta không sao biết được. Hôm nay, gặp được Lão Tử, Ông ta có lẽ là con rồng chăng?

Kể từ đó về sau, Đức Lão Tử không đâu thai xuống trần nữa. Khi biết người nào có duyên phần thì Ngài

dùng thần thông hiện xuống cõi trần để dạy đạo cho người ấy tu luyện, rồi Ngài trở lại Cung Tiên.

Đến đời nhà Tấn, Đức Lão Tử có hiện xuống xưng là Hà Thượng Công dạy An Kỳ học đạo.

Đến đời vua Hán Văn Đế, Đức Lão Tử hiện xuống trần, xưng là Quảng Thành Tử. Hán Văn Đế rất mộ đạo, sai sứ đến rước về triều. Quảng Thành Tử nói:

– Lẽ nào không đích thân tới rước mà lại sai sứ đến?

Sứ giả về tâu lại, Hán Văn Đế đến gặp Quảng Thành Tử, nhà vua nói:

– Ở trong nước là bề tôi của vua, Thầy tuy có đạo mặc dầu, song cũng là dân của Trẫm, sao không chịu sụ lại một chút mà làm kiêu như vậy? Hay là Trẫm không làm được họa phúc cho thầy chăng?

Quảng Thành Tử nghe vua nói như vậy, liền cất mình bay lên cao độ 100 thước, ngồi trên tinh không, ngó xuống nói với vua Hán Văn Đế rằng:

– Nay, trên chẳng tới Trời, dưới chẳng tới Đất, Bệ hạ làm họa phúc cho ta sao đặng.

Vua Hán Văn Đế biết lỗi, liền bước xuống xe làm lễ, xin thọ giáo. Quảng Thành Tử đưa cho nhà vua một cuốn kinh bảo cứ học theo đó mà tu luyện. Qua đến đời vua Hán Thành Đế, Đức Lão Tử lại hiện xuống tại suối Khúc Dương, truyền đạo cho Vu Kiệt. Đời vua Hán An Đế, Đức Lão Tử truyền Kinh Tội Phước Tân Khoa cho Lưu Tiên. Đời vua Hán Trinh Đế, Đức Lão Tử hiện xuống truyền kinh Bắc Đẩu cho Trương thiên Sư. Đời vua Hán Hoàn Đế, Đức Lão Tử hiện xuống núi Thiên Thai truyền kinh Bắc Động cho Vạn Niên Tiên sinh. Đời vua Hán Linh Đế, Đức Lão Tử hiện

xuống truyền kinh cho Trương thiên Sư một lần nữa.

Qua đời nhà Đường, Đức Lão Tử hiện xuống tại núi Dương Giác, truyền đạo cho Đường Công. Đời vua Đường Cao Tổ, có người ở Phổ Châu, tên là Thiện Hành, đi ngang qua núi Dương Giác, gặp một Ông già mặc áo trắng, gọi đến nói rằng:

– Người về tâu lại với Đường Thiên tử: Thái Thượng Lão Quân là Ông nội.

Đường Cao Tổ hay tin, liền lập miếu thờ tại núi Dương Giác, và tôn Đức Lão Tử là “Huyền Nguơn Hoàng Đế”.

Hồi thời nhà Châu, Đức Lão Tử có hiện xuống truyền đạo cho Ông Lý Ngưng Dương, tu hành đắc đạo thành Tiên, hiệu là Lý Thiết Quày (*thường gọi là Lý Thiết Quả*), đứng đầu Bát Tiên. (*Xem sự tích Bát Tiên trong Phần thứ 6*).

Đức Thái Thượng Đạo Tổ có một kiếp giáng sanh xuống trần là Lão Tử, nên Ngài cũng được gọi là Thái Thượng Lão Quân. Tóm lại, từ thời tạo dựng Trời Đất và có nhưn loại đến nay, không có thời nào mà Đức Thái Thượng Đạo Tổ không giáng trần để độ những người có căn lành tu hành đắc đạo.

Ngài do Khí Tiên Thiên hóa sanh, nên Ngài có pháp thuật vô biên, biến hóa vô cùng, khi hiện xuống cõi trần, khi trở về cõi Thượng Thiên, khi đầu thai xuống trần mang xác phàm để dễ truyền đạo và giáo hóa nhưn sanh.

Trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Thái Thượng Đạo Tổ không giáng sanh nữa, mà Ngài chỉ dùng huyền diệu cơ bút để giáng cơ dạy đạo. Ngài giao cho Đức Đại

Tiên Trưởng Lý Thái Bạch thay mặt Ngài cầm quyền Tiên giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có một bài Thánh giáo rất hay của Ngài dạy Ông Bảo Văn Pháp Quân Cao quỳnh Diêu, Đạo hiệu Mỹ Ngọc, xin trích ra vài đoạn:

«Cơ Trời mầu nhiệm đối với Đời mà máy Thiên cơ đối với Đạo, lại còn huyền vi thậm trọng hơn nữa, có lẽ tâm phàm dẫu cao kiến đến đâu cũng chưa đạt thấu được. Những vai tuồng của Chí Tôn sắp đặt trên sân khấu Đạo, nếu so sánh lại chẳng khác chi những bậc nguyên nhân lãnh phận sự dùi đời từ xưa đến nay mà thôi.

Muốn an tâm tĩnh trí và đè nén lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bực tức với những trò đã vì mạng linh thiêng liêng phô diễn nơi thâm hiểm nặng nề này...

Cười ... Trách nhậm là trách nhậm, muốn làm thì dẫu bao nhiêu cũng gọi là thiếu, dẫu ngày nào cũng gọi là chẳng sớm, sớm là sớm nơi cái tâm bất định mà thôi. Chí Tôn đã vì nỗi con cái của Ngài mà sửa chỉnh bước đường, thì Hiền hữu lại há không vì sự yêu đương quý hóa ấy mà sửa đổi tâm trí cho quảng đại sao?

Tà Chánh, Cười ... Bàn đạo nói thiệt, cũng chưa dám định đoạt. Trong cái rủi thường có sự may, trong cái may vẫn khép cầm sự rủi, khó lường được. Điều cần là nên làm mà thôi. Nếu luận Tà Chánh thì chưa một ai dám, còn mang xác phàm, xứng tụng mình là Chánh. Cái Tà, vì Thiên thơ xử dụng, Tà vì cơ thử thách của Tam Giáo Tòa, Tà vì những quỷ xác ma hồn lẫn lộn của Quỷ vương để làm cho công phu lỡ dở. Mỗi cái Tà có duyên cơ ấy, ngày sau đều có sự biến đổi thiêng liêng,

hoặc có một kết quả.

Ngày chung qui chỉ đem về Thầy một chữ TÂM và những công nghiệp đã gây thành cho sanh chúng.»

■ (TNHT. II. 94)

ĐỨC KHỔNG TỬ – GIÁO CHỦ NHO GIÁO

ĐỨC KHỔNG TỬ TÊN LÀ KHÂU, TỰ LÀ TRỌNG NI, sinh ngày 27 tháng 8 âm lịch năm Canh Tuất (551 trước Tây lịch), đời vua Châu Linh Vương năm thứ 21 nhà Châu, tương ứng với đời vua Lỗ Tương Công năm thứ 22, tại làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, nước Lỗ, bây giờ là Tỉnh Sơn Đông nước Trung Hoa. Đức Khổng Tử là dòng dõi của Vi Tử Khải và Vi Tử Diễn, 2 người này là anh ruột của vua Trụ, con của vua Đế Ất nhà Thương (cũng còn gọi là nhà Ân).



Âu khi Châu Võ Vương diệt vua Trụ, mở ra nhà Châu, Ông Châu Công Đán cho Vi Tử Khải làm vua nước Tống, gọi là Tống Công, để trông nom việc tế tự các vua nhà Thương. Vi Tử Khải mất, em là Vi Tử Diễn lên thay.

Cháu 13 đời của Vi Tử Diễn là Thúc Lương Ngột, làm quan Đại phu nước Lỗ, là thân phụ của Đức Khổng Tử. Ngài lấy họ Khổng, bởi vì Thúc Lương Ngột là dòng dõi của Khổng Phùng Thúc, biệt lập ra họ Khổng kể từ Khổng Phụ Gia, sau 5 đời Công Khanh thế tập ở nước Tống. Thúc Lương Ngột

có người vợ cả họ Thi, sanh được 9 người con gái, một người vợ lẽ sanh được một con trai nhưng bị què một chân, tên là mạnh Bì, tự là Bá Ni. Năm Thúc Lương Ngột 70 tuổi, sợ không có người kế tự, mới sai người đến nhà họ Nhan để cầu hôn.

Họ Nhan có 5 người con gái đều chưa gả chồng, có ý chê Thúc Lương Ngột quá già, mới bảo với các con rằng:

– Các con có đứa nào thuận kết duyên với quan Đại phu ở Châu Ấp đó không?

Bốn người con gái lớn đều làm thính, người con gái út là Trưng Tị đứng dậy thưa rằng:

– Phép làm con gái, khi còn ở nhà thì theo lời cha, cha đặt đâu con xin ngồi đó.

Họ Nhan nghe con gái út nói thế thì lấy làm lạ, liền gả Trưng Tị cho Thúc Lương Ngột. Trưng Tị đã kết duyên với Thúc Lương Ngột rồi, vợ chồng lo về sự hiếm hoi không có con trai nối dõi, nên cùng nhau vào núi Ni Sơn cầu tự. Khi Trưng Tị trèo lên núi Ni sơn, bao nhiêu lá cây đều rung động lên cả.

Khi làm lễ cầu tự xong, đi trở xuống thì lá cây lại rủ xuống như cũ. Đêm hôm ấy, Trưng Tị nằm mộng thấy Thần Hắc Đế triệu đến mà bảo rằng:

– Sau này, nàng sẽ sanh con Thánh, nhưng khi nào lâm sản thì nên vào ở trong hang núi Không Tang. Đến khi nàng thức giấc tỉnh dậy thì biết mình có thai.

Một hôm khác, Trưng Tị mơ mơ màng màng như người chiêm bao, chợt thấy một Ông già đến đứng ở sân, tự xưng là Ngũ Tinh, dắt theo một con thú giống như con trâu con mà lại có một sừng, mình có vằn.

Con thú ấy trông thấy Trưng Tị thì nằm phục xuống và nhả ra một cái ngọc xích, trên đó có thấy đề chữ: “*Con nhà Thủy Tinh, nối đời Suy Châu mà làm vua không ngôi*”. Trưng Tị biết là điềm lạ, liền lấy dải lụa buộc vào sừng con thú ấy.

Khi tỉnh dậy, Trưng Tị thuật điềm chiêm bao ấy cho chồng nghe:

Thúc Lương Ngột nói:

– Con thú ấy là con kỳ lân.

Gần đến sản kỳ, Trưng Tị hỏi hang núi Không Tang ở đâu?

Thúc Lương Ngột nói:

– Núi Nam sơn có một cái hang đá, tục gọi là hang Không Tang.

Trưng Tị liền sửa soạn đến đó ở và sanh đẻ trong hang Không Tang đúng theo lời Thần nhân mách bảo. Đêm hôm sanh ra Khổng Tử, có 2 con rồng xanh từ trên Trời bay xuống nằm phục ở 2 bên sườn núi và có 2 vị Thần Nữ đem nước hương lộ đến gội đầu cho Trưng Tị. Gội xong thì biến đi. Khi Trưng Tị lâm sản, bỗng thấy trong hang đá có một suối nước nóng chảy ra để cho Trưng Tị tắm. Tắm xong thì suối cạn ngay.

Thúc Lương Ngột nói:

– Vì ta cầu tự nơi núi Ni sơn mà được đứa bé này, nên ta đặt tên cho nó là Khâu, tự là Trọng Ni.

Trưng Tị biết đứa con này sẽ làm nên việc lớn, nên hết sức nuôi nấng và chăm sóc con. Ông Khổng Tử có tướng lạ lắm: Môi như môi trâu, tay như tay hổ, vai như vai chim uyên, lưng rùa, miệng rộng, hầu lộ, trán

phẳng và cao, khi lớn, mình cao 9 thước 6 tấc (*thước Tàu*), có tánh ham học.

Năm Khổng Tử lên 3 tuổi thì cha mất. Ngài sống với mẹ trong cảnh nhà nghèo. Khi lớn lên, mẹ cho đi học, Ngài chơi với trẻ hàng xóm, thích bày trò cúng tế.

Năm 15 tuổi, lập chí học tập.

Năm 19 tuổi, Ngài cưới vợ, vợ của Ngài là con của họ Thượng Quan nước Tống.

Năm 20 tuổi, vợ Ngài sanh đặng một con trai. Hôm đó, Lỗ Chiêu Công sai đem đến ban cho Ngài một con cá chép (*Lý ngư*), nên nhân đó, Ngài đặt tên con là Lý tự là Bá Ngự, để tỏ lòng tôn trọng vật của vua ban tặng. Về sau, Bá Ngự chết lúc 50 tuổi, chết trước Đức Khổng Tử. Con của Bá Ngự tên là Khổng Cấp, tự là Tử Tư, sau theo học với Tăng Sâm, rồi làm ra sách Trung Dung.

1. ĐỨC TÁNH CỦA ĐỨC KHỔNG TỬ:

Đức Khổng Tử là người rất thông minh, luôn luôn ham học. Bất cứ việc gì, Ngài cũng để ý xem xét rất kỹ lưỡng để biết cho cùng tận mới thôi. Tánh Ngài ôn hòa, nghiêm trang, khiêm tốn, làm việc gì cũng hết sức cẩn thận, đề cao lễ nhạc, luôn luôn tin vào Thiên mệnh.

2. THỜI KỲ THAM CHÁNH VÀ DẠY HỌC:

Năm 21 tuổi, Đức Khổng Tử được cử làm chức Ủy Lại, một chức quan nhỏ coi việc sổ sách của kho lúa, cũng là cân đo và gặt lúa. Sau đó, qua làm chức Tư Chức Lại, coi việc nuôi bò, dê, súc vật dùng trong việc tế tự.

Năm Ngài 25 tuổi thì chịu tang mẹ.

Năm 29 tuổi, Ngài học đàn với Sư Tương, ở nước Lỗ. Tuy làm chức quan nhỏ, nhưng Đức Khổng Tử đã

nổi tiếng là người học rộng, biết nhiều, nên quan Đại phu nước Lỗ là Trọng Tôn Cỗ, cho 2 người con trai là Hà Kỳ và Nam Cung Quát theo Ngài học Lễ.

Đức Khổng Tử muốn đến Lạc Dương, kinh đô nhà Châu, để nghiên cứu về nghi lễ, chế độ miếu đường, nhưng vì nhà nghèo, không đủ tiền lộ phí, đành than thở mà thôi. Học trò Ngài là Nam Cung Quát nghe vậy, liền về tâu với Lỗ Chiêu Công. Vua liền ban cho Ngài một cỗ xe song mã và vài tên quân hầu cận để đưa Ngài và Nam Cung Quát đi Lạc Dương. Đến nơi, Đức Khổng Tử quan sát nhà Tôn miếu, nhà Minh đường, khảo cứu luật lệ và thư tịch đời cổ, đi xem Giao đàn là nơi nhà vua tế Thiên Địa và Tinh tú, rồi đến Xã đàn là nơi vua tế Thần Nông và Thần Hậu Thổ.

Nơi nào có quan hệ đến việc tế lễ thì Ngài đến quan sát và hỏi han cho tường tận. Ngài đến gặp Trành Hoành để hỏi về Nhạc. Khi ở Lạc Dương, Đức Khổng Tử còn tìm đến gặp Đức Lão Tử để hỏi về Lễ. (*Xem trở lại Tiểu sử của Đức Lão Tử để biết việc đối đáp của 2 vị Thánh nhân*). Đức Khổng Tử ở Lạc Dương khảo sát các việc xong thì trở về nước Lỗ. Từ đó, sự học của Ngài càng rộng hơn, nhiều nên học trò xin theo học càng lúc càng đông. Nhưng vua Lỗ vẫn chưa dùng Ngài vào việc nước.

Được mấy năm, trong nước Lỗ, Quý Bình Tử khởi loạn. Ngài theo Lỗ Chiêu Công tạm lánh sang nước Tề. Ở đây Ngài học được Nhạc thiếu. Tề Cảnh Công mời Ngài tới để hỏi việc Chánh trị. Vua Tề rất khâm phục, muốn đem đất Ni Khê phong cho Ngài, nhưng quan Tướng Quốc nước Tề là Yến Anh ngăn cản không cho.

Năm sau, Ngài trở về nước Lỗ, thấy họ Quý dùng

Dương Hồ để chuyên quyền, ý muốn tiến đoạt. Ngài quay về quê lo việc dạy học, và nghiên cứu cho tường tận Đạo học của Thánh hiền. Lúc đó Ngài được 36 tuổi. Đến năm thứ 9 đời vua Lỗ Định Công, Ngài được 51 tuổi, được vua Lỗ mời ra làm quan, phong cho chức Trung Đô Tế lo việc cai trị ở Ấp Trung Đô, tức là đất Kinh thành. Một năm sau, 4 phương lấy chính sự của Ngài làm khuôn mẫu.

Năm Lỗ Định Công thứ 10 (500 năm trước Tây lịch), Ngài phò vua Lỗ đi phó hội với Tề Cảnh Công ở Giáp Cốc. Nhờ tài ngôn luận và ứng đáp kịp thời, vua Tề rất khâm phục và trả lại cho nước Lỗ 3 khoảnh đất ở Quy Âm mà Tề đã chiếm của Lỗ từ mấy năm trước. Qua năm sau, Đức Khổng Tử giữ chức Tư Không, rồi thăng lên Đại Tư Khấu (*Hình Bộ Thượng Thờ*) coi việc hình án. Ngài đặt ra luật lệ để cứu giúp kẻ nghèo khổ, lập ra phép tắc, định việc tống táng, lớn nhỏ có trật tự, trai gái không lẫn lộn, gian phi trộm cắp không còn nữa, xã hội được an bình thịnh trị.

Sau 4 năm, Lỗ Định Công phong Ngài lên làm Nhiếp Tướng Sự (*Tướng Quốc*), coi việc Chánh trị trong nước. Ngài cầm quyền được 7 ngày thì tâu với vua Lỗ xin giết gian thần Thiếu Chính Mão để chỉnh đốn quốc chính.

Đức Khổng Tử giết Thiếu Chính Mão:

Thiếu Chính Mão là một nịnh thần rất nguy hiểm dưới trào Lỗ Định Công. Bấy giờ, Đức Khổng Tử đang làm quan Tướng Quốc nước Lỗ. Quý Tôn Tư, một vị Đại Thân quyền thế trong triều, nhưng luôn luôn hỏi ý kiến của Đức Khổng Tử mỗi khi có một quyết định trong công việc trị nước. Nhưng phần Thiếu Chính

Mã, khi Đức Khổng Tử nói ra câu gì thì liền gièm pha khiến cho người nghe phân vân và đôi khi bị mê hoặc.

Đức Khổng Tử mật tâu với Lỗ Định Công:

– Nước Lỗ không cường thịnh lên được là vì trung nịnh không phân biệt, thưởng phạt không nghiêm minh. Thí dụ như muốn trồng lúa tốt tất phải trừ bỏ cỏ xấu. Xin Chúa công cho đem các đồ phủ việt (*dùng vào việc hình*) trong nhà Thái miếu bày ra ở dưới Lương quán để dùng vào việc hình. Lỗ Định Công thuận cho.

Sáng hôm sau, Lỗ Định Công truyền cho các quan triều đình hội nghị để bàn việc phá thành ấp xem lợi hại thế nào. Các quan người nói nên phá, người nói không nên phá. Thiếu Chính Mã đón ý Đức Khổng Tử, nói rằng:

– Phá thành có 6 điều kiện:

1. Để tôn trọng quyền vua không ai bằng.
2. Để tôn trọng cái quyền thế Đô thành.
3. Để ức quyền tư môn.
4. Để khiến cho kẻ gia thần lộng quyền không chỗ nương cậy.
5. Để yên lòng 3 nhà : Mạnh, Thúc, Quý.
6. Để khiến cho các nước nghe việc nước Lỗ ta làm mà phải kính phục.

Đức Khổng Tử tâu với Lỗ Định Công:

– Thành ấp nay đã thế cô còn làm gì được, huống chi Công Liêm Dương vẫn có lòng trung với vua, sao dám bảo là lộng quyền. Thiếu Chính Mã dùng lời nói khéo để làm loạn chánh trị, khiến vua tội ly gián, cứ theo phép thì nên giết.

Các quan trong triều tâu:

– Thiếu Chính Mão là người danh giá ở nước Lỗ ta, dẫu có nói lầm đi nữa cũng chưa đến tội chết.

Đức Khổng Tử lại tâu với Lỗ Định Công:

– Thiếu Chính Mão là người dối trá mà lại biện bác, làm cho người ta mê hoặc. Nếu không giết đi thì việc chánh trị không thi hành nổi. Xin Chúa Công cho đem phủ việt ra để trị tội. Đức Khổng Tử truyền cho lực sĩ trói Thiếu Chính Mão đem đến Lưỡng quán mà giết đi. Các quan trong triều đều sợ hãi, xám xanh cả mặt. Ba nhà: Mạnh, Thúc Quý, trông thấy cũng đều kinh sợ.

Từ khi giết xong Thiếu Chính Mão, Lỗ Định Công và 3 nhà Mạnh, Thúc, Quý mới một lòng nghe theo lời của Đức Khổng Tử. Nhờ vậy, Đức Khổng Tử chỉnh đốn kỷ cương trong nước, dạy dân những điều lễ, nghĩa, liêm, sỉ, nên dân không còn nhiều loạn mà chánh trị mỗi ngày một hay.

Ba tháng sau, phong tục biến cải cả: Các nhà buôn gà và heo không dám nhồi cám để dối người mua; trong khi ra đường, trai gái đi phân biệt nhau, không hỗn loạn, thấy cửa rơi ngoài đường thì không ai lượm, người nước khác du lịch đến nước Lỗ được tiếp đãi tử tế, không để cho thiếu thốn. Dân nước Lỗ có làm một bài ca để tán tụng công đức của Khổng Tử.

Bài ca ấy được truyền tụng sang nước Tề. Tề Cảnh Công lo ngại nói rằng:

– Nước Lỗ biết dùng Khổng Khâu ắt nên nghiệp Bá, tất họa đến nước Tề, ta biết làm thế nào?

Quan Đại Phu Lê Di tâu rằng:

– Chúa Công lo nước Lỗ biết dùng Khổng Khâu, sao

không lập cách ngăn đi.

Tề Cảnh Công nói:

– Nước Lỗ giao quyền chánh trị cho Khổng Khâu, ta dùng cách gì mà ngăn trở được?

Lê Di tâu:

– Tính con người ta, hễ được cường thịnh tất sanh lòng kiêu mạn. Xin Chúa Công lập một Bộ Nữ Nhạc mà đem dâng vua Lỗ. Vua Lỗ mà nhận Bộ Nữ Nhạc tất sanh lười biếng mà chán Khổng Khâu. Bảy giờ tất Khổng Khâu phải bỏ nước Lỗ mà đi, Chúa Công mới có thể ngồi yên được.

Quả vậy, Lỗ Định Công, không nghe lời can gián của Đức Khổng Tử, nhận Bộ Nữ Nhạc thì mê say theo, bỏ bê việc triều chánh, có khi luôn 3 ngày không ra coi triều, mọi việc đều giao cả cho Họ Quý. Đức Khổng Tử can gián vua Lỗ nhiều lần nhưng không được, lại có thể bị hại vì lời gièm siểm của bọn gian thần.

Do đó, trong ngày Lễ Tế Giao, vua Lỗ không nhìn đến, cũng không đem phần thịt tế biểu cho các quan Đại Phu. Đức Khổng Tử nhân việc lỗi nhỏ của vua Lỗ mà xin từ chức, bỏ nước Lỗ đi chu du các nước chư hầu.

3. THỜI KỲ CHU DU CÁC NƯỚC CHƯ HẦU:

Đức Khổng Tử cùng các học trò đi qua các nước: Vệ, Khuông, Trần, Tống, Thái, Sở, để mong thuyết phục các vua chư Hầu chịu đem cái Đạo của Ngài ra ứng dụng để đem lại thái bình thịnh trị cho dân chúng. Nhưng cái Đạo của Ngài là Vương Đạo nên đi ngược ý đồ Bá Đạo của các vua chư Hầu và quyền lợi của các quan Đại phu nên các vua chư Hầu đều không dám dùng Ngài.

Rốt cuộc, sau 14 năm đi chu du các nước không thành công, Ngài phải trở về nước Lỗ, có quan Đại Phu Quý Khang Tử sai Công Hoa ra đón Ngài. Phu nhân của Đức Khổng Tử là bà Thượng Quan đã mất trước đó một năm, nhằm năm Lỗ Ai Công thứ 10.

4. THỜI KỲ SOẠN SÁCH VÀ DẠY HỌC TRÒ:

Khi trở về nước Lỗ, Đức Khổng Tử đã 68 tuổi. Ngài trở lại quê nhà để mở mang việc dạy học và soạn sách. Tổng số môn đệ của Đức Khổng Tử có lúc lên tới 3000 người (*Tam thiên đồ đệ*), trong đó có 72 người được liệt vào hạng tài giỏi, nên gọi là Thất thập nhị Hiền. Đức Khổng Tử san định lại các kinh sách của Thánh Hiền đời trước như: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch.

Ngài ghi chú các lời nói của Thánh Hiền đời trước, xếp đặt lại cho có thứ tự, chú thích những chỗ khó hiểu, nhất là với Kinh Dịch, Ngài chú giải rất kỹ. Sau đó, Đức Khổng Tử viết ra sách Xuân Thu, chép những việc của nước Lỗ và của nhà Châu (*Chu*) liên hệ với các nước chư hầu từ đời Lỗ Ân Công nguyên niên (721 trước Tây lịch) đến đời Lỗ Ai Công thứ 14 (481 trước Tây lịch), tổng cộng là 242 năm.

Xem hình thể bề ngoài thì sách Xuân Thu chỉ là một cuốn sử biên niên, lời lẽ văn tắt, lắm chỗ hình như không có ý nghĩa gì cả, nhưng xét rõ đến tinh thần thì thật là một bộ sách triết lý về chánh trị. Mạnh Tử là người đã hiểu rõ nghĩa của Kinh Xuân Thu, nói: “*Kinh Thi hết, nhiên hậu Kinh Xuân Thu mới làm ra. Việc ở trong sách Xuân Thu là việc Hoàn Công nước Tề, Văn Công nước Tống, văn trong sách là văn sử, nghĩa*

thì Đức Khổng Tử nói rằng: *Khâu nầy trộm lấy đó vậy. Nghĩa là Ngài lấy truyện ở trong các sách nước Tấn, nước Sở, nước Tề, nước Lỗ mà biểu thị cái ý nghĩa của Ngài muốn bày tỏ ra. Thời Xuân Thu lúc bấy giờ, xã hội nước Tàu loạn lạc, vua các nước chư Hầu làm nhiều điều bạo ngược và ai cũng muốn lấn quyền Thiên Tử nhà Châu. Ngài không muốn để sự phê bình phán đoán của Ngài động chạm đến những người quyền thế đương thời, vả lại cái học sâu xa của Ngài là cái học Tâm truyền, nên Ngài mượn lối văn viết sử, nói việc đã qua để ngụ cái ý của Ngài.*

Sách Trang Tử cũng có nói ở thiên Thiên Hạ rằng: *“Xuân Thu dĩ Đạo danh phạt”*: Sách Xuân Thu nói về cái đạo Danh và Phận. Vậy, ý kiến của các nhà hiền triết đời Chiến quốc, thì sách Xuân Thu là sách để Tâm truyền cái đại nghĩa Danh và Phận, về đường Luân lý và Chánh trị, chứ không phải là sách chép sử như người ta thường hiểu lầm.

Sách Xuân Thu có 3 chủ nghĩa là: – Chính danh tự. – Định danh phận. – Ngụ bao biếm. Chủ ý của Đức Khổng Tử là tôn nhà Châu, dẫu đời bấy giờ, các nước chư Hầu có khi không muốn biết đến nhà Châu nữa, nhưng Ngài vẫn chép ngay đầu sách là: *“Xuân Vương Chánh nguyệt”*, nghĩa là: Mùa Xuân, tháng Giêng vua nhà Châu, để tỏ cái ý vẫn nhận nhà Châu làm chủ Thiên hạ. Đức Khổng Tử là bậc Chí Nhân Chí Thánh, nhưng Ngài vẫn khiêm tốn không dám nhận mình là Thánh nhân.

Đối với các môn đệ, Ngài rất dễ dãi. Hễ ai theo đúng lễ đến xin học thì Ngài không bao giờ từ chối. Ngài thân nhận học trò, không kể giàu nghèo, con quan hay

con dân. Ngài mở ra một nền giáo dục bình dân đại chúng, đào tạo được một lớp người trí thức mới, tài giỏi và có đức hạnh trong giới bình dân. Sự giáo hóa của Ngài chủ yếu là làm sao cho sáng tỏ cái đức sáng của người, chớ không gom vào trong sự truyền thụ kiến thức. Đây là một phương pháp giáo dục rất hay để khai mở cái Tâm của con người vậy.

5. ĐỨC KHỔNG TỬ TẠ THẾ:

Mùa Xuân năm Lỗ Ai Công thứ 14 (481 trước Tây lịch), người nước Lỗ đi săn bắt được một con kỳ lân què một chân bên trái phía trước. Đức Khổng Tử đến xem rồi bưng mặt khóc. Khi trở về, Ngài than rằng:

“Ngô đạo cùng hỹ! (Đạo của ta đến lúc cùng!). Sách Xuân Thu chép đến chuyện này thì hết, nên đời sau còn gọi sách Xuân Thu là Lân Kinh.

Năm Nhâm Tuất đời Lỗ Ai Công thứ 17 (479 trước Tây lịch), một hôm Đức Khổng Tử chống gậy đi tản bộ trước nhà, vừa đi vừa hát: Thái sơn kỳ đồi hồ! Lương mộc kỳ hoại hồ! Triết nhân kỳ nuy hồ! (Núi Thái sơn đổ ư! Cây gỗ tốt hư hoại ư! Triết nhân mòn mỏi ư!) Học trò của Ngài là Tử Cống liền đến hỏi thăm Ngài. Ngài nói: “Ta biết mình sắp chết.”

Đến ngày Kỷ Sửu, tức là ngày 18 tháng 2 năm Nhâm Tuất, Đức Khổng Tử tạ thế, hưởng thọ 73 tuổi.

Mộ của Ngài ở bên bờ sông Tứ Thủy, phía Bắc thành nước Lỗ, nay gọi là Khổng Lâm, thuộc huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông. Ba ngàn đồ đệ của Ngài đều thương tiếc và than khóc, nguyện để tang Thầy 3 năm. Có hơn 100 môn đệ làm nhà chung quanh phần mộ để lo phụng tự trong 3 năm, riêng Tử Cống ở đó

hết 6 năm mới thôi.

Chu vi đất quanh mộ của Đức Khổng Tử rộng chừng 100 mẫu mà không hề có cây gai và cỏ may mọc. Học trò bảo nhau đi tìm các thứ hoa thơm cỏ lạ ở các nơi đem về trồng khắp chung quanh.

6. CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG TẶNG ĐỨC KHỔNG TỬ:

– Năm 739, vua Đường Huyền Tôn phong tặng Đức Khổng Tử là Văn Tuyên Vương, mặc phẩm phục Hoàng đế, tặng cho các đệ tử các tước: Công, Hầu, Bá.

– Năm 1008, vua Tống Chân Tông phong Ngài là Đại Thánh Văn Tuyên Vương, phong cho thân phụ Ngài là Lỗ Công, phong cho thân mẫu Ngài là Lỗ Phu Nhân, vợ là Bà Thượng Quan Thị làm Văn Phu Nhân, và ra lệnh cho các tỉnh lập miếu thờ Ngài.

– Năm 1306, vua Minh Thế Tông phong tặng Ngài là Chí Thánh Tiên Sư.

– Năm 1645, vua Thanh Thế Tổ phong là Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên Vương Thánh Sư Khổng Phu Tử.

7. VĂN MIẾU:

Văn miếu hay Văn Thánh miếu là tòa nhà dựng lên để làm Đền thờ Đức Khổng Tử và các môn đệ của Ngài cùng với các Tiên hiền, Tiên nho qua các thời đại gồm:

a. Tứ Phối: Bốn vị Thánh cùng được phối hưởng cúng tế với Đức Khổng Tử. Tứ Phối gồm

- Phục Thánh Nhan Tử (*Nhan Hôi*)
- Tông Thánh Tăng Tử (*Tăng Sâm*)
- Thuật Thánh Tử Tư (*Khổng Cấp*)

– Á Thánh Mạnh Tử (*Mạnh Kha*)

b. Thập Triết: Mười vị Hiền triết, học trò tài giỏi nhất của Đức Khổng Tử. Thập Triết gồm:

– Mẫn Tử (*Mẫn Tử Khiên*)

– Bá Ngưu (*Nhiễm Canh*)

– Trọng Cung (*Nhiễm Ung*)

– Tể Dư (*Tử Ngã*)

– Đoan Mộc Tú (*Tử Cống*)

– Nhiễm Cầu (*Tử Hữu*)

– Trọng Do (*Tử Lộ*)

– Ngôn Yển (*Tử Du*)

– Bốc Thương (*Tử Hạ*)

– Chuyên Tôn Sư (*Tử Trương*).

c. Thất thập nhị Hiền: 72 vị học trò giỏi của Đức Khổng Tử, nhưng ở dưới Thập Triết một bậc. Nói là Thất thập nhị Hiền, chớ thật ra chỉ có 62 vị, vì trong Thất thập nhị Hiền có Thập Triết, nên phải trừ ra 10 vị.

d. Tiên Hiền, Tiên Nho: Gồm 120 vị, qua các triều đại từ xưa đến nay.

8. ĐỨC KHỔNG TỬ TRONG ĐẠO CAO ĐÀI:

Đức Khổng Tử là một Đấng Giáo chủ trong Tam giáo thuộc thời Nhị Kỳ Phổ Độ. Nhờ Đức Khổng Tử mà Nho giáo mới được hưng hạnh, và trở thành một học thuyết triết học nhân sinh có hệ thống chặt chẽ và hoàn hảo, chủ yếu dạy về Nhơn Đạo (*Đạo làm Người*). Không có một giáo thuyết nào dạy Nhơn Đạo hoàn hảo bằng Nho giáo.

Trong Kinh Cúng Tử Thời của Đạo Cao Đài có Bài

Kinh Nho giáo để xứng tụng công đức của Đức Khổng Tử. Ngày Đại Lễ Vía Đức Khổng Tử được chọn là ngày giáng sanh của Đức Khổng Tử, đó là ngày 27 tháng 8 âm lịch. Hằng năm, khi đến ngày này, tại Toà Thánh và các Thánh Thất địa phương đều có thiết lễ Đại Đàn cúng Vía Đức Khổng Tử, có Chúc sắc thuyết đạo nhắc lại Tiểu sử của Ngài, và nói về sự ích lợi của Nho giáo đối với sự ổn định trật tự trong gia đình và ngoài xã hội.

Do đó, Đức Chí Tôn mới có chủ trương NHO TÔNG CHUYỂN THỂ, tức là dùng tinh hoa của Giáo lý Nho giáo để dạy dỗ người đời, tái lập trật tự và đạo đức trong xã hội. Trong Kinh Tam Nguơn Giác Thế, Đức Khổng Tử có giáng cơ dạy Đạo. Sau đây, xin chép lại bài Thánh giáo này:

Ngày 17 tháng Giêng năm Nhâm Thân (1932).

THI

*NGÃ dĩ từ chương giáo nghĩa phương,
KHỔNG văn hoằng hóa sự luân thường.
PHU thê, phụ tử, quân thân Đạo,
TỬ đệ phùng thời độ thiện lương.*

DIỄN DỤ: Các sĩ cùng chư khanh nghe cho rõ: Việc Tam giáo hiệp nhất. Từ mới mở mang Trời Đất đã có Đại Đạo. Tam giáo vốn một nhà, đời sau chia làm ba, chớ kỳ trung một bốn, kẻ thế không thông hiểu nên tranh luận giành điều chơn giả với nhau hoài. Những người xưng mình là Minh Sư, thọ truyền cho đồ đệ, thì mỗi người cũng muốn khoe tài mình mà truyền khẩu với chúng sanh rằng, đạo mình chánh, đạo khác thì tà: Té ra, mình là Manh Sư gạt chúng.

Nếu Đạo Tiên, Đạo Phật mà không dùng văn

chương thì lấy chi mà tả kinh điển kệ. Còn học Nho mà không học Đạo thì ra người cuồng sĩ kiêu căng. Vậy khuyên mấy sĩ Ba Đạo cũng đồng tìm kiếm gốc cho mình chơn lý, đừng trước độ mình, sau độ chúng. Vậy mới gọi là Chánh kỷ hóa nhơn.

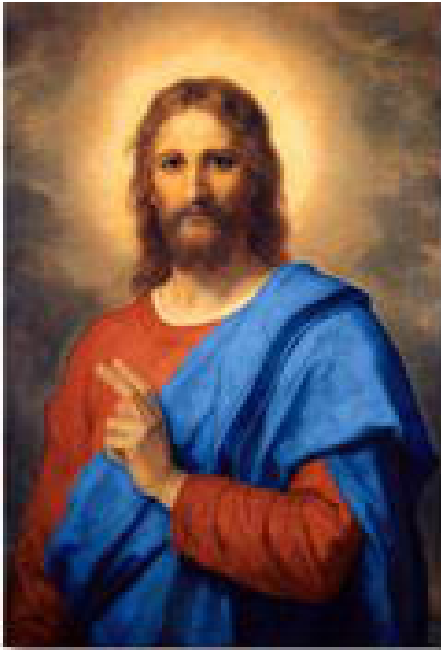
THI RẰNG

*Tam giáo từ xưa vốn một nhà,
Người sau lầm tưởng, vọng chia ba.
Minh tâm may hiểu đường chơn giả,
Mẫn tánh mới thông nẻo chánh tà.
Thích, Đạo tử như hành bộ khách,
Nền Nho ví tựa chiếc đò qua.
Muôn ngàn kinh kệ do nơi chữ,
Tam giáo từ xưa vốn một nhà.*

KHÔNG PHU TỬ

ĐỨC CHÚA JÉSUS – GIA-TÔ GIÁO CHỦ

ĐỨC CHÚA JÉSUS (HAY JÉSUS CHRIST) LÀ GIÁO CHỦ của Thiên Chúa giáo. Thiên Chúa giáo còn được gọi là Công giáo, Đạo Gia-Tô, nên Đức Chúa Jésus còn được gọi là Gia-Tô Giáo chủ. Đạo Thiên Chúa do Đức Chúa Jésus lập ra ở nước Do Thái, sau Đạo Phật ở Ấn Độ 544 năm. Đạo Thiên Chúa là Thánh đạo trong Ngũ Chi Đại Đạo.



Đức Chúa Jésus là Chơn linh của Đức Phật Christna, một vị Phật trong Tam Thế Phật, giáng sanh để mở đạo Thánh nơi nước Do Thái, cứu độ các sắc dân ở Âu Châu trong thời Nhị Kỳ Phổ Độ.

Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo trong ngày Vía Đức Chúa Jésus 25-12-1948 và 25-12-1949, xin trích ra như sau:

“Có một Đấng Chơn linh Tam Thế Chí Tôn, nhưn loại đều biết danh đó: Brahma Phật, tức nhiên là Tạo hóa; Nhị thế Civa Phật, tức Tấn hóa; Tam thế Christna Phật, tức nhiên Bảo tồn; Đấng trọn quyền bảo tồn

ấy là lòng ái tuất thương sanh vậy. Vì cố cho nên, Đức Chúa Jêsus Christ thương nhưn loại một cách nồng nàn thâm thúy.

Ngài đã ngờ thấy Nhứt Kỳ Phổ Độ, nhưn loại ký Hoà ước với Chí Tôn mà đã bội ước, nên phạm Thiên điều, nhưn quả nhưn loại góm ghiết. Do nhưn quả ấy mà tội tình nhưn loại lưu trữ đến ngày nay. Thánh giáo gọi “**Tội Tổ Tông**”. Chính mình Ngài đến, đến với một xác thịt phạm phu, Ngài đến giơ tay để ký Đệ nhị Hoà ước với Đức Chí Tôn, chịu tội cho nhưn loại, ký Đệ nhị Hoà ước đặng diu dắt chúng sanh trở về cùng Đấng Cha Lành của họ tức nhiên là Đức Chí Tôn của chúng ta ngày nay đó vậy.

Đấng ấy vô tận vô biên, thấy nạn của nhưn loại đã dẫy dầy, Ngài chỉ xuống mặt thế này làm con tế vật đặng chuộc tội tình cho nhưn loại, mà lại còn đem quyền của Chí Tôn để nơi tay của nhưn loại, bàn tay đó đã ký Đệ nhị Hoà ước cho nhưn loại, nó làm cho Ngài thế nào? Do tay Ngài ký tờ Hoà ước với Chí Tôn, nên 2 tay của Ngài bị đóng đinh trên cây Thập tự giá. Hai chân của Đấng ấy đã đi trước nhưn loại, diu đường hằng sống cho họ, rồi 2 chân của Đấng ấy cũng bị đóng đinh trên cây Thánh giá. Còn trái tim yêu ái nhưn sanh vô hạn ấy bị một mũi kiếm vô tình đâm cạnh hông Ngài, lấy gọt máu cuối cùng đó đặng cứu nhưn loại, một tình ái vô biên ấy để lại cho loài người một tôn chỉ yêu ái. Tôn chỉ nhìn nhưn loại là anh em cốt nhục và khuyển nhưn nhưn loại coi nhau đồng chủng.

Cho đến ngày nay, cả nhưn loại trên Địa cầu này không chịu nghe lời Ngài, không theo bước của Ngài, nên nạn tương tàn tương sát sắp diễn ra gần đây. Nhưng

nếu chùng nào toàn cả nhưn loại biết thương yêu nhau, vì tình cốt nhục, thì cái nạn tương tàn tương sát trên mặt Địa cầu này sẽ không còn nữa.

Hai tấn tuồng, hai thảm trạng như thế, có thể đưa nhưn loại đến chỗ tiêu diệt mà chớ, vì nhưn loại không biết nghe; Đấng ấy đã lấy máu thịt của mình làm con tế vật dâng hiến cho Đức Chí Tôn để cầu xin tha tội cho nhưn loại. Nhưn loại sẽ mất đức vì không nghe theo Đấng Cứu thế. Đấng ấy đã bảo anh em phải yêu ái nhau, giúp đỡ nhau, sống cùng nhau cho trọn vẹn kiếp sanh. Trái ngược lại, Đệ nhị Hòa ước kia đã ký với Đức Chí Tôn bị nhưn loại bội ước nữa. Vì bội ước mà bảo nhưn loại không bị tội tình mắc mỏ sao được.

Đêm nay, nhờ hiển Thánh anh linh của Đấng Cứu thế, Đấng ấy đã để lòng ưu ái vô tận, mong cứu vãn tình thế nguy ngập, lấy cả tình ái ấy làm phương giải khổ cho nhưn loại. Chúng ta để tâm cầu nguyện Ngài, để Ngài mở con mắt thiêng liêng cho chúng sanh đang nhìn thấy cái chơn tánh của kiếp sống họ nơi nào, đừng mê muội, đừng ngu dốt, lấy tinh thần sáng suốt, bỏ cái Lục dục Thất tình đầy tội ác này.”

«Cái chết của Đức Chúa Jésus Christ là gì? Là Ngài đem xác Thánh quý trọng dâng cho Đức Chí Tôn làm tế vật. Xác Thánh chết trên Thánh giá là tế lễ đồng thể với Tam Bửu của chúng ta dâng cúng Đức Chí Tôn ngày nay đó vậy. Vậy, Đức Chúa Jésus Christ đã làm con tế vật cho Đức Chí Tôn dâng cứu chuộc tội lỗi của loài người, nhứt là các sắc dân Âu Châu, nên danh thể Ngài để 2 chữ Cứu Thế chẳng có chi là quá đáng.»

«Ngài chết như thế ấy, nếu không phải con mắt thiêng liêng oai quyền của Đức Chí Tôn thì cái chết của

Jésus Christ mai một mờ ám mà thôi, không có cái gì gọi là *Chí Thánh cả*. Không phải vậy, Đức Chí Tôn đã hứa, đã nhìn nhận con và chính mình Ngài đã ở trọn hiếu cùng hy sinh tánh mạng của mình làm cho danh của Đức Chí Tôn cao trọng và làm cho nhận loại đặng hưởng đặc ân của Đức Chí Tôn chan rưới, làm cho con cái của Đức Chí Tôn biết cái hiếu của Ngài đối với Đức Chí Tôn.

Từ thuở tới giờ, chưa có một Giáo chủ nào đã làm. Cái hiếu của Ngài đến giờ chót đối với Đức Chí Tôn đã trọn. Còn Đức Chí Tôn, nếu không phải giữ «Nghĩa «với đứa con yêu dấu, con hiếu hạnh của Ngài, thì cái chết của *Jésus Christ* bất quá như kẻ tù nhân chết mà thôi, có đâu lên phẩm vị Giáo chủ, ngồi trên ngai thiêng liêng vô cùng quý báu trên mặt địa cầu này gần 2000 năm.

Trong lúc Đức Chúa *Jésus Christ* làm con hiếu hạnh có 3 năm thôi, mà Đức Chí Tôn trả lại cái danh dự sang trọng cho Ngài đến 1949 năm là năm nay.»

TIỂU SỬ ĐỨC CHÚA JÉSUS

Đức Chúa *Jésus* giáng sanh trong một gia đình bản hàn nhưng rất đạo đức: Gia đình bà Maria và Ông Joseph. Bà Maria trước đó là một Nữ tu trong Đền thờ Jérusalem, đến tuổi lấy chồng, Luật Đền thờ buộc các Nam tu sĩ trong Đền thờ phải có người đứng ra cưới, bởi vì căn cứ theo lời dạy của Thượng Đế với Ông Adam và Bà Êve: “*Unissez-vous et multipliez.*” (Bây phải chung sống cùng nhau đặng sanh sản ra nhiều nữa).

Lễ chọn chồng của Nữ tu Maria tổ chức theo luật của Đền thờ: Các vị Nam tu sĩ chưa có vợ, mỗi người lựa một nhánh bông, cắm vào bình bông đặt trong

Đền thờ, sau 3 ngày, bông của người nào còn tươi tắn là duyên của người đó, phải cưới Maria.

Ông Joseph lúc đó đã 50 tuổi, cũng phải theo luật lệ đó. Các vị Nam tu sĩ trẻ tuổi đã lựa bông kỹ lưỡng với nhiều hy vọng và đã cắm vào bình hoa hết rồi. Còn Joseph nghĩ mình đã già rồi, có vợ con làm chi nữa, nhưng luật Đền thờ thì phải vâng, nhưng làm cho có lệ. Ông lượm một nhánh bông huệ khô héo của ai bỏ dưới đất, đem cắm đại vào bình. Nhưng kỳ lạ thay, loài hoa huệ, những bông nở tàn rồi thì rụng đi, còn bông búp bắt nước sống lại, nở ra tươi tốt. Các thứ hoa khác trong bình đều tàn rụi. Thế là Ông Joseph phải cưới Maria.

Luật Đền thờ lại buộc 2 vợ chồng mới cưới phải ra ở ngoài, không được ở trong Đền thờ nữa. Vợ chồng Maria và Joseph dắt ra ngoài vườn nhà ở, lo làm ăn sinh sống. Ông Joseph làm nghề thợ mộc, Bà Maria làm nghề vá may, đan thêu, tạm sống qua ngày. Bà Maria có thai con đầu lòng: Chúa Jésus. Bà được Thiên Thần Gabriel báo mộng cho biết Bà sẽ sanh ra cho loài người một Đấng Cứu Thế.

Đến ngày Lễ Noel hằng năm tổ chức long trọng nơi Đền thờ Jérusalem, tuy bụng mang dạ chửa gần ngày sanh nở, nhưng vì lòng mộ đạo, hai vợ chồng Maria-Joseph đều cố gắng đi đến Đền thờ để chầu lễ. Khi đến nơi, các quán trọ đều bị khách đi dự lễ mượn hết, tiết Trời lại quá lạnh lẽo, hai vợ chồng phải đến Bêlem, xin với một chủ trại cho tạm trú đỡ trong chuồng chiên.

Đúng 12 giờ khuya đêm 24 tháng 12 dương lịch, Bà Maria chuyển bụng sanh ra Chúa Jésus. Chúa Hải đồng được quấn tả và được tạm đặt vào máng cỏ cho

đỡ lạnh nơi chuồng chiên trong hang đá. Các nhà Tiên tri đã báo trước ngày Chúa giáng sanh: Ngày nào sao chổi mọc là ngày đó Chúa giáng sanh, nên nhớ mà để ý tìm người. Trong giờ Chúa giáng sanh, có nhiều huyền diệu xảy ra: Đám chăn chiên ngoài đồng bỗng nghe giữa thình không có tiếng nói của Thiên Thần: Có Chúa Cứu Thế giáng sanh, hào quang tỏa sáng ngời. Các người chăn chiên liền đi tìm và gặp Chúa Hài đồng nằm trong máng cỏ, họ đánh lễ Chúa trước tiên hơn hết.

Vua Hérode đang cai trị dân Do Thái, bỗng tiếp kiến các Đạo sĩ từ phương Đông tìm đến và hỏi rằng: *«Vua dân Do Thái mới sanh ra hiện ở đâu? Chúng tôi đã thấy ngôi sao của Ngài bên Trời Đông, nên tìm đến để đánh lễ Ngài.»*. Nghe vậy, vua Hérode hoảng hốt và cả thành Jérusalem cũng náo động lên. Ông cho triệu tập các vị Thượng Tế và Ký Lục để hỏi thì họ cho biết Chúa đã được sanh ra ở Bêlem xứ Judê. Vua Hérode lo sợ sự hiện diện của Chúa làm hại đến quyền lực của Ông, nên Ông tìm cách giết Chúa, nhưng Ông không biết trẻ con nào là Chúa. Ông ra lệnh giết tất cả những đứa trẻ từ 2 tuổi trở xuống, tính theo thời gian mà Ông đã hỏi nơi các Đạo sĩ.

Thiên Thần liền hiện ra báo mộng cho ông Joseph, bảo: Hãy chỗi dậy và đem hài nhi và mẹ Ngài trốn qua Ai Cập và cứ ở đó cho đến khi ta nói lại, vì vua Hérode sắp lòng bắt hài nhi mà giết đi. Sáu năm sau, vua Hérode chết. Thiên Thần lại đến báo mộng bảo Joseph: Hãy chỗi dậy và đem hài nhi và mẹ Ngài trở về Do Thái vì kẻ tìm hại hài nhi đã chết.

Ông Joseph đem gia đình về xứ Galilé ở thành

Nazaret. Chúa Jésus được 6 tuổi. Hai Ông Bà còn sanh thêm được 4 người con nữa, cả gia đình sống rất bận rộn. Ông Joseph tiếp tục làm nghề thợ mộc, Bà Maria thì vá may. Chúa Jésus là anh cả trong nhà thường giúp mẹ đội nước múc ở bờ sông Jourdain. Lúc Chúa Jésus được 12 tuổi, Ngài theo cha học nghề thợ mộc. Khi đó, Ông Joseph lãnh làm nhà cho một người trong xóm, tính toán thế nào mà khi cất gỗ, mấy cây cột đều cụt hết. Chủ nhà bắt đền.

Ông Joseph ngồi khóc ròng, vì nhà nghèo tiền đâu mà đền. Chúa Jésus liền cầu nguyện, rồi cha nắm một đầu cột, con nắm một đầu cột kéo dần dài ra cho đủ thước tắc để bồi thường cho chủ nhà. Việc làm liều đó, lạ lùng thay, cây cột gỗ lại dần dài ra như ý muốn.

Đó là Đấng Christ làm phép lạ lần đầu tiên lúc 12 tuổi. Cũng trong năm đó, Chúa Jésus vô Đền thờ Jérusalem. Các vị Giáo sĩ trong Đền thờ nghe danh Chúa là thần đồng liền xúm lại chất vấn. Buổi đó, Đức Christna Phật giảng linh trên Chúa, nên Ngài đã ngồi giữa các vị Giáo sĩ thuyết pháp say mê làm mọi người rất đổi kinh ngạc.

Từ đó, Chúa Jésus về nhà thì cũng như mọi người, phụ làm thợ mộc với cha, hiếu hạnh với mẹ, hòa nhã với em út. Nhưng các em thường hay lấn lướt Ngài. Cảm thấy khó khăn, Chúa Jésus bèn xin đi làm thuê bên ngoài, lấy tiền về phụ với cha mẹ nuôi gia đình.

Thời gian dài trôi qua, đến năm Chúa Jésus được 30 tuổi, nghe Thánh Jean Baptiste đang làm lễ Giải Oan tại bờ sông Jourdain, Chúa Jésus liền đi đến đó. Khi nhìn thấy Chúa Jésus từ xa đi tới, Thánh Jean Baptiste biết đây là Chúa Cứu Thế, mới nói: «*Từ sáng*

tới giờ, tôi chỉ chờ vị này thôi.» Đức Chúa đến thọ pháp Giải Oan nơi Thánh Jean. Khi Thánh Jean hành pháp vừa xong, Đức Chúa Jêsus từ dưới sông vừa bước lên bờ thì trên không trung hiện ra hào quang sa xuống giữa đầu Chúa và có tiếng phán rằng: *Này con yêu dấu của Ta! Cả ân đức của Ta để cho người đó.»*

Sau đó, Chúa Jêsus được khiển đi vào Sa mạc để chịu sự thử thách của Quỷ Satan. Suốt 40 ngày đêm, Chúa bị Quỷ vương cám dỗ đủ điều, nhưng không dụ được Chúa. Quỷ vương đành khuất phục trước sự cao cả của Ngài. Từ buổi đó, Đức Chúa Jêsus là Chơn linh của Đấng Christna Phật giáng hạ. Ngài bắt đầu truyền Đạo khắp nơi, thân nhận 12 Tông đồ, làm nhiều phép lạ để cứu khổ nhơn sanh. Ngài xưng là con của Đức Chúa Trời, tức là con của Thượng Đế và tôn vinh Đấng Thượng Đế cao cả.

Đức Chúa Jêsus, với lòng thương yêu nhơn sanh một cách nồng nàn, Ngài đã dạy dỗ các môn đồ lòng thương yêu, bác ái, hạnh bố thí, sự chơn thật, khiêm nhượng, tự xét mình để sửa mình, các điều răn cấm, giữ tâm thanh cao trong sạch, lời nói trọn lành, hành động chơn chánh, thờ kính Đức Chúa Trời một cách hết lòng.

Bởi luật vô vi, không ai thoát khỏi ngày Phán Xét cuối cùng, dù người đã chết hay người đang sống, cũng đều chịu sự thưởng phạt đúng mức công bình. Tất cả những điều giáo huấn của Đức Chúa Jêsus tạo thành một hệ thống giáo lý cho nền Đạo Thánh ở nước Do Thái, truyền bá mạnh mẽ sang Âu Châu. Uy quyền của bọn vua quan phong kiến và bọn Giáo chủ Cai-phe bị lung lay, nên chúng tìm cách giết Chúa Jêsus.

Bọn chúng vu cáo Ngài mưu việc phản loạn, chúng lại mua chuộc Yuda, một Tông đồ của Chúa, phản lại Chúa. Tiền bạc đã làm chóa mắt Yuda, Ông đã điem chỉ cho bọn lính bắt Chúa. Chúa Jésus bị chúng lên án tử hình và bị đóng đinh trên Thập tự giá. Đức Chúa Jésus đã biết trước việc đó, nhưng Ngài không né tránh, mà cứ thể theo Thiên ý.

Cái chết của Ngài có ý nghĩa gì?

Đó là đem xác Thánh qui trọng hiến dâng lên Đức Thượng Đế, làm con tế vật hầu chuộc tội cho loài người. Việc làm này đồng thể với việc dâng Tam bửu của tín đồ Cao Đài lên Đức Chí Tôn, nhưng lại tuyệt đối cao trọng hơn. Cái chết của Đức Chúa Jésus để chuộc tội cho các sắc dân Âu Châu thật là cao cả, xứng đáng là vị Chúa Cứu Thế của Nhơn loại.

Mười hai vị Thánh Tông đồ của Đức Chúa Jésus là:

1. Simôn, cũng gọi là Phêrô (*Thánh Pierre*).
2. Anhrê, em của Phêrô.
3. Yacôbê, con của Zêbêdê.
4. Yoan, em của Yacôbê.
5. Philip.
6. Barthêlêmy.
7. Thôma.
8. Mathiơ là người thu thuế.
9. Yacôbê, con của Alphê.
10. Thadê.
11. Simôn nhiệt thành người Ca-na-an.
12. Yuda Iscariốt (*được thay bằng Matthya*).

Chính Yuda đã bán Chúa để nhận tiền của bọn

Cai-phe đem về mua ruộng đất, nhưng liền bị tai nạn té nhào, vỡ bụng lòi ruột chết thảm. Mười một Tông đồ còn lại của Chúa đã cử Ông Matthya thay thế Yuda cho đủ số 12 Tông đồ như lúc đầu.

Đức Chúa Jêsus Christ, tuy là Giáo chủ Thánh đạo, nhưng Chơn linh Ngài là một vị Phật. Ngài lãnh lệnh Đức Chí Tôn mở Đạo Thánh nơi nước Do Thái để cứu độ các sắc dân ở Âu Châu. Đức Chúa Jêsus giáng sanh, dù do phàm thai hay do Thánh thai, dù là con ruột của Ông Joseph thuộc dòng dõi vua David (*tức là phàm thai, Đức mẹ Maria không đồng trinh*), hay là con nuôi của Ông Joseph, không thuộc dòng dõi của vua David (*tức là Thánh thai, Đức mẹ Maria đồng trinh*), thì sự tôn thờ Chúa, không phải căn cứ vào điều đó, mà căn cứ vào công đức và sự nghiệp của Chúa đối với nhơn loại. Chúa Jêsus đã dạy dỗ nhơn loại nhiều điều hữu ích và sau cùng dùng cái chết của mình trên cây Thập giá để chuộc tội cho loài người và trả hiếu Thượng Đế. Đó mới là điều quan trọng. Nhơn loại mới tôn thờ Ngài, suy tôn Ngài là Đấng Cứu Thế.

Nếu nói rằng Đức Chúa Jêsus giáng sanh bằng phàm thai là hạ thấp giá trị của Chúa thì hoàn toàn không đúng, bởi vì nếu đúng như vậy, Đức Phật Thích Ca hay Đức Khổng Tử đều giáng sanh bằng phàm thai thì không đáng kính trọng hay sao? Các Đấng ấy là Giáo chủ tôn giáo, thuộc hàng Tiên, Phật, thì không cần các môn đệ Thần Thánh hóa các Ngài, vì điều đó chỉ đem lại sự mê tín cho các tín đồ, làm trở ngại bước đường tu tiến mà thôi.

Trong sự thờ phượng của Đạo Cao Đài, việc sắp xếp Đức Chúa Jêsus ngồi dưới Đức Đại Tiên Trưởng Lý

Thái Bạch không có nghĩa là Đức Chúa. Jésus nhỏ hơn Đức Lý, mà đó chỉ là thứ tự trong Ngũ Chi Đại Đạo. Bắt đầu từ Nhơn đạo với phẩm Giáo Tông, đối phẩm với Thiên Tiên hay Phật vị, lên kể trên là Thần đạo (với Đức Khương Thượng Tử Nha), kể trên nữa là Thánh đạo (với Đức Chúa Jésus mà chơn linh là Đức Phật Christna), kể lên Thiên đạo (Đức Lý Thái Bạch) và trên cùng là Phật đạo với Đức Phật Thích Ca.

Hằng năm, khi đến ngày Lễ Noel 25-12 dương lịch, là ngày giáng sanh của Đức Chúa Jésus, tại Tòa Thánh và các Thánh Thất địa phương đều có thiết Đại lễ cúng Vía Đức Chúa Jésus, Gia Tô Giáo chủ, có Chúc sắc thuyết đạo nhắc lại công đức của Chúa đối với nhơn loại.

*«Vâng lệnh Vua Cha xuống thái bang,
Truyền ra Đạo Thánh rất gian nan.
Ba mươi năm lễ chưa toàn vẹn,
Ngàn chín trăm dư thế muốn tàn.
Đắc lệnh Vua Cha truyền lập lại,
Vâng lời Kim Mẫu tá phạm gian.
Thuyết đàn vạn quốc nay mai sẽ,
Phổ độ Ngũ Châu, vạn sự toàn.»*

(BÀI THI DO ĐỨC CHÚA JÉSUS GIÁNG CƠ)

Trong sách Đại Đạo Căn Nguyên của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu, có đăng một bài giáng cơ của Đức Chúa Jésus bằng Pháp văn, ngày 11 Septembre 1926, xin dịch ra Việt văn như dưới đây:

NGÃ GIA TÔ GIÁO CHỦ GIÁNG ĐÀN

Hỷ chư Hiền sanh đấng đấng.

Ta đến, Ta là Đấng Cứu rỗi và là người phán xét các bạn. Ta đến, như ngày xưa, với các con Do Thái

lạc loài. Ta mang Chơn lý đến và làm tan biến Vô minh. Các bạn hãy nghe Ta: Cơ bút, như trước kia, là Ngôi lời của Ta, cần nhắc nhở những đứa theo chủ nghĩa Duy Vật rằng trên chúng nó, Chơn lý bất di bất dịch ngự trị đời đời: Thượng Đế toàn thiện, Thượng Đế vĩ đại làm cây cối tăng trưởng và nổi sóng đại dương. Ta đã phát lộ Giáo lý của Thượng Đế. Ta như người thợ gặt, bó từ nạm lúa Thánh thiện trong nhơn sanh, và Ta nói rằng: Hãy đến với Ta, tất cả những người đau khổ.

Nhưng loài người bội bạc đã đi lạc hướng, xa con đường chơn chánh và rộng rãi dẫn dắt đến Thiên đường của Đại Từ Phụ, chúng nó đi lạc vào lối đi gồ ghề, bội phản, bất hiếu, bất trung. Đức Chúa Cha không muốn tàn hại dòng giống loài người. Ngài chỉ muốn, không bởi các thầy Tiên tri, không bởi các Sứ đồ, các bạn hãy giúp đỡ lẫn nhau, người sống và người chết, nghĩa là tùy theo tánh chất của các bạn (bởi vì sự chết không có), các bạn hãy cứu giúp lẫn nhau, và tiếng nói của những đứa không còn nữa cũng được đưa khác nghe kêu gọi: **“Hãy cầu nguyện và hãy tin tưởng”**, bởi vì cái chết là sự phục sinh, và đời sống là sự thử thách tốt nhất, trong đó đức tánh của các bạn được đào luyện phải lớn lên và phát triển như cây bá hương.

Hãy tin tưởng vào những tiếng nói đang trả lời các bạn, đó chính là Chơn linh của các Đấng mà các bạn cầu khẩn. Ta rất ít khi giảng đàn với các bạn, vì những vị đã dự phần vào đời sống của Ta và sự chết của Ta là những Thiên sứ truyền đạt Thánh ý của Đức Chúa Cha.

Những người yếu đuối bại nhược đang tin tưởng vào sự sai lầm của tâm trí vô minh của mình, hãy đốt sáng ngọn đuốc mà Đấng Đại Từ Bi thiêng liêng đặt trong

đôi bàn tay của các người để soi đường cho các người, để đem các người, những đứa con lạc loài của Đức Chúa Cha, vào lòng Đức Chúa Cha.

Ta nói thật với các bạn, hãy tin tưởng về sự khác biệt nhau và vô số các vị Thần linh bao quanh các bạn. Ta rất cảm thương về những khốn khổ, sự yếu đuối vô biên của các bạn, mà không thể ra tay cứu độ những kẻ bất hạnh lạc loài, mà họ đang nhìn bầu Trời thì rơi xuống hố sâu tội lỗi. Hãy tin tưởng, hãy thương yêu, hãy hiểu biết cái Chơn lý đã được phát lộ, không nên làm lộn cái thiện và cái ác, phương tiện và Chơn lý.

Hỡi các bạn thông linh!

Hãy thương yêu nhau, đó là điều giáo huấn thứ nhất.

Hãy học hỏi nhau, đó là điều giáo huấn thứ nhì.

Tất cả Chơn lý đều ở trong Đạo (Đạo Thiên Chúa, Đạo Lão, Đạo Phật, Đạo Khổng). Những sự sai lầm bắt rễ từ Đạo là do nguồn gốc của con người. Và khi xuống mồ mới tin tưởng nơi Hư Vô, những tiếng kêu gọi:

“Các huynh ơi! Không có gì tận diệt, Jésus Christ là người chiến thắng điều ác, hãy là kẻ chiến thắng điều vô đạo.”

CỨU VỊ TIÊN NƯƠNG



Tượng ĐỨC PHẬT MẪU và CỨU VỊ TIÊN NƯƠNG ở ĐTPM (Tây Ninh)

NẾU QUAN NIỆM RẰNG PHẬT MẪU LÀ TÍN NGƯỠNG sẵn có trong dân gian được Đạo Cao Đài phát triển thành một sắc thái đặc thù thì Cửu Vị Tiên Nương hoàn toàn chưa hề có trong lịch sử các tôn giáo. Đây là nét độc đáo, làm cho Đạo Cao Đài có bản sắc riêng. Sự hiện diện của Chín Cô (gọi theo bài *Tán tụng công đức Diêu Trì Cung*) xây dựng cho Đạo Cao Đài những tư tưởng giải thích được:

1. Chín tầng Trời (theo *Kinh Niệm Hương*)
2. Chủ trương Nam Nữ bình đẳng
3. Con đường cứu rỗi (độ) của Đạo Cao Đài
4. Hội Kim Bàn hay Hội các bà mẹ bảo trợ con người

(không phải bảo trợ thiếu nhi)

Phát biểu những điều trên là dựa theo Kinh Phật Mẫu, các bài Kinh Cửu, các bài Thái, có thể bổ sung thêm Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Kinh Di Lạc. Thiết nghĩ, người nào muốn hiểu Đạo Cao Đài theo bốn nguyên của nó cũng phải dựa theo những Thánh Ngôn, những kinh giảng do các Đấng giảng cho trong kỳ ba phổ độ này.

1. CHÍN TỪNG TRỜI:

Theo Kinh Lễ, trong các bài Kinh Cửu thì Chín Tầng Trời từ dưới lên trên là:

- Thanh Thiên
- Huỳnh Thiên
- Xích Thiên
- Kim Thiên
- Hạo Nhiên Thiên
- Phi Tưởng Thiên
- Tạo Hoá Thiên
- Hư Vô Thiên
- Hỗn Nguơn Thiên

2. CHỦ TRƯỞNG NAM NỮ BÌNH QUYỀN:

Đạo Cao Đài thành lập năm 1925 trong một nước thuộc địa, nửa phong kiến, mà chủ trương Nam Nữ bình đẳng là đi trước thời cuộc và xã hội, tránh sao chánh quyền bảo hộ thực dân Pháp đã cho rằng Đạo Cao Đài có màu sắc chính trị (Le Caodaisme (quyển VII), Hà nội 1934).

Đức Chí Tôn giảng dạy “*Hễ bao nhiêu Nam tức cũng bấy nhiêu Nữ, Nam Nữ vốn như nhau, nên Thầy*

đến phong cho Nữ phái buổi lập *Pháp Chánh Truyền*” (*Tân Luật, Pháp Chánh Truyền, Paris Gasnier 1952*).

Đức Lý Giáo Tông cũng dạy: “*Nam Nữ vốn đồng quyền ... Giáo hữu Nam phái cũng chịu dưới quyền Giáo sư Nữ phái (Tân Luật, Pháp Chánh Truyền, Paris Gasnier 1952). Trong khi phụ nữ Hội giáo không được đến nhà thờ, phụ nữ Thiên Chúa giáo không được làm Linh Mục...*”

Nhất là Bà Bát Nương, tư tưởng gia của nền Đại Đạo, thì phát biểu mạnh mẽ rằng: (*Đàn 2-8-Đình Hội 1947*)

*“Ôm ấp mãi lấy phần phụ nữ,
Cửa công khanh đoán thử bao người?”*

Hoặc khi Bà giảng cơ thấy vắng mặt Giáo hữu Hương Hồ vì cô nầy có kinh nguyệt, thì Bà Bát Nương phán rằng:

“Đâu còn nguyệt huyết kỳ anh linh”

Quả thật là một cuộc cách mạng to lớn. Dù trong thời kỳ kinh nguyệt, vẫn đi làm việc, lao động bình thường miễn là vén khéo giữ vệ sinh. Trong lúc xã hội còn nặng hủ tục “*Nữ khuê môn bất xuất*”, “*nữ Tam tòng Tứ đức*”.

Quả thật, giáo lý Cao Đài đã giải phóng phụ nữ trước thời đại; lớn hơn tầm vóc họ đang mong quá nhiều.

3. CON ĐƯỜNG CỨU RỖI CỦA ĐẠO CAO ĐÀI:

Thánh giáo dạy về việc độ rỗi con người khi còn trong bụng mẹ “*độ dẫn hoài sanh*”. Thất Nương khêu đốc Đạo đầu, Lục Nương, Bát Nương... Cũng hết lòng phổ độ quần sanh.

Trong buổi đầu khai đạo, có người còn chưa tin,

làm khải để thử “*Có đâu Tiên Phật giáng phạm gian*” liền được họa đáp lại. Đồng thời Đức Chí Tôn cho chuyển nhiều huyền diệu như trị các bệnh ngặt nghèo, cứu người bằng âm dương thủy. Đức Chí Tôn dạy “*Tuy con không thấy Thầy nhưng nghe Thầy dạy thì con nên tin đó là sự thật*”.

“*Có lắm người tưởng rằng ta phải thấy Chúa y như Chúa đứng bên này, còn ta đứng bên kia, đâu phải vậy. Chúa với tôi chỉ là một trong động tác thấy chúa của tôi*” (Eckhart). Và lại cơ thể của Thần Tiên thật là tinh tế, mắt thường đâu thể nhìn thấy được.

Chúng sanh muốn sờ mó được cái gì cứu rỗi, nên Đức Chí Tôn, Phật Mẫu mới giao con thuyền Bát Nhã làm Thế pháp cho Tam Nương độ đời. Ngài dạy:

*“Khuôn thuyền Bát Nhã chẳng hề chìm,
Nổi quá như bông, nặng quá kim.
Có Đạo trong muôn ngòi cũng đủ,
Không duyên một đũa cũng là chìm.”*

Bài vịnh Thuyền Bát Nhã đại biểu cho cả giáo lý Cao Đài, nghĩa là giáo lý chỉ là phương tiện, nếu ta đọc kinh sách Đạo với tâm trạng thao thức suy nghĩ, ta sẽ thấy được nghĩa lý uyên thâm của nó. Trong mỗi trường hợp, mỗi lời Thánh dạy có lối giải thích theo trạng huống, nếu ta nhận định đúng Thánh ngôn trong mỗi trường hợp, ta sẽ thấy lý ứng của nó.

Đức Chí Tôn dạy: Thầy không bao giờ nghĩ rằng chúng sanh sẽ đọc giáo lý của Thầy để đạt đạo vì giáo lý chỉ là những bài luân lý đơn thuần, không phải chỉ đọc được nó mà thành đạo.

Vả lại, giáo lý thâm hậu không thể nói bằng lời,

diễn bằng bút. Các Chức sắc giảng đạo là chỉ gọi lên hoặc hướng dẫn các tín hữu nhiều điều dẫn đến chân lý. Ai thấy thì thấy liền, ai không thấy, càng tìm càng tối tăm.

Giáo lý Đạo Cao Đài chỉ là hướng đạo tri thức, chỉ ra con đường cứu rỗi. Thấy không hề tiết lộ bằng con đường hiểu đạo (*tri thức*) hoặc siêu hình của sự cứu rỗi mà phải tự giác ngộ, mỗi người riêng rẽ không thể giải thích được mà chỉ có thể chứng nghiệm bằng nội lực và nội tâm của mình. Cố gắng là nhân tố rất quan trọng trong sự tu luyện vì không có sự giải thoát nào nếu không có sự cố gắng của cá nhân.

Xem như thế, Thuyền Bát Nhã cũng chỉ là phương tiện mà cứu cánh là tu luyện. Con thuyền chẳng hề chìm, lướt nhẹ như bông, nhưng sao lại nặng tợ kim loại? Đó là do chỗ không biết đạo, không ngộ đạo. Ở thế, ai muốn nằm ngời trên thuyền cũng được vì đó là con thuyền gỗ với đôi bánh xe cao su. Thuyền chỉ là phương tiện, là lớp vỏ bên ngoài như cái áo của nhà tu, nếu chỉ mặc áo mà thành đạo thì ai cũng làm được. Đạo phải trụ vững trong lòng, con đường tu như sóng dôi thuyền lúc bổng lúc trầm, ta không trì chí bên lòng (*không duyên*) thì con Thuyền Bát Nhã của Tam Nương (*chớ không phải bằng cây gỗ ở Khách Đình*) sẽ nhận ta chìm.

Thầy cũng dạy: «*Giáo lý Thầy như dưa ăn cơm, không dưa ta ăn cơm cũng được*». Thế thì dưa cũng chỉ là phương tiện. (*Người Án Độ ăn bốc*). Việc cầu kinh hằng ngày, với các nghi lễ phức tạp chỉ là phần hành của đường tu. Ta chỉ có thể thấy được sự cứu rỗi bằng sự tồn tâm dưỡng tánh, tự đọc kinh sách với tâm trạng

thao thức. Thế nên, khi đọc Thánh ngôn, không phải chăm chú vào những từ ngữ có vẻ bình dân, quê kệch của đầu thế kỷ 20, mà nên coi văn tự chỉ là phương tiện, trình bày chân lý bên trong. Dù vậy, giáo lý tuy là phương tiện, nhưng bỏ mất giáo lý thì không có cái gì để đạt được cứu cánh, bằng ý nghĩ đó, nếu bỏ thuyền thì có gì để đưa xác đến phước địa được.

Do đó, khi đọc giáo lý, phải tư duy sinh động, phải bản khoăn. Cái hay của giáo lý là thế hệ này đọc, hoàn cảnh này nghe thì phù hợp ngay; đến thế hệ sau, tình huống khác thì nó cũng thích hợp. Giáo lý Cao Đài thọ truyền bất hủ lậu là vậy. Bởi lẽ, khi nghe ai nói đây là Kinh và Thánh ngôn của Đạo Cao Đài thì không vội chấp nhận, không vội gác bỏ (*vi ngoài Thập Nhị Thời Quân của Thầy còn nhiều cặp đồng tử của các phái đạo*), nên nghiên cứu tường tận rồi so sánh, nếu không phù hợp với Kinh, Thánh ngôn của Thầy thì chắc chắn không phải là bản nguyên giáo lý của Đạo Cao Đài.

Luận giải như vậy, Thuyền Bát Nhã vẫn là biểu tượng cứu rỗi của Đạo, nhưng những ai **“không duyên, một đứa cũng là chìm.”**

Đức Chí Tôn lại dạy về Thuyền Bát Nhã chính ở trong tâm.

*«Biển khổ nơi mình chớ đâu xa,
Thuyền kêu Bát Nhã kiếm đâu mà?
Biển Thuyền đông ở trong tâm dạ,
Biết Đạo lần tìm mới cũng ra.»*

Con đường cứu rỗi mà Đức Phật Mẫu và Cửu vị Tiên Nương gọi là con đường Thiêng Liêng Hằng Sống. Khi theo con đường này thì con người sẽ được cứu rỗi

đời đời, diễn ra như sau:

Khởi đầu, Đức Phật Mẫu dùng Bí pháp mà hoá kiếp: “*Bát hồn vận chuyển hoá thành chúng sanh*” (Xem Đạo Cao Đài Tôn giáo Đại đồng nhưn loại) rồi được Nhứt Nương săn sóc sức khoẻ, mỗi bông hoa ở vườn Ngạn Uyển là tinh hoa của người tại thế, tức linh hồn. Khi hoa héo thì người ấy chết. Lúc sống như khi chết, Cửu Nương giáo hoá về khoa học mỹ thuật. Thất Nương khêu thuốc đạo mầu. Khi chết Nhị Nương cho uống thuốc trường sanh rồi được Tam Nương siêu độ cho tiêu tan. Thất Tình Lục Dục và dùng Thuyền Bát Nhã đưa lên cõi Huỳnh Thiên. Ngũ Nương giúp linh hồn “*Khai Kinh Vô tự đặng nhìn quả duyên*” mà siêu độ. Lục Nương dùng phước Tiêu diêu trực trừ ô uế. Thất Nương tiếp tục đưa hồn đến Niết Bàn. Bát Nương đưa hồn tới Cung Diệt Bửu dứt hẳn nghiệp chướng hữu hình mang ảo tượng vô vi. Sau đó, Cửu Nương đưa đến Cung Tạo Hoá Thiên xem thưởng phạt đoạ hay thăng.

Đạo Cao Đài công nhận có thuyết chuyển luân “*Chuyển luân định phẩm cao thăng*” (Kinh Phật Mẫu), còn cửa Địa ngục và cửa quỷ bị đóng lại vì đây là Kỳ Ba Đại Ân Xá (*Troisième Amnistie*).

Bởi lẽ giáo lý Đạo Cao Đài dạy: Chết là chấm dứt đời sống vật lý và tâm sinh lý, hiện tượng tử sanh như dòng thời gian trôi không ngừng nghỉ, linh hồn con người vẫn còn mãi mãi. Vì lẽ, linh hồn là một điểm linh quang (gọi là *Tiểu Thiên địa khi tái kiếp*) của Đức Chí Tôn. Đức Chí Tôn là Đại Linh quang, Đại Thiên Địa, cái máy phát ra luồng điện bao trùm khắp vũ trụ nên các đồng tử mang sẵn luồng điện cùng tần số khi được cảm ứng thì cơ giáng và có thể Đức Chí Tôn giáng

một lúc ở nhiều nơi, chẳng khác nào khi mọi người bật nút điện Radio nghe cùng một đài phát.

Claude Bernard cũng xác nhận: «Cơ thể tự thành một nguyên vị điều hoà, một vũ trụ nhỏ (*microcosme*) trong vũ trụ lớn (*Macrocosme*) (Claude Bernard, *Introduction à l'étude de la médecine expérimentale*, Saigon 1960, trang 49)

Fred Hoyle cũng xác nhận: «Trên dãy Ngân Hà có lỗi một triệu hành tinh có sự sống» (Fred Hoyle, *The Nature of Universe*, trang 87, 89)

Thuyết chuyển luân của Đạo Cao Đài hay thuyết luân hồi của các Đạo khác không mới lạ gì với Nhơn loại.

Schopenhauer viết như sau: «Thuyết luân hồi khởi xuất từ thuở sơ khai... luôn luôn lan rộng trong dân gian, được coi là tín ngưỡng phần lớn và cũng là giáo lý của tất cả tôn giáo. Cho đến nay, một phần lớn các dân tộc Á đông không phải Hồi giáo vẫn tin tưởng chắc chắn vào thuyết luân hồi và đời sống thực tế hằng ngày vẫn chịu sâu sắc của thuyết ấy» (Schopenhauer, *The World as will and idea*, trang 451). Nhưng thuyết chuyển luân của Đạo Cao Đài không có địa ngục như Ân giáo, cùng lắm là hoá kiếp thành một trong Bát hồn như Kim thạch hồn, Thảo mộc hồn, Thú cầm hồn.

Nếu tại Cung Tạo Hoá xét thấy linh hồn xứng đáng thì được vào Cung Trí Giác trụ tinh thần mà thành Tiên. Cao hơn nữa đến Hư Vô Thiên đắc quả Đà Lam, chờ dự «*Hội Long Hoa tuyển phong Phật vị*» ở cõi Hồn Nhơn Thiên (*Kinh Đại Tường*).

Con đường cứu rỗi của Đạo Cao Đài nếu tính từng bước: Nhập vào hàng tín đồ tu theo Nhơn đạo,

rồi bước dần qua hàng Chức sắc Cửu Trùng Đài (*theo Cửu phẩm Thân Tiên*) hoặc qua hàng Chức sắc Phước Thiện (*Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng*). Hai con đường này tu theo đường TIỆM NGỘ, tức là từng bước một từ thấp lên cao theo Tân luật, Pháp Chánh Truyền.

Con đường thứ ba là tu tịnh; phải vào tịnh thất, có điều lệ riêng ghi trong Tân Luật. Cách tịnh luyện thế nào có thể tìm đọc «*Phương luyện kỹ tu theo con đường thứ ba Đại Đạo*» (*Tài liệu do Trương Hiến Pháp cung cấp*). Tu theo con đường này gọi là ĐỐN NGỘ. Tín đồ thường cũng có thể vào Tịnh Thất mà giác ngộ ngay, đây là tu tắt cho những ai có căn duyên. Tu tịnh cần đến sự cố gắng phi thường của cá nhân. Cố gắng là nhân tố rất quan trọng vì không cố gắng theo sự chỉ dẫn của chủ Tịnh Thất thì không thể tự giác ngộ hay đốn ngộ được.

Ngoài ra, cả ba đường tu mà không đạt đến đích cuối cùng thì linh hồn được cứu rỗi theo Kinh Cửu do các Đấng và Cửu Nương đưa lối như đã trình bày ở trên.

4. HỘI KIM BÀN HAY HỘI CÁC BÀ MẸ BẢO TRỢ CON NGƯỜI:

Đây cũng là chủ trương mới mẽ của nền Tân tôn giáo. Thế thường, người ta nói Hội các bà mẹ bảo trợ trẻ em, chớ không ai dám nói bảo trợ con người, nhưng Cửu Vị Tiên Nương lãnh lĩnh Hội Kim Bàn bảo trợ con người, từ lúc hoài thai cho tới chết, rồi cho đến lúc con người đầu thai tái kiếp theo một chu trình kín không ngừng nghỉ, nếu linh hồn chưa qui hồi cựu vị:

«*Chưởng (quản) Kim Bàn (là) Phật Mẫu Diêu Trì*»

Từ khi Đức Phật Mẫu tạo ra hình hài:

*“Hiệp Âm Dương hữu hạp biến sanh,
Cần khôn sản xuất hữu hình”.*

Thì Nhứt Nương lo săn sóc chăm giữ hằng ngày. Tất cả linh hồn con người đều tập trung ở Vườn Ngạn Uyển, Nhị Nương lo nuôi sống bảo sanh, Cửu Nương giáo hoá về khoa học, mỹ thuật, văn chương, bá nghệ... Thất Nương dạy đạo, Tứ Nương khai khiếu dạy học. Khi qua đời, Tam Nương đưa Thuyền Bát Nhã đến siêu độ khách trần, Ngũ Nương phò trợ cho linh hồn mau đắc đạo, Lục Nương chiêu hồn, tẩy sạch bợn trần, Bát Nương giúp linh hồn diệt hẳn những việc hữu hình còn đeo đẳng để khoát áo vô vi. Đến Cửu Nương là định sự thưởng phạt hoặc tái kiếp hoặc được Phật Mẫu độ vào “*Cung Trí Giác trụ tinh thân*” mà “*đăng Tiên*”.

Để phổ độ 92 ức nguyên nhân và không bỏ sót một ai kể cả hàng Hoá nhân, Quỷ nhân trong các kỳ phổ độ trước còn lại, Hội Kim Bàn đã chia vùng trách nhiệm như sau:

- **Hoa** – Nhứt Nương phổ độ miền Bắc VN.
- **Cầm Tú** – Nhị nương phổ độ dân Chân Lạp, Cao Miên.
- **Tuyển** – Tam Nương phổ độ miền Trung VN.
- **Gấm** – Tứ Nương phổ độ giới văn chương khoa bảng ở các thành thị Bắc VN.
- **Liễu Hạnh** – Ngũ Nương phổ độ đồng bằng Bắc Phần và Bắc Trung Phần Việt Nam.
- **Huê** – Lục Nương phổ độ miền Đông Nam phần và hoàng tộc nhà Nguyễn. Jeanne d’Arc phổ độ dân Pháp.
- **Lễ** – Thất Nương phổ độ các Thiên sứ và vùng

Saigon, Gia Định, miền Đông Nam phần.

- **Hớn Liên Bạch** – Bát Nương phổ độ dân Trung Hoa. Hồ Đê (*vua Thiên Sứ*) phổ độ dân tộc ít người.
- **Khiết** – Cửu Nương phổ độ miền Tây Nam phần.

Do trên, ta thấy việc phổ độ buổi đầu chú trọng nhiều vào Việt Nam, kể đến Campuchia, Trung Hoa và Pháp.

Việc biết tên và do lai các cô là do chính các cô cho biết hoặc câu cơ học hỏi.

Nhứt Nương giảng cơ đêm 14-1-1926 cho biết.

«*Hoa – Nhứt Nương.*

Em cảm ơn hai anh, em xin hai anh gắng công học đạo, dưỡng luyện tinh thần, ắt ngày sau đắc đạo» (Đầu sư Hương Hiếu, Đạo sử xây bàn, Tây Ninh 1967. tr.40)

Các Đấng cũng cho biết Cô Lễ là Thất Nương Diêu Trì Cung. Do đó, chữ đầu các bài thái cho ta biết tên các cô. Tuy nhiên, Bà Jeanne d' Arc giảng cơ xưng là Lục Nương mà trong bài thái thì ghi tên là Huê. Như vậy, khi giảng trần trong Kỳ Ba Phổ độ này. Cô có tên là Huê.

Còn Bát Nương cho câu đầu bài thái: «*Hồ Hớn hoa sen trắng nở ngày*», rõ ràng Hồ Hớn là họ chớ không phải tên. Cô Thất Nương cho biết: «*Chị Hớn Liên Bạch, Lục Nương với Nhứt Nương làm thi hay lắm. (Hương Hiếu, sách đã dẫn, tr:6).* Vậy thì Bát Nương tên là Hán Liên Bạch (*hoa sen trắng nở ngày*), còn Hồ là họ tái kiếp (*Xem phần sau*).

Cô Nhị Nương có tên là Cẩm Tú, Đức Cao Thượng Sanh cho biết bà là Nữ Vương của Chân Lạp, mà Nữ Vương Chân Lạp có tên là Cambhupura, đúng ra phiên âm là Cẩm Bửu. Ta cũng thấy bài Kinh Khi đi về;

chữ Kantaca (*Kiên trắc*) phiên âm ra là Găngtaca (3 *Kinh Lễ, sách đã dẫn*)³ không biết phải do diễn ký viết nhầm hay thợ nhà in xếp chữ nhầm. (*phiên âm đúng là Căn-ta-ca*).

Tóm lại, tên các cô có 3 cách thiết lập: Một là chữ tên đứng đầu câu như Hoa, Lễ, Gấm ... hai là chữ họ đứng đầu câu như Hồ Hớn, ba là chữ phiên âm như Cambhupra hoặc không dịch như Jeanne d'Arc.

Về ngôn từ, có 3 hình thức: Cả bài toàn chữ Hán như bài thài Phật Mẫu, nửa Hán nửa Việt như bài thài Nhị Nương, Tam Nương và toàn tiếng Việt như bài thài Nhứt Nương, Tứ Nương, Ngũ Nương.

Về nội dung, ta có thể chia làm hai thể loại: Loại một là tự vịnh phong cách như bài thài Phật Mẫu, Tam Nương, Tứ Nương, loại hai là tả tâm sự như bài thài Thất Nương, Cửu Nương.....

HOA NHẤT NƯƠNG

(Thủ bối: Tỳ Bà)

Hoa thu ủ như màu thẹn nguyệt,

Giữa thu ba e tuyết đông về.

Non sông trải cánh tiên loè,

Mượn câu thi hứng vui đề chào nhau.

TRÍCH NGHĨA:

- Hoa thu tức thu cúc vàng nhưng kém màu vàng của trắng.
- Giữa mặt hoa (*thu ba là sóng mùa thu, nghĩa bóng là sóng mắt*) sợ mùa đông đến.
- Nhưng trong mùa thu khắp nơi cánh hoa tiên nở sáng rực.
- Nhân hứng, Nhất Nương mượn đề vịnh hoa cúc để làm thơ chào nhau

GIẢI NGHĨA:

Hoa cúc trồng vào mùa Xuân, có hoa vào mùa thu, gặt hái hoa vào mùa đông để ướp trà hoặc để làm thuốc, nên “*giữa thu ba e tuyết đông về*” là vậy. Chữ thu ba là vừa dùng nghĩa bóng, vừa dùng cách hoán dụ (*lấy một phần để chỉ toàn thể*).

Vào mùa thu, khắp nơi đất nước hoa cúc đều nở rộ “*trải cánh tiên loè*”, đến mùa đông thì bắt đầu tàn. Theo Kinh Độ Nhất Cửu, nhiệm vụ của Nhứt Nương là chăm sóc vườn Ngạn Uyển. Cô thường coi các bông trong vườn mà biết được số kiếp con người, vì trong vườn có bao nhiêu đoá hoa là có bao nhiêu linh hồn nhưn loại ở thế gian.

Hoa nào héo thì “*giải thi thoát khổ, diệt (hữu) hình đoạn căn (duyên)*”. Như vậy, Nhứt Nương là vị chăm sóc sức khỏe cho chúng sanh. Cô có nhiệm vụ phổ độ nhơn sanh miền Bắc VN.

SỰ TÍCH:

Theo sự cầu cơ học hỏi của Đức Cao Thượng Sanh, Nhứt Nương tên là Hoàng Thiều Hoa, tướng của Hai Bà Trưng.

Như vậy, HOA tức là Hoàng Thiều Hoa, người có công dẹp giặc nên được Hai Bà Trưng phong là Đông cung Công chúa và được dân tôn thờ ở chùa Phúc Khánh và miếu thờ ở xã Song Quang (*nay là xã Hiền Quang, huyện Tam Nông, Vĩnh Phú*).

Hai vợ chồng Hoàng Phụ nhà nghèo, ở với nhau lâu mà không con. Ngày kia hai vợ chồng đi kiếm củi ở núi Tản Viên. Khi mệt nhọc, cả hai nằm ngủ, người vợ mộng thấy có một người con gái xinh đẹp từ trong núi đi ra, ngã đầu chào.

Người vợ nắm chặt tay nàng và hỏi: Nàng ở đâu đến?

Nàng đáp: Con là con gái của Sơn Thánh Tản Viên tên là Thiều Hoa.

Ông bà có muốn nhận con làm con không?

Bà âu yếm đáp: – Nếu ta được con, ta sẽ coi con như con đẻ.

Sau đó, bà Đào thị sanh được một người con gái đẹp như Tiên, giống như người trong mộng, nên đặt tên là Thiều Hoa. Từ khi có nàng, vợ chồng Hoàng Phụ đỡ vất vả. Năm 13 tuổi, cô ném đá vào quân Hán để cứu người. Năm sau, cha mẹ đều mất cả, cô phải đi

chăn trâu ở xã Song Quan. Một hôm, Cô đứng trên gò cao nhìn xuống bãi sông thấy quân Hán nắm râu một cụ già lôi đi. Cô tức giận, lấy gậy chạy xuống bãi, chợt nghe tiếng gọi, cô thấy một Ni cô đang vẫy tay. Cô chạy tới, Ni cô bảo:

– Con tuy có sức khỏe, nhưng việc con làm chưa có ích gì cho dân tộc, ta không chỉ lo cho một người khỏi bị đánh mà phải lo cho cả nước khỏi bị đô hộ.

– Thiều Hoa tỉnh ngộ thưa rằng:

– Từ nay, con xin ghi nhớ lời Thầy. Xin Thầy cho con làm đệ tử của Thầy.

Ni cô khẽ đáp: – Ta là người tu hành nhưng không quên việc cứu sanh linh ra khỏi cảnh trầm luân. Nếu con có chí lớn thì theo ta về chùa.

Từ đó, vườn chùa đã trở thành nơi rèn luyện của những người nghĩa dũng yêu nước. Năm 18 tuổi, cô từ giã Ni cô đi Mê Linh đầu quân, được Hai Bà Trưng cho về sông Quan mộ nghĩa sĩ. Khi lệnh khởi nghĩa ban ra, cô dẫn 500 trai gái Sông Thao kéo về Mê Linh, được Hai Bà Trưng phong chức Tiên phong Hữu tướng.

Trong trận đánh Luy Lâu, Cô lập được nhiều công lớn. Khi Hai Bà Trưng lên ngôi vua, cô được phong là Đông Cung Công Chúa. Quả thật cô đã rạng danh: “*Non sông trải cánh Tiên loè*”.

Trong kỳ Ba phổ độ này, cô là Nhứt Nương Diêu trì Cung có bốn phận phổ độ nhưn sanh miền thượng du và trung du Bắc VN theo Đạo mới.

THI VĂN DẠY ĐẠO

1. VIỆC DẠY ĐẠO ĐẦU TIÊN

Vào ngày 27-01-1926, Nhứt Nương giảng cơ dạy Đạo cho các ông Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang và bà Nguyễn Thị Hiếu như sau:

“Nhứt Nương, Em chào các anh và đại tỷ.

Cái bông phù dung sớm còn tối mất còn hơn một kiếp người, vì nó sống ngắn ngủi đường ấy, nhưng mà buổi sớm còn có sắc, chờ người đời sanh ra chỉ để thọ khổ mà thôi. Chung qui, dù sống trăm tuổi chưa được một điều đặc chí, chết thì hết cái đời tạm nầy.

Em xin ba anh coi sự trường sanh của mình làm trọng, người không có phải kiếm, mình có sẵn bỏ đi, em chỉ tiếc dùm đó thôi. Đã vào đường chánh, cứ lo bước tới hoài thì trở về cựu vị đặng.

Khi ông Lê Văn Trung hỏi: – Có duyên luyện đạo được cùng chăng? Xin em mách bảo dùm.

Nhứt Nương đáp: – “Đã gặp Đạo tức có duyên phần. Rán tu luyện! Siêng thì thành, biếng thì đoạ, liệu lấy mà răn mình. Phải tính sớm, một ngày qua, một ngày chết, đừng dụ dụ.

Em xin kiếu”.

2. NHỨT NƯƠNG KÍNH TẶNG

*Nhứt khí tạo đoan cả địa cầu,
Nương theo Mẹ cả giảng vài câu
Kính dâng tam bửu hằng năm vẹn,
Tặng lễ mừng thâm đặc chẳng lâu.*

15-8-NHÂM NGỌ (2-9-1942)

3. THƠ VỊNH

*Cô Nhứt Nương coi Vườn Ngạn Uyển,
Cầm tỳ bà điều khiển cơ sinh.*

*Mỗi đoá hoa, mỗi chơn linh,
Trong vòng luân chuyển mắt nhìn biết ngay.*

*Quyển chuông quản trong tay nắm giữ,
Các nguyên nhân sanh tử hẳn toàn.*

*Từ cõi Thiên chí dinh hoàn,
Hoa nở đầu kiếp, hoa tàn hồn qui.*

H. P

LỜI HAY: Khi mở Đạo Cao Đài, Chí Tôn chỉ định cho Phật Mẫu đến giáo đạo cho chúng ta, bảo trọng nuôi nấng dạy dỗ chúng ta, thì không ơn đức nào bằng.

(PHẠM HỘ PHÁP)

CẨM TÚ NHỊ NƯƠNG

(Thủ bối: *Lư Hương*)

CẨM TÚ văn chương hà khách đạo?
Thi thần, tửu Thánh vấn thuy nhân?
Tuy mang lấy tiếng hồng quần,
Cảnh Tiên còn mển, côi trần anh thư

THÍCH NGHĨA:

- Người khách đạo văn chương như gấm như thêu ở đâu?
- Làm thơ như Thần, uống rượu như Thánh hỏi được mấy ai?
- Tuy sanh ra là con gái (*hồng quần*), nhưng là bậc anh thư ở côi trần và một vị Tiên ở côi trên.

GIẢI NGHĨA:

Cô Cẩm Tú (*do kỳ quý, lấy công trình nổi tiếng thay tên thật*) là một người khách đạo, nghĩa là không phải người trong nước Việt Nam. Cô làm thơ như Thần, uống rượu như Thánh, hỏi mấy ai sánh kịp? Ở côi trần, Cô là bậc vua chúa, ở côi trên là một vị Tiên Nữ.

Nhiệm vụ Nhị Nương là giữ Vườn Đào, dọn yến tiệc và đãi thuốc trường sanh cho các đảng linh hồn, rồi đưa đến côi Thanh Thiên. Như vậy, Nhị Nương có bổn phận bảo sanh con người lúc sống như lúc chết và phổ độ người Chân Lạp (*Cao Miên nay là Campuchia*) theo Đạo mới.

SỰ TÍCH:

Bài thài của Nhị Nương có câu: “*Cẩm Tú văn chương hà khách đạo?*” Cẩm Tú hay Cẩm Bửu (*Cambhupura*) là

công trình văn hoá lớn của người khách Đạo (*bạn đạo nước ngoài*) tên là Jyeshthâryâ, người Thuỷ Chân Lạp. Nước Thuỷ Chân Lạp (*Theo truyền thuyết, vị thần dựng nước Chân Lạp tên Kambu, nên tên nước là Kambujâ tức Chân Lạp, Pháp dịch Cambodge, Cambhu là Cẩm Bửu, Pura là thành thị. Tên ghép là thành thị Cẩm Bửu*) gồm lưu vực sông Mékong và Miền Nam VN ngày nay. Lúc ấy bị chia làm nhiều khu vực do các vị Hoàng thân và tướng lãnh Phù Nam thống trị.

Nữ Vương Jyeshthâryâ là cháu 3 đời của Quốc Vương INDRAKOLA cai trị vùng đất quanh tỉnh Kratié ngày nay, đồng thời với vua Jayavarman II (802–850). Năm 803, Nữ Vương xây một ngôi tháp ở Cambhupura, là đế đô cũ của vua Mahendravarman (600–615). Kiến trúc của tháp này ảnh hưởng đạo Bà La Môn, nét hoa văn trang trí trên tháp như cẩm tú (*như gấm như thêu*). Bà thật xứng đáng bậc anh thư Chân Lạp.

*“Tuy mang lấy tiếng hồng quần,
Cảnh tiên còn mến, cỏi trần anh thư”*

Nữ Vương theo Bà La Môn, tôn thờ các đấng Bhrama, Christna, Civa mà Đạo Cao Đài tạc tượng thờ trên nóc Bát Quái Đài. Ngươn linh của Bà là Nhị Nương ở cung Diêu Trì, có phận sự bảo hộ và phổ độ dân Cao Miên (*Campuchia*) theo Đạo mới. Nhờ vậy, mà việc phá rừng xây cất Toà Thánh trong buổi đầu mới thành tựu được.

KINH CỨU ĐỘ:

Nhiệm vụ trọng yếu của Nhị Nương là ở Thượng giới, giữ Vườn Đào của Tây Vương Mẫu rất nghiêm ngặt. Bà còn lo luyện thuốc trường sanh để ban yến

tiệc cho các đẳng linh hồn theo lệnh Cung Diêu Trì. Xin đọc bài kinh sau đây thì rõ:

*Tây Vương Mẫu vườn Đạo ươm chín,
Chén trường sanh có lệnh ngự ban.
Tiệc hồng đã dọn sẵn sàng,
Chờ thần khá đến hội hàng chư linh.
Đã thấy đủ Thiên đình huyền pháp,
Cổ giác thân lên đạ Ngân kiều.
Đầu tinh chiếu thấu Nguyên tiêu,
Kim quang kiệu đỡ đến triều Ngọc Hư.
Khí trong trẻo dường như băng tuyết,
Thần im đìm dường nét thiếu quang,
Xa chùng thế giới Địa hoàn,
Cõi Thiên đẹp thấy nhẹ nhàng cao thẳng.*

1. NHỊ NƯƠNG KÍNH TẶNG

*Nhị châu Chờ Võ nhớ cùng không?
Nương cõi Thiên cung gửi bóng hồng,
Kính tặng vài câu mừng bạn cũ,
Tặng người trinh tiết chịu phòng không.*

(2-9-1942)

2. THƠ VỊNH

*Cô Nhị Nương từ bi độ rồi,
Cầm lư hương mở hội trường sinh.
Bàn Đào mời đủ chư linh,
Ngân kiều đỡ gót về trình Ngọc Hư.*

H. P

TUYẾN TAM NƯƠNG

(Thủ bối: Long Tu Phiến)

TUYẾN đức năng thành đạo,

Quảng trí đắc cao quyền.

Biển mê lắc lẻo con thuyền,

Chở che khách tục Cửu tuyền ngăn sông.

THÍCH NGHĨA:

Thường tích đức thì thành đạo. (Tuyền đức là đường đạo đức). Hiểu biết rộng thì được quyền cao. Biển trần (mê tâm), Cô đưa Thuyền Bát Nhã bập bênh để chở khách trần tục khỏi đoạ xuống Chín suối (Cửu tuyền).

GIẢI NGHĨA:

Cô Tam Nương chất chứa nhiều đức và sự hiểu biết về Đạo hơn người tức nhiên được thành đạo và đặc vị Tiên Nương. Cô có bốn phận chèo thuyền Bát Nhã đưa khách trần khỏi bến mê để về cõi Tiên. Như vậy, Cô có nhiệm vụ siêu độ khách trần và phổ độ dân miền Trung VN theo Đạo mới.

SỰ TÍCH:

Tam Nương rất quảng trí xuất hiện trần gian để độ thế, thường Cô chỉ mặc áo tràng trắng có viền kim tuyến (giống áo Chức sắc Nữ phái): “Tuyền đức năng thành đạo”, mỗi khi Cô hiển hiện. Thế nên người đời thường gọi Cô là Bà Kim Tuyền.

Người ta còn truyền lại: Khi Nguyễn Hoàng rời bỏ họ Trịnh, từ Thăng Long vào miền Trung tìm nơi đóng đô chưa được, thì may thay gặp một bà già mặc áo quần trắng có viền kim tuyến trên một ngọn đồi. Bà trao

cho Nguyễn Hoàng một nén hương đang cháy và dạy:

– Người hãy cầm nén hương này mà đi, bao giờ hương tắt thì đó là nơi đóng đô.

Theo lời dạy, khi nhang tàn, quả nhiên Nguyễn Hoàng thấy trước mắt một vùng núi sông hiền hoà (*sông Hương núi Ngự*). Thế nên Nguyễn Hoàng quyết chọn làng Phú Xuân (*nay là Huế*) làm kinh đô.

Để nhớ ơn bà già tặng nhang, Nguyễn Hoàng cho xây dựng trên ngọn đồi này một ngôi chùa. Đó là chùa Thiên Mụ bên sông Hương. Trong chùa có tháp Phước duyên làm biểu tượng của Huế, có tượng thờ Đức Di Lạc; nổi tiếng nhất là tiếng chuông Thiên Mụ (*Thiên Mụ là người đàn bà ở cõi Trời*). Vì thế, Bà giáng hạ có phạm sự độ khách tục khỏi biển mê và Cửu tuyền vì giáo lý Cao Đài dạy: Vô Địa ngục, Vô Quỷ quan.

«Biển mê lắc lẻo con thuyền,

Chở che khách tục Cửu tuyền ngăn sông».

Bà Tam Nương ở Cung Diêu Trì có phạm sự phổ độ lương dân miền Trung và Nam Trung phần VN theo Đạo mới.

KINH CỬU ĐỘ

Bà Tam Nương cũng có nhiệm vụ trọng yếu ở Thượng giới, hành pháp ở cõi Thanh Thiên, tức là cõi Tiên ngự. Bà có bốn phạm đưa chơn hồn đến động Thiên Thai được bảy Lão ra đón rước (*vốn Thất Hiền buổi xưa*) rưới nước Cam Lô cho tiêu tan Thất tình Lục dục. Sau đó Bà đưa hồn đến Hội Thánh Minh để đọc sách Trường Xuân, tạo điều kiện lên cõi Huỳnh Thiên.

Xin đọc bài kinh sau đây thì rõ:

Cõi Thanh Thiên lên miền Bồng đảo,
 Động Thiên Thai bầy Lão đón đường.
 Cam lồ rưới giọt lành dương,
 Thất tình Lục dục như đường tiêu tan.
 Cung Đẩu Tốt nhật khoan tiếng nhạc,
 Đệ lệnh bài cánh hạc đưa linh.
 Tiêu thiếu lấp tiếng dục tình,
 Bờ dương bóng phụng đưa mình nâng thân.
 Cung Như Ý Lão quân tiếp khách,
 Hội Thánh Minh giáo sách Trường Xuân.
 Thanh quang rõ rõ đòi ngàn,
 Chơn hồn khoái lạc lên đàng vọng Thiên.

1. TAM NƯƠNG KÍNH TẶNG

Tam kỳ khai mở Đạo lần ba,
 Nương nấu ít lâu rõ báu hoà
 Kính lượng bề trên ban đức tánh,
 Tặng người tài trí hứng đài cao.

(2-9-1942)

2. THƠ VỊNH

Cô Tam Nương thuyền từ nhẹ thả,
 Cầm Long tu phiến độ khách trần.
 Biển mê Bát Nhã dò lần,
 Thanh Thiên mở lối chơn thần qui nguyên.

H. P

GẤM TỬ NƯƠNG

(Thủ bối: Kim Bãng)

Gấm lót ngõ chưa vừa gót ngọc,
Vàng treo nhà ít học không ưa.

Đợi trông nho sĩ tài vừa,
Đằng giao khởi phụng chẳng ngửa Tiên thi.

THÍCH NGHĨA:

Gấm vóc có trải dài theo đường ngõ, Cô cũng không màng. Ngày xưa, việc thách cưới phải mâm cao cỗ đầy, vàng bạc châu báu. Nhưng ở đây, Cô không ưa cả vòng vàng treo đầy nhà, của để đầy kho, mà chỉ kén bậc nho sĩ tài ba để kết duyên.

Đằng giao khởi phụng là rồng bay phụng dậy, tức ám chỉ người tài hoa xuất chúng, thi phú như Tiên.

GIẢI NGHĨA:

Đây là bài tự vịnh phong cách của Bà Đoàn Thị Điểm, hiện thân của Cô Lê Ngọc Gấm. Xin đọc phần sự tích dưới đây sẽ rõ.

Bà Đoàn Thị Điểm đã giảng cho nhiều bài Kinh thuộc phần Thế Đạo như: Kinh tụng khi Thầy qui vị, Kinh Cầu Tổ phụ đã qui liễu, Kinh tụng khi chồng hoặc vợ qui vị, v. v. (Xem Kinh Lễ).

Theo Thánh ngôn, Bà là nhà bác học về chân thiện mỹ, có phận sự phổ độ chúng sanh khoa bảng văn chương ở các thành thị miền Bắc VN.

SỰ TÍCH:

Vào năm 1655, Chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật đem quân vượt Sông Gianh ra Bắc

đánh quân Trịnh. Trịnh Đào thua chạy về An Trường (nay là Nghệ An).

Quân Nguyễn thừa thắng đuổi theo chém giết vô kể, rồi chiếm Nghệ An. Cô Lê Ngọc Gấm sanh trong một gia đình thủ công nghệ bị chết trong cảnh loạn quân đó, lúc đó mới 9 tuổi. Linh hồn Cô phảng phất và tá túc ở Đền Sòng (*Thanh Hoá nơi thờ Bà Liễu Hạnh*).

Năm 1705, Cô chuyển kiếp vào nhà họ Lê ở Văn Giang, ông Hương Cống Lê Doãn Nghi nằm mộng thấy linh thần tặng cho họ Đoàn, nên đổi từ họ Lê sang họ Đoàn. Ông Nghi lập gia đình, sau sinh được hai người con, đều hay chữ là Tiến sĩ Đoàn Doãn Luân và bà Đoàn Thị Điểm. Như vậy cô Gấm là tiền thân của bà Đoàn Thị Điểm.

Bà bẩm sinh tư chất thông minh, văn hay chữ tốt, một giai nhân khiêm cung đức độ, được vậy là nhờ bà là chơn linh của Tú Nương. Dưỡng phụ Bà là Thượng thư Lê Anh Tuấn tiến cử Bà vào Cung Chúa Trịnh, nhưng bình sanh Bà không ưa cảnh quan quyền nên khước từ.

Bà dốc hết tâm trí vào việc trau dồi văn chương cho được “*Đẳng giao khởi phụng*”. Bà mở trường dạy học và dạy nữ công (*nên tượng Tú Nương cầm cây Kim Bãng*). Bà chế ra hai cái túi: Một cái thêu kiểu tam hữu (*Tùng, trước, mai*) và một cái thêu kiểu Bát Quái, ám chỉ Bà là Tiên nữ.

Năm 1927, Cha mất, Bà cùng mẹ về Hưng yên, nơi anh bà là Đoàn Doãn Luân đang dạy học. Ông Luân thường bày nhiều cuộc xướng hoạ để thử tài Bà. Một hôm, ông lấy chữ trong Sử Ký nói về Hán Cao Tổ để

bà đối lại.

Bạch xà đương đạo, Quý bạt kiếm nhi trăm chi.

(Con rắn trắng đón đường, Ông Quý rút gươm ra chém.

Bà liền dùng một câu nguyên văn trong Sử Ký (*sách của Tư Mã Thiên*) thuộc đời Ngũ Thuấn nói về ông Hạ Vũ để đối lại:

Hoàng long phụ châu, Vũ ngưỡng Thiên nhi thán viết.

(*Con rồng vàng đội thuyền, ông Vũ nhìn Trời mà than*).

Còn nhiều giai thoại giữa ông Luân và Bà, và nhiều thi nhân khác. Nhiều người giàu có đổ đạt nghe tiếng muốn cầu hôn đều bị bà khước từ và cho họ là bọn học vẹt, chớ không có thực tài văn chương như Tiến sĩ Nguyễn Công Thái, Nhữ Đình Toàn. Thật đúng với hai câu:

*“Gấm lót ngô chưa vừa gót ngọc,
Vàng treo nhà ít học không ưa”.*

Bà chỉ ước mong có một người tài ba là Nguyễn Kiều đỗ Tiến sĩ lúc 21 tuổi, văn võ song toàn.

*“Đội trông nho sĩ tài vừa,
Đằng giao khởi phụng chảnh giữa Tiên thi”.*

Nhưng mãi đến năm bà 37 tuổi, ông Nguyễn Kiều mới xin cầu hôn với bà. Năm 1748, Nguyễn Kiều được bổ làm Tham Thị ở Nghệ An, Bà xuống thuyền theo chồng đến Đền Sòng (*dưới chân núi Sùng*), nơi thờ bà Công chúa Liễu Hạnh, Bà bị cảm nặng và mất ở đó vào ngày 11-9-1748, nhập vào chơn linh nàng Gấm. Đó là ngày tái hợp mà nàng Gấm đã hẹn với bà Liễu Hạnh

(vốn là Ngũ Nương Điều Trì Cung). Ông Nguyễn Kiều thương tiếc làm bài văn tế như sau:

“Ô hô! Hỡi nàng!
 Huệ tốt, lan thơm,
 Phong tư lộng lẫy, cử chỉ đoan trang,
 Nữ đức trọn vẹn, tài học ngõ ngang.
 Giáo mác, ấy bàn luận;
 Gấm vóc, ấy văn chương;
 Nữ trung hiếm có như nàng:
 v. v..”

(HOÀNG XUÂN HÃN, CHINH PHỤ NGÂM BỊ KHẢO).

Bà vốn là Tứ Nương Điều Trì Cung, có phận sự mở kiến thức khiếu linh quang cho nhơn loại và nâng đỡ người sống như linh hồn được linh hoạt hay linh hiển để học hỏi giỏi giang ở tại cõi đời hoặc cõi vô hình.

Bà có phận sự phổ độ những nho sĩ, những người văn chương khoa bảng thành thị Bắc phần VN theo Đạo mới.

THI VĂN DẠY ĐẠO:

Bà Đoàn Thị Điểm đã giảng cho nhiều Kinh Thế Đạo như các bài: Kinh tụng khi Vua thăng hà, Kinh tụng khi Thầy qui vị, Kinh Cầu Tổ phụ đã qui liễu, Kinh tụng Cha mẹ đã qui liễu, Kinh cầu bà con thân bằng cố hữu đã qui liễu, Kinh tụng Huynh đệ mẫn phần, Kinh tụng khi chồng qui vị, Kinh tụng khi vợ qui liễu. Cộng chung là 8 bài.

Nhất là tập NỮ TRUNG TÙNG PHẬN, theo thể thơ song thất lục bát (giống như tác phẩm Chinh phụ ngâm, bà làm khi còn sống) gồm 350 vế, 1400 câu, thêm câu

kết là 1401 câu:

“Đời đời danh chói Cao Đài”

Bà cho biết tác phẩm ra đời là **“Giục tài Nữ sĩ sánh
bì cùng Nam”** bởi theo quan niệm phong kiến *“Nam
trọng Nữ khinh”*, nên về khởi đầu Bà viết:

*Dụng văn hoá trau tria nữ phách
Lấy kinh luân thúc thách quần hồng.
Gươm thư giúp sức gươm hùng,
Điểm tô nghiệp cả con rồng cháu Tiên.*

Những câu thơ tiếp, Bà dạy phận làm con gái, làm
vợ, công việc trong nhà ngoài ngõ, bổn phận dạy con,
Bà viết:

*“Lựa cho học các công các nghệ,
Tính cho hay mọi vẻ văn tài.
Sĩ, Nông, Công, Cổ sanh nhai,
Ngư, Tiểu, Canh, Mực làm bài bảo thân.
Hễ phải mặt văn nhân tài tử,
Dạy con nên vẹn giữ nhưn luân.
Văn là thượng sĩ danh thân,
Võ thì bạt tụy siêu quần quân trung”.*

Tác phẩm có hạn chế về thời gian (*thời phong
kiến*), người sáng tác, nhưng lấy ý mà hiểu thì trung
với quân biến đổi thành trung với dân. Khi tác phẩm
ra đời, nước ta còn lệ thuộc Pháp, nên Bà Đoàn dạy:

*“Nào quốc thể người khi kẻ thị,
Nào dân đen phép qui hợp hôn.
Nấu sôi cái máu anh phong,
An bang tế thế một lòng lo âu”.*

Bà còn dạy trẻ thờ cha mẹ, kính thầy cô, phân biệt

thật giả, học cho đến nơi đến chốn. Bà viết:

*“Học cho rộng giao thông tứ xứ,
Học cho cùng xử sự ngoại lân
Học cho đúng bậc tài thần,
Ưu quân ái quốc vua cần dân nghinh.
Học cho thấu máy linh cơ tạo,
Học cho toàn trí xảo văn minh.
Thâu tài hay, nhập nước mình,
Làm cho dân hưởng thái bình giàu sang”.*

2. TỬ NƯƠNG KÍNH TẶNG

*Tứ đức vẹn toàn mới xứng danh
Nương hơi nhang khói chỉ điềm lành.
Kính mừng quý vị ân cần tịnh,
Tặng khách nâu sòng diệt quói khanh.*

(2-9-1942)

3. THƠ VỊNH

*Cô Tú Nương cầm riêng Kim Băng
Cõi Huỳnh Thiên điềm rạng văn tài.
Năm quyền giám khảo trong tay,
Chọn người đức hạnh học hay tuyển vì.*

H. P

LIỄU NGŨ NƯƠNG

(Thủ bối: Như Ý)

*Liễu yếu điệu còn ghen nét đẹp
Tuyết trong ngần khó phép so thân.*

*Hiều hiều nhẹ gót phong trần,
Đài sen mây lướt gió thần đưa hương.*

THÍCH NGHĨA:

Cây liễu mềm mại yếu điệu còn thua nét đẹp duyên dáng của Cô. Tuyết trong ngần làm sao sánh kịp da dẻ trắng hồng của Cô. Cô coi nhẹ chốn bụi trần mà nhẹ gót thơ thới theo mây gió về cõi Phật (Đài sen).

GIẢI NGHĨA:

Cô Liễu Hạnh tự vịnh phong cách của mình với cây liễu. Cô là Ngũ Nương Diêu Trì Cung, có bốn phận siêu độ các linh hồn đắc đạo về Bạch Ngọc Kinh (*tức cõi Thiên liêng Hằng sống*). Nhờ xe Như Ý đưa linh hồn viên mãn đến cõi Xích Thiên, khai Kinh Vô Tự phán đoán căn quả.

SỰ TÍCH:

Vào đời Hậu Lê, năm 1557 ở thôn Thái An, tỉnh Nam Định, có nhà họ Lê, vợ mắc bệnh suy nhược không sinh đẻ được. Một hôm, có một vị đạo sĩ đến nhà xin trị bệnh, bằng cách cho người chồng là Lê Thái Công đánh thiếp lên Thiên đình. Ông Lê Thái Công tình cờ thấy công chúa Quỳnh Hương lỡ tay làm bể chén ngọc, nên bị Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế đày xuống trần. Khi xả đồng tỉnh lại, Lê Thái Công được tin vợ sanh được một người con gái đẹp như Tiên giáng trần, đặt

tên là Liễu Hạnh.

“Liễu yếu điệu còn ghen nét đẹp”

Năm 1578, đột nhiên Cô Liễu “hiều hiều nhẹ gót phong trần” trút xác phàm trở về Thượng giới trong khi chưa hết hạn làm khách trần chuộc tội. Thế nên sau đó Đức Thượng Đế ra lệnh Cô xuống trần lần nữa. Chính lần này Cô gặp Cô Gấm (*Tứ Nương*). Để công phổ độ sớm hoàn thành, Cô đi khắp vùng Bắc phần và Bắc Trung phần VN để giúp nhơn sanh. Cô xuất hiện giữa ban ngày ở vùng Phố Cát (*Thanh Hoá*) và nhiều nơi khác. Để tỏ lòng biết ơn Bà, dân chúng xây đền thờ Bà ở nhiều nơi như: Phủ Giầy (*Nam Định*), Đền Sòng, Phố Cát (*Thanh Hoá*), Đền Sùng Sơn (*Hà Nội*).

Triều đình nghe danh phong tặng Bà là “*Thượng đẳng Phúc Thần*” (*Thần ban phúc*). Nhân dân gọi Bà là Mẫu Liễu, lễ vía vào ngày 3-3 Âm lịch. Đến cuối đời Hậu Lê, một vị quan nằm mộng thấy Bà Liễu lên xe mây về Trời. (*Hoàng Trọng Miên, Việt Nam văn Học toàn thư. Sài Gòn 1959*).

Bà là Ngũ Nương ở Cung Diêu Trì, có phận sự phổ độ nhơn sanh đồng bằng Bắc phần và Bắc Trung phần VN theo Đạo Cao Đài.

KINH CỨU ĐỘ:

Bà Ngũ Nương có nhiệm vụ trọng yếu ở Thượng giới nên Bà ít giáng cơ ở cõi trần gian. Bà hành pháp ở cõi Xích Thiên, tức là miền Thánh vực. Bà tiếp các linh hồn và đưa họ đến Đài Chiếu Giám để xem rõ tội phước (*Hồi quang phản chiếu*), rồi đến Cung Ngọc Diệt Hình mà khai Kinh Vô Tự đặng thấy quả duyên, sau đó nhờ xe Như Ý đưa linh hồn lên cõi trên. Xin

đọc bài kinh sau đây thì rõ:

Ánh hồng chiếu đường mây rõ rõ,

Cõi xích thiên vội mở ải quan.

Thiên quan điều động linh quan,

Cả miền Thánh vực nhôn nhàng tiếp nghinh.

Đài Chiếu Giám Cảnh Minh nhẹ bước,

Xem rõ ràng tội phước căn sinh.

Lần vào Cung Ngọc Diệt Hình,

Khai Kinh Vô Tự đặng nhìn quả duyên.

Đắc văn sách thông Thiên định Địa,

Phép huyền công trụ nghĩa hoá thân.

Kỳ kim quang kiến Lão Quân,

Dựa xe Như Ý oai Thần tiễn thẳng.

1. NGŨ NƯƠNG KÍNH TẶNG

Ngũ hành vận chuyển đoạt huyền thiên,

Nương níu đôi năm khoẻ tự nhiên.

Kính có công tu nay gỡ p hội,

Tặng người hữu hạnh phục qui nguyên.

(2-9-1942)

2. THƠ VỊNH

Cô Ngũ Nương đưa cao Như Ý,

Ra lệnh cùng Chư vị Thần Tiên

Tiếp hồn về cõi Xích Thiên

Thông kinh Vô tự quả duyên mỹ miều.

H. P

HUÊ LỤC NƯƠNG

(Thủ bối: *Phuấn Tiêu Diêu*)

*Huê ngào ngạt đưa hơi vò diêu,
Đứng tài ba chẳng thiếu tư phong.
Nường mây như thả cánh hồng,
Tiêu diêu phát phuấn cõi tòng đưa Tiên.*

THÍCH NGHĨA:

Huê là bông có hương thơm êm dịu. Cô là người tài ba có đầy đủ phong cách riêng và bay trên mây như chim hồng phượng, một loài với chim loan (*Đức Phật Mẫu ký Thanh loan*) nhưng sắc đỏ (*hồng*) nhiều hơn (*xin xem ở trước*). Cô thích ở cõi Tiên phát phuấn Chiêu hồn (*Tiêu diêu*).

GIẢI NGHĨA:

Cô Hồ Thị Huê vốn là con nhà quan, nhờ có đầy đủ tư cách: Thục, thận, hiền, trinh mà được tiến vào cung vua. Nhưng chẳng bao lâu bỏ cảnh hồng trần về cõi Tiên.

Bà là Lục Nường ở Cung Diêu Trì, điều khiển phuấn Chiêu hồn nhằm tẩy sạch bợn trần để đưa các linh hồn vào cửa Tây phương (Đại Đạo Tâm Nguyên, TN.1970, tr:38)¹

*“Lục Nường phát phuấn truy hồn,
Tang thương nay lúc bảo tồn chúng sanh”*

SỰ TÍCH:

Cô Hồ Thị Huê là hậu thân của bà Jean D’Arc, theo Thánh giáo: Jean D’Arc (1412–1431) tự là Pucelle d’Orléans, nữ anh hùng nước Pháp, sanh ở Domreny (*biên giới tỉnh*

Lorraine và Champagne). Bà thuộc gia đình nông dân, hiếu thảo vẹn toàn. Năm 13 tuổi (1428) trong lúc chặn cù, Bà nghe tiếng nói thiêng liêng giục Bà cứu Hoàng Thái Tử Charles VII và giải nguy cho nước Pháp.



Quân Anh vây Orléans, khi sắp hạ thành thì Bà xuất hiện (30-4) với một đội quân dũng cảm. Ngày 8-5, Bà đánh bại quân Anh. Nhờ đó, nhân dân Pháp vùng dậy tràn đầy hy vọng, thừa thắng xông lên. Sau đó Bà rước vua Charles VII về Rê-m (Reims) để làm lễ tấn phong theo tục lệ bấy giờ. Năm 1430, Bà không chịu

được thái độ của bọn cựu thần và cũng vì chán sống cảnh an nhàn sa đọa của triều đình phong kiến, Bà lại ra quân giải vây thành Compiègne. Bà bị quân Bourguignon bắt, bán lại cho người Anh.



Bà bị giam cầm khổ sở. Sau cùng, tôn giáo pháp đình của người Anh kết án Bà là tà giáo phải bị hỏa thiêu vào ngày 30-5-1431 tại Rouen. Năm ấy Bà mới có 19 tuổi.

Bà Jean d'Arc là anh hùng nông dân Pháp, một biểu tượng trong sạch từ thể xác tới tinh thần. Sự xuất hiện của Bà chứng tỏ rằng sứ mạng của bọn quý tộc phong kiến và võ sĩ đã chấm dứt.

Năm 1920, lễ kỷ niệm Bà được nhân dân Pháp tôn vinh là quốc lễ: Bà là Lục Nương, có phận sự bảo hộ và phổ độ dân tộc Pháp theo Đạo mới. Bà đã phổ độ nhà văn Gabriel Gobron, đặc phong Tiếp Dẫn Đạo Nhơn và nhiều người khác.

Sau Bà Jean d'Arc chuyển kiếp đầu thai ở Việt Nam, tên là Hồ Thị Huê (hay *Hóa*) sinh năm 1790, con của ông Khâm sai Hồ Văn Vui và bà Hoàng Thị, người huyện Bình An, tỉnh Biên Hòa.

Lăng mộ họ Hồ hiện ở gần Thị trấn Thủ Đức. Chính Bà đã phổ độ ông huyện Thờ ở Thủ Đức (*sau đặc phong Đẩu Sư*) và hướng dẫn Đức Hộ-Pháp hành pháp tại Long Vân Thánh Tịnh (*gần cây mù của Thủ Đức*) trong buổi đầu khai Đạo.

Năm Bính Dần, niên hiệu Gia Long thứ 5 (1805), Thế Tổ Cao Hoàng Đế và Hoàng hậu lựa chọn Bà Hồ Thị Huê làm phối thất cho vua Minh Mạng, khiến Bà vào châu nơi Tiềm đế:

Bà có đủ các đức (*tư phong*): Thục, Thận, Hiền, Trinh, hết đạo hiếu kính. Vua Thế Tổ khen ngợi đặt tên là Thật. Thế Tổ bảo: Phi nguyên tên là Huê, hoa thì chỉ nghe thơm mà thôi, chi bằng chữ Thật, Thật là gồm có quả phúc, nên trong bài thài có hai câu:

*“Huê ngào ngạt đưa hơi vò diêu,
Đứng tài ba chẳng thiếu tư phong”*

Tháng 5-1807, Bà sinh ra Thiệu Trị được 13 ngày thì

Bà băng, lúc mới 17 tuổi: “*Nương mây như thả cánh hồng*”.

Bà là Lục Nương ở Cung Diêu Trì có phận sự phổ độ những người trong Hoàng tộc theo Đạo mới, như bà Từ Cung, mẹ của vua Bảo Đại. Bà Từ Cung được ân phong phối sư Nữ Phái. (*xem thêm tiểu sử của Bà Lục nương*)

THI VĂN DẠY ĐẠO:

1. Trong đàn đêm 24-2-1934 tại Toà Thánh, phò loan Hộ Pháp – Tiếp Thế, Lục Nương giảng cho biết bà là Jeanne d’Arc.

Trong một đàn khác, vào ngày 22-9-1934 phò loan Hộ Pháp -Tiếp Đạo. Bà Jeanne d’Arc giảng dạy Đạo cho Bà Perreux như sau:

“Bonjour ma chère compatriote (Mme Perreux).

Je viens pour vous, par les prières sincères de nos frères en esprit”.

Mme Perreux demande des explications sur la nouvelle religion, où il y a des dames dignitaires.

“Oui, c’est la seule religion qui octroie aux femmes un pouvoir spirituel à que près égal à celui des hommes. Elle mettra en vue une justice que la chrétienté a niée depuis longtemps”

■ (*Les messages spirites Tây Ninh 1962 trang 103*)

Trong đêm Hội Yến Diêu Trì Cung đầu tiên (15-8-*Át Sửu, dl 1-9-1925*), Lục Nương mời 3 Thiên sứ liên ngâm để dạy đạo.

Lục Nương:

*Trót đã đeo mang cái nợ đời,
Gánh đời nặng lắm khách trần ơi*

Cao Q. Cử:

*Oằn vai Thần đạo non sông vác,
Chịu kiếp trần ai gió bụi vùi.*

Ph. C. Tắc:

*Thương hải tang điền xem lắm lúc,
Công danh phú quý nhằm trò chơi.*

C. H. Sang:

*Ở đời mới hẳn rằng đời khó,
Khó một đôi năm, dễ khó đời.*

Lục Nương:

*Ở thế sao chê tiếng thế buồn,
Buồn vui hai lẽ lấy chi đong.*

Cao. Q. Cử:

*Cân đai tuế nguyệt trêu hồn bướm,
Tên tuổi phong ba lắm bụi hồng.*

Ph. C. Tắc:

*Chiếc bách đập dồn dòng bích thủy,
Phồn hoa mờ mịt giấc huỳnh lương.*

C. H. Sang:

*Bờ dương chừ đặng phong trần rảnh.
Quả gánh thơ đàn dạo bốn phương.*

Khi tái cầu, Lục Nương cho bài thi như sau:

*Im lìm cây cỏ vẫn in màu,
Mờ mịt vườn xuân điểm sắc thu.
Gió dậy xao trời mây cuốn ngọc,
Sương lỏng ướt đất liễu đeo châu.
Ngựa vàng ruổi vó thoi đưa sáng,
Thỏ ngọc trau gương đậm vẻ lâu.*

*Non nước đìu hiu Xuân vắng chúa,
Nhìn quê cảnh ủa giục cơn sầu.*

Cô Lục Nương lại cho tiếp một bài điệu văn động đình:

*Đầm ảm cảnh trời mai ác lổ,
Thơ thối thuyền đưa khổ ách chèo.
Nhấp nhô lượn sóng khoả lèo,
Luồng đông gió tạc, cánh bèo ngưng sông.
Một chiếc quạnh bóng hồng nhán ngọn,
Mây đoanh non tuyết đóng nhành thung.
Về Nam đổ cánh rừng tòng,
Ngút xem tòa áng mây đông khoá rèm.
Đường xúm xít chị em ruổi bước,
Đi dắt nhau kẻ trước người sau.
Tìm nơi hứng giọt mưa dàu,
Để cơn khao khát khoe màu phù dung.
Đờn nhả khách năm cung nhạc trở,
Vệt mây đen gió thổi chiều hôm.
Quang âm ngày tháng dập dồn,
Ngừa khi trẻ bước hoàng hôn trở đường.
Đường muôn dặm, khách đơn thân,
Mượn bóng trăng lầu bước vẹn chân.
Khoá kín song thu trau hạnh đức,
Chờ khi đạo trọn đến non thần.
Non thần tiếng hạc châu vang đảnh,
Chờ rước người ngay chánh tìm đường.
Mơ màng chưa tỉnh huỳnh lương,
Sóng xao biển khổ nén thương khách trần.*

3. KHUYẾN TU

*Chanh ranh vạn thế ở trong vòng,
Giành giựt lẫn nhau miếng đỉnh chung.
Khanh tế sao bằng tên đạo sĩ,
Hết đời ai giữ chức làm ông.*

(24-11-1925).

4. KHÔNG XA CÁCH

*Từ khi hiệp mặt buổi Trung Thu,
Cảm tình nhìn biết đứa em ngu.
Một chung háo nghĩa bằng vàng nén,
Phòng sau hội ngộ chỉ đường tu.
Cha chả hèn lâu chẳng viếng thăm!
Ê chú huynh trưởng trách em thâm.
Tuy xa cách mặt, lòng không cách.
Buồn dở thơ hoà đọc lại ngâm.*

(23-12-1925)

5. VUI

*Vui hơn vui đạo lại vui thiên,
Vui một bước đường một bước yên.
Vui bóng Cao Đài che khắp chốn,
Vui gương Ngọc Đế thấy như nhiên.
Vui ngàn thế tải ngăn hơn sự,
Vui một màu thiên đổng Cửu tuyên.
Vui vớt sanh linh nơi bể khổ,
Vui Trời rưới khắp đủ ân Thiên.*

(NOEL 1925)

6. MỪNG (BA ÔNG HIẾU ĐẠO)

Mừng nay đường đạo đã êm chơn,

Vàng ngọc công khanh chẳng dám hơn.
 Rượu cúc bàn đào chờ hội ẩm,
 Thuốc Tiên lò tào giữ sanh tồn.
 Bồng lai vắng mặt Tiên buồn nhớ,
 Dinh đảo nghiêng tai Thánh khảy đờn.
 Trước chẳng giữ ngôi, ngôi mới mất,
 Cân phân thế tục phẩm chi sồn.

(13-1-1926 CẦU KHO)

7. CÔNG QUẢ

Công quả ngày xưa thiệt chẳng hèn,
 Nợ trần bước tục phải đua chen.
 Võ đài chờ trả rồi oan trái,
 Xủ áo phồn hoa lại cảnh Thiên.

(27-1-1926)

2. ĐÀN TẠI PHẠM MÔN (Tây Ninh) ngày 12-2-1933 (29-12-Quý Dậu), Lục Nương giảng cơ dạy:

Em chào mấy anh, em đang ở Ngự Quan Cung, Bát Nương đến cho hay rằng mấy anh đang ngưỡng nghĩa nên vội đến hầu. Khi mới này, em dâng tin lành Ngọc Hư chuyển pháp, Cả Thiên Thơ huỷ pháp, sửa cải Pháp chơn truyền, Chư Thân, Thánh, Tiên, Phật vui mừng chẳng xiết, Diêu Trì Từ Mẫu đẹp dạ khôn cùng, nhưng vì cái mừng ấy mà làm cho Người đồ lụy ngâm bài than này:

Vú mẹ chưa lia đám trẻ con,
 Độ sanh chưa rõ phận vương tròn.
 Quyển cao Ngự Mã là vinh bấy,
 Phận mỏng Hiệp Thiên biết giữ còn.
 Lọt điểm Thánh tâm trần tục khảo,
 Vẻ tươi bợn thế nét dò don.

*Thà xưa ví bằng nay gìn vậy,
Lòng mẹ ngại ngừng con hỡi con!*

*Nhị Ca ôi! Bài thi làm cho cả Cung Diêu Trì đều đổ
lụy. Mấy anh nên lấy đó làm Phép hằng tâm, thì bước
vinh diệu thiêng liêng không lạc nẻo.*

► **Tái cầu:** Lục Nương viết tiếp bài văn của Victor Hugo:

Biết thân lại đợi ai cầu,

(VICTOR HUGO).

Cầm gương thân huệ xây lâu tuyệt oan.

(LỤC NƯƠNG)

*Dục thế sự an nhàn lấy phận,
Sửa Thiên cơ khỏi vấn vương oan.*

Để chơn vào chốn Niết Bàn,

Thoát vòng luân chuyển mấy đàng tâm duyên.

*Tu đoạt pháp nhà thiên ít kẻ,
Những ham mê theo lẽ dối đời.*

Sa môn pháp chánh đổi đời,

Con buôn cửa Phạm gạt người thiện tâm,

*Phải hiểu nghĩa thiên lâm cho rõ,
Các thính âm chẳng có cửa không.*

Bớt điều sắc tướng hườn vong,

Bớt điều tà mị nhọc lòng phạn hương.

Bớt các lẽ người đương mê tín,

Nhập tịnh gia cật lệnh Thích Ca.

Bớt điều làm sai bó ma,

Đưa linh lại mượn có nhà minh sanh.

*Bớt mọi lẽ giựt giành bói phước,
Lấy Vu Lan đặng được ấm no.*

Bớt kinh bớt xá dâng thơ,
Mã môn con hát giả đồ giải khiên.

Bớt cây Phật, phế quyền Địa Ngục,
Bớt đồ mưu lấy phúc Di Đà.

Bớt phương giải nạn tâm ma,
Lập nên danh phận con nhà quý tằng.

(21-1-1932)

GỎI THÁI THƠ THANH

Anh khá nhận lời răn của Phật,
Lấy từ bi dịu dặt sa môn.

Phật tặng như xác không hồn,
Đưa câu cứu khổ làm môn độ đời.

Anh nên mở cho rồi Cực Lạc,
Lập phương tu cho các chư sơn.

Tùng theo chơn pháp Chí Tôn,
Đường tu cửa Phật may hườn như xưa.

Em nói rõ cho vừa anh hiểu,
Buộc thiền lâm sùng kiếu Tam Kỳ.

Phép mâu hai chữ Từ Bi.

Em xin kiếu

LỤC NƯƠNG.

LỤC NƯƠNG KÍNH TẶNG

Lục lạc khoa rang cả Ngũ châu,
Nương chi vật chất phải ưu sầu.

Kính xin tỉnh giấc lo tu sớm,
Tặng quyết cầu ân cõi ách sâu.

THƠ VỊNH

*Cô Lục Nương phươn tiêu diêu nắm,
Để truy hồn say đắm biển mê.*

*Cõi Kim Thiên, không tước kẻ,
Hữu căn tiếp dẫn hồn về Tây phương.*

H. P

LỄ THẤT NƯƠNG*(Thủ bối: Liên Hoa)**Lễ bái thường hành tâm đạo khởi,**Nhân từ tài thế tử vô ưu.**Ngày xuân gọi thế hảo cừ**Trăm duyên phước tục khó bù buồn Tiên.***THÍCH NGHĨA:**

Cúng lạy thường ngày thì đạo trong tâm khởi hiện.

Người hiền đủ tài đức ở đời thì khi chết không biết lo âu.

Ngày còn thuở con gái (*thanh xuân*) gọi như thế là một oán hờn tốt.

Dù duyên nợ được trăm phước ở cõi tục cũng không bằng cái buồn ở cõi Tiên. Nghĩa là cái trăm vui ở cõi trần gian không sánh nổi cái u buồn ở cõi trên, tức là cái buồn ở Thượng giới vẫn vui hơn trăm lần vui ở hạ giới.

GIẢI NGHĨA:

Bài này tả tâm sự của cô Vương Thị Lễ. Cô được sanh ra trong một nhà quan, khi bị bệnh trầm kha. Thân mẫu của Cô nói ai cứu được thì gả. Cô cho người ấy. Nào ngờ, khi Cô được thấy thuốc chữa lành bệnh, mẹ cô quên lời hứa cũ. Còn Cô thì vẫn âm thầm thương nhớ vị lương y “*Ngày xuân gọi thế là hảo cừ*”. Nhưng sau nhờ tu luyện “*Lễ bái thường hành*”, Cô đắc đạo mới rõ “*Trăm duyên phước tục chẳng bù buồn Tiên*”.

Cô là Thất Nương có bốn phận độ người theo đạo. Cô là người đầu tiên dẫn dắt các Thiên sứ theo Đạo

mới và lập Đạo mới, nên tượng thờ Cô, trên tay có cầm hoa sen.

SỰ TÍCH:

Cô Vương Thị Lễ sinh năm 1900 tại Chợ Lớn, con ông Vương Quan Trân (*anh ruột giáo sư Vương Quan Kỳ*) và bà Đỗ Thị Sang (*con gái của ông Tổng đốc Đỗ Hữu Phương*).

Nhà họ Đỗ sinh con khó nuôi, nên phải ra tận Huế thỉnh lư hương của Bà Cửu Thiên Huyền Nữ (*tức Phật Mẫu*) về thờ để mong phò hộ. Nhờ đó cô Vương Thị Lễ được nuôi lớn. Nhưng đến năm 18 tuổi Cô “*phải nợ xuống tuyến đài*”.

Theo lời của Đức Hộ Pháp thuật lại thì tiền kiếp của cô Lễ là một vị công chúa, con một vị vua. Trong triều có một vị quan yêu cô, nhưng vì môn đăng hộ đối không lấy được cô nên vị quan bị thất tình mà chết.

Đến kiếp này, cô đầu thai vào gia đình họ Vương, đang theo học trường Sainte Enfance đến trình độ Brevet Elémentaire (*Trung học Pháp*), có nhiều danh gia vọng tộc đi hỏi cưới mà cô không chịu, thì Cô mắc phải bệnh ngặt nghèo, chạy đủ thầy mà không hết. Thân mẫu cô mới truyền rao ai cứu được cô thì gả cho người ấy.

Lúc đó có một ông thầy thuốc tây, học ở Hà Nội (*Médecin Indochinois*) mới bổ lên Saigon. Gia đình cô rước đến chữa khỏi bệnh cho cô. Cô biết vị lương y này là ông quan trẻ thâm yêu cô trước kia vì «*nợ ba sinh*» mà hai người cùng đầu kiếp để nên nghĩa vợ chồng.

Song, thân mẫu Cô quên lời hứa, chỉ trả tiền cho thầy thuốc rồi thôi. Riêng cô vẫn giữ dạ keo sơn rồi trở bệnh cho đến chết. Thế nên, đêm 30-7-1925, khi ba

Thiên sứ Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, họp nhau xây bàn tại nhà ông Cao Hoài Sang thì cô giáng bàn cho thi.

THI

*Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?
Mạng bạc còn xuân uống sắc tài.
Những ngô trao duyên vào ngọc các,
Nào dè phải nợ xuống tuyền đài.
Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.
Đồn dập tương tư quẩn một gánh,
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?*

KÝ TÊN: ĐOÀN NGỌC QUẾ.

Ngài Cao Quỳnh Cư hỏi: – Hồi còn tại thế, xú ở đâu?

Cô đáp: – Ở Chợ Lớn.

Ngài Phạm Công Tắc hỏi: – Cô học ở đâu?

Cô đáp: Học ở trường đẫm.

Tên Đoàn Ngọc Quế chỉ là mượn tên của một người bạn thân với ông Cao Quỳnh Diêu, mục đích tạo hiệu kỳ cho các ông ham tìm hiểu để dẫn dắt vào đường Đạo. Ba ngài đều có họa bài thi trên. Cũng đêm đó, ngài Cao Quỳnh Cư hỏi cô bịnh gì mà chết, cô đáp bằng hai bài thi sau:

THI

*Trời già đành đoạn nợ ba sinh,
Bèo nước xẻ hai một gánh tình
Mấy bữa nhãn mây lâm chúc quý,
Khiếm ôm mối thảm lại Diêm đình.
Người thì ngọc mã với kim đàn,*

*Quên kẻ dạ đài mỗi thâm mang
Mình dặn lấy mình, mình lại biết,
Mặc ai chung hưởng phận cao sang*

Một tối thứ bảy, (8-1925) trong lúc các Ngài Cư, Tắc, Sang xây bàn, cô nhập bàn. Các ngài xin kết nghĩa làm anh em. Cô bằng lòng và gọi:

- Ông Cư là Trưởng ca
- Ông Tắc là Nhị ca
- Ông Sang là Tam ca

Còn cô là Tứ muội (*em gái thứ tư*).

Nhờ kết nghĩa anh em, các ông bèn gạn hỏi tên thật. Cô mới gõ bàn viết ba chữ “VTL”. Cô còn chỉ rõ ngôi mộ của cô hiện ở khu Bà Lớn (*gần Ngã bảy ngày nay*). Sáng chúa nhật, các ông rủ nhau đi tìm, tìm thấy mộ cô xây gạch rất đẹp, nơi nhà bia có khắc hình cô, dưới đề tên Vương Thị Lễ. Các ông mới khẩn vái mời cô về nhà nhập bàn hỏi chuyện. Khi các ông đem bàn ra cầu, cô nhập bàn xác nhận các ông tìm đúng mộ của cô.

Đến 18-8-1925, Cô Lễ giáng bàn, các Ngài hỏi rằng:

- *Em còn chị em nào nữa biết làm thi, xin cầu khẩn đến dạy ba anh em qua làm thi.*

Cô Lễ nhip bàn trả lời:

- *Có chị Hồn Liên Bạch, Lục Nương, Nhứt Nương làm thi hay lắm. Ba anh muốn cầu thì ba anh phải ăn chay mới cầu được.*

Cũng vào tháng 8 năm đó, thiết đàn xây bàn, các Ngài được Cô Lễ báo tin có một Đấng đến tiếp xúc:

THI

Ớt cay cay ớt gặm mà cay,
Muối mặn ba năm muối mặn dai.
Túng lú đi chơi nên tấp lại,
Ăn bòn chẳng chịu tấp theo ai.

A-Ā-Ā.

Đến ngày 25-8-1925 (8-8-*Āt Sửu*), Đấng A Ā Ā dạy ba Ngài vào rằm tháng 8 thiết tiệc chay thỉnh Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương đến dự tiệc. Đó là lễ Hội Yến Diêu Trì (*xem ở trước*) mà về sau, hằng năm Toà Thánh Tây Ninh đều có tổ chức.

Sau đó, các Ngài xây bàn, Đấng A Ā Ā giảng cho thi, rồi đến Đức Phật Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương, mỗi vị đều giảng cho một bài mà ngày nay hằng năm thài để hiến lễ vào dịp Hội Yến. Những bài mà sách này dùng làm cơ bản để truy nguyên lai Cửu Vị Tiên Nương. Riêng Lục Nương thì giảng cho thêm một bài (*Xem Đại Đạo Sử Cương, quyển I trang 35*) và cô cũng cho biết cô Vương Thị Lễ là Thất Nương Diêu Trì Cung.

Tóm lại, chính cô Vương Thị Lễ, lúc đầu dùng văn chương tình tứ để dẫn dắt 3 vị Thiên sứ theo Đạo mới, sau nghiêm khắc buộc các Ngài ăn chay cầu Đạo, rồi giới thiệu với Đấng A Ā Ā (*tức Đấng Chí Tôn*), Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương. Ta phải nói công đầu khai mở Đạo Cao Đài là công của Thất Nương. Cô còn phổ độ hầu hết chúng sanh vùng Sài gòn, Chợ Lớn, Gia Định theo Đạo. (*xem thêm tiểu sử của Bà Thất nương*)

THI VĂN DẠY ĐẠO

1. VIẾNG CỔ NHÂN

*Lừa dịp đình chơn viếng cổ nhân,
Cảm tình trông đợi, dạ ân cần.
Chầy ngày tuy chẳng thăm nhau đặng,
Mà tấm lòng kia vẫn luống gần.*

2. GIẢI THI QUÍ CAO

Ngày 27-11-1925, Quý Cao giảng cho thi:

*Tử sanh dĩ định tự thiên kỳ,
Tái ngộ đồng hoan hội nhứt chi.
Bắc Ngụy quan vân tâm mộ hữu,
Giang Đông khán thụ lụy triêm y.*

Hôm sau, Thất Nương giải nghĩa 2 câu chót:

“Khi Như Hoành ở Bắc Ngụy đi thuyết chiến bên Giang Đông gặp Bạch Hàm thì tâm đầu ý hợp kết làm anh em. Khi Như Hoành về Ngụy thì anh em khó phân ly, Như Hoành than rằng:

- **Bắc Ngụy văn thiên thụ.**
 - **Giang Đông nhứt mộ vân. Bạch Hàm đáp.**
- Nghĩa là:
- **Ngó Bắc Ngụy, ngàn câu đưa tiếng bạn,**
 - **Nhìn Giang Đông thấy khóm mây vẽ hình anh.**

3. MỪNG THAY!

*Đã cùng nhau trót mấy lời giao,
Cách mặt mà lòng chẳng lãng xao.
Đàng đạo càng đi càng vững bước,
Cõi Thiên sau ắt hội cùng nhau.
Một nhà vậy hội rất mừng thay,*

*Đạo Thánh từ đây đặng vẹn ngay.
Một bước một đi đường một tới,
Lòng thành xin trọng thấu Cao Đài.*

(22-12-1925)

4. CHO ÔNG CHẤN

*Hồ thủy vẫy vùng đáng phận trai,
Trời chiều nay đã rạng cân đai.
Gành Nam nếu đặng người tên tuổi.
Đất Bắc mừng an bước lạc loài.
Lộc nước gặng đền công chín tháng,
Nợ nhà tua vẹn gánh hai vai.
Qui điền có lúc phong trần rảnh,
Đinh sắt một lòng chí chớ lay.*

(21-12-1925)

5. Ngày 13-11-1925, ba Thiên sứ trách Cô Thất Nương không nói thật thiên cơ, Cô giảng cho thi:

*Người vô tình, kẻ bạc tình,
Ba anh chẳng nghĩ nghĩa đồng thanh.
Đặng chim trách kẻ toan quên ná,
Buồn bực cho đây vẫn một mình.
Thử lòng tri kỷ đó mà thôi,
Tương ngộ có hơn bảy tháng rồi.
Yêu mến một lòng đây biết rõ,
Thủy chung đâu để hổ cùng lời.*

Ba ông Cừ, Tắc, Sang nói:

- Anh trách sao em không nói thật A Ằ Ằ là ông Trời, em thấy ba anh như mù, em cứ gạt hoài.

Thất Nương đáp:

- Trời là Trời, em là em. Em rõ biết nhưng không

dám lậu, nay ba anh đặng biết vậy em mừng.

6. THẤT NƯƠNG KÍNH TẶNG

*Thất thế náo thân chớ tưởng lâu,
Nương cùng quý vị chỉ đường cầu.
Kính đem đến tận bờ dương liễu,
Tặng nghĩa đài sơn kẻ chực châu.*

(2-9-1942)

7. THƠ VỊNH

*Cầm hoa sen Thất Nương nguyệt rỗi,
Côi Hạo Nhiên mở lối vĩnh tồn.
Âm quang nhiệm vụ độ hồn,
Tái sanh Vương đạo Chí Tôn siêu phàm.*

H. P

8. ÂM QUANG LÀ GÌ?

Tiệc thay em có dặn trước ngày em đến, đặng hội hiệp đồng đủ cùng nhiều chị, nhưng phò loan trễ nãi, nên em không phương gặp đặng, nhất là về việc Diêu Trì Cung bị mượn danh nơi khác mà đổi gạ nhưn sanh. Cái hại ấy vốn chẳng vừa về phần tín ngưỡng. Chớ chi thất tại tà quyền, thì có mấy em trừ khử, nhưng tại nơi đồng tử thì mấy em không phương giải nạn cho mấy người mê tín.

Thưa cùng mấy chị, em xin nhắc nhở điều này:

Ngày hội Ngọc Hư đặng lo phương tiếp pháp của Tây phương Cực Lạc qua, em đã đặng nghe thấy những lời của Địa Tạng Vương Bồ Tát than thở rằng: Ngài là Phật nên khó gần gũi các hồn Nữ phái mà khuyến giáo cơ giải thoát mê đồ. Bởi có nơi Âm quang, nữ hồn còn bị luyện tội nhiều hơn Nam phái bội phần. Em lại nghe Người ước rằng: Chớ chi có một đấng Nữ Tiên dám

đâm đương đến phổ tế mới mong tận độ chư vong của Phong đô thoát kiếp. Em mới để dạ lo lường cả lòng lẫn ái đến đó; em đã chán thấy nhiều tội tình chẳng trọng hệ, song có hồn chịu sâu thẳm lạ thường. Em đã liệu nhiều phương thế cho từ đây mấy chơn hồn có bề để tránh khỏi cửa Âm quang hãm tội.

Em nên nói rõ âm quang là gì trước đã, rồi thì mấy chị mới hiểu đặng.

Âm quang là nơi Thần Linh Học gọi là nơi Trường đình của chư hồn giải thể hay nhập thể. Đại Từ Phụ đã định nơi ấy cho Phật gọi là “Tịnh Tâm xá” nghĩa là nơi của chư hồn đến đó đặng tịnh tâm, xét mình coi trong kiếp sanh bao nhiêu phước tội. Vậy thì nơi ấy là nơi xét mình. Chớ chi cả nhơn sanh biết xét mình trước khi thoát xác, thì tự nhiên tránh khỏi Âm quang. Nói cho cùng, nếu trọn kiếp, dầu gây lắm tội tình, mà phút chót biết ăn năn tự hối, cầu khẩn Chí Tôn độ rỗi, thì cũng lánh xa khỏi cửa Âm quang, lại còn hưởng đặng nhiều ân huệ của Chí Tôn, là các chơn hồn đặng tự hối hay là đặng giáo hoá mà hiểu trọn chơn truyền lập phương tự độ, hay là con cái của các chơn hồn cầu rỗi.

Ôi! Tuy vãn, hồng ân của Đại Từ Phụ như thế mà vẫn thấy các chơn hồn sa đoạ hằng hà, mỗi ngày xem chẳng ngớt, là tại thiếu kém đức tin và lòng trông cậy nơi Thầy; đó là mấy Đạo hữu tín đồ bị thất thế. Em trông thấy bắt đầu lòng, phách Nữ lại là phần đông hơn hết.

■ (Ngày 9-4-Giáp Tuất).

9. TẶNG THANH SƠN

Tài Thanh Sơn, trí Thanh Sơn!
 Câu văn tuyệt bút vẽ nên hồn.

*Giục lòng chí sĩ chưa vừa sức,
Múa bút thần tiên đủ chấp quờn.
Dệt thảm lê dân Trời cảm cảnh,
Thêu sấu xã tắc Đất kinh hồn.
Nắn nhôi trí sĩ thành linh khí,
Rèn chất anh thư đắp lũy đồn.*

10. TÌNH ÁI

*Người tình ái lòng thương như biển,
Cả nước non hoà tiếng yêu đương.
Thương hồi gió lá đương sương,
Thương chim đỗ cội, thương tường che hoa.
Thương tiếng dế như hoà khóc bạn (nhạn),
Thương hơi cây gió thoảng reo đồn.
Thương bầy thú nhẩy đầu sơn,
Kết đôi chẳng hiểu tiếng hờn chia bầu.
Thương sông chảy như râu nhẵn mặt,
Thương gành khuya như bắt cầu Lam.
Thương con thuyền bá nường buồm,
Thương dòng nhi nữ chứa hờn Tương giang.
Thương gió lạnh mây tan Trời rạng,
Thương muôn sao nhấp nhoáng bóng khuya.
Thương mưa đổ giọt châu rìa,
Cỏ cây như nước chan hoà đầm Xuân.
Thương đến chốn gọi rừng Trước Tử,
Chứa hiền xưa đặng giữ Đạo Trời.
Thương công ngư phủ đầm khơi,
Đò nhưn rước khách lập đời an nguy.
Thương vạn vật cũng bị đồng loại,*

Thương nhưn sanh chẳng mỗi lòng thương.
 Thương người lạc bước lỡ đường,
 Tìm chốn Cung Tốt, lạc đường Bích Cung.
 Thương các Đấng anh phong vị chùng,
 Thương những trang bỏ sống vì nhà.
 Thương luôn má ủ thân ma,
 Cốt căn bao Đấng san hà gây nên.
 Thương cửa Khổng chẳng bên mỗi Đạo.
 Thương nhà văn khó bảo cơ văn.
 Đòi phen nắm viết muốn quăng,
 Đề danh chẳng kẻ đáng bằng ghi tên.
 Thương những kẻ vì hiền khổ phận.
 Cửa tang du khó lẩn đầu hiền.
 Thương người đeo thảm chuốc phiền,
 Nỗi duyên lỡ dở hương nguyên lạnh tanh.
 Thương những kẻ ôm dành cả nghĩa,
 Thương cho người cửa tía cầu ô,
 Bán thân vì chút từ cô,
 Dem duyên mà đổi liễu bồ buôn may.
 Thương nỗi bạn hàng ngày trông bóng.
 Kiếm người thương những ngóng tin sương.
 Tuyết khuya bủa lạnh then giường,
 Gối chần chia nửa, bước đường lạnh tanh.
 Thương nghe để năm canh trối giọng,
 Tưởng như dường ướm gióng dây loan.
 Thương ai thỏn thức canh tràng,
 Vô phòng phòng vắng, vén màn màn coi.
 Thương cho kẻ ngậm ngùi lỡ phận,

Tìm kiếm đôi lại vấn vương oan.
 Thương người lánh tục tìm nhân,
Trẻ chơn mà bị phụ phàng tình duyên.
 Thương người giữ chẳng bền danh tiết,
 Vì thương nên khó biết trong mình,
 Thà cam chết sống với tình,
Chia tay chẳng chịu sớm đành phụ nhau.
 Thương Trời rạn lao xao cánh nọan,
 Đến đưa tin cửa Hồn Chiêu Quân.
 Thương người lạc bước phong trần,
Đem thân Hồ Hồn bỏ phân tơ duyên
 Thương người những chờ thuyền biển ái,
 Bồng con thơ ngân ngại trông chồng.
 Tắm trinh đổi mặt non sông,
Đành đem thân đá hẹn cùng tuyết sương.
 Thương mây toả như đường vẽ bóng,
 Chức Nữ kia ngồi ngóng Ngưu lang.
 Trông vờ cánh thước nhọn nhàn,
Cầu ô chẳng đến lấp đàng hiệp đôi.
 Thương Cung Quảng, Hằng ngồi ngó bể,
 Đợi tin chàng Hậu Nghệ đến thăm.
 Thương ai mến trộm nhớ thầm,
Lựa duyên chẳng chịu ôm cầm thuyền ai.
 Thương Tô Huệ hằng ngày dệt gấm,
 Dâng tắm trinh vào tận đến rồng.
 Thương người chịu nhục cùng chồng,
Dầu xa ân ái còn nồng nghĩa nhân.

(1933)

HỒ HỚN BÁT NƯƠNG*(Thủ bối: Hoa Lam)*

*Hồ Hớn hoa sen trắng nở ngày,
 Càng gần hương đẹp lại càng say.
 Trêu trắng hằng thối dấu mây,
 Cột mây tranh chúc Phật đài thêm hoa.*

THÍCH NGHĨA:

Cái hồ ở nhà họ Hớn bông hoa sen trắng nở ban ngày; càng đến gần hương hoa lại càng thơm ngát, như trêu cả mặt trắng núp bóng mây (vì trắng sáng láng đẹp để nhưng thiếu hương thơm như sen). Cả áng mây, sen cũng lướt qua mà lên chốn Phật đài (thêm hoa là thêm chơn linh đắc quả).

GIẢI NGHĨA:

Bài này tự vịnh phong các của cô Hớn Liên Bạch (sen trắng). Hồ là họ kiếp sau của cô. Cô cho rằng trong các loài hoa chỉ có hoa sen thanh cao, tinh khiết và đẹp nhất. Ca dao VN có câu:

*“Trong đầm gì đẹp bằng sen,
 Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng”*

Trắng và mây là hai thể tinh vân: Một đàn vắng vắng soi sáng khắp thế gian; một đàn bông bẽn lẽn trôi nổi. Thế mà đối với sen (đối với cô Hớn Liên Bạch) cũng phải thẹn, cũng phải nhường bước. Quả thật Cô là một nhà uyên bác, nhà tư tưởng và triết lý gia của Đạo Cao Đài. Chỉ một bài kinh Phật Mẫu, cô giảng cho hàm súc đủ bản nguyên tư tưởng của Đạo Cao Đài; Vũ trụ quan, Nhân sinh quan, triết lý tôn giáo, con đường cứu rỗi, v. v. . .

Trong cõi Hư Linh, cô điều khiển cơ huyền vi giáo hoá các linh hồn mê muội trong cõi vật chất mà độ rỗi họ, đồng thời đưa các đẳng linh hồn vào cõi Phi Tướng Thiên mà hoá vị.

SỰ TÍCH:

Bà Bát Nương xuống trần vào đời Tiên Hán; trước thời Vương Mãng phản triều đình. Bà tên thật là Hồn Liên Bạch mà cô Thất Nương hằng giới thiệu và kính nhường là thi thơ hay nhất. Bà có tài văn chương, tính người thẳng thắn, mực thước. Bà vì bất bình trước việc bất trung của Vương Mãng mà xui khiến chư hầu và các tướng tá giúp nhà Hán triệt hạ Vương Mãng.

Song đến thời Hậu Hán, khi Lưu Tú lên ngôi, sai Tô Định và Mã Viện sang xâm lược nước ta, Bà lại bất bình kẻ mạnh hiếp yếu nên chuyển kiếp sang Việt Nam chống lại nhà Hậu Hán, với họ Hồ để che mắt người đời.

Bà giảng sinh trong nhà Hồ Công An ở Đông Cao, tên là Hồ Đề, hàm ý “*Hồ Đề kháng Hồn*” (*Cô Hồ chống nhà Hồn*). Cô Hồ có sức khoẻ hơn người, đã bắt được ngựa dữ lúc còn ít tuổi. Tô Định hay tin này, phái sứ giả tới đòi. Hồ Đề tạt tai tên quan. Thân phụ cô lo sợ sanh bệnh rồi mất. Cô cùng mẹ đến động Lão Mai ẩn náo, ngày ngày cưỡi ngựa bán muối. Nhờ đó cô Hồ Đề biết trong số 72 động chúa, quá nửa đều bất bình với giặc Hán.

Sau cô bắt được voi trắng, dân 72 động tôn cô là “*Vua Thiên Sư*” (*Thái Nguyên*), coi cô là Tiên Nữ giảng trần. Danh tiếng cô bay khắp các châu quận, ngày càng có nhiều hào kiệt đến xin theo. Khi hay tin Hai Bà Trưng tụ nghĩa ở Mê Linh, Hồ Đề cầm cờ xanh (*màu*

Tiên), cỡi voi trắng (*voi thân*) cùng 2000 nghĩa binh miền núi về Mê Linh hội quân. Hồ Đê được phong chức Phó Nguyên soái, đứng đầu hàng nữ tướng, ngang chức với Bà Trưng Nhị. Hồ Đê ra trận nào thắng trận ấy, có lần đuổi Mã Viện chạy dài ở Cao Bằng.

Sau khi Hai Bà Trưng tử tiết, (*năm 43 sau Tây Lịch*), Hồ Đê một mình chống giặc, cô mở đường chạy tới bờ sông Nguyệt Đức và hét to lên một tiếng, nước rẽ làm hai đón cả người lẫn voi. Cô Hồ Đê đã trở về cỡi Trời. (*Nữ Tướng thời Trưng Vương, Hà Nội 1977*).

Cô là Bát Nương, có bốn phận bảo hộ và phổ độ dân Trung Hoa (*lúc là Hồn Liên Bạch*) và người Thượng, đồng bào ít người ở nước ta theo Đạo mới.

THI VĂN DẠY ĐẠO

Bát Nương là tư tưởng gia, triết lý gia của Đạo Cao Đài. Bài kinh Phật Mẫu bà giảng cho bằng chữ Hán ở Nam Vang (*Phnom-Pênh*) đã minh chứng rõ.

1. QUAN NIỆM VỀ VŨ TRỤ

*“Thập thiên can bao hàm vạn tượng,
Tùng Địa chi hoá trường càn khôn”.*

Đây là bản dịch lý từ thời Phục Hy đến lúc nhà Chu thống nhất, Hư vô sanh Thái cực, Thái cực sanh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sanh Tứ tượng, Tứ tượng sanh Bát quái, Bát quái biến hoá ra Càn khôn Vũ trụ.

2. QUAN NIỆM VỀ NHƠN SINH

*«Thiên cung xuất vạn linh tùng pháp,
Hiệp Âm Dương hữu hạp biến sanh»
«Càn khôn sản xuất hữu hình,
Bát hồn vận chuyển hoá thành chúng sanh».*

Bát hồn là Kim thạch hồn, Thảo mộc hồn, Thú cầm hồn, Nhơn hồn, Thân, Thánh, Tiên, Phật, gọi chung là chúng sanh, đồng thời chỉ các thời kỳ tạo lập vũ trụ. Khởi tiên, Đúc Chí Tôn tạo ra đất đá, kể đến cây cối, chim muông, cuối cùng là con người (*Xem Đại Đạo Lý Giáo*).

Hội Kim Bàn chương quản Bát Cảnh Cung ở Thượng giới, là nơi qui định rõ đọa thăng của Bát hồn để đưa xuống đầu kiếp ở hạ giới.

3. CON ĐƯỜNG CỨU RỖI

*“Cộng vật loại huyền linh đồ nghiệp,
Lập tam tài định kiếp hoà căn.*

*Chuyển luân định phẩm cao thăng,
Hư vô Bát quái trị thần qui nguyên.*

*Diệt tục kiếp trần duyên oan trái,
Chường đào tiên thủ giải trường tồn.*

*Nghiệp hồng vận tử hồi môn,
Chí Công định vị vĩnh tồn Thiên cung”*

.....

*“Trùng hườn phục vị Thiên môn,
Ngươn linh hoá chủng quỉ hồn nhứt thăng.*

*Vô siêu đọa quả căn hữu pháp,
Vô khổ hình nhơn kiếp lưu oan.*

*Vô Địa ngục, vô quỉ quan,
Chí Tôn đại xá nhứt trường qui nguyên”.*

Quả thật: **“Hữu duyên mới gặp Tam Kỳ Phổ Độ; muôn đời còn tử thủ lưu danh”**. Ai vào Đạo, dù Nguyên Nhơn, Hoá Nhơn hay Quỉ Nhơn (*của các thời kỳ phổ độ trước còn lại*) đều **“định phẩm cao thăng”** không có

địa ngục với cai quỷ tra khảo vì Chí Tôn đại xá cho dự Hội Bàn đào trường sinh bất tử “*vĩnh tồn Thiên cung*” nơi cõi Thiêng liêng Hằng sống.

4. TRIẾT LÝ VỀ TÔN GIÁO

*“Kỳ khai tạo nhứt linh đài,
Diệt hình tà pháp cường khai đại đồng.
Hiệp vạn chủng nhứt môn đồng mạch,
Qui thiên lương quyết sách vạn trù.
Xuân thu, Phát chủ, Bát vu,
Hiệp qui Tam giáo hữu câu chí chơn”*

.....

*“Hội nguơn hữu Chí Linh huấn chúng,
Đại Long Hoa nhơn chủng hoà ki.
Tam kỳ khai hiệp Thiên thi,
Khoa môn Tiên vị ngộ kỳ Phật duyên”.*

Bà cho biết: Đạo Cao Đài mở ra hợp với sách trời để hiệp mọi sắc dân trên thế giới thành một, vì vốn họ từ cùng một Đấng Cha hiền sanh ra. Tuy giai đoạn đầu mới khai Đạo là qui Tam giáo cho hợp với mảnh đất phát sinh là VN, nhưng thật là hợp nhứt vạn giáo để khai Hội Long Hoa mà tuyển chọn Phật vị tức là những bậc hiền triết của nhơn loại.

Chỉ có bài Kinh Phật Mẫu mà Bà Bát Nương nói lên đầy đủ những nét cơ bản của Đạo Cao Đài từ vũ trụ quan, Nhân sinh quan, con đường cứu rỗi rồi đến Triết lý về tôn giáo.

5. NGOÀI RA BÀ CÒN ĐỀ RA NHỮNG TƯ TƯỞNG NHẬP THỂ HỢP VỚI CƠ PHỔ ĐỘ

“Đại Đạo là cơ sanh hoá Càn khôn vũ trụ, tức là sự

điều hoà của vạn vật hữu hình, thì chẳng riêng một sanh linh nào là không đứng vào vòng cao trọng ấy.

“Nay đã đến lúc Hạ ngưng, theo luật tuần hoàn, mọi đức tính của vạn linh theo thời gian bị vật thể hoá, khiến cho tinh thần lấm bụi hồng vì công danh, vì phú quý mà quên tình đồng loại, đang quần quai dưới mọi đau thương. Tam Kỳ Phổ Độ khai đặng thức tỉnh mê đồ, lập ngưng Thánh đức” (11-1-Giáp Ngọ).

Hoặc:

“Hễ gặp người an bang tế thế,
Nên quì mà nghênh, lấy lễ đãi người.
Cởi thân ra mảnh áo tơ,
Che mưa đỡ nắng giúp người nguy nan.”

Những bài thi văn dưới đây, tuy có tính tình cảm, nhưng vẫn phảng phất mùi triết lý dạy đời của bà Bát Nương:

6. TIÊN BIỆT TÌNH LANG

Chia giường căn dặn buổi trường đình,
Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.
Bước rẽ ngùi trông cơn Ấc xế,
Lời trao buồn nhớ lối Trăng thanh.
Ngày chờ mây án ngàn dâu khuất,
Đêm bật đèn khuya một bóng nhìn.
Lần lựa cô phòng Xuân thỏn mỏn,
Xa xuôi ai thấu nỗi đình ninh.

(22-8-1925)

7. MỪNG THANH THỦY

Lửa lòng rưới tắt mượn nhàn dương
Vì nghĩa sơ giao phải đến thường.

Còn gánh đồ thơ tua vẹn giữ,
 Đứt dây oan trái chớ riêng thương.
 Mừng nay Thanh Thủy⁽¹⁾ giải dây oan,
 Đường Đạo từ đây bước vững vàng.
 Tình ái nhành dương đem rưới tắt,
 Nắm tay dìu lại cõi Tiên bang.

(22-12-1925)

- (1). **Thanh Thủy**: là bút hiệu của Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang

8. MỪNG ĐẠI TỶ

(Đại tỹ là bà Đậu sư Hương Hiếu)

Nỗi phận vô duyên phận chẳng đành,
 Trách ai mộ thói yến cùng anh.
 Nường mây đợi mãi lòng tình ái,
 Muộn ngọc trông ngơ tấm liệt trinh.
 Vuốt dạ riêng đau người một cảnh,
 Dằn thương cố nhớ buổi chung tình.
 Nhấn mưa gởi gió băng khuâng để,
 Một tấm tơ duyên đứt đoạn gìn.

(14-1-1926)

9. MỪNG BA ANH

Chờ về vắng bật tiết Thu qua,
 Tiếng nhận kêu sầu tiếng thiết tha.
 Vườn trước ngơ trông cây liễu rũ,
 Non xưa chạnh nhớ bóng Trăng tà.
 Thi đề thắm lóng hơi oanh thán,
 Cầm trối buồn nghe tiếng đế hoà.
 Dặm thẳng lương nhân xin khá gắng,

Đường dài nghĩa nợ dẽ đầu xa.

(27-1-1926)

10. TẠM BIỆT

Động Đình chạnh lúc tạm chia đường,
Bốn giọt nhìn nhau lối rẽ cương.
Trời thăm mây giăng muôn cụm ủ,
Biển sâu nước nhuộm một màu thương.
Cờ thần nhớ buổi vầy đôi bạn,
Tiệc ngọc nào khi hội nhứt trường.
Mượn vận lương nhân xin nhắn nhủ,
Vườn xưa tiếng nhận luồng kêu sương.

11. BÁT NƯƠNG ĐIỀU TRÌ CUNG

Chào quý anh quý chị, mời bình thân. Năm mới (Thánh ngôn Hiệp tuyển, quyển II, Tây Ninh 1966, trang 7 không thấy ghi năm, có lẽ năm Bính Mão) chùa mới, vạn sự đều mới, vậy em đến cầu chúc cho quý anh quý chị đặng những điều mới mẽ may mắn. Em cho biết, **phàm mỗi năm, những vị nào trong ngày xuân biết lo phụng sự Thần, Thánh, Tiên, Phật thì công đức đặng xấp bằng hai lần ngày thường. Còn việc các Đấng phú thác cho mình, hoặc yêu cầu mình thi hành, nếu mình trọn tin mạng pháp thì các Đấng cũng ghi công cho. Nhược bằng mình không tuân hoặc trễ nãi thì các Đấng lại ghi tội cho. Muôn việc khởi đầu đều khó, nhưng cái khó mình lướt qua đặng mới có công, mới anh hùng, mới chí sĩ, mới đáng đạo sĩ.**

Quý anh, quý chị đều ăn sung mặc sướng, nay đổi lại chịu phận nàu sông, cũng khá thương đó. Nhưng **chưa nghèo, phải học nghèo; chưa khổ phải học khổ; kế chí quân tử: “CƯ BẮT CẦU AN, THỰC BẮT CẦU BẢO”, chỉ**

căm cụi quanh năm lo cho xã hội được no ấm thôi, biết người quên mình, đó là phận sự kẻ tu hành. Đến bậc tối thượng thừa cũng phải như thế, mới tròn nghĩa vụ.

Âm Quang là khí chất hỗn độn sơ khai, khi Chí Tôn chưa tạo hoá, lần khí ấy ở Diêu Trì Cung chứa để tinh vi vạn vật (Nghĩa là Bát Cảnh Cung chứa cốt tinh của Bát hỗn để «vận chuyển hoá thành chúng sanh») tỷ như cái âm quang của phụ nữ có trứng cho loài người. Khi Chí Tôn đem Dương Quang ấm áp làm cho hoá sanh, thì cái khoảnh Âm Quang (Khoảng Âm quang đây chỉ noãn của phụ nữ) phải thối trầm làm tinh đầu là cơ quan sanh hoá vạn linh. Song lần Âm Quang ấy có giới hạn, nghĩa là nơi nào có ánh Linh Quang của Chí Tôn (Ánh linh quang tức nơi nào không có ánh sáng thì không có sự sống theo khoa học) chưa chiếu giám đến, thì phải tối tăm mịt mờ, chẳng sanh chẳng hoá. Vậy thì nơi **khiếm ánh thiêng liêng là Âm Quang, nghĩa là Âm cảnh hay Địa ngục, Diêm đình của chư Thánh lúc xưa đặt hiệu**. Vậy thì chính lời nhiều tôn giáo, nơi ấy là những chốn phạt tù những hồn vô căn vô kiếp, nhưn quả buộc ràng, luân hồi chuyển thế, nên gọi là Âm quang đặng sửa chữ Phong Đô Địa phủ của mê tín gieo truyền, chớ kỳ thật là **nơi để cho các chơn hồn giải thân định trí** (một nơi trung gian giữa Thiên đường và Địa ngục hay là mờ mờ mịt mịt).

Ấy là một cái quan ải, các chơn hồn khi qui Thiên, phải đi ngang qua đó. Sự khó khăn bước khỏi qua đó là đệ nhứt sợ của các chơn hồn. Nhưng tâm tu còn lại chút nào nơi xác thịt con người cũng nhờ cái sợ ấy mà lo tu niệm. Có nhiều hồn chưa qua khỏi đặng, phải chịu ít nữa đôi trăm năm, tùy chơn thần thanh trước. Chí

Tôn buộc trường trai cũng vì cái quan ái ấy... Nếu để cho Chơn Thần ô trước thì khó mong trở lại cõi Thiêng Liêng và về cùng Thầy đặng.

Em biết đặng nhiều hồn còn ở lại nơi ấy trót ngàn năm chưa thoát qua cho đặng. Thất Nương ở đó đặng dạy dỗ, nâng đỡ các chơn hồn, dầu sa đoạ luân hồi cũng có người giúp đỡ. Nghe lại coi có phải vậy chăng?

Mắng nhau vì thấy giúp nên nhau
Mắng Đạo từ đây đẹp vẻ màu
Mắng xác Chí Linh thêm mãnh Lực
Mắng thần chơn lý đặng danh cao.
Mắng duyên nhưn loại đường tu vững
Mắng phúc nguyên hồn chẳng chút hao
Mắng Đạo từ nay nâng thế giới
Mắng nền chánh giáo trở thanh cao.

(12-2-1933)

Bát vu hành khất bữa mời chiêu,
Nương nường mình to giống kẻ thiêu.
Kính đến Tây Phương tâm xá lợi,
Tặng tình đồng đạo phải đồng yêu.

(2-9-1942)

Thân phận phàm nhưn trước đã đành,
Chẳng vì nguyệt huyết kỳ anh linh,
Âm Dương Nam Nữ hoa trêu bướm,
Hoà ái tương sanh thủy nhập bình.
Tạo hoá ví tay sanh đánh trí,
Chúng sanh nên mặt tạo khuôn hình.
Thợ Trời đâu dễ chê đồ tạo,
Tốt xấu sạch dơ tại miệng mình.

(1929)

16. MỪNG NGỰ MÃ

Đào nguyên lại trở trái hai lần,
 Ai ngờ Việt Thường đã thấy lân.
 Cung đầu vít xa giỡm Xích quỷ,
 Thiềm cung mở rộng cửa Hà ngân,
 Xuân Thu định vũng ngôi lương tế,
 Phát Chủ quét tan lũ nịnh thần.
 Thối khí vĩnh sanh lau xã tắc,
 Mở đường quốc thể định phong vân.

(1946)

THƠ VỊNH

Cô Bát Nương Hoa Lam tay xách
 Nhiệm vụ còn độ khách hồng trần
 Phi Tưởng Thiên tiếp Chơn Thần
 Đầu vân trở gót về gần cung Tiên.

H. P

17. ĐẠO ĐÀN CẢM-TÁC (21-2-1929)

Giọng khảy năm âm giải tấm lòng,
 Nhấn đưa gió ái đến Thu song.
 Giọng dây lìa nhận sầu nghiêng ngựa,
 Dở ngón rơi loan thắm chập chồng.
 Lâu phụng mơ màng nghe quyển dịch,
 Cung Tần vắng vắng lóng tơ đồng.
 Chia đôi bóng Nguyệt còn phân nửa,
 Gối lạnh thương ai luống nảo nông.

18. ĐẠY PHÁI NỮ (2-8-ĐÌNH HỘI 1947)

Thuyền từ đã xa vòng bể khổ,
 Nương Chí Linh tế độ nhân gian

Tê vui lánh tục tìm nhàn,
Lợi danh là mộng, mơ màng huỳnh lương.
Lòng thương ví như đường hà hải,
Dem dung nghi làm giải trừ mê.
Nước non thâm khổ ê chề,
Dem thân mảy liễu tô về giang san.
Niềm ân ái đã tràn sông lệ,
Nết xa hoa đã để miệng đời.
Cung Hằng mang tiếng hổ người,
Vị thân chưa phải nên người độ dân.
Ôm ấp mãi lấy phần nhi nữ,
Cửa công khanh đoán thử bao người.
Xem người ví biết hổ người,
Rèn tâm tiết liệt cho đời soi gương,
Đừng quen theo sách lạ thường,
Đạo không nên đạo, đời không nên đời.
Hỡi ai có thấu ai ơi!

19. ĐỢI ANH TÀI

Dường đợi thanh loan tới Hồn đài,
Tửu Tiên chưa phỉ tỉnh cùng say.
Nghe danh ông Tắc, Y lìa rượu,
Mến đức vua Nghiêu, Thuấn bỏ cà
Ái vật Thành Thang quên đồ ná,
Yêu dân Hạ Võ mặc hài gai.
Trông mưa đã đợi ba Xuân mãn,
Cứu chúng hờn ai chẳng trở tài.

(1928)

20. HOẠ VẬN THƠ CAO LIÊN TỬ

*Thu về thăm thoát kế Thu qua,
 Thu hồi! chùng nao định chánh tà?
 Thu đạm non Âu vùng Ấc xế,
 Thu treo đánh Việt bóng Trăng già.
 Thu còn nung nấu làn binh lửa,
 Thu toả điều hiu dậm hải hà.
 Thu trước Thu này bao kẻ biệt,
 Thu sâu gượng nhẩn khách đường xa.*

21. HỎI KHÁCH TAO NHÂN

*Nhẹ bước nhàn du để về hồng,
 Sấn tay nước Việt dậm non sông.
 Châu về đất Bắc đời Kim Khuyết,
 Ngọc rạng thành Nam chuộc ải đồng.
 Mở lối Đài vân mời trí sĩ,
 Dọn đàng Hồng Lạc dắt anh phong.
 Động đào quen thú mai chiều ngắm,
 Hỏi khách tao nhân có mặn nồng?*

22. KHÔNG ĐÁNG PHẬN

*Không đáng phận xôn xao làm quá phận
 Không tài ba lại trở mặt trí mưu.*

*Hèn ganh sang, gây lẽ nghịch thù,
 Dở làm giỏi, đồ mưu làm phản phúc.*

*Dây oan nghiệt bởi lòng tư dục,
 Kết oán thù vì chút đỉnh chung.
 Ngoài mặt đời ít kẻ vẫy vùng,
 Ra tuồng thế những phường phản loạn.
 Kia từ trước phế vua hại bạn,*

Gẫm đời đầu tên choán sử xanh.
Cũng là do kế giết mưu giành,
Giành thế lực, giành danh, giành quyền lợi.
Giương xấu để mặt đời chê gọi.
Đều cũng do khôn với ngu mưu.
Hễ đồ vương thiên hạ lại ưa,
Nếu sánh trộm cướp cũng chưa chi lạ.
Có thể thường nên nghiệp cả,
Không quyền hành đối trá nghèo hèn.
Cái cơ đời lắm kẻ từng quen,
Biết bụng thế lại xem vắng khách
Đời đã đóng thành tường thành sách,
Dạy cho tường hắc bạch màu tương.
Thương cho đời khổ não đoạn trường,
Chẳng khác kẻ oan ương biển thảm.

23. TẢ CHÍN VỊ TIÊN NỮ

Một mày liễu trong ngân đoá ngọc,
Hai má đào trọng lộc tiết trinh
Mảnh thân trọn hiếu thâm tình
Phải hình thực nữ, phải gìn căn Tiên.
Ba yếu diệu thuyên quyền vóc hạc,
Bốn mỹ miều đài các trâm anh.
Khi vui bóng nguyệt rọi mảnh,
Khi dòng bích thủy, khi cùng hoa Xuân.
Năm phận gái hồng quân đáng mặt,
Sáu vẹn toàn quốc sắc thiên hương
Ra vào phụng trưởng loan đường.
Vào ra ngọc các cấm tường xem hoa,

*Bảy trau chuốt thân ngà mặt ngọc,
Tám, Chín phần rèn sức nữ nhi.
Chung lo mỗi đạo Tam Kỳ,
Giúp nhà Nam chóng kịp thì Long Hoa.*

BÁT NƯƠNG
(25-4-CANH DÂN)

24. DẠY LÀM THI VĂN

Chư đạo huynh lo về đạo đức mà không năng trau luyện quốc văn và thi văn. Văn chương là hồn nước, mà hồn nước tất là vận mạng tương lai của nhơn sanh. Văn chương dồi mài cho tinh xảo thì ý kiến mới cao xa, mới có thể nâng đỡ hồn nước lên cao trọng được.

Mấy đạo huynh có thể học hỏi nhau mà trau dồi văn chương vì có Đức Từ Bi cùng chư Tiên thường dạy dỗ, nếu bỏ qua dịp tốt thì lấy làm uổng. Máy anh nên lưu tâm.

Nhàn Âm Đạo Trưởng đã gieo một phần quý trọng trong nền văn, ấy là bước đầu để dẫn mấy đạo huynh đó. Nếu có chí, do theo đó mà tập tâm thì cách thức cùng câu văn cũng trở nên thâm thúy như vậy đặng...

KHIẾT CỬU NƯƠNG

(Thủ bối: Ông tiêu)

*Khiết sạch duyên trần vẹn giữ
Bạc Liêu ngôi cũ còn lời.
Chính chuyên buồn chẳng trọn đời,
Thương người noi Đạo, Phật Trời cũng thương.*

THÍCH NGHĨA:

Duyên nợ ở cõi trần quyết giữ tròn trong sạch.

Ở Bạc Liêu còn truyền thuyết về ngôi: “*Bà Chúa Xứ*”. Nhưng tiếc chẳng trọn đời với vua chồng, nên lấy sự chính chuyên thương chồng để thương dân miền Hậu Giang, đến khi qui vị, Đức Chí Tôn cũng rộng lòng háo sanh cho thành chánh quả.

GIẢI NGHĨA:

Bài này diễn tả tâm sự của Bà Chúa Xứ Chân Lạp. Bà được dân Hậu Giang, nhất là dân Bạc Liêu ca ngợi công đức mở đất giúp lưu dân. Chẳng ngờ, vua Chân Lạp, chồng bà mới chung sống được 8 năm thì qua đời, Bà chỉ còn niềm vui là lo giúp lưu dân Việt Nam đến làm ăn vùng đất mới, sau khi qua đời cũng đặc quả Cửu Nương.

Bà nắm cơ huyền vi xây chuyển, thế hữu hình biến dạng, từng địa hạt văn chương, thi phú, cầm kỳ, bá nghệ mỹ thuật đều nhờ sự điều khiển khai đốc Linh Quang cho từng chúng sanh (theo *Thánh giáo*).

“*Bạc Liêu ngôi cũ còn lời*” tức là chuyện của bà không được lịch sử ghi rõ mà chỉ còn truyền miệng. Cô Cao Thoại Khiết chỉ là hậu thân của Công chúa

Ngọc Vạn.

SỰ TÍCH:

Lịch sử Bà Ngọc Vạn Công Chúa cũng không rõ ràng. Từ thế kỷ 17, có nhiều người Việt Nam đến đất Chân Lạp (*miền Biên Hoà, Bà Rịa ngày nay*) để vỡ đất làm ruộng. Lúc ấy, vua Chân Lạp Chey Chetta II cũng muốn tìm một đối lực chống lại Xiêm La nên đã xin cưới con chúa Hy Tông. Năm 1920, Chúa Nguyễn gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp. Vậy bà Ngọc Vạn trở thành “*Bà Chúa xứ Chân Lạp*”.

Bà đã đem nhiều người Việt Nam đến đất mới Oudong, có người được cất nhắc giữ chức hệ trọng trong triều. Năm 1628, Chey Chetta II mất, bà Ngọc Vạn thủ tiết thờ chồng. “*Chính chuyên buồn chẳng trọn đời*”.

Năm 1658, vì ghét người con ghê là vua Nặc Ông Chân lấy vợ người Mã Lai và lúc nào Bà cũng nghĩ bà phải là “*Bà Chúa xứ Chân Lạp*” nên bà Hoàng Thái Hậu Ngọc Vạn khuyên các con của Cựu vương Préah Outey cầu cứu Chúa Nguyễn, Chúa Thái Tông sai tướng bắt được Nặc Ông Chân. Từ đó, lưu dân Việt đến Đồng Nai, Gia Định rất đông, lấn sang miền Hậu Giang. Họ làm ăn rất sung túc nên bị người Triều Châu ở Bạc Liêu thăm ghen ghét.

Để nhớ ơn người đã mang đất đến cho họ, nhân dân đã lập miếu thờ ở núi Sam (*Thất Sơn*) tục gọi là “*Bà Chúa Xứ*” Chân Lạp.

Người ta tạc tượng Bà cao tới 1,25 mét phẳng phất văn hoá Bà La Môn (*là Đạo của Chetta II*). Bà rất linh hiển, phò hộ dân chúng như ngày còn sống nên hằng năm cứ đến ngày 25-4 âm lịch là khách thập phương

tụ tập làm lễ «*Vía Bà*». Đọc hai câu liên thờ thì thấy rõ quá trình độ dân của Bà:

Cầu tất ứng, thành tất linh, mộng trung chỉ thị.

Xiêm khả kính, Thanh khả mộ, ý ngoại nan lường

■ (*Nguyễn Văn Hầu, Nửa tháng trong miền Thất Sơn, Saigon, Hương sen 1971*)

Vì sự hiện diện của Bà ở đất Chân Lạp mà quân Xiêm lo sợ uy danh Chúa Nguyễn nên không dám xâm lăng, còn người Thanh đây ám chỉ lưu dân Trung Hoa sang ở đất ta (*khi Tôn Văn diệt nhà Thanh*) rất nể oai danh Bà.

Về sau có nhiều người buôn bán làm ăn ở Bạc Liêu lên miếu Bà thán oán về người Triều Châu (*Trung Hoa*) làm họ phá sản. Bà đưa đường dân Việt đến xứ này, Bà phải bảo vệ họ nên Bà chuyển kiếp vào nhà họ Cao với cái tên Thoại Khiết (1895) tại Tân Hưng, Bạc Liêu, em thứ chín của Cao Triều Phát. Năm 21 tuổi bà lập gia đình với ông Nguyễn Bá Tính, vì không nợ hồng trần nên Bà tuyệt tự và qui Tiên (1920) lúc chưa tròn 25 tuổi.

Bà là Cửu nương Diêu Trì Cung, có phận sự bảo hộ người miền Tây theo đạo mới như Cao Triều Phát. Vùng này có nhiều người theo Đạo và nhiều Chức sắc cao cấp được ân phong. Đó là công đức của Bà Chúa xứ. (*xem thêm tiểu sử của Bà Cửu nương*)

THI VĂN DẠY ĐẠO

“*Thầy đã nói A ã ã là Thầy, còn Cung Diêu Trì là Cung Diêu Trì. Các Thánh đều có quả, ấy là những Đấng Thầy lựa sai đến dạy dỗ mấy con, đừng triệu về thường, vì mỗi người đều có phận sự riêng*”.

Trước đó (31-12-1925), Đấng A Ẽ A giảng dạy:

- *Sự nhỏ nhẹ của Thất Nương đó, con bằng mấy mún gì chưa? Học hỏi sự nhỏ nhẹ ấy.*
- *Sự cao kỳ của Lục Nương, con có đặng mấy mún gì chưa? Học sự cao kỳ ấy. Sự nhân đức của Nhứt Nương, con có chút đỉnh gì chưa? Phải học nhân đức của Nhứt Nương.*
- *Tình nghĩa yêu mến của con có bằng Bát Nương không? Phải học.*
- *Sự kính nhường, ba con bằng Cửu Nương chăng? Phải học.*
- *Phải học tình nhân ái, trung tín, cứu giúp của Cửu Thiên Nương Nương (tức Phật Mẫu), ba con có đặng như Cửu Thiên Nương Nương chăng? Phải học gương!”*
- (Nguyễn Thị Hiếu, Đạo sử xây bàn, Tây Ninh 1967, tr:35-36)

*Cửu Thiên mở cửa rước người hiền,
Nương chí dắt dìu khách hữu duyên.
Kính lập công to qui cội vị,
Tặng tiền phát khởi lập căn nguyên.*

(2-9-1942)

*Cô Cửu Nương ống tiêu giục thổi,
Giác ngộ hồn, cải hối tu thân.
Nghề hay nghiệp giỏi trong trần,
Cũng nhờ Cửu vị tinh thần mở mang.*

H. P

TAM TRẤN OAI NGHIÊM

DỨC PHẠM HỘ PHÁP THUYẾT ĐẠO TẠI TÒA THÁNH, ngày 28-6-Mậu Dần. (dl 25-7-1938), có giảng giải: Tại sao thờ Tam Trấn Oai Nghiêm?

«Bởi Hạ nguơn cận mẫn, nhưn vật đổi dời, đạo đức nhưn nghĩa luân lý cang thường đều bị lượn sóng văn minh vật chất làm hư hoại. Tam giáo đã thất chơn truyền do nơi tay phàm canh cải thành ra dị đoan bất chánh, nên Đức Chí Tôn khai Đại Đạo là cơ quan chuyển thế, phục lại Thượng nguơn cho thuận theo lẽ tuần hoàn qui cố.

Ba vị Tam Trấn hiện nay đức hạnh hoàn toàn, đủ tư cách độ đời, rọi gương cho đoàn hậu tấn.

ĐỨC LÝ ĐẠI TIÊN, buổi còn tại thế, Ngài làm quan đời nhà Đường, danh lưu ngôn ngữ, đánh đuổi binh giặc bằng tinh thần, chẳng tốn lương thảo tướng binh, mà cả cơ nghiệp đặng hòa bình, bảo an thiên hạ. Tánh chất của Ngài không thích công danh phú quý, thường ưa vui thú cờ rượu thi ngâm, hưởng cảnh thanh nhàn non Tiên động Thánh. Ngài phế quan từ chức, mộ Đạo tu hành, mới đắc quả vị Đại Tiên.

Nay là buổi Hạ nguơn, chấn hưng Tam giáo, Đức Chí Tôn chọn Ngài cầm quyền Nhứt Trấn Oai Nghiêm, thủ cơ truyền Đạo, lập Luật pháp, Nghị Định, Chơn truyền, công thưởng tội trừng, vô tư vô vị, chấp chưởng cơ quan, tạo thời cải thế, đương kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, thay mặt cho Tiên giáo.

ĐỨC QUAN ÂM BỒ TÁT, buổi còn sanh tiền, giữ

trọn câu trung trinh tiết liệt, mộ đạo đức, chẳng mền cuộc phú quý vinh huê, đủ nghị lực, trọn tâm trái qua nhiều hoàn cảnh khổ sở truân chuyên mà chí tu hành không đổi, Bà mới đoạt thành phẩm vị Nữ Phật Tông Quan Âm Bồ Tát.

Kỳ Phổ Độ thứ ba này, thừa lệnh Đức Chí Tôn cùng Diêu Trì Phật Mẫu, cầm quyền Nhị Trấn Oai Nghiêm, thay mặt Thích giáo, rọi gương bác ái từ bi, tế độ đoàn Nữ phái.

ĐỨC QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN, Ngài giáng trần nhưn đời Tam Quốc phân tranh, Ngài hết dạ tâm thành phò vua giúp nước, diệt tà tôn chánh, khuôn phò Lưu Tiên Chúa, giúp nên cơ nghiệp Hớn trào. Ngài giữ trọn Tam cương, Trung, Nghĩa, Chánh trực, Công bình, đến buổi qui vị thì đặng hiển Thánh, nhờ Phổ Tịnh Thiên sư khai linh nên đặng phi thăng yết kiến Thượng Đế. Về sau, Ngài tiếp tục tu hành, trừ tà diệt quỷ, cứu độ sanh linh, nên mới đắc phẩm Phật Đà Lam.

Nay đến kỳ Phổ Độ thứ ba, Đức Chí Tôn chọn Ngài cầm quyền Tam Trấn Oai Nghiêm, thay mặt cho Nho giáo, nắm luật công bình, diệt trừ những kẻ tà tâm, phản loạn chơn truyền, phân phe lập phái, làm cho nền đạo đức ra thiệt tướng. Thuở bình sanh, Ngài thường chú tâm bao biếm thiện ác, chỉ rõ 2 đường lành dữ khen chê. Lại nữa, là nhưn thời kỳ Nho giáo chuyển luân, nên thờ Đức Quan Thánh là rọi gương trung thành cho toàn Nam phái.

Tam Kỳ Phổ Độ thờ Tam Trấn Oai Nghiêm để thay mặt Tam giáo, đổi cũ ra mới, cho chúng sanh thấy rõ một tấm gương trong lịch sử. Ấy là để cho đời nổi chí lập tâm tu hành cho trở nên đời mỹ tục thuần phong, tức

là đời Thánh đức. Bởi Tam giáo qui phạm, thất chơn truyền, nên Đức Chí Tôn cho Tam Trấn cầm quyền vô vi lập Pháp Chánh Truyền đào tạo đời gọi là Chấn hưng Tam giáo.

Tại sao thờ Tam Trấn? Tại thời kỳ khai Đại Đồng Tam giáo: Nho, Thích, Đạo qui nguyên, Đức Chí Tôn làm chủ cầm quyền. Chương pháp cho phù hợp trong buổi Hạ nguơn tuần hoàn chuyển thế. Ba vị Tam Trấn chấp chương cơ quan mẫu nhiệm, trấn nhậm quyền hành, lập luật pháp, Đạo Nghị Định cho hiệp với Thiên thơ.

Vì thọ mạng linh Đức Chí Tôn nên trong toàn bốn đạo phải để tâm thành kính và phụng thờ Tam Trấn.»

ĐỨC LÝ ĐẠI TIÊN TRƯỞNG – NHỨT TRẦN OAI NGHIÊM



Đức Lý Thái Bạch là một vị Đại Tiên Trưởng (vào hàng Phật vị), thọ lĩnh Đức Chí Tôn làm Đệ Nhứt Trần Trấn Oai Nghiêm cầm quyền Tiên giáo thời Tam Kỳ Phổ Độ, kiêm nhiệm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức là Giáo Tông của Đạo Cao Đài.

Trong một kiếp giáng trần ở nước Trung Hoa, Ngài

sinh năm 701 đời vua Võ Tắc Thiên (*Võ Hoàng Hậu của vua Đường Cao Tông*), tại huyện Xương Minh đất Tây Thục. Bà mẹ của Ngài nằm mộng thấy sao Thái Bạch (tức sao Trường Canh hay Kim Tinh) rơi vào lòng Bà mà sanh ra Lý, nên đặt tên là Lý Thái Bạch, gọi tắt là Lý Bạch.

Lý Bạch có dung nhan đẹp đẽ, cốt cách thanh kỳ, 10 tuổi đã đọc được sách của Bách gia chư tử, nhiều người khen là kỳ tài. Năm 15 tuổi, vừa học kiếm thuật vừa luyện văn chương, mở miệng thành thơ, ai nấy đều cho là Tiên dưới thế, nên gọi là Lý Trích Tiên. Ngài thường đến Trúc Khê cùng với 5 vị là: Khổng Sào Phủ, Hàn Chuẩn, Bùi Chính, Trương thúc Minh, Đào Miện, tối ngày uống rượu ngâm thơ, mang tên là nhóm Trúc Khê Lục Dật.

Đức Lý Thái Bạch lấy hiệu là Thanh Liên Cư sĩ. Bản tánh thích thơ và rượu, chẳng thiết tha đến danh lợi quyền, chỉ mong du ngoạn khắp danh lam thắng cảnh. Năm 30 tuổi thành gia thất nhưng vẫn ôm mộng hải hồ. Nghe đồn quận Ô Trình đất Hồ Châu có thứ rượu tuyệt ngon, Ngài chẳng quản đường xa ngàn dặm, lần đến nơi, lên lầu gọi rượu uống tràn. Khi đó, Tư Mã Hồ Châu là Giả Diệp đi qua, nghe tiếng Lý Bạch ngâm thơ vang trên lầu, sai người hỏi xem ai? Lý Bạch liền đáp bằng 4 câu thơ:

*Thanh Liên Cư sĩ, Tiên trần giới,
Quán rượu ba mươi tuổi chẳng cầu.
Tư Mã Hồ Châu sao khéo hỏi,
Như Lai Kim tức ấy thân sau.*

Giả Diệp nghe, giật mình hỏi:

– Có phải Lý Trích Tiên ở đất Thục đó chẳng?

Rồi Giả Diệp ân cần mời Lý Bạch về tư dinh đàm đạo, thơ rượu suốt 10 ngày và thành thật khuyên:

– Lấy tài cao của túc hạ thì đoạt bào tía đai xanh dễ như nhật cộng cỏ, tại sao không đến Trường An dự khoa thi sắp tới?

Nét mặt chán chường, Lý Bạch đáp:

– Triều chánh thối nát, kẻ khéo nịnh thì được chức lớn, người đút lót nhiều thì được đậu cao. Vì vậy, Bạch này lang thang bầu rượu túi thơ, tránh bực mình trước bọn khảo quan dốt nát mà cứ làm ra ta đây là Thần Thánh, nhai đi nhai lại mấy chữ sáo của cổ nhân, đóng khung tư tưởng và tình cảm, trong đáy giếng nông cạn mà cứ tưởng là mệnh mônng biển cả.

Tiếc cho một tài năng quán thế mà chưa có chỗ dùng, Giả Diệp cũng rần khuyên:

– Tuy thế, cái danh chói lọi của túc hạ ai mà không biết, cứ đến Trường An, lo gì không có người biết mình mà tiến cử.

– Lý Bạch rất cảm động với tấm chơn tình của Giả Diệp, bèn từ giã đi Trường An, Lý Bạch đến Cung Tử Cục du ngoạn thì gặp Hạ Tri Chương, quan Hàn Lâm Học Sĩ trong triều. Khi xưng tên họ thì cả 2 đều mộ danh nhau. Hạ Tri Chương rước Lý Bạch về nhà kết làm anh em, thù tạc tương đắc.

Khoa thi sắp mở, Hạ Tri Chương bảo Lý Bạch:

– Mùa Xuân năm nay mở khoa thi, quan Chủ Khảo Nam Tĩnh là Thái Sư Dương Quốc Trung, anh ruột của Dương Quý Phi, Giám Sát là quan Thái Ủy Cao Lực Sĩ. Đó là một bọn tham ô điển hình của thời đại.

Hiền đệ không có vàng bạc để đút lót, lại không chịu cúi lòn bọn tiểu nhân thì làm thế nào đạt được mục đích, mặc dầu văn tài của Hiền đệ xuất chúng. Tôi có quen biết 2 người ấy, để tôi viết một bức thư tiến cử Hiền đệ, may ra họ nể tình tôi mà để cho Hiền đệ có dịp thi thố sở học bình sanh của mình.

Dương Quốc Trung xem thơ của Hạ Tri Chương liền nói với Cao Lực Sĩ:

– Không biết Hạ Tri Chương nợ Lý Bạch bao nhiêu vàng bạc mà lại viết thơ suông cho bọn mình. Thực cái bọn thi nhân mơ mộng ấy không hiểu gì về nhơn tình thế sự. Đến ngày nhập trường thi, cứ thấy quyển nào đề tên Lý Bạch là đánh hỏng, chẳng cần biết văn hay văn dở.

Đến ngày thi, quan Chủ Khảo ra đề. Lý Bạch xem qua, liền vẩy bút là xong bài, đem lên nộp. Dương Quốc Trung tiếp lấy xem, thấy đề tên là Lý Thái Bạch, liền loạn bút son ngang dọc, đánh rớt ngay không thương tiếc, lại còn bịt mặt Lý Thái Bạch:

– Hạng thí sinh này chỉ đáng mài mực hầu người.

Cao Lực Sĩ lại a dua thêm:

– Thú văn chương bã mía ấy chỉ đáng tháo giày xỏ tất cho người.

Hai người nói xong truyền lính tổng cổ Lý Bạch ra khỏi trường thi.

Lý Bạch rất phẫn uất, về nhà phàn nàn với Hạ Tri Chương và thề rằng: Nếu sau này đắc chí sẽ bắt Thái Sử Dương Quốc Trung mài mực, Thái Úy Cao Lực Sĩ tháo giày thì mới hả dạ. Hạ Tri Chương rất ân hận, vì chẳng những không giúp được Lý Bạch mà còn làm cho

2 tên tham quan nghi ngờ mà xử nhục Lý Bạch, nên hết lời an ủi khuyên lơn. Từ đó, Hạ Tri Chương không đá động gì tới việc thi cử, sợ khơi dậy nỗi phẫn uất của Lý Bạch. Hai người cứ uống rượu ngâm thi làm vui.

Thời gian thấm thoát trôi qua, bỗng một hôm có Sứ Thần Phiên quốc đưa thư đến triều đình. Vua Đường Huyền Tôn (*thường gọi là Đường Minh Hoàng*) sai Hạ Tri Chương nhận quốc thư và tiếp đãi Sứ giả. Khi mở quốc thư ra đọc thì không một ai biết đọc một chữ nào cả. Vua Đường triệu tập toàn thể các Đại Học Sĩ và triều thần để xem ai biết được thứ chữ Phiên đó. Cả triều thần đều nín lặng.

Vua Đường Huyền Tôn nổi giận phán:

– Trong triều có bao nhiêu người bằng vàng bia đá, mang lộc nước ơn vua, mà không ai biết tỏ lòng trung khi lâm đại sự. Chẳng lẽ bằng nầy cảm bào hoa hốt mà không có lấy một người học rộng biết nhiều để gánh vác cùng Trẫm hay sao? Lá thơ nầy không đọc được thì biết phúc đáp ra sao? Đến nỗi bị Phiên bang chê cười sỉ nhục thì Trẫm còn dùng các khanh để làm gì! Hạn cho 6 ngày, nếu không tìm ra người nào đọc được Phiên thư thì Trẫm sẽ cách chức hết thầy, đuổi tuốt về vườn.

Thánh chỉ ban ra, các quan đứng lặng như phỗng đá, mặt mày tái mét, nhìn nhau ngơ ngác.

Hạ Tri Chương làm quan Hàn Lâm Học Sĩ trở về dinh, mặt mày buồn bã, kể lại cho Lý Bạch nghe mọi việc vừa mới xảy ra ở triều đình. Lý Bạch nghe xong, thủng thỉnh nói:

– Nếu khoa thi trước, Bạch nầy không bị bọn Dương Quốc Trung và Cao Lự Sĩ làm nhục đánh hỏng thì triều

đình hôm nay đâu bị cái nhục này.

Nghe vậy, Hạ Tri Chương mừng quýnh hỏi lại:

– Hiền đệ đọc được chữ Phiên đó hả?

Lý Bạch hững hờ đáp:

– Đâu có gì khó, đệ đã biết thứ chữ Phiên ấy từ nhỏ. Hôm sau, Hạ Tri Chương đi châu thật sớm, đợi 3 hồi chuông Cảnh Dương và trống Long Phung xong, Đường Minh Hoàng ra ngự điện, Hàn Lâm Học Sĩ Hạ Tri Chương liền bước ra quì tâu:

– Muôn tâu Thánh Thượng, hiện ở nhà thần có một người bạn tên là Lý Thái Bạch, học rộng biết nhiều, có thể đọc được Phiên thư, xin Bệ hạ triệu đến.

Minh Hoàng chuẩn tấu, sai sứ đến phủ triệu Lý Bạch.

Lý Bạch gọi lời sứ giả về tâu: *“Thần là kẻ áo vải phương xa, kém tài kém đức, đâu dám phụng chiếu.”*

Sứ về triều tâu lại, nhà vua hỏi Hạ Tri Chương:

– Lý Bạch không phụng chiếu, không hiểu ý tứ ra sao?

Hạ Tri Chương tâu bày:

– Tâu Bệ hạ, chắc Lý Bạch nhớ cái nhục năm trước trong trường thi, bị khảo quan không xem bài mà đánh hỏng, đuổi ra khỏi trường. Nay áo vải vào triều, cái hận năm xưa vẫn còn đè nặng trong lòng con người tài hoa tuyệt thế ấy, xin Bệ hạ rộng ban cho y tất y sẽ phụng chiếu.

Đường Minh Hoàng liền khâm tứ cho Lý Thái Bạch Tiến Sĩ Cập Đệ, ban cho bào tía đai vàng, hốt ngà, mào gấm để Lý Bạch vào châu cho vẻ vang, rồi sai Hạ Tri Chương mang chiếu chỉ và đồ gia ban về cho Lý Bạch. Lý Bạch vâng lời, mặc triều phục vào, đi cùng Hạ Tri

Chương vào chầu vua Đường và tạ ơn Thiên tử.

Đường Minh Hoàng nhìn thấy Lý Bạch có phong độ khác phàm, như Thần Tiên giáng thế, nên có lòng yêu trọng, dụ rằng:

– Nay có thư nước Phiên gửi đến, quân thần không ai hiểu được nên đặc triệu khanh vào để đọc thư và trả lời cùng Phiên quốc.

Nói rồi sai Thị thân đem thư giao cho Lý Bạch. Lý Bạch mở thư ra, cao giọng đọc trước triều đình thật lưu loát. Đại ý vua Bột Hải đòi vua Đường dâng nạp nước Cao Ly, nếu không thì chúng khởi binh đánh chiếm.

Minh Hoàng nghe xong cả sợ, hỏi vặn võ triều thần:

– Các quan có kế chi để chế ngự Phiên quốc?

Hạ Tri Chương liền tâu, xin hỏi Lý Bạch, may ra có diệu kế đối phó với Phiên bang.

Lý Bạch liền tâu:

– Việc này có đáng gì để Thánh Thượng lo âu. Ngày mai, xin triệu Sứ Phiên vào triều, thân sẽ đối Phiên sứ mà viết thư phúc đáp theo tự tích của người Phiên, trong thư tỏ rõ sức mạnh của Thiên triều, đồng thời sỉ nhục chúng, rồi phủ dụ chúng, để bắt chúng phải phục tùng.

Đường Minh Hoàng nghe vậy rất hài lòng, thấy rõ tài năng của Lý Bạch, liền phong Lý Bạch làm Hàn Lâm Học Sĩ, lại ban yến tại điện Kim Loan, truyền Lý Bạch được tự do chèo chén, không cần bó buộc lễ nghi. Lý Bạch vui say thả cửa, say túy lúy, nhà vua phải bảo nội thị đỡ Lý Bạch vào nằm ở Thiên điện.

Đầu canh năm hôm sau, Lý Bạch vẫn còn say, ngủ

li bì. Minh Hoàng thăng điện, truyền nội thị bắt ngự trù nấu canh cá chua đã rượu, đem đến để ban cho Lý Bạch. Minh Hoàng chính tay trao đến cho Lý Bạch dùng. Bạch tạ ơn vua, dùng xong cảm thấy hết say, tinh thần sáng khoái.

Lát sau, Sứ thần vào chầu. Lý Bạch tay cầm Phiên thư, đứng cạnh ngự tọa, cao giọng đọc hết lá thư, không nhầm một chữ. Phiên sứ thất kinh. Lý Bạch thay lời vua, dụ rằng:

– Nhà ngươi là Sứ của một nước nhỏ, dám vô lễ với Thiên triều, Thánh Thượng lượng bể bao dung, không nữ hỏi tội, sẽ có chiếu xuống phúc đáp cho vua nước ngươi biết đâu là phải, biết đâu là quấy, nhà ngươi cứ ở đó mà đợi lệnh.

Minh Hoàng truyền đặt văn kỷ thất bảo cạnh ngự tọa, ban cho Lý Bạch cầm đôn ngồi cạnh vua để thảo chiếu.

Lý Bạch tâu:

– Thần có một lời tâu, xin Bệ hạ xá tội cuồng vọng.

Đường Minh Hoàng liền chuẩn hứa:

– Khanh cứ tâu bày, dù có lầm lỗi, Trẫm cũng không bắt tội. Lý Bạch phấn khởi tâu xin:

– Trước thần vào thi bị Thái Sư Dương Quốc Trung và Thái Úy Cao Lực Sĩ xua đuổi. Nay thấy 2 người ấy tại triều, văn khí của thần bị bế tắc. Vậy cúi xin Bệ hạ sai Dương Thái Sư mài mực, Cao Thái Úy tháo giày để thần được hùng tâm phấn khởi mà thảo chiếu thư làm cho Phiên vương phải bội phục mà triều cống.

Minh Hoàng đã lỡ hứa, không làm sao được, đành phải chiều ý Lý Bạch. Thế là Lý Bạch trả được cái hận.

năm xưa, trong lòng rất hả hê khoái chí nhứt đời, ngạo nghễ ngồi trên cấm đôn, nhìn Dương Thái Sư mài mực, Cao Thái Úy cởi giày. Vẻnh mặt múa bút, loáng một chốc đã xong tờ chiếu, dâng lên long án. Minh Hoàng thấy chữ viết trong tờ chiếu không khác chi Phiên thư, tuy miệng không nói ra, nhưng trong bụng rất bằng lòng nghĩ rằng: Con người tài hoa uyên bác đến bực này, dù bắt Dương Thái Sư mài mực, Cao Thái Úy tháo giày, cũng không trách Trẫm được, rồi truyền Lý Bạch đọc chiếu cho Phiên sứ nghe.

Minh Hoàng nghe đọc, văn chương trác tuyệt, ý tứ tân kỳ, tô điểm Thiên triều, hạ thị Phiên quốc, hùng tâm đờm lược, lấy làm vui sướng, truyền nội thị giao chiếu cho Phiên sứ. Phiên sứ nhận chiếu rất kinh sợ, không dám hó hé một lời, cúi đầu lạy tạ, lạng lẽ rút lui.

Hàn Lâm Hạ Tri Chương đưa tiễn Sứ Phiên ra khỏi triều. Phiên sứ hỏi:

– Quan thảo chiếu là hạng người nào mà khiến Dương Thái Sư mài mực, Cao Thái Úy tháo giày?

Hạ Tri Chương liền đáp:

– Người ấy họ Lý, tên là Thái Bạch, làm quan Hàn Lâm Đại Học Sĩ, là một vị Tiên Thượng giới giáng trần để giúp Thánh triều. Thái Sư và Thái Úy bắt quá chỉ là kẻ hiền ở thế gian, tất phải phụng sự bậc Thần Tiên ở Thượng giới.

Phiên sứ ghi nhớ mọi điều, trở về Phiên bang mà tâu trình các việc. Phiên Vương nghe sứ trở về tâu rõ các việc, rồi mở thư ra xem thì càng thêm sợ hãi. Thiên triều có Thần Tiên xuống giúp thì bao nhiêu vọng tưởng đều tiêu tan hết, bèn truyền viết biểu xưng thần, năm

năm xin triều cống. Nhờ đó mà Minh Hoàng rất quý trọng Lý Bạch, ban cho Lý Bạch nhiều bạc vàng châu báu, nhưng Lý Bạch đều dừng dừng từ chối.

– Bạc vàng châu báu không phải là sở nguyện của hạ thần, xin Thánh Thượng cho làm Vô Ưu Học Sĩ, du ngoạn, thi từ một bầu, nghênh ngang vui thú. Đường Minh Hoàng biết Lý Bạch là người thanh cao, không dám cưỡng ép. Từ đó, vua thường ban yến, giữ Lý Bạch ngủ lại Long điện để bàn việc chính sự trong nước.

Một ngày kia, Lý Bạch cỡi ngựa dạo chơi nơi đường phố Trường An, bỗng thấy một bọn đao phủ dẫn chiếc tù xa, hỏi ra mới biết viên tướng chịu tội là Quách Tử Nghi ở Tinh Châu. Lý Bạch biết họ Quách là một vị tướng tài ba, cần phải cứu nạn, liền chạy đến dặn bọn đao phủ tạm dừng xử quyết, chờ Lý Bạch vào triều trần tấu. Lý Bạch liền bay ngựa vào triều, yết kiến Minh Hoàng, cầu xin một đạo chỉ ân xá, rồi lại bay ngựa trở lại pháp trường, tuyên đọc chiếu ân xá Quách Tử Nghi và khuyến nhủ nên răn sức đái công chuộc tội.

Tử Nghi lay tạ ơn cứu mạng, rồi hỏi họ tên, được biết người vừa cứu mình là Lý Bạch. Dương Quý Phi là em ruột của Dương Thái Sư, thấy Minh Hoàng quá yêu mến Lý Bạch, thì đem lòng ghen ghét, thường tâu vua chê bai Lý Bạch kiêu ngạo, không giữ đúng lễ quân thần. Nghe Dương Quý Phi nói vậy, Đường Minh Hoàng không triệu Lý Bạch vào cung yến tiệc, mà cũng không giữ lại trong cung để bàn việc nước. Lý Bạch thấy vậy biết ngay rằng bọn Dương Quốc Trung và Cao Lực Sĩ hiệp cùng Dương Quý Phi gièm pha với vua để tìm cách báo thù Lý Bạch.

Mấy lần Lý Bạch tâu vua xin đi du ngoạn, nhưng

vua Đường vẫn giữ lại không cho đi. Lý Bạch chỉ biết cùng 7 người bạn thân cùng nhau thơ rượu, chén tạc chén thù, ngâm thơ đàn hát, vui thú thán ngày, nổi danh là ẨM TRUNG BÁT TIÊN, gồm: Lý Bạch, Hạ Tri Chương, Lý Thích Chi, Nhữ Vương Dương Tiến, Thôi Tông Chi, Tô Tấn, Trương Húc, và Tiêu Toại.

Một ngày kia, Đường Minh Hoàng triệu Lý Bạch vào cung để phóng thích con phượng hoàng về nơi cỏ nội mây ngàn, non xanh nước biếc.

– Trẫm thấy khanh tánh tình cao khiết, không thích ràng buộc chốn quan trường, nên Trẫm tạm cho khanh về quê vui thú, khanh có cần thứ gì, Trẫm sẽ ban cấp.

Lý Bạch liền quì tâu:

– Tâu Bệ hạ, thần cảm đội ơn đức của Bệ hạ, thần không cần gì ngoài một ít tiền để mua rượu, thơ rượu là nguyện vọng.

Đường Minh Hoàng liền ban cho Lý Bạch một tấm Kim Bài, trên đó khắc chữ ngự phê vào một mặt: «*Lý Bạch là Thiên hạ Vô Ưu Học Sĩ, đến đâu uống rượu thì công khổ phải chi tiền, Phủ cấp ngàn quan, Huyện cấp năm trăm. Văn Võ quân dân ai thất kính sẽ bị khép tội không tuân chiếu.*» Nhà vua lại ban cho ngàn lạng vàng, bào gấm đai ngọc, yên vàng ngựa quý, và 12 người tùy tùng theo hầu Lý Bạch. Lý Bạch tạ ơn ông vua tri kỷ, rồi từ tạ. Minh Hoàng thân cầm 2 đóa hoa vàng lên mũ của Lý Bạch, thân tiễn 3 chung ngự tửu, truyền nội thị đỡ Lý Bạch lên ngựa ngay trước ngai vàng để đi ra khỏi triều môn. Đó là một ân huệ chưa từng có của thời phong kiến. Đường Minh Hoàng bùi ngùi trông theo bóng của Lý Bạch đến khuất mới lui

vào trong nội điện.

Trăm quan đưa rượu tiễn hành đến ngoài 10 dặm. Hạ Tri Chương và 6 bạn nữa đưa tiễn rượu thơ đến ngoài trăm dặm, viết mấy trăm bài thi, đưa tiễn suốt 3 ngày mà vẫn chưa nở dứt tình tri kỷ. Hạ Tri Chương là người buồn nhứt vì yêu Lý Bạch nhứt.

Khi Lý Bạch về đến đất Thục, bạn bè quan viên hay tin đều đến thăm, thơ rượu xướng họa vui say. Hứa Phu nhân đón Lý Bạch, hân hoan nổi lại khúc cầm đàn của giai nhân và danh sĩ.

Sau nửa năm sống ở quê nhà, Lý Bạch lại động lòng bốn phương, liền nói với vợ là muốn đi du ngoạn sơn thủy. Hứa Phu nhân rất buồn thảm, đau đớn nỗi chia ly, nhưng phải cố làm vui để tiễn chàng thi sĩ. Lần này, Lý Bạch không xênh xang trào phục, mà giả trang theo hàng Nho sĩ nghèo, dắt theo một đứa tiểu đồng, cỡi một con lừa tai vểnh để nghe thơ rượu ngâm vịnh dọc đường.

Ngày kia đi đến huyện Hoa Âm, dân chúng than thở quan Huyện hà khắc những lạm thối nát. Lý Bạch có ý cảnh tỉnh quan Huyện, liền cho lừa ghênh ngang thẳng vào Huyện đường, với tay đánh 3 hồi trống, làm như không biết có Huyện quan đang xét việc trên công đường. Huyện quan nghe trống, nhìn ra thấy một người đang cỡi lừa thì giận lắm, sai lính lệ ra lôi cổ tống giam vào ngục và bắt khai cung. Ngục quan sai quảng giấy bút vào cho Lý Bạch khai, nếu không sẽ đánh cho một trận. Lý Bạch cười, lượm giấy bút viết luôn: «*Người khai cung là Lý Bạch, quê ở Cẩm Châu, Hàn Lâm Học Sĩ, say rượu thảo hồi thơ, sứ Phiên sợ thất phách, Dương Thái Sư mài mực, Cao Thái Úy cỡi*

giày, Kim Loan làm điện ngữ, thanh danh khét bốn phương, trước sân rồng lên ngựa, giữa huyện Hoa Âm, các người là thứ gì mà không cho ta cỡi lừa?»

Ngục quan xem xong, hồn bay phách rụng, khấu đầu lạy Lý Bạch như tế sao, cầu xin tha tội. Lý Bạch cười bảo:

– Việc này không can gì đến người, hãy gọi quan Huyện tới đây nói rằng ta phụng chỉ tra xét tội tham nhũng của bọn người. Ngục quan vội vàng mang tờ cung lên quan Huyện, thuật lại lời Lý Bạch. Tri Huyện hoảng sợ hết vía, chạy bay vào ngục, lạy van Lý Bạch, thỉnh Lý Bạch lên công đường để được nghe lời giáo huấn. Chờ các quan hành lễ xong, Lý Bạch móc Kim Bài của vua ban cho đặt lên bàn, cho các quan trong huyện xem rồi phủ dụ:

– Lũ các người ăn lộc nước, chịu ơn vua, tại sao còn vợ vét tài sản của dân, nếu không hối cải, ta theo Kim Bài mà xử đoán, các người sẽ bị xử trảm cả lũ. Quan Huyện lạy như tế sao, nhận tội và xin khoan dung, hứa trở thành một vị quan thanh liêm gương mẫu.

Tin này đồn đại ra khắp nơi, các quan địa phương khác đều tin là vua Huyền Tôn sai Lý Bạch đi các nơi tuần sát các quan, thăm hỏi dân tình, nên đều lo sợ, không dám làm điều bạo ngược với dân chúng. Nói về giặc An Lộc Sơn nổi lên đánh vào kinh đô làm vua Đường Huyền Tôn phải bỏ chạy vào đất Thục; còn Thái Tử Lý Hanh được quần thần thuyết phục ở lại chiêu tập binh mã đánh lại An Lộc Sơn. Thái Tử đến Linh Vũ rồi đưa hịch đi khắp nơi, thu thập những người trung nghĩa, tích thảo đồn lương, chuẩn bị phản công An Lộc Sơn. Các quan đồng tâu xin Thái Tử lên

ngôi Hoàng Đế. Thái Tử bằng lòng, lên ngôi tại Linh Vũ, lấy hiệu là Túc Tôn, niên hiệu Chí Đức, tôn vua Huyền Tôn làm Thái Thượng Hoàng, tất cả các quan đều được thăng trật.

Túc Tôn định dâng biểu cho Huyền Tôn thì chiếu của vua Huyền Tôn vừa tới, phong Thái Tử làm Đại Nguyên Soái, cầm binh đánh dẹp giặc An Lộc Sơn. Cuộc lên ngôi của Túc Tôn khi chưa có chiếu chỉ của vua cha bị nhiều người cho là bất hợp pháp, có nhà Nho lại nói: Nhân lúc khốn đốn, con cướp ngôi cha.

Lúc đó, Vĩnh Vương Lý Lân (*em của Thái tử Lý Hanh*) đang trấn ở Giang Lăng thấy vậy không phục, nói rằng:»Thái Tử tự ý lên ngôi khi chưa có chiếu chỉ của Phụ Hoàng, thì ta đây cũng có quyền lên ngôi. Cả vùng Giang Lăng rộng lớn và trù phú thế này, sao ta không mưu lấy nghiệp riêng?». Nói rồi, Lý Lân lên ngôi làm vua ở Giang Lăng, lập triều đình riêng, mở cửa chiêu hiền đãi sĩ.

Nghe tin Lý Bạch là danh sĩ đang ẩn cư tại Lu Sơn, Lý Lân cho sứ giả đến mời. Lý Bạch nói:

– Ta đã được vua Huyền Tôn phong làm Hàn Lâm Đại Học Sĩ, Dương Thái Sư mài mực, Cao Thái Úy cỡi giày cho ta, say rượu ngủ tại Kim Loan điện, lên ngựa trước ngai vàng, đi uống rượu thì quan Phủ Huyện phải trả tiền, danh vọng đến thế mà ta còn không màng, hưởng chi ra làm mưu thần cho một tên phản loạn triều đình, Nói xong, Lý Bạch đuổi sứ giả về.

Lý Lân liền cho quân lính đến bắt cóc Lý Bạch đưa về Giang Lăng, chiêu dụ nhiều lần nhưng Lý Bạch nhứt định thà chịu chết chứ không nhận làm quan cho

Lý Lân. Lý Lân tức giận, đem Lý Bạch giam vào ngục Tần Dương.

Vua Túc Tôn, dẹp yên được giặc An Lộc Sơn, liền sai Hoài Nam Tiết Độ Sứ Cao Thích và Phó Sứ Lý Thành Vũ kéo quân đi hỏi tội Lý Lân ở Giang Lăng. Vĩnh Vương Lý Lân đại bại nên phải tự tử, còn Lý Bạch ở trong nhà ngục Tần Dương bị bắt giải về triều. Vua Túc Tôn định xử tội Lý Bạch, thì Phó soái Quách Tử Nghi vội viết biểu tâu rằng:

«Lý Bạch là đại tài tử, lại là người có phẩm cách tuyệt vời. Xưa Thượng Hoàng từng ban yến mời Lý Học Sĩ ra làm quan, mấy lần Lý Bạch đều từ chối. Nay Lý Lân tiến xưng, cho người đi bắt Lý Học Sĩ ép buộc làm quan, nhưng Lý Học Sĩ cương quyết từ chối, nên bị Lý Lân bắt giam tại Tần Dương. Thần nguyện đem tánh mạng của dòng họ nhà thân trên 100 người ra để bảo đảm việc này. Xin Bệ hạ đừng giết oan một người tài giỏi và trung hậu như Lý Học Sĩ.»

Vua Túc Tôn cho pháp ty tra xét thì quả đúng như lời tâu của Quách Tử Nghi, nên Túc Tôn tha cho Lý Bạch. Sau đó, vua Túc Tôn đi rước Thái Thượng Hoàng Đường Huyền Tôn nơi đất Thục trở về kinh đô Tràng An. Thượng Hoàng nói với Túc Tôn:

– Hai tướng Quách Tử Nghi và Lý Quang Bật đều có công lớn, nhưng công của Quách thì lớn hơn Lý nhiều. Việc thất bại vừa rồi không phải lỗi của Quách Tử Nghi mà bởi Quách Tử Nghi không được trọn quyền quyết định.

Túc Tôn vâng mệnh, nên về sau phong thưởng cho Lý Quang Bật làm Thái Úy Trung Thư Lệnh, còn Quách

Tử Nghi làm Phàn Dương Vương.

Nhân đó, Thượng Hoàng nói:

– Bây giờ, mới biết Lý Bạch có con mắt tinh đời: Chỉ có anh hùng mới biết anh hùng! Nếu Lý Bạch không cứu Quách Tử Nghi lúc đó thì ai cứu được nhà Đường buổi nay? Nói đúng hơn là Lý Bạch đã cứu nhà Đường ta đó. Vua Túc Tôn nghe Thượng Hoàng nói thế thì lấy làm ân hận vì đã đối xử không tốt với Lý Bạch. Sau vụ Lý Lâm, Lý Bạch càng chán nản sự đời. Từ đó, Lý Bạch thả một lá thuyền cùng bầu rượu túi thơ, du ngoạn Động Đình Hồ.

Một đêm trăng sáng tuyệt vời, thuyền đến ven sông Thái Trạch, khung cảnh huyền ảo, Lý Bạch ngồi lặng đầu thuyền, nhấp chén men say, hồn lâng lâng như bay bổng. Từ không trung có tiếng nhạc đưa đến, một con cá kính lớn nổi lên, Tiên đồng hiện ra giữa Trời, cầm phướn đến trước Lý Bạch, thưa: «*Phụng lệnh Thượng Đế, xin rước Tinh Quân trở về ngôi cũ.*»

Quan địa phương dâng biểu về triều, báo cáo sự việc Lý Thái Bạch thoát trần về Tiên. Năm đó là năm 762, Lý Thái Bạch thọ 61 tuổi. Vua Đường Túc Tôn dạy lập Đền thờ tại bờ sông đề là «*Lý Trích Tiên Từ*», ghi ngày kỷ niệm thoát trần, hằng năm cúng tế. Đức Lý Thái Bạch có giảng cơ cho một bài thi tóm tắt cuộc đời của Ngài như sau:

LÝ BẠCH (NOEL 1925)

*Đường trào hạ thế hưởng Tam quan,
Chẳng vị công danh, chỉ hưởng nhàn.
Ly rượu trăm thi, lời vẫn nhắc,
Tánh Tiên muôn kiếp, vốn chưa tàn.*

*Một bầu phong nguyệt say ngơ ngáo,
Đầy túi thi văn đồ chứa chan.
Bồng đảo còn mơ khi bút múa,
Tả lòng thế sự vẽ giang san.*

(TNHT)

Đức Lý Thái Bạch giáng cơ cho biết quyền hành của Ngài mà Đức Chí Tôn đã giao trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ qua bài thơ sau đây:

*Ảnh Thái Cực biến sanh Thái Bạch,
Hiện Kim Tinh trọng trách Linh Tiêu.
Quyền năng vùng thuở Thiên triều,
Càn Khôn Thế giới dặt dìu Tinh Quân.
Tinh Quân thọ sắc thuở Phong Thần,
Cho đến Đường triều mới biến thân.
Thái Bạch Kim Tinh đang trị thế,
Trường Canh Trích Tử đến thăm trần.
Động Đình thi rượu đong muôn đấu,
Bồng Đảo câu Tiên nắm một cần.
Vâng lệnh Ngọc Hư nay xuống thế,
Tam Kỳ độ rồi các nguyên nhân.*

LÝ THÁI BẠCH

ĐỨC QUAN THẾ ÂM BỒ TÁT – NHỊ TRẦN OAI NGHIÊM



Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo tại Tòa Thánh, ngày 28-6-Mậu Dần (dl 25-7-1938), có giảng giải: Tại sao thờ Tam Trấn Oai Nghiêm?

«Bởi Hạ nguơn cận mẫn, nhưn vật đổi dời, đạo đức nhưn nghĩa luân lý cang thường đều bị lượn sóng văn minh vật chất làm hư hoại. Tam giáo đã thất chơn truyền do nơi tay phàm canh cải thành ra dị đoan bất chánh, nên Đức Chí Tôn khai Đại Đạo là cơ quan chuyển thế, phục lại Thượng nguơn cho thuận theo lẽ tuần hoàn qui cố.

Quan có nghĩa là quan sát, xem xét, cũng có nghĩa là nghe biết. Thế là đời, là cõi trần. Âm là tiếng nói, âm thanh. Quan Thế Âm Bồ Tát là một vị Bồ Tát nhận biết được tiếng kêu cứu của chúng sanh nơi cõi trần, Ngài liền hiện đến để cứu khổ cứu nạn cho chúng sanh.

Do đó, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát còn được gọi là: Tâm Thinh Cứu Khổ Cứu Nạn Quan Thế Âm Bồ Tát, Đại Từ Đại Bi Quảng Đại Linh Quan Thế Âm Bồ Tát, hay gọi vắn tắt là: Quan Âm Bồ Tát hay Quan Âm.

Như Lai.

Ngài là một vị Nữ Phật, nhưng còn mang danh hiệu Bồ Tát là vì Ngài còn nhiệm vụ cứu độ chúng sanh.

Phật giáo Tây Tạng gọi Ngài là Quán Thế Âm Phật, là vị Phật Nam, hộ trợ xứ Tây Tạng. Người Tây Tạng đều tin rằng, chính Ngài chuyển hóa vào thân Đức vua Đạt-Lai-Lạt-Ma cai trị xứ Tây Tạng, nên dân Tây Tạng xem Đức Đạt-Lai-Lạt-Ma là vị Phật sống của họ.



Đức Quán Thế Âm Bồ Tát có một hiện thân gồm

11 cái mặt, 1000 cánh tay, 1000 con mắt, có 108 hồng danh. Ngài ngự tại Đền Potala nơi kinh đô xứ Lhasa, Tây Tạng. Ở Trung Hoa và Việt nam, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát là vị Nữ Phật do 2 truyện tích: Quan Âm Thị Kính và Quan Âm Diệu Thiện. Bất cứ hạng nào trong chúng sanh, khi bị lâm nguy tánh mạng, như gặp phải tai nạn lửa cháy, tai nạn chìm tàu, bị cướp hãm hại, bị tra khảo, tù đày oan ức, vv ... nếu thành tâm niệm danh hiệu của Ngài để cầu cứu thì Ngài liền hiện đến mà cứu giúp cho tai qua nạn khỏi.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát là vị Nữ Phật, đại diện Đức Phật Thích Ca, lãnh lĩnh Đức Chí Tôn làm Đệ Nhị Trần Oai Nghiêm, cầm quyền Phật giáo trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Trên tấm diềm phía trước Bát Quái Đài Tòa Thánh, tượng của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát ngự trên tòa sen, gần bìa phía tay mặt của Đức Lão Tử, thuộc bên Nữ phái.

Trong LUẬT TAM THỂ, Bát Nương có giảng cơ dạy rằng: *“Dưới quyền của Phật Mẫu có Cửu Tiên Nương trông nom về Cơ Giáo hóa cho vạn linh, còn ngoài ra có hằng hà sa số Phật trông nom về Cơ Phổ độ mà Quan Thế Âm Bồ Tát là Đấng cầm đầu. Quan Thế Âm Bồ Tát ngự tại Cung Nam Hải, ở An Nhân Động, còn Cung Diệu Trì thì ở tại Tào Hóa Thiên.”*

Theo các kinh sách truyền lại, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát có 33 kiếp giáng trần, khi thì làm Nam nhi, khi thì làm thiếu nữ, khi thì giáng sanh vào nơi cao sang quyền quý, khi thì vào nơi bần cùng nghèo khổ, khi thì làm Đạo sĩ, khi thì làm Tỳ Kheo... Có 2 kiếp giáng trần làm phụ nữ của Ngài được người đời truyền tụng, đó là kiếp thứ 10: Ngài giáng trần làm nàng Thị Kính ở nước

Cao Ly (*Triều Tiên*), tu hành đắc đạo, gọi là Quan Âm Thị Kính; và kiếp giáng trần sau chót ở nước Ấn Độ là Công Chúa Diệu Thiện, cũng tu hành đắc đạo tại Phổ Đà Sơn ở Nam Hải, nên gọi là Quan Âm Diệu Thiện.

Sau đây xin ghi lại 2 sự tích nổi tiếng này:

SỰ TÍCH 1: QUAN ÂM THỊ KÍNH

Đức Quan Thế Âm Bồ Tát đã đầu thai xuống trần tu hành được 9 kiếp rồi, đến kiếp thứ 10, Ngài giáng sanh vào nhà họ Mãng ở nước Cao Ly. Hai Ông Bà họ Mãng đã lớn tuổi rồi, nhà lại giàu có, nhưng chưa có con. Ngày kia, hai vợ chồng lên chùa cầu tự, sau đó có thai và sanh được một gái, dung nghi đẹp đẽ, tướng mạo đoan trang, đặt tên là Thị Kính.

Khi nàng Thị Kính đến tuổi cặp kê, gần đó có chàng Thiện Sĩ, con nhà họ Sùng, cậy mai mối đến hỏi cưới Thị Kính. Vợ chồng Mãng Ông thấy phải đôi vừa lứa nên bằng lòng gả Thị Kính cho Thiện Sĩ. Nàng Thị Kính rất buồn bã vì phải về ở nơi nhà chồng, không ai săn sóc cha mẹ. Cha mẹ nàng an ủi: «*Cha mẹ sanh con gái đến tuổi khôn lớn gả chồng, làm đẹp mày đẹp mặt cho cha mẹ là đủ rồi. Và lại, nhà bên chồng của con cũng ở gần đây thì sự thăm viếng cũng thuận tiện.*»

Từ khi về nhà chồng, nàng Thị Kính giữ một mực tôn kính, phụng sự nhà chồng, trong ấm ngoài êm, ai nấy đều khen ngợi. Một ngày kia, nàng đang ngồi may vá, chàng Thiện Sĩ đọc sách mỗi mệ, đến gần chỗ nàng ngồi may nằm nghỉ và ngủ quên. Nàng thấy nơi cần chông có mọc sợi râu bất lợi, nên sẵn cầm dao nhíp nơi tay, nàng đưa dao cắt đứt. Bỗng chàng Thiện Sĩ giật mình thức dậy, thấy vợ đang cầm dao đưa ngay vào cổ

mình, vụt la hoảng: «*Vợ tôi muốn giết tôi.*»

Trong nhà vỡ lẽ, cha mẹ chồng chạy ra gạt hỏi, nàng cứ tình thật trình bày. Không ngờ cha mẹ chồng quá nghiêm khắc, bắt tội nàng mưu giết chồng, buộc Thiện Sĩ phải làm tờ thôi vợ, rồi cho mời Mãng Ông tới để lãnh con gái về.

Nàng Thị Kính phải mang mối hàm oan, đành lạy từ cha mẹ chồng, theo Mãng Ông trở về nhà. Nàng buồn bã muôn phần, một là buồn cho số phận xui xẻo, hai là buồn cho cha mẹ phải mang điều phiền não. Nàng than rằng: Nếu nàng có anh em đồng thì nàng đành quyền sinh để khỏi mang tiếng như thế. Nhưng vì nàng là con một, nên nàng không dám hủy mình, sợ mang tội bất hiếu, mà ở như thế này thì cũng rất khổ tâm, cho nên nàng quyết định xuất gia, lo tu hành cho đắc đạo, rồi sẽ trở về độ cha mẹ.

Nàng lén cải trang thành một Nam tử, rồi bỏ nhà trốn đi, đến một ngôi chùa nọ thì gặp Sư cụ đang thuyết pháp. Nàng thấy Sư cụ là bực chơn tu, nên xin Sư cụ cho thọ pháp qui y.

Sư cụ gạt hỏi nhiều lần, vì Sư cụ thấy trang thiếu niên này còn trẻ quá mà sao lòng chán đời, đến nương nhờ cửa Phật, gột rửa lòng phàm. Sư cụ thấy lòng thành và chí quả quyết của người thiếu niên, nên cho thọ pháp qui y, đặt Pháp danh là Kính Tâm, và nhận Kính Tâm làm đệ tử.

Sãi Kính Tâm là gái giả trai, nên dung mạo đẹp đẽ, làm cho hàng tín nữ trầm trồ, nhút là nàng Thị Mầu, con của một vị trưởng giả giàu có ở vùng ấy. Thị Mầu nhiều lần trêu ghẹo Sãi Kính Tâm, đưa lời ong bướm,

nhưng Kính Tâm vẫn trơ trơ như không hay biết. Thị Mầu quá si mê Kính Tâm, trong một lúc quá bồng bột, không kềm giữ được lòng dục, nàng tư thông với đứa tớ trai của nàng, khiến nàng có thai.

Làng xã thấy nàng Thị Mầu không chồng mà có chửa, nên gọi nàng và cha mẹ nàng đến tra hỏi. Nàng khai rằng, nàng có tư tình với Sãi Kính Tâm nên mới ra có sự, và xin làng rộng tình cho Kính Tâm hoàn tục kết duyên với nàng.

Trống mõ inh ỏi, cửa Thiền xưa nay êm lặng, phút chốc trở nên huyên náo, người làng đến đòi Sư Ông và Sãi Kính Tâm ra làng dạy việc. Thấy trò không biết việc gì, cùng dốt nhau đi, đến nơi mới hay tự sự. Tá hỏa tâm thần, thầy hỏi trò có sao cứ khai cho thiệt. Kính Tâm một mực kêu oan, chớ không dám nói điều chi khác nữa.

Kính Tâm bị làng đem ra tra tấn, đòn bộng, máu đổ thịt rơi, mấy lần bất tỉnh, nhưng Kính Tâm vẫn một mực kêu oan. Sư Cụ động mối từ tâm, đứng ra xin bảo lãnh cho trò để đem về khuyên nhủ dạy răn. Thấy thế, Hương chức làng cũng niệm tình ưng thuận. Sau đó Sư Cụ bảo Kính Tâm phải ra ngoài cổng Tam quan của chùa mà ở để tránh tiếng không tốt cho chùa.

Thời gian trôi qua, Thị Mầu sanh được một đứa con trai, nàng liền bồng đứa hài nhi đến cổng chùa giao cho Sãi Kính Tâm, nói rằng: «*Con của người thì đem trả cho người.*». Sãi Kính Tâm đang tụng kinh, đứa hài nhi bị bỏ dưới đất, gãy giụa khóc la. Kính Tâm nghe tiếng trẻ khóc, động mối từ tâm, chẳng cần dư luận, bèn ra ẵm đứa bé đem vào nuôi dưỡng.

Sư Cụ trách Kinh Tâm: «*Trước kia, con nói con bị hàm oan, mà nay con lại nuôi đứa bé này, chính thầy đây cũng phải nghi ngờ nữa, huống chi là ai,*» Kinh Tâm bạch rằng: «*Bạch Sư phụ, khi xưa Sư phụ có dạy đệ tử rằng, cứu đặng một người thì phước đức hà sa. Đệ tử vâng theo lời thầy nên mới cứu mạng đứa bé này, chớ kỳ thật con không có ý chi hết.*»

Đứa trẻ càng lớn càng giống Kinh Tâm như hệt, lại có vẻ thông minh. Khi đứa bé được 3 tuổi thì Kinh Tâm lâm trọng bệnh, biết mình sắp lìa trần theo Phật, nên Kinh Tâm rón gối dậy viết 2 bức thư: Một gửi cho Sư Cụ, hai là gửi cho cha mẹ ruột, ông bà họ Mãng, rồi dặn kỹ hài nhi làm đúng theo lời dặn. Khi Sãi Kinh Tâm tắt hơi, đứa bé kêu cha khóc lóc một hồi, rồi nhớ lời cha dặn, liền đem thư vào đưa cho Sư Cụ.

Sư Cụ mở thư ra, xem xong trong lòng rất buồn ngùi thương tiếc, sai vài vị Ni cô ra khám xét thi thể của Kinh Tâm, thì rõ ràng Kinh Tâm là gái giả trai. Tin Sãi Kinh Tâm là gái giả trai được truyền đi mau lẹ trong làng, làm mọi người hết sức ngạc nhiên. Hương Chúc trong làng đòi Thị Mầu tới, buộc tội cáo gian, phạt phải chịu tổn phí về các cuộc tống táng và làm ma chay cho Kinh Tâm.

Thị Mầu quá xấu hổ, bèn liêu mình quyền sinh. Đến ngày an táng Sãi Kinh Tâm, tức là nàng Thị Kính, mọi người đều nhìn thấy Đức Phật ngự tòa sen hiện ra ở trên mây, rước hồn của nàng Thị Kính về cõi Tây phương.

Chàng Thiện Sĩ rất ăn năn hối lỗi, nên phát nguyện tu hành. Tục truyền rằng, Đức Quan Âm Bồ Tát nhận thấy chàng Thiện Sĩ thật tâm hối lỗi và quyết chí tu

hành, nên hiện đến cứu độ, đem về Nam Hải, hóa thành một con chim đậu một bên Đúc Quan Âm Bồ Tát, mỏ ngậm râu chuỗi bồ đề. Quan Âm Bồ Tát cũng cứu độ đứa con nuôi, con ruột của Thị Mẫu, đem về Nam Hải, đứng hầu bên Ngài.

Do đó, người ta họa hình Đúc Quan Thế Âm Bồ Tát đội mũ ni xanh, mặc áo tràng trắng, ngực trên tòa sen, bên tay mặt có con chim mỏ ngậm râu chuỗi bồ đề, bên dưới có đứa trẻ bện khôi giáp chấp tay đứng hầu.

Đó là lấy theo sự tích Quan Âm Thị Kính.

SỰ TÍCH 2: QUAN ÂM DIỆU THIỆN HAY QUAN ÂM NAM HẢI

Theo sự khảo cứu của học giả De Groot, người Hòa Lan, kiếp chót của Đúc Quan Thế Âm Bồ Tát là Công Chúa Diệu Thiện, con của vua Linh Ưu nước Hưng Lâm, một Tiểu quốc của Ấn Độ, ở về phía Đông Ấn Độ.

Từ ngày nhà vua lên ngôi đến nay đã 40 năm mà Hoàng Hậu Bửu Đúc không hạ sanh được một vị Hoàng tử nào. Nhà vua cùng Hoàng Hậu đi lên núi Huê sơn cầu tự. Trên núi Huê sơn có một vị Thần rất linh hiển, ai cầu chi được nấy. Cầu tự xong, ít lâu sau, Hoàng hậu có thai, sanh đặng một Công Chúa, đặt tên là Diệu Thanh. Sau đó lại tiếp tục có thai sanh thêm 2 nàng Công Chúa nữa là: Diệu Âm và Diệu Thiện; không sanh được một Hoàng Tử nào.

Ba nàng Công Chúa lớn lên, nhà vua định hôn cho 2 chị của Diệu Thiện là Diệu Thanh và Diệu Âm, với 2 vị quan trẻ tuổi và tài giỏi trong triều đình; còn nàng con gái út Diệu Thiện thì nhứt định không chịu lấy chồng, mà lại còn có ý xin phép vua cha và mẫu

hậu xuất gia tu hành.

Vua Linh Ưu tức giận, đày nàng Diệu Thiện vào ở trong Hoa Viên lo việc gánh nước tưới hoa, và làm các công việc cực khổ khác; đồng thời cho người khuyến dụ nàng từ bỏ ý định đi tu, nhưng nàng nhất định cam chịu khổ sở chứ không chịu từ bỏ ý định tu hành. Thấy vậy, Hoàng Hậu rất đau lòng, liền xin với vua Linh Ưu cho Diệu Thiện vào chùa Bạch Tuyết tu hành. Nhà vua chấp thuận, và ngầm ra lệnh cho các tăng ni trong chùa bắt Diệu Thiện làm các công việc nặng nhọc vất vả, để nàng không chịu nổi mà sớm trở về Cung nội.

Diệu Thiện, tâm vẫn cương quyết, làm đầy đủ các bổn phận, dầu rất cực khổ, nhưng không một tiếng than, và luôn luôn lo việc tu hành. Nhà vua thấy cách này thất bại, nên nghĩ ra cách sai lính đốt chùa, để nàng Diệu Thiện không còn nơi tu hành, đành phải trở về Cung nội. Quân lính phóng hỏa khắp 4 mặt, các tăng ni hốt hoảng lo chạy thoát thân, riêng nàng Diệu Thiện vẫn điềm tĩnh, nàng lâm râm cầu nguyện, rồi lấy cây trầm chích vào lưởi, ngược mặt phun máu lên không, tức thì mây đen hiện ra, giây lát mưa tuôn xối xả, dập tắt hết các ngọn lửa. Quân lính đều hết sức kinh ngạc.

Nhà vua không vì sự mâu nhiệm đó mà hối hận việc làm, lại bắt nàng Diệu Thiện về triều, tổ chức các cuộc đàn hát vui chơi, để làm cho nàng Diệu Thiện say mê, bỏ việc tu hành. Nhưng vua cha vẫn thất bại với Đạo tâm vững chắc của nàng con gái út. Nhà vua quá tức giận vì không thực hiện được ý mình, nên ra lệnh tối hậu cho nàng Diệu Thiện chọn một trong 2 điều: Một là phứt việc tu hành, lo bề gia thất; Hai là chịu xử trảm vì cải lệnh vua cha. Nàng Diệu Thiện nhất quyết

chịu chết chớ không chịu bỏ việc tu hành. Thần Hoàng Bồn Cảnh vội vã bay về Trời tâu trình Thượng Đế, và Đức Thượng Đế ra lệnh cho Thần mau trở về bảo hộ nàng Diệu Thiện.

Diệu Thiện bị đưa ra pháp trường hành quyết. Khi đao phủ đưa đao lên định chém xuống thì đao liền gãy nát; lại lấy cung tên đặt bắn cho chết thì khi mũi tên gần tới Diệu Thiện thì mũi tên bị gãy nát. Thấy không giết được Diệu Thiện bằng 2 cách trên, kẻ hành quyết liền dùng 2 bàn tay đến siết cổ Diệu Thiện. Bỗng đâu cuồng phong nổi lên, cát bay đá chạy, thiên ám địa hôn, một đạo hào quang bay đến bao phủ nàng Diệu Thiện, rồi Thần Hoàng hóa thành một con hổ lớn xông Công Chúa Diệu Thiện chạy bay vào rừng. Các quan giám sát cuộc hành quyết bị một phen hoảng vía, trở về triều báo cáo lại với vua Linh Ưu tất cả các việc.

Nhà vua không chút nao núng phán rằng: “*Công Chúa mang tội bất hiếu nên bị cọp tha mất xác cho đáng kiếp.*”. Công Chúa Diệu Thiện bất tỉnh, hồn Công Chúa thấy một vị Sứ giả mặc áo xanh, tay cầm tờ giấy nói rằng: “*Diêm Vương mời nàng xuống Diêm Cung để xem các cảnh khổ não và những hình phạt nặng nề những linh hồn mà trong kiếp sanh đã làm nhiều điều ác độc.*”

Thập Điện Diêm Vương cũng muốn nghe nàng thuyết pháp. Công Chúa vâng lệnh, dùng tâm từ bi và sức thần thông thuyết pháp cho 10 vua nghe, các tội hồn trong ngục cũng được nghe và liền giác ngộ. Trong phút chốc, chốn U Minh thành Lạc Cảnh, và các tội hồn đều được thoát ra khỏi ngục, đầu kiếp trở lại cõi trần.

Thấy các cửa ngục đều trống trơn, Thập Điện Diêm Vương vội đưa hồn Diệu Thiện trở lại dương thế và cho

nhập vào xác. Nàng tỉnh dậy, thấy mình đang nằm giữa rừng vắng vẻ, không biết phải làm sao và đi phương nào. Đức Phật Nhiên Đăng hiện ra trên mây, bảo nàng hãy đi ra biển Nam Hải, đến núi Phổ Đà, tu hành thêm một thời gian nữa thì sẽ đắc đạo, đạt vị Như Lai. Muốn đi đến đó, phải trải qua 3000 dặm đường. Đức Phật Nhiên Đăng lại tặng cho nàng một trái Đào Tiên, ăn vào không biết đói khát trọn năm, mà còn được trường sanh bất lão.

Nàng Diệu Thiện nhận lãnh và bái tạ Đức Phật, đoạn nàng tìm đường đi đến Nam Hải. Thái Bạch Kim Tinh hiện xuống, truyền cho Thần Hoàng biển ra Thần hổ, cõng Diệu Thiện đến Phổ Đà Sơn cho mau lạ.

Tại Phổ Đà Sơn, nàng Diệu Thiện tu thiền định trong 9 năm, đạo pháp đạt được cao siêu.

Ngày 19 tháng 2 năm ấy, là ngày thành đạo của Công Chúa Diệu Thiện. Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, đến chúc mừng và xưng tụng vị Bồ Tát mới đắc đạo. Công Chúa Diệu Thiện ngự trên tòa sen, hào quang sáng lòa, xưng là Quan Thế Âm Bồ Tát.

Lúc ấy chư Thánh muốn lựa một Đồng tử để theo hầu Ngài, thì may đâu lúc đó có một vị tên là Hoàn Thiện Tài, mồ côi cha mẹ, phát nguyện tu hành, qui y Phật pháp, nhưng chưa chứng quả, nay nghe nơi Phổ Đà Sơn có một vị Bồ Tát mới đắc đạo, nên xin đến hầu Ngài. Trước khi chấp thuận lời thỉnh cầu ấy, Đức Quan Âm muốn thử tâm chí của Thiện Tài ra sao. Ngài truyền cho Sơn Thần Thổ Địa hóa làm ăn cướp đến bắt Ngài, Ngài giả bộ sợ sệt kêu la cầu cứu và ngã té xuống hố sâu. Thiện Tài chạy đến cứu thầy, và nhảy theo xuống hố. Thiện Tài thiệt mạng, chơn hồn

liên xuất ra khỏi xác, đến hầu Đức Quan Thế Âm Bồ Tát và được thâu làm đệ tử. Về sau, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát thâu thêm Long Nữ, con gái của Đệ Tam Thái Tử của Long Vương Nam Hải, làm đệ tử.

Nguyên ngày kia, Long Nữ hóa làm con cá đi dạo chơi trên mặt biển, chẳng may bị một ông chài bắt được. Ông đem cá ấy ra chợ bán. Đức Quan Thế Âm Bồ Tát biết được, sai Thiện Tài Đồng tử hóa ra một người thường, đi ra chợ hỏi mua con cá ấy, rồi đem ra biển Nam Hải xuống. Nam Hải Long Vương nhớ ơn cứu tử cháu nội của mình, nên dạy Long Nữ đem một cục ngọc quý là Dạ Minh Châu đến dâng cho Bồ Tát để Bồ Tát đọc sách ban đêm mà không cần đèn. Long Nữ đến dâng ngọc xong, lòng hết sức cảm phục Bồ Tát, nên xin qui y và được Bồ Tát thâu làm đệ tử.

Từ ấy, Thiện Tài Đồng Tử và Long Nữ luôn luôn theo bên cạnh để lo phụng sự Bồ Tát.

Nhắc lại, từ khi vua Linh Ưu ra lệnh giết chết Diệu Thiện, và Diệu Thiện được Thần Hoàng cứu thoát, nhà vua mắc một chứng bệnh nan y vô cùng khổ sở, thân thể nhà vua bị lở loét ngoài da cùng mình, mùi hôi thối xông ra nồng nặc, nhức nhối đau đớn vô cùng. Nhiều danh y tới điều trị mà bệnh vẫn không thuyên giảm chút nào.

Đức Quan Thế Âm Bồ Tát ở Nam Hải hay biết việc đó, nên Ngài hóa ra một vị sư già, đi đến kinh thành xin vào trị bệnh cho vua Linh Ưu. Sau khi xem mạch vua, vị sư già tâu: “Bệnh của Bệ hạ do oan nghiệt nhập với chất độc cao lương mỹ vị và tửu nhục hằng ngày, nên phát sanh ra ngoài da thành bệnh nan y. Nếu muốn chữa lành thì phải có đôi mắt và đôi cánh tay của một

người con thì mới chế thuốc được.

Nghe vậy, nhà vua cho đòi 2 Công Chúa Diệu Thanh, Diệu Âm và 2 Phò Mã đến, rồi nhà vua lặp lại lời nói của vị sư già, hỏi xem có đứa con nào dám hy sinh để trị bệnh cho vua cha không?

Hai Công Chúa cùng tâu: *“Xin Phụ vương đừng nghe lời ông sãi mồm này, bởi vì một người bị khoét đôi mắt và bị chặt hết 2 tay thì dù có sống cũng chẳng ra chi. Chẳng lẽ cứu bệnh một người mà lại hủy hoại một người khác hay sao?”*

Vua Linh Ưu chợt nhớ tới Công Chúa út là Diệu Thiện, liền than: *“Nếu Diệu Thiện còn sống thì Trẫm ắt lành bệnh, vì Diệu Thiện sẽ hy sinh cho Trẫm.”*. Vị Sư già liền tâu: *“Tâu Bệ hạ, Bần tăng biết rõ Công Chúa Diệu Thiện hiện vẫn còn sống, ở tại núi Phổ Đà, biển Nam Hải. Xin Bệ hạ cho người đi đến đó, tìm Công Chúa thì may ra chế được thuốc cho nhà vua. Bần tăng xin để thuốc lại đây, khi nào có đôi mắt và đôi tay của Diệu Thiện đem về thì nhập với thuốc này, nấu chung lại, rồi trong uống, ngoài thoa, bệnh của Bệ hạ sẽ hết ngay.”*

Vị Sư già nói xong thì từ giả nhà vua trở về núi.

Vua Linh Ưu rất mừng, liền cho sứ giả sắp đặt hành trang lên đường đi Nam Hải, tìm Công Chúa Diệu Thiện. Khi sứ giả đến được Phổ Đà Sơn thì gặp một Đồng tử bung ra một cái mâm phủ vải trắng còn thắm máu tươi, trong đó có đôi mắt và đôi tay của Diệu Thiện, đem ra trao cho sứ giả và nói:

“Đây là đôi mắt và 2 cánh tay của Công Chúa Diệu Thiện, sứ giả hãy mau đem về chế thuốc trị bệnh cho vua.”. Hoàng Hậu khi nhìn thấy sứ giả đem đôi mắt

và đôi tay của Diệu Thiện về, còn dính máu tươi thì òa lên khóc mướt. Thị vệ liền đem nấu với thuốc do vị Sư già để lại, cho nhà vua uống phân nửa, còn phân nửa để thoa lên khắp mình mẩy, phút chốc, thân thể nhà vua lành lặn như xưa, hết đau nhức, mà lại còn cảm thấy khỏe khoắn hơn trước.

Vua Linh Ưu và Hoàng Hậu cảm mến ơn nghĩa của Diệu Thiện, nên quyết định đi ra Phổ Đà Sơn một chuyến để tạ ơn. Xa giá đang trình, gặp không biết bao nhiêu nguy hiểm, nhưng đều được Quan Âm Bồ Tát dùng thân thông cứu khỏi. Đến nơi, vua Linh Ưu và Hoàng Hậu thấy một vị Bồ Tát đang ngự trên tòa sen, nhưng mất cả 2 cánh tay và 2 con mắt. Vua biết đó là Công Chúa Diệu Thiện, con của mình, nên vô cùng xúc động, nhớ lại mà ăn năn sám hối lỗi lầm, rồi đồng qui xuống cầu nguyện cùng Trời Phật xin cho Công Chúa được lành lặn như xưa.

Sự thành tâm cầu nguyện của vua và Hoàng Hậu có kết quả, Bồ Tát Diệu Thiện liền hiện hào quang với đầy đủ 2 tay và 2 mắt như lúc trước. Lúc ấy, vua và Hoàng Hậu đều giác ngộ, quyết rời bỏ điện ngọc ngai vàng, đem mình vào chốn Thiển môn, lo tu hành cầu giải thoát.

Nguyên căn của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát:

Đức Chí Tôn giảng cơ cho biết, nguyên căn của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát là do Đức Từ Hàng Bồ Tát biến thân.

TNHT. I. 31: “Người ta gọi Quan Âm là Nữ Phật Tông, mà Quan Âm vốn là Từ Hàng Đạo Nhơn biến thân. Từ Hàng lại sanh ra lúc Phong Thần đời nhà

Thương.” (Nhà Thương bên Tàu khởi đầu từ năm 1766 và dứt vào năm 1122 trước Tây lịch). Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo nhân ngày Vía Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, tại Đền Thánh, thời Tý ngày 19-2-Kỷ Sửu (1949), cũng có nói như sau:

“Hôm nay là ngày vía của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, Bản đạo đã thường nói, nơi của Thiêng liêng Hằng sống, Đức Quan Âm Bồ Tát là một Đấng ở trong gia tộc sang trọng và oai quyền hơn hết.

Cái nguyên căn của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát là do nơi Pháp thân của Từ Hàng sản xuất...”

Do đó, trong Kinh Đệ Bát Cửu có câu:

*Cung Tận Thức thân thông biến hóa,
Phổ Đà Sơn giải quả Từ Hàng.*

Như vậy, chúng ta có thể hiểu rằng, Đức Từ Hàng Bồ Tát chiết chơn linh giáng trần, tu hành qua nhiều kiếp, cuối cùng đắc đạo tại Phổ Đà Sơn, hiệu là Quan Thế Âm Bồ Tát.

Trong con đường Thiêng liêng Hằng sống, Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo cho biết, “Đức Quan Thế Âm Bồ Tát vâng lệnh Đức Phật Vương Di-Lạc “*chèo thuyền Bát Nhã Ngân Hà độ sanh*”. Bản đạo chỉ nói nơi xa xăm của chúng ta đi qua, chúng ta thấy hình trạng Bát Quái Đài, dưới chân có Thất đầu xà, và dưới mình của Thất Đầu Xà là Khổ Hải, tức là cảnh trần của chúng ta đó vậy.

Bên kia, có liên tiếp mật thiết vô một nẻo sông Ngân Hà, rồi Bản đạo chỉ cho hiểu rằng, từ Khổ Hải về cảnh Thiêng liêng Hằng sống phải đi ngang qua Ngân Hà, có một chiếc Thuyền bát Nhã của Đức Quan Âm Bồ Tát,

vàng lịnh Đức Di-Lạc Vương Phật, chèo qua lại sông Ngân Hà và Khổ Hải đặng độ sanh thiên hạ,”

Hội Thánh của Đạo Cao Đài chọn ngày 19 tháng 2 âm lịch là ngày thành đạo của Công Chúa Diệu Thiện làm ngày Vía Kỷ niệm Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Hằng năm, khi đến ngày nầy, tại Tòa Thánh và các Thánh Thất địa phương đều thiết lễ Đại Đàn cúng Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, có Chức sắc thuyết đạo nhắc lại công đức và nhiệm vụ của Ngài trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

KINH CỨU KHỔ là bài kinh đặc biệt cầu nguyện Đức Quan Thế Âm Bồ Tát cứu khổ cứu nạn chúng sanh. Đức Quan Thế Âm Bồ Tát có giảng cơ ban cho 2 Bài Kinh Thiên đạo là:

- Kinh Hạ Huyền
- Kinh Khai Cứu, Đại Tường và Tiểu Tường.

Trong TNHT, có đăng nhiều bài Thánh giáo của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Mặt khác, trong Kinh Tam Nguơn Giác Thế, cũng có một bài Thánh giáo của Ngài, xin trích ra sau đây:

Đêm mừng 2 tháng 11 năm Tân Mùi (1931).

THI

*Nhứt hoành nhị thập kiến giai thì,
Lục nhứt đạo thành hiệp nhứt chi.
Thứ kỷ thương nhơn tâm bất tại,
Nhị nhơn thê mộc diệt nguyên qui*

Giải rõ thi chiết tự:

Nghe ta giải, khá chép mỗi hàng là 12 chữ:

Hai mươi, chữ Nhứt, chữ Giai hiệp chữ Kiến là chữ:

QUAN.

Chữ Lục hiệp với chữ Nhứt và chữ Nhựt là chữ: ÂM.

Chữ Thứ mà bỏ bớt chữ Tâm còn lại chữ: NHƯ.

Chữ Mộc mà thêm vô 2 chữ Nhơn gọi là chữ: LAI.

DIỄN DỤ

Phàm làm người ở thế gian, một kiếp phù sanh, nghĩ lại chẳng bao lâu, tuy số định trăm năm chớ ít người bảy chục, còn e 2 nẻo rủi may: Đường may là người nhờ kiếp làm quan trung quân ái quốc, giữ tánh thanh liêm, dạy dân lễ nghĩa, hồi đầu tỉnh ngộ lo tu, đời sau hưởng phước; còn gặp đường rủi là: Làm quan chẳng dạ ngay vua, mạnh thế lộng quyền, hữu hoài oán nghịch chi tâm, chẳng giữ thanh liêm, hiếp dân, thâm hối lộ làm giàu, bức hiếp kẻ nghèo mà làm cự phú, chác sự oan gia trái chủ, thời phải bị sanh liễu hựu tử, tử liễu hựu sanh, luân hồi chẳng dứt.

Nay gặp Trời ân xá lần ba, khuyến thiện nam tín nữ lo tu bồi đạo đức mà hưởng phước ngày sau, còn người mộ việc tu hành cũng thành Chánh quả. Nếu tu thời bỏ hết cuộc giàu sanh vui sướng ở thế gian. Hãy biết thế gian, muôn việc đều giả, trăm kế cũng không.

THI RẰNG

*Khán đắc phù sanh nhứt thế KHÔNG,
Diễn viên sản nghiệp diệc giai KHÔNG.
Thê nhi phụ tử chung ly biệt,
Phú quý công danh tổng thị KHÔNG.
Cổ ngữ vạn ban đô thị giả,
Kim ngôn bá kế nhứt trường KHÔNG.
Tiền tài thâm thập đa tâm khổ,*

Lộ thượng huỳnh tuyến lưỡng thủ KHÔNG.

QUAN ÂM NHƯ LAI

ĐỨC QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN-TAM TRẦN OAI NGHIÊM



Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo tại Tòa Thánh, ngày 28-6-Mậu Dần (dl 25-7-1938), có giảng giải: Tại sao thờ Tam Trần Oai Nghiêm?

«Bởi Hạ nguơn cận mẫn, nhưn vật đổi dời, đạo đức nhưn nghĩa luân lý cang thường đều bị lượn sóng

văn minh vật chất làm hư hoại. Tam giáo đã thất chơn truyền do nơi tay phạm canh cải thành ra dị đoan bất chánh, nên Đức Chí Tôn khai Đại Đạo là cơ quan chuyển thế, phục lại Thượng nguyên cho thuận theo lẽ tuần hoàn qui cổ.

Quan Thánh Đế Quân, hay gọi đầy đủ là: Đức Hiệp Thiên Đại Đế Quan Thánh Đế Quân, là Đệ Tam Trần Oai Nghiêm, đại diện Đức Khổng Tử, cầm quyền Nho giáo trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Trên tấm diềm trước Bát Quái Đài Tòa Thánh, tượng của Đức Quan Thánh Đế Quân với tư thế đang ngồi xem sách Xuân Thu, ở về phía tay trái và bên dưới của Đức Khổng Tử, gần bìa phía trái, thuộc bên Nam phái.

Ngài có nhiều danh hiệu, xin kể ra sau đây các danh hiệu thường gặp: Quan Công, Quan Thánh, Quan Đế, Nhân Đức Thánh Quân, Phục Ma Đại Đế, Thần Oai Viễn Trấn, Phật Già Lam, Cái Thiên Cổ Phật, ... Ngài giáng trần nơi nước Trung Hoa vào cuối thời nhà Hán, họ Quan, tên Võ (*hay Vũ*), tự là Thọ Trường, sau đổi lại là Vân Trường, người đất Giải Lương, tỉnh Hà Đông (*có sách chép Ngài sinh tại Bồ Châu*).

Theo Trung quốc Sử lược, Ngài bị giết chết năm 219 sau Tây lịch, và theo truyện Tam Quốc Chí, Ngài bị Tôn Quyền xử trảm, năm đó là năm Kiến An thứ 24, hưởng được 58 tuổi. Do đó, ta có thể suy ngược ra năm sanh của Đức Quan Thánh là: $219 - 57 = 162$ sau Tây lịch.

Vậy, Đức Quan Thánh sanh năm 162 và mất năm 219 sau Tây lịch, hưởng thọ 58 tuổi. Theo sách Minh

Thánh Kinh, thân phụ của Quan Võ là Quan Nghị, tự là Đạo Viễn, Ông nội là Quan Thẩm tự là Vân Chi, và Ông Cố là Quan Long Phùng.

Theo truyện Tam Quốc Chí, Quan Võ đi đến Trác Quận, thì gặp Lưu Bị và Trương Phi. Lưu Bị nhìn Quan Võ thấy Quan Võ mình cao 9 thước, mặt đỏ như thoa son, mắt phượng mày ngài, tướng mạo đường đường, oai phong lẫm lẫm, liền mời nói chuyện để làm quen. Quan Võ tự giới thiệu: Tôi họ Quan, tên Võ, tự là Vân Trường, người đất Giải Lương, tỉnh Hà Đông. Nhân vì vùng tôi có một tên thổ hào ỷ thế hiếp đáp dân lành, tôi nổi giận giết nó, rồi bỏ đi lánh nạn. Tôi phiêu bạt giang hồ đã hơn 5 năm, nay nghe có giặc Khăn Vàng (*Huỳnh Cân*) nổi lên quấy nhiễu, nên muốn đầu quân trừ giặc, cứu an bá tánh.

Lưu Bị và Trương Phi cũng đem chí nguyện của mình tỏ bày, thì 3 người rất hợp chí hướng, đồng kéo nhau về nhà Trương Phi gần đó. Trương Phi nói:

– Muốn làm nên việc lớn, cốt phải hiệp sức đồng tâm. Sau nhà tôi có một Vườn Đào (*Đào Viên*) đang tiết nở hoa rất nhiều, ngày mai chúng ta đến đó tế cáo Trời Đất, kết nghĩa làm anh em.

Lưu Bị (*Lưu Huyền Đức*) và Quan Võ (*Quan Vân Trường*) đều cho lời nói của Trương Phi (*Trương Đức Đức*) là phải. Ngày hôm sau, Trương Phi sai gia nhân mổ trâu đen, ngựa trắng, bày đủ lễ nơi Đào Viên, ba người đứng trước Hương án, vái mỗi người 2 vái, rồi cùng nhau thề rằng:

“*Ba chúng tôi là Lưu Bị, Quan Võ, Trương Phi, tuy khác họ, nhưng kết làm anh em, quyết đồng tâm hiệp*

lực cứu khổn, phò nguy, trên báo đáp quốc gia, dưới giúp yên bá tánh. Chúng tôi không mong được sanh cùng năm cùng tháng cùng ngày, chỉ nguyện được chết cùng ngày cùng tháng cùng năm. Hoàng Thiên Hậu Thổ chứng giám lời thề này, ai bội nghĩa có Trời Đất tru diệt.” Thề xong, 3 người so tuổi nhau, Lưu Bị 28 tuổi, lớn tuổi nhất nên làm Anh cả, Vân Trường làm thứ và Trương Phi làm em út.

Trương Phi sai gia nhân bắt trâu dê trong chuồng làm thịt đãi tiệc tại Vườn Đào, tập trung tất cả các tráng sĩ trong vùng đến ăn uống. Các tráng sĩ tề tựu có tới hơn 300 người, vui say một bữa thật no nê. Hôm sau, mọi người chia nhau đi thu thập khí giới. Mọi việc tạm yên, chỉ hiềm còn thiếu ngựa trận để cỡi. Trong lúc lo tính, bỗng có người chạy vào báo: “*Có 2 người khách thương cùng đoàn tùy tùng dẫn theo bầy ngựa khá đông đang đi về hướng trại này.*”

Lưu Bị nói: “*Đây là Trời giúp ta.*”

Ba anh em vội ra khỏi trại. Hai vị khách thương này chính là thương gia lớn ở đất Trung Sơn, một người tên là Trương Kế Bình, một người tên là Tô Song, hàng năm thường lên mạn Bắc mua giống ngựa khỏe đem về bán ở Trường An. Nay vì miền này có giặc, nên không thể đem ngựa đi được. Lưu Bị hỏi dọn tiệc đãi đoàn khách thương, rồi đem ý muốn chống giặc cứu dân của mình ra bày tỏ. Hai vị khách thương vui lòng hiến cho 50 con ngựa khỏe, lại tặng thêm 500 lượng vàng bạc, và 1000 cân thép tốt để rèn binh khí và làm giáp trụ.

Khách cáo từ. Lưu Bị tạ ơn, và tiễn chân khách đến mấy dặm đường mới trở về. Sau đó, Lưu Bị cậy thợ rèn

giỏi chế tạo một đôi Song Cổ kiếm; Quan Võ thì một cây đại đao Thanh Long Yển Nguyệt, còn gọi là Lãnh Diễm. Cú nặng 82 cân (*Thanh Long là Rồng xanh, Yển nguyệt là trăng khuyết nửa vành*), Trương Phi rèn một cây Xà Mâu gọi là Bát Điểm Cương Mâu.

Ai nấy đều trang bị cương giáp, rồi kéo 500 quân dũng sĩ đến ra mắt Thái Thú Lưu Yên. Lưu Yên hỏi danh tánh, 3 anh em đều xưng rõ tên họ, riêng Lưu Bị còn nói cho Lưu Yên biết rằng mình là tông phái Hoàng gia. Lưu Yên mừng rỡ, nhận Lưu Bị tức là Lưu Huyền Đúc làm cháu. Vào thành được vài hôm thì có tin quân thám thính về báo: “*Tướng giặc Khăn Vàng là Trình Viễn Chí thống lĩnh 5 vạn quân kéo đến quấy nhiễu Trác Quận.*”

Lưu Yên liền sai Châu Tinh dẫn 3 anh em Lưu Bị cùng 500 quân dũng sĩ đi trước phá giặc. Anh em Lưu Bị không hề ngần ngại, lãnh quân đi tiên đạo trực chỉ đến chân núi Đại Hùng, vì vừa thấy quân giặc kéo tới đó. Lưu Bị thúc ngựa ra trận, bên tả có Quan Võ, bên hữu có Trương Phi yểm hộ. Lưu Bị giơ roi mắng giặc: “*Đồ phản loạn, đừng hòng múa rối, hãy xuống ngựa đầu hàng cho sớm.*”

Tướng giặc Khăn Vàng Trình viễn Chí nổi giận, sai Phó tướng ra đánh. Đặng Mậu vừa xông ra thì Trương Phi thành linh lướt tới, đâm cho một xà mâu trúng ngay ngực, ngã lăn xuống ngựa chết liền. Thấy Phó tướng của mình chưa ra tay đã bị hại, Trình viễn Chí liền múa đao xông tới đánh Trương Phi. Quan Võ liền vung đao cản lại. Uy lực của Quan Võ rất mạnh khiến Trình viễn Chí sợ hãi, trở tay không kịp, bị Quan Võ vót một đao đứt làm 2 đoạn.

Đó là lần đầu tiên 3 anh em Lưu Bị, Quan Võ và Trương Phi ra trận chiến thắng vẻ vang. Nhờ công tham gia dẹp giặc Khăn Vàng, vua Hán Hiến Đế triệu 3 anh em vào cung khen thưởng, nhận Lưu Bị là chú họ của vua, và phong chức là Tả Tướng Quân, còn Quan Võ và Trương Phi thì không kể đến. Do đó, nhiều người gọi Lưu Bị là Lưu Hoàng Thúc.

Bấy giờ, nơi triều đình, Đồng Trác chuyên quyền, phế vua Hán Thiếu Đế, lập Trần Lưu Vương lên làm Hán Hiến Đế lúc mới 9 tuổi, Đồng Trác làm Tướng Quốc, nắm hết binh quyền. Các trấn chư Hầu không phục. Tào Tháo nhân cơ hội này, phát hịch kêu gọi các trấn chư Hầu đến họp binh tại Đức Châu, bàn việc trừ Đồng Trác. Các chư Hầu đồng tôn Viên Thiệu lên làm Minh Chủ.

Đồng Trác sai một dũng tướng là Hoa Hùng cất quân đánh chư Hầu. Các tướng của chư Hầu không ai đánh lại Hoa Hùng, còn đang lúng túng, thì bỗng có tiếng nói: *“Kẻ bất tài này xin lấy đầu của Hoa Hùng về dâng dưới trướng.”*

Mọi người nhìn lại thấy người mới nói đó là Quan Võ, em của Lưu Bị, đang đứng hiên ngang chờ lệnh.

Tào Tháo sai quân rót một chén rượu nóng thưởng Quan Võ trước khi lên ngựa ra trận. Quan Võ nói: *“Xin cứ rót rượu, tôi sẽ trở về ngay.”* Dứt lời, Quan Võ bước ra ngoài, cầm Thanh Long đao phi thân lên ngựa bay ra mặt trận.

Các trấn chư Hầu ngồi trong trướng, nghe bên ngoài trống trận vang rền, quân sĩ hò hét như sấm dậy. Các quan đều lo sợ định cho người ra thám thính xem

sao thì bỗng nghe tiếng nhạc ngựa trở về reo lên trước trống. Quan Võ hiện ra uy phong lẫm liệt, tay cầm thủ cấp Hoa Hùng ném xuống đất, rồi đưa tay cầm lấy chén rượu còn nóng hổi, uống một hơi.

Tào Tháo mừng rỡ vô cùng, liền bàn kế tấn binh. Đồng Trác hay tin Hoa Hùng tử trận, liền cử đại binh tiếp ứng đánh các chư Hầu, Lữ Bố dẫn binh đi tiên phong nhằm nơi Thái Thú Công Tôn Toàn đóng binh khiêu chiến. Công Tôn Toàn buộc phải thúc ngựa ra đánh với Lữ Bố, nhưng chỉ được vài hiệp là Công Tôn Toàn đuối sức, sắp nguy đến nơi, Trương Phi thúc ngựa chạy ra tiếp cứu.

Trương Phi cùng Lữ Bố đánh nhau được 50 hiệp vẫn chưa phân thắng bại, Quan Võ liền giục ngựa xông ra tiếp chiến. Lữ Bố vẫn không nao núng, 3 người đánh vuội. Lưu Bị nóng lòng múa cặp song cổ kiếm xông ra trợ chiến với hai em. Ba người vây đánh Lữ Bố, xoay tròn như đèn kéo quân. Lữ Bố biết sức mình không cự nổi 3 người nên hoành kích nhắm Lưu Bị đâm một nhát, Lưu Bị né tránh thì Lữ Bố liền giục ngựa Xích thố nhảy vọt khỏi vòng chiến, chạy trở về thành cố thủ.

Cuối cùng Tào Tháo cũng diệt được phe Đồng Trác, Tào Tháo lên làm Thừa Tướng và cũng chuyên quyền như Đồng Trác. Ba anh em Lưu, Quan, Trương, rất bất bình, kéo quân đến chiếm Từ Châu, chống lại Tào Tháo. Lưu Bị sai Quan Võ giữ thành Hạ Bì, Tôn Càn, Giản Ung, My Trúc giữ Từ Châu, còn Lưu Bị và Trương Phi đóng binh ở Tiểu Bái.

Tào Tháo đem binh đánh Tiểu Bái, Lưu Bị thua chạy sang nương náu với Viên Thiệu, Trương Phi chạy lạc đến Cổ Thành, giết chết quan Huyện, thu lấy ấn

tín, chiếm đóng thành trì làm chỗ an thân. Quan Võ ở Hạ Bì cũng chịu thất thủ, bỏ chạy lên đỉnh núi Thổ San đóng binh. Trương Liêu, tướng của Tào Tháo, đến gặp Quan Võ tỏ bày hơn thiệt. Trương Liêu nói:

- Tôi vì cảm nghĩa ngày trước anh cứu tôi, nay tôi đến đây đem tin cho anh rõ: Lưu Bị hiện lưu lạc ở đâu chưa rõ, còn Trương Phi chẳng biết mất còn. Hôm qua, Tào Tháo đã chiếm thành Hạ Bì, dân chúng trong thành đều không bị hại, gia quyến của Lưu Bị được Tào Tháo bảo vệ tử tế.

Quan Võ nổi giận hét lớn:

- Trương Liêu dám đến đây dụ ta hay sao? Ta thà chết chứ không đầu hàng ai cả. Hãy về đi, nếu không ta chém đầu bây giờ.

- Anh nói thế không sợ người ta chê cười anh sao? Tôi vì sợ thiên hạ chê cười anh nên mới đến đây nói cho anh rõ, chớ đâu dám đến dụ hàng.

- Người nói thiên hạ cười ta việc gì?

- Tôi biết anh dũng lực có thừa, song hiện nay thế binh của anh tan vỡ, nếu liều chết thật là có tội.

- Ta bình sanh không chịu nhục, nay ta ra trận quyết sống thác với địch, nay chẳng may thất cơ thì liều chết mà đền nợ nước, sao lại có tội?

- Nếu anh liều chết, anh sẽ phạm 3 tội. Anh thử nghĩ xem, Lưu Bị hiện nay thất lạc, nhưng chí cả chưa đoạt, thế nào cũng cần người nghĩa dũng, nếu sau này Lưu Bị cần đến anh mà không có anh tức là anh có tội thứ nhất. Lưu Bị lại phó thác gia quyến cho anh mà anh chết rồi thì ai bảo vệ gia quyến ấy, đó là tội thứ nhì. Anh là kẻ võ nghệ siêu quần, há lại không khôn phò nhà

Hán để danh muôn thuở, lại liều chết như thế phỏng có ích gì, đó là tội thứ ba.

Quan Võ nghe Trương Liêu phân tách như thế thì dụi xuống, thở dài nói:

– Người nói ta 3 tội, vậy người bảo ta bây giờ phải làm thế nào?

– Nay 4 phía đều có binh của Tào Tháo, nếu chống cự cũng không thoát khỏi, chi bằng hãy tạm đầu hàng để nghe ngóng tin tức của Lưu Bị. Nếu người còn ở nơi nào thì anh sẽ đến đó tìm. Như vậy, một là anh bảo vệ được 2 vị phu nhân của Lưu Bị, hai là chẳng phụ lời ước thệ ngày xưa, ba là để dành cái thân hữu dụng ngày sau giúp cho nhà Hán. Ba điều ấy, anh nên suy nghĩ.

Quan Võ nói:

– Người nói 3 điều ấy, ta lại có 3 điều ước: Nếu Tào Thừa Tướng bằng lòng khứng chịu, ta sẽ cởi giáp hàng đầu, còn thiếu một điều ta quyết liều chết mà thôi.

Một là ta với Lưu Bị có thể với nhau một lòng giúp nhà Hán, nay ta đầu là đầu Hán. Để chớ không phải đầu Tào. Hai là xin lấy lương bổng của Lưu Hoàng Thúc cấp cho nhị tẩu của ta, lại không một ai được bén mảng đến chỗ ở của nhị tẩu của ta. Ba là khi nào hay tin anh ta ở đâu thì ta lập tức đến đó, dù đường xa ngàn dặm. Trương Liêu ưng chịu trở về ra mắt Tào Tháo và nói rõ 3 điều ước của Quan Vân Trường. Tào Thừa Tướng đành chấp nhận vì rất mến nghĩa khí của Quan Võ.

Hôm sau, Tào Tháo truyền lệnh thân binh về Hứa Xương. Quan Võ thỉnh nhị tẩu lên xe, tự mình đi theo hộ vệ. Khi quân đến trạm dịch, Tào Tháo truyền quân đóng lại nghỉ ngơi, lại truyền Quan Võ ở chung một

nhà với nhị tẩu: Cam Phu nhân và My Phu nhân, hai bà vợ của Lưu Bị, tức là 2 chị dâu của Quan Võ.

Đêm ấy, Quan Võ cầm đuốc đứng trước cửa nhà suốt đêm để canh cho 2 chị dâu an giấc, đồng thời lấy Thanh Long đao chém sạt một góc tường để người ngoài nhìn vào thấy rõ lòng quang minh chánh đại của Quan Võ. Tào Tháo biết được đem lòng kính phục vô cùng. Tào Tháo dắt Quan Võ vào triều yết kiến vua Hán Hiến Đế, được vua phong cho chức Thiên Tướng Quân.

Quan Võ có bộ râu 5 chòm rất đẹp, được vua khen là Mỹ Nhiêm Công (*Mỹ là đẹp, Nhiêm là râu mọc, Công là Ông*). Kể từ đó, Quan Võ và 2 chị dâu nương nhờ nơi dinh của Tào Tháo. Tào Tháo hết sức trọng đãi để chiêu dụ Quan Công, 3 ngày đãi một tiệc nhỏ, 7 ngày đãi một tiệc lớn, lên ngựa thưởng vàng, xuống ngựa thưởng bạc. Tào Tháo lại đem ngựa Xích thố bắt được của Lữ Bố tặng cho Quan Công. Quan Công phục xuống lạy tạ ơn. Tào Tháo ngạc nhiên hỏi:

- Ta đã bao phen trao tặng nào mỹ nữ, nào vàng bạc, nào gấm vóc, sao chẳng thấy Vân Trường vui, nay tặng cho con ngựa này Vân Trường lại tạ ơn hậu như vậy? Quan Công nói:

- Tôi biết con ngựa quý này ngày đi ngàn dặm. Nay được Thừa Tướng ban ơn, nếu biết anh tôi ở đâu thì tôi có thể đi một ngày là gặp, nên tôi cảm ơn Thừa Tướng rất nhiều.

Tào Tháo nghe nói như vậy thì có ý hối hận, nhưng đành thôi. Lúc đó Viên Thiệu hưng binh đánh Tào Tháo. Tướng Tiên phuông của Viên Thiệu là Nhan Lương rất tài giỏi, các tướng của Tào Tháo không ai cự nổi. Tào

Tháo phải vờ Quan Công đến cự địch. Tào Tháo nói:

– Nhan Lương giết luôn của ta 2 tướng, chẳng ai dám ra đánh nên phải mời Văn Trường đến đây bàn định. Quan Công liền nói:

– Tuy tôi bất tài, song cũng xin ra trận lấy đầu Nhan Lương đem về nạp cho Thừa Tướng.

– Giữa chốn ba quân không nên nói đùa.

Quan Công hăng hái nhảy phốc lên ngựa xích thố, chạy bay đến chỗ Nhan Lương, vệt quân Nhan Lương ra hai bên, thấy Nhan Lương đang đứng dưới cây lọng. Nhan Lương thấy Quan Công vừa muốn hỏi thì ngựa xích thố đã đến trước mặt rồi, Nhan Lương chưa kịp trở tay, bị Quan Công vớt một đao, Nhan Lương ngã lăn xuống ngựa. Quan Công nhảy xuống cắt lấy thủ cấp, rồi phi thân lên yên, vung đao lướt ra khỏi trận. Binh Tướng của Nhan Lương nhốn nháo cả lên, thừa dịp binh Tào tràn sang chém giết tơi bời.

Quan Công phi ngựa đến trước Tào Tháo dâng nạp thủ cấp của Nhan Lương. Tào Tháo hết sức khen ngợi:

– Tướng quân là Thần nhân đó.

Tào Tháo làm biểu tâu với Hán Đế, phong thưởng cho Quan Công làm chức Hán Thọ Đình Hầu, sai đúc ấn ban cho Quan Công. Sau đó, Viên Thiệu sai Đại Tướng Văn Xú lên thay cầm quân đánh Tào Tháo. Tướng Tào là Trương Liêu chống cự không nổi phải bỏ chạy, Quan Công lướt tới, Văn Xú mắng: – Mi đã giết Nhan Lương là bạn của ta, lẽ nào ta không trả thù được hay sao?

Nói rồi cầm thương xốc ngựa đến đánh Quan Công. Hai bên cự địch được 3 hiệp, Quan Công giục

ngựa Xích thố bay đến bắt ngờ chém Văn Xử rơi đầu xuống đất. Trần Chấn đem tin đến cho Quan Công biết, hiện Lưu Bị đang ở Hà Bắc. Quan Công vào cho 2 chị hay để chuẩn bị ra đi tìm Lưu Bị. Quan Công sai gia nhân thu thập hành trang, sửa soạn xe ngựa. Tất cả những thứ gì mà Tào Tháo đã ban cho phải để lại hết, vàng bạc thì niêm phong để hết vào kho, còn cái ấn Hớn Thọ Đình Hầu thì buộc treo lơ lửng nơi xa nhà. Quan Công đến dinh Tào Tháo để từ biệt, đến 3 lần mà không gặp mặt, liền viết một bức thư để lại từ tạ Tào Tháo, đại lược như sau:

“Võ nầy tự thiếu thời thờ Lưu Huyền Đức, thề sống chết có nhau, lẽ đâu dám phụ. Trước đây, thành Hạ Bi thất thủ, có ước hẹn với Thừa Tướng 3 điều. Nay được biết chủ cũ hiện đang ở nơi Hà Bắc. Hồi tưởng lời thề năm xưa, lòng nầy há dám phụ phàng. Vậy xin dâng thư nầy cáo biệt Thừa Tướng. Còn ơn nào thiếu sót chưa đền, xin đợi ngày mai báo đáp.” Quan Công sai niêm phong các kho tàng cần mật, rồi mời nhị tẩu lên xe, Quan Công cỡi ngựa Xích thố, cầm Thanh long đao, dẫn vài mươi đứa tùy tùng, nhắm hướng Hà Bắc tiến tới.

QUÁ NGŨ QUAN TRÂM LỤC TƯỚNG

– Quan Công đến ải Đông Lĩnh, tướng giữ ải là Khổng Tú không cho qua. Quan Công đành phải giết chết Khổng Tú mới qua ải được.

– Đến ải Lạc Dương, Thái Thú Hàn Phúc và tướng Mạnh Thản ngăn chặn, 2 người đều bị chết dưới ngọn Thanh long đao. Quan Công tiếp tục bảo hộ 2 chị dâu đi đến ải Nghi Thủy. Tướng giữ ải là Biện Hỷ cho quân đao phủ mai phục nơi Trấn Quốc Tự, rồi dụ Quan Công

đến nghỉ ở đó. Trong Chùa Trấn Quốc này có Đại Sư Phổ Tịnh, người cùng quê với Quan Công, báo cho Quan Công biết âm mưu của Biện Hỷ. Quan Công kịp thời đổi phò, giết chết Biện Hỷ, quân đao phủ chạy tán loạn. Quan Công tạ ơn Phổ Tịnh:

– Nếu không nhờ Đại sư, chắc tôi bị hại rồi.

– Bây giờ tôi cũng không thể ở chùa này được nữa, phải đi vân du để tránh bè đảng của chúng, xin Tướng quân rán giữ mình, ngày sau chúng ta còn dịp gặp gỡ.

Quan Công từ già Phổ Tịnh, rồi hộ tống xe đi thẳng đến ải Huỳnh Dương.

– Tại ải Huỳnh Dương, quan Thái Thú giữ ải là Vương Thực, sui gia với Hàn Phúc, nên lập kế giết Quan Công trả thù cho Hàn Phúc.

Vương Thực chuẩn bị hỏa công đốt quán dịch, nơi Quan Công và 2 chị dâu tạm nghỉ. Nhờ có Hồ Bang báo cho biết, Quan Công vội phò nhị tẩu thoát đi. Vương Thực dẫn quân rượt theo, bị Quan Công vớt cho một đao bay đầu.

– Đến ải Hoàng Hà, Tần Kỳ xông đến ngăn lại, đánh với Quan Công được vài hiệp rồi cũng bay đầu. Quan Công vội lấy thuyền đưa nhị tẩu qua sông Hoàng Hà, tới địa phận Hà Bắc. Tôn Càng đón Quan Công, báo tin Lưu Hoàng Thúc đã qua Nhữ Nam, nên Quan Công bỏ đường đi Hà Bắc, rẽ qua Nhữ Nam. Khi đi ngang qua Ngọa Ngưu Sơn thì thân phục được một bộ tướng là Châu Thương.

Châu Thương, quê ở Quan Tây, hai tay xách nổi ngàn cân, râu quai nón, hình dung dữ tợn, trước đây theo giặc Khăn Vàng. Khi giặc Khăn Vàng tan rã thì

Châu Thương ẩn nơi núi rừng làm thảo khấu, nhưng rất hâm mộ uy danh của Quan Công, nên khi gặp được Quan Công thì cải tà qui chánh, theo hầu Quan Công. Nhưng Quan Công bảo Châu Thương hãy tạm ở lại đây, chờ sau sẽ đến rước.

Châu Thương nói với Quan Công: “Trước mặt có một Cổ Thành rất kiên cố. Cách đây không bao lâu, có một người tên là Trương Phi đến chiếm cứ, tập hợp được hơn 4000 binh mã, 4 phía không ai dám cự địch cả. Quan Công đưa nhị tẩu vào Cổ Thành giao cho Trương Phi bảo vệ, rồi cùng với Tôn Càng đi Nhữ Nam tìm Lưu Bị.

Dọc đường, Quan Công đến một túp lều tranh xin trọ đỡ, gặp một Cụ già chống gậy bước ra, xưng danh là Quan Định, cùng họ với Vân Trường. Quan Định có đứa con trai tên là Quan Bình mới vừa 10 tuổi, cho theo hầu Quan Công, được Quan Công nhận làm con nuôi.

Tôn Càng đến gặp Lưu Bị, rồi lập kế ra đi thoát khỏi tay Viên Thiệu, thẳng đến Ngọa Ngưu Sơn, để hiệp với binh của Châu Thương ở đó, nhưng khi đến nơi thì binh của Châu Thương đã bị Triệu Tử Long đánh tan và chiếm cứ nơi đó.

Thế là một nhà xum hiệp, trở lại Cổ Thành, lại có thêm được Triệu Tử Long; Quan Công thì có thêm được Châu Thương và Quan Bình. Anh em mừng rỡ, mở tiệc ăn mừng. Trái qua một thời gian, thế nước chia ba, Lưu Bị liên kết với Ngô Tôn Quyền chống lại Tào Tháo.

Tào Tháo đem đại binh 83 vạn quân xuống đóng dọc theo sông Trường giang, tập luyện binh sĩ thủy chiến, chuẩn bị đánh Đông Ngô. Khổng Minh, Quân

sứ của Lưu Bị, sang Đông Ngô bày kế giúp Chu Du, Đại Đô Đốc của Ngô Tôn Quyền, lập trận Xích Bích, dùng hỏa công đánh tan 83 vạn quân Tào. Tào Tháo thảm bại, dắt tàn quân chạy qua Hoa Dung Đạo để về Hứa Đô. Khổng Minh toán quẻ biết trước việc đó, nên sai Quan Công đem binh đón bắt Tào Tháo.

Khổng Minh nói với Lưu Bị:

– Sở dĩ tôi sai Vân Trường đón bắt Tào Tháo nơi Hoa Dung Đạo là để Vân Trường trả nghĩa Tào Tháo, vì tôi xem Thiên văn biết mạng Tào Tháo lớn lắm, chưa chết được. Đúng như lời của Khổng Minh, Tào Tháo đại bại ở trận Xích Bích, kéo tàn quân chạy qua Hoa Dung Đạo để về Hứa Đô. Giữa đường bị Vân Trường chặn đường, Tào Tháo chết đứng, hỡi các tướng xuống ngựa năn nỉ:

– Tôi đã bị bại binh, thế nguy đến đây cùng đường. Xin Quan Hầu nghĩ tình tôi ngày trước mà tha cho.

Quan Vân Trường đáp:

– Ngày trước, tôi tuy mang ơn Thừa Tướng rất hậu, song công tôi chém Nhan Lương và Văn Xú cũng đủ trả rồi. Hôm nay Thừa Tướng lại lấy việc tư mà bỏ việc công sao?

Tào Tháo năn nỉ tiếp:

– Thế lúc Quan Hầu qua 5 ải, chém chết 6 tướng, Quan Hầu còn nhớ không? Hễ là đại trượng phu thì phải lấy ơn làm trọng. Quan Hầu đã từng đọc Kinh Xuân Thu há chẳng nhớ việc Du Công Chi Tư đuổi theo Tử Trạc Nhu Tử đó sao? Hôm nay, với mấy tên tàn quân ở bước đường cùng, đã xuống ngựa để cầu an mà Quan Hầu không niệm tình thì đâu phải là đại

trượng phu.

Vân Trường nhìn thấy Tào Tháo xác xơ, quân sĩ tả tơi như muốn khóc, bất động lòng, không nở ra tay, liền quay ngựa bảo quân tránh ra mở đường sanh lộ cho Tào Tháo. Tào Tháo hối quân sĩ chạy thoát qua chỗ ấy. Vân Trường ngó theo, hét lên một tiếng, bao nhiêu quân Tào đều khóc lạy dưới ngựa. Vân Trường thấy vậy càng thêm bất nhẫn. Lại thấy Trương Liêu giục ngựa chạy đến, tình cố cự động tâm, Vân Trường than dài rồi tha cho cả bọn đi hết.

Sau đó, Vân Trường được lệnh đi đánh Trường Sa. Thái Thú Trường Sa là Hàn Huyền bất tài nhưng có Lão tướng Hoàng Trung tài giỏi phò tá. Hoàng Trung ra đánh với Quan Võ cả trăm hiệp mà sức cũng cầm đồng, bỗng con ngựa của Hoàng Trung bị quy 2 chân trước làm cho Hoàng Trung té ngã xuống đất. Quan Võ dùng đao hét: *“Ta tha chết cho người, mau trở về thay ngựa khác ra đây đánh với ta.”*

Nhờ nghĩa khí đó mà Hoàng Trung tâm phục Quan Võ. Ngụy Diên nổi lên chém chết Hàn Huyền rồi cả hai mở thành rước Quan Võ vào chiêu an bá tánh. Thế là bên cánh Lưu Bị có thêm được 2 đại tướng nữa là Hoàng Trung và Ngụy Diên.

Lưu Bị và Khổng Minh đem đại binh đi đánh Tây Thục, giao Kinh Châu cho Quan Võ gìn giữ. Phía Đông Ngô, Lỗ Túc bàn kế với Tôn Quyền: *“Nay tôi ra đóng binh ở Lục Khẩu, sai người qua mời Quan Võ phó hội. Nếu hấn chịu đến, tôi sẽ dùng lời lẽ phải chăng mà bảo hấn trả đất Kinh Châu cho ta, nếu hấn không nghe thì tôi hô quân đao phủ ủa ra giết hấn.”*

Tôn Quyền bằng lòng kế ấy, liền cho sứ giả qua Kinh Châu mời Quan Võ qua Đông Ngô phò hội. Quan Võ nhận lời. Quan Bình can nghĩa phụ:

– Sao nghĩa phụ xem thường tấm thân muôn tượng, dẫn thân vào hang hùm ổ sói, nếu rủi ro có bề nào có phải phụ lòng bá phụ không?

Quan Võ nói:

– Ta đã từng xông pha nơi rừng tên mũi giáo, một đao một ngựa tung hoành, có sá gì lũ chuột Giang Đông. Đời Chiến Quốc có Lạn Tương Như nước Triệu, tay trói gà không chặt, mà giữa Hội Dân Trì, còn coi vua nước Tần như cỏ rác, huống chi ta là người có sức địch nổi muôn người. Một lời đã hứa không thể thất tín.

Bên Đông Ngô, Lỗ Túc bàn với Lữ Mông: Lữ Mông và Cam Ninh lãnh vài ngàn quân chia nhau phục nơi bờ sông, nếu thấy Quan Võ đem binh đội theo thì đổ ra chặn đánh. Còn Quan Võ không đem quân theo thì cho phục sẵn 50 quân đao phủ sau đình, hễ nghe hiệu lệnh thì nhảy ra giữa tiệc giết chết Quan Võ.

Đến giờ ước hẹn, Lỗ Túc thấy Vân Trường ngồi trên chiếc thuyền nhỏ, có Châu Thương cầm đao đứng hầu, có khoảng 10 tay đại hán đất Quảng Tây đeo mã tấu đứng hầu 2 bên, trên thuyền có một lá cờ đỏ đề chữ Quan rất lớn. Vân Trường mặc áo bào lục, đầu đội khăn xanh, ngồi oai vệ giữa thuyền. Lỗ Túc ra bến đón Vân Trường vào dự tiệc nơi Thủy Đình. Vân Trường nét mặt như hoa, nói cười sang sảng, không chút sợ sệt. Sau một hồi dự tiệc, Lỗ Túc đem chuyện đòi đất Kinh Châu nói với Vân Trường. Vân Trường đáp:

– Việc đó của anh tôi, tôi không tự ý quyết định được.

Châu Thương đứng hầu phía sau xen vào nói lớn:

– Đất đai của thiên hạ, ai có tài đức thì chiếm cứ, đâu phải của riêng Đông Ngô mà các ông đòi. Vân Trường sa sầm nét mặt, đứng phắt dậy, bước tới giật lấy cây đao trong tay Châu Thương nạt: – Đó là việc quốc gia đại sự, sao mày dám xen vào. Hãy rút đi mau lên.

Châu Thương hiểu ý, lập tức lui ra bờ sông, phắt cờ đỏ ra hiệu. Quan Bình thấy cờ hiệu, vội lướt thuyền như bay qua sông, đến bờ bên Đông Ngô để tiếp ứng. Bấy giờ Vân Trường đang ở trong Đình, tay mặt cầm đao, tay trái nắm chặt Lỗ Túc, giả bộ say lè nhè nói:

– Hôm nay Ngài mời tôi sang đây dự tiệc, xin đừng nhắc chuyện Kinh Châu làm mất vui. Tôi say rồi, nếu xảy ra điều gì sẽ tổn thương đến tình cố cựu. Để hôm nào tôi rảnh, tôi sẽ cho người sang mời Ngài qua Kinh Châu họp mặt.

Lỗ Túc bị Vân Trường nắm chặt cánh tay, hồn phi phách tán, không còn biết xoay sở thế nào được. Vân Trường giả say, nắm chặt Lỗ Túc từ từ đi xuống bờ sông. Lữ Mông cùng với Cam Ninh phục sẵn nơi bờ sông, nhưng chẳng dám động thủ vì Vân Trường đang kềm chế Lỗ Túc. Vân Trường bước lên thuyền, buông tay Lỗ Túc ra, rồi nói lời từ biệt. Lỗ Túc lúc này như người mất vía, đứng trân nhìn đoàn thuyền của Vân Trường rẽ sóng lướt nhanh trở về Kinh Châu.

Từ khi Lưu Bị sai Vân Trường trấn thủ Kinh Châu, Lưu Bị có cưới vợ cho Vân Trường, sanh được một trai đặt tên là Quan Hưng, và một gái đặt tên là Quan Ngân Bình. Gia Cát Cẩn bàn kế với Tôn Quyền là đi cầu hôn con gái của Vân Trường cho Thế tử của

Đông Ngô. Vân Trường nặng lời từ chối và đuổi Gia cát Cẩn trở về.

Vân Trường được lệnh đi đánh Phàn Thành, chém chết Bàng Đức, bắt sống Vu Cấm, oai danh lừng lẫy. Trong khi đánh phá Phàn Thành, Vân Trường bị Tào Nhon bắn một mũi tên có tẩm thuốc độc, trúng vào cánh tay mặt. Quan Bình điều binh rút về trại để chữa trị vết thương cho Vân Trường. Thần y Hoa Đà nghe tin liền tìm đến nơi để điều trị vết thương. Vân Trường cởi áo bào ra, đưa cánh tay bị tên cho Hoa Đà xem vết thương. Hoa Đà xem kỹ rồi nói:

– Ấy là tên ná, có tẩm thuốc độc, chất độc đã thấm tới xương, nếu không trị sớm thì cánh tay này sẽ trở nên vô dụng. Bây giờ phải lựa một chỗ vắng vẻ, trồng một cây trụ cho thật chắc, đóng vào đó một cái khoen. Tôi phải cột tay tướng quân vào đó, bịt mắt tướng quân lại, rồi tôi mổ vết thương ra, lóc thịt đã thấm chất độc bỏ đi, cạo bỏ chất độc đã thấm vô xương, rồi rịt thuốc may lại, để tướng quân trông thấy chắc không chịu nổi.

Vân Trường cười nói:

– Như vậy có chi mà không chịu nổi.

Liền bày tiệc rượu thết đãi. Vân Trường uống mấy chén, rồi bày cờ ra đánh với Mã Lương, tay trái đánh cờ, tay mặt đưa ra cho Hoa Đà mổ. Hoa Đà cầm dao mổ lên nói:

– Nào, tôi xin bắt đầu, Ngài chớ giựt mình.

– Ta không phải là kẻ phàm phu nhút nhát đâu.

Mọi người thấy Hoa Đà làm mà rùn mình, nhưng Vân Trường vẫn thản nhiên ngồi đánh cờ. Hoa Đà làm xong, rịt thuốc may lại, nói:

- Tôi chưa bao giờ thấy một người khí phách như thế này, tiếng đồn thật chẳng sai.

Quan Vân Trường đứng dậy nói:

- Cánh tay này bây giờ hết đau nhức rồi, co giãn được như thường. Tiên sinh là Thần y đó.

Quan Công sai đem 100 lượng vàng thưởng công cho Hoa Đà, nhưng Hoa Đà từ chối, nói:

- Tôi nghe Vân Trường là người trung nghĩa, nên đến trị bệnh, chớ đâu phải để lấy tiền. Xin Ngài chớ nhọc lòng. Nói xong từ giả Vân Trường ra về.

Một hôm, Vân Trường vào trướng phủ ngủ trưa, bỗng chiêm bao thấy một con heo lớn đen thui chạy đến cắn nơi chân mình. Vân Trường thét lên định rút gươm ra chém, liền giật mình tỉnh dậy. Vân Trường trong lòng nghi ngại không yên, nói với Quan Bình:

- Ta nay đã gần 60 tuổi rồi, làm tướng xông pha trong ba quân đã lâu, giá như nay chết đi cũng không ân hận gì nữa.

Sau đó, Quan Vân Trường lâm mưu của Lữ Mông và Lục Tồn để mất Kinh Châu, lại bị quân Tào phía Bắc đánh xuống, lưỡng đầu thọ địch, nên thua trận chạy về Mạch Thành chống giữ. Quan Công lại sai Liêu Hóa vượt vòng vây chạy đến Thương Dung kêu Lưu Phong (*con nuôi của Lưu Bị*) và Mạnh Đạt đem binh tới giúp, nhưng Lưu Phong và Mạnh Đạt sợ chết nên từ chối. Liêu Hóa thấy không xong, liền nhắm Thành đô chạy riết để cầu cứu với Hán Trung Vương Lưu Bị.

Tôn Quyền cho Gia Cát Cẩn qua dụ hàng Quan Công, nhưng lòng Quan Công như sắt đá, không thể dụ được. Lữ Mông dâng kế:

“Quan Công cố thủ Mạch Thành, không chịu hàng đầu, chẳng bao lâu lương thực hết thì phải bỏ thành tìm đường trốn về Tây Thục. Phía Bắc Mạch Thành có một con đường nhỏ rất hiểm trở, nếu Vân Trường bỏ thành ắt phải theo con đường đó mà đi. Phải sai Chu Nhiên đem quân đến phía Bắc Mạch Thành mai phục, gặp Vân Trường kéo quân đi ra thì chớ đánh vội, cứ phía sau rượt nà, để hắn chạy qua ngã Lâm Thụ. Lại sai Phan Chương dẫn 500 binh hùng phục nơi đường Lâm Thụ, chỗ núi non chật hẹp, dùng dây giăng ngang đường và câu móc mà giựt thì các ngựa chiến phải té quỵ, binh túa ra bắt sống Quan Công.

Quan Công trông mãi không thấy binh cứu viện, kiểm điểm binh mã chỉ còn được 300, lương thực hết sạch, 3 mặt thành Đông, Tây, Nam, đều bị quân Đông Ngô công phá rất ngặt, chỉ còn mặt Bắc là ít hơn. Quan Công truyền Châu Thương và Vương Phủ ở lại thủ thành, còn Quan Bình với Triệu Lụy và vài chục quân đi theo Quan Công vượt trùng vây để đi Tây Thục theo cửa Bắc Mạch Thành tiến ra. Đi được vài dặm thì gặp phục binh, Triệu Lụy tử trận. Quan Công đi trúng vào mưu kế của Lữ Mông, ngựa Xích thố bị vấp chân ngã nhào, Quan Công té xuống đất, bộ tướng của Phan Chương là Mã Trung bắt sống được Quan Công cùng với Quan Bình và toàn bộ mấy chục tên quân đi theo.

Phan Chương giải Quan Công và Quan Bình đến Tôn Quyền. Tôn Quyền chiêu dụ nhiều lần nhưng Quan Công nhứt định không chịu hàng. Tôn Quyền ra lệnh đem cha con Quan Công ra pháp trường xử trảm. Quan Công thọ 58 tuổi. Quân Đông Ngô đem thủ cấp của Quan Công và Quan Bình đến Mạch

Thành để gọi Châu Thương và Vương Phủ đầu hàng. Châu Thương thấy chủ tướng đã chết, nên khóc lóc rồi tự vận chết theo, Vương Phủ thì nhào đầu xuống chôn thành tự tử.

Còn con ngựa Xích thổ của Quan Công được Tôn Quyền thưởng công cho Mã Trung, nhưng ngựa bỏ ăn và vài ngày sau thì chết, linh hồn bay theo chủ. Tôn Quyền mở tiệc khao thưởng các tướng và quân sĩ. Tôn Quyền nói:

- Nay nhờ mưu của Lữ Mông mới bắt được Quan Công và giết đi, lấy được đất Kinh Châu, công ấy rất lớn. Nổi rồi rót một chén rượu bưng đến thưởng Lữ Mông. Lữ Mông tiếp lấy chén rượu toan uống, bỗng dừng ném chén rượu xuống đất, nhảy lại thộp ngực Tôn Quyền, mắt lớn:

- Thằng mặt xanh râu đỏ và bọn chuột kia có biết ta là ai không?

Chư tướng thất kinh, vừa muốn bước lại gỡ Tôn Quyền và xô Lữ Mông ra thì Lữ Mông đã xô Tôn Quyền té nhào xuống đất, rồi nhảy vọt lên ghế của Tôn Quyền ngồi, trợn đôi mắt tròn vo, hét lớn:

- Hán Thọ Đình Hầu Quan Vân Trường là ta đây.

Tôn Quyền và các tướng hoảng sợ, quì lạy lia lịa. Bỗng Lữ Mông té nhào xuống đất, hộc máu chết tươi.

Tôn Quyền và các tướng Đông Ngô phải một phen hoảng vía trước sự hiển linh báo thù của Quan Công. Mưu thần của Tôn Quyền nói:

- Quan Công chết rồi, thế nào Lưu Bị và Khổng Minh cũng kéo đại binh đến đánh Đông Ngô để báo thù. Bây giờ ta phải đem thủ cấp của Vân Trường gửi

qua cho Tào Tháo, để cho Lưu Bị nghĩ rằng Tào Tháo chủ mưu trong vụ này. Như vậy, Lưu Bị sẽ căm giận Tào Tháo, giải được mối nguy cho Đông Ngô. Tôn Quyền nghe theo, đóng một cái thùng đựng thủ cấp của Quan Công, rồi sai sứ đem dâng cho Tào Tháo. Tư Mã Ý nói với Tào Tháo:

– Quan Công cùng Lưu Bị và Trương Phi kết nghĩa anh em với nhau. Nay Quan Công đã chết, thế nào Lưu Bị và Trương Phi cũng đem binh báo thù. Đông Ngô lo sợ cái họa ấy nên đem đầu của Quan Công đến đây gieo họa cho ta.

Tào Tháo hỏi:

– Như thế ta phải làm sao?

– Đại Vương nên hết lòng tử tế, sai quân tạc một hình gỗ trầm hương, đem đầu Quan Công chắp vào, rồi tẩm liệm, làm lễ an táng theo hàng vương hầu. Lưu Bị hay được ắt cho Đại Vương là người ơn, còn Đông Ngô chính là kẻ thù.

Tào Tháo mừng rỡ làm y theo kế ấy, lại nhìn thủ cấp của Quan Công nói đùa một câu:

– Quan Hầu mạnh giỏi đấy chứ?

Bỗng cái đầu của Quan Công trợn mắt tròn vo, tóc râu dựng ngược. Tào Tháo thất kinh té nhào xuống đất. Chư tướng đỡ lên. Sứ giả Đông Ngô lại đem chuyện Lữ Mông bị Quan Công bắt học máu chết kể lại cho Tào Tháo nghe nữa. Tào Tháo khiếp vía, làm y theo lời Tư Mã Ý, dùng Vương lễ an táng Quan Công. Tào Tháo bôn thân quì tế, đặt quan giữ mộ và cúng tế 4 mùa.

Về phần linh hồn của Quan Công, uất khí chưa tan, linh hồn bay lơ lửng về phía núi Ngọc Tuyền,

trên núi có một ngôi chùa mà Đại Sư Phổ Tịnh đang tu tại đó. Đêm ấy trăng sáng, vừa mãn canh ba, bỗng nghe trên không có tiếng kêu lớn: “*Trả đầu cho ta*”. Phổ Tịnh ngược mặt nhìn lên mây, thấy một người cỡi ngựa Xích thố, cầm cây Thanh long đao, bên tả có một tướng mặt trắng khôi ngô, bên hữu có một tướng mặt đen râu quai nón, theo hầu.

Phổ Tịnh lấy đuôi chũm gõ vào cửa nói:

– Vân Trường ở đâu?

Hồn Vân Trường lập tức xuống ngựa, sa xuống trước chùa, hỏi:

– Sư Cụ là ai? Xin cho biết pháp hiệu.

Phổ Tịnh đáp:

– Lão Tăng là Phổ Tịnh, khi trước nơi chùa Trấn Quốc, Quan Hầu quên rồi sao?

– Trước kia tôi nhờ ơn Ngài cứu cho, nay tôi đã thác, xin Ngài chỉ đường mê muội cho tôi.

– Nay Quan Hầu bị Lữ Mông làm hại, kêu lên: “*Trả đầu cho ta*”, thế còn Nhan Lương, Văn Xú, 6 tướng qua 5 ải, và biết bao nhiêu cái đầu khác nữa, họ đòi vào đâu?

Quan Công nghe Đại Sư Phổ Tịnh nói câu ấy thì chợt tỉnh ngộ, liền biến mất. Phổ Tịnh biết Quan Công hiển Thánh. (*Viết theo truyện Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa*).

Khi Quan Công đã hiển Thánh rồi, Ngài trừ tà diệt quỷ, cứu độ sanh linh, và từ đó đến nay, Ngài không tái kiếp, mà dùng quyền hành thiêng liêng để lập công, đạt được Phật vị, gọi là Cái Thiên Cổ Phật. Trong Đạo Cao

Đài, Hội Thánh lấy ngày 24 tháng 6 âm lịch hằng năm làm ngày Đại lễ Vía Đức Quan Thánh. Khi đến ngày này, tại Tòa Thánh và các Thánh Thất địa phương đều thiết lễ Đại đàn cúng Vía Đức Quan Thánh Đế Quân, có Chúc sắc thuyết đạo nhắc lại công đức của Ngài.

Để bổ túc cho phần Tiểu sử trên của Đức Quan Thánh, xin chép ra sau đây bài Thuyết đạo của Đức Phạm Hộ Pháp vào thời Tý ngày 24-6-Mậu Tý (dl 30-7-1948) tại Đền Thánh nhân Lễ Vía Đức Quan Thánh:

«Hôm nay là ngày Vía Đức Cái Thiên Cổ Phật Quan Thánh Đế Quân, tức là Hớn Thọ Đình Hầu Quan Vân Trường nhà Hớn, đời Tam Quốc. Một vị hiền Thánh đời Hớn thời Tam Quốc, ngày nay đạt phẩm vị đến Tam Trấn Oai Nghiêm trong nền Chánh giáo của Đức Chí Tôn, sự vinh hiển cao trọng đó, ta thấy giá trị vô đối.

Với một Đấng thiêng liêng mà lập vị mình một cách oai quyền vinh hiển, ta thường thấy rất ít, chẳng có chẳng trong nước Việt Nam ta, Ngài Trần Hưng Đạo gọi là có thể đương đầu với Ngài được mảy may chút ít mà thôi, chớ phần đông từ thử đến giờ, kể cả các nước Á Đông này hiếm có. Vậy ta nên khảo cứu coi Ngài làm thế nào đạt được Thiên vị vinh diệu đặc biệt dường ấy.

Hớn Thọ Đình Hầu Quan Vân Trường buổi nọ là một vị tướng của Thục, tức Lưu Bị. Ta thấy đại nghĩa của Ngài, trung can nghĩa khí của Ngài, nhứt là về bằng hữu chi giao, tình nghĩa đối với bạn hữu của Ngài, dám chắc dầu chúng ta, dân tộc Việt Nam hằng chịu ảnh hưởng văn hóa Nho Tông, chưa có được người nào giống như Ngài vậy. Tâm trung nghĩa, chẳng vì sang mà theo Tào, chỉ chuộng Hớn, nghĩa chẳng vì bạn buổi khổ nào truân chuyên mà phụ rẫy tình nhau. Trung và

nghĩa ấy hy hữu.

Nói đến chí khí của Ngài, Bản đạo tưởng luận không hết: Ngài bất sát hạ mã chi nhơn. Truyện sách lưu lại rằng Ngài suýt bị Hạ Hầu Đôn giết vì nó biết cái sở yếu của Ngài mà lợi dụng, nếu không có Trương Liêu đến cứu. Mỗi khi Ngài trở cây Yên Nguyệt Thanh long đao định vớt nhà nớ thì nhà nớ nhảy xuống ngựa. Chí khí đó, thế gian hy hữu. Hỡi, Ngài lập chí với bộ sách Xuân Thu mà thôi.

Người sau có tặng Ngài đôi liễn:

Chí tại Xuân Thu, công tại Hốn,

Trung đồng nhật nguyệt, nghĩa đồng Thiên.

(Chí hướng lập ở Kinh Xuân Thu của Đức Khổng Tử, công lao lập với nhà Hán. Lòng trung sáng như vầng mặt trời mặt trăng, cái nghĩa cao như trời.)

Trợn đời Ngài không lúc nào rời bộ sách này, lúc nào cũng đọc để lấy tinh thần của sách, suy luận làm tinh thần của mình.

Kể từ Đào Viên kết tình bằng hữu cùng nhau, từ thuở bản hàn cho đến khi vinh hoa phú quý sang trọng, Ngài vẫn một mực không hề thay đổi tâm đức bao giờ. Tinh thần của người ấy là tinh thần đứng riêng biệt một mình, một cảnh giới mà thôi. Thế gian khó tìm thấy một kiểu vở thứ hai nữa đặng. Tinh thần của Ngài có oai quyền đặc sắc. Ta thử tìm coi Ngài làm sao mà đặng như vậy?

Ngươn linh của Ngài là Xích Long Tinh. Buổi nọ dân Bắc Hốn phạm Thiên điều, bị Ngọc Hư Cung phạt, hạn không cho mưa, đặng cho dân ấy phải đói. Dân làng biết mà cầu nguyện nơi Ngài cứu nạn. Ngài

cũng thừa biết dân ấy bị Thiên điều hành pháp, nhưng vì lòng ái tuất thương sanh, không nỡ để dân chết đói, nên Ngài làm mưa. Ngọc Hư Cung bắt tội, sai Ngũ Lôi tru diệt. Ngài chạy trốn vào một cái chùa, nhờ ông thầy chùa lấy chuông úp lại. Vị sư căn dặn bốn đạo trong chùa đừng ai dỡ chuông cho đến ngày nào Ngài hết nạn. Chư Đạo trong chùa tọc mạch dỡ chuông ra xem coi vật gì. Thành thử Ngài phải chịu đầu kiếp, kiếp ấy là Hạng Võ. Hạng Võ thì ai cũng biết.

Nếu ta quan sát trong Trọng Tương vấn Hớn, thì rõ tiền căn Hạng Võ, hậu kiếp Quan Công. Bởi Hớn Bái Công khi lập quốc rồi, nghe lời Lã Hậu, diệt công thần, giết Hàn Tín. Án ấy nằm dưới Phong Đô mấy đời mà không ai xử đặng.

Buổi ấy có thầy Trọng Tương là học trò khó, nhà nghèo nhưng rất hiếu hạnh. Cha chết, Trọng Tương cất nhà mồ thờ cha mà ở. Thường hay buồn than thân trách phận, biết mình hữu tài mà vô dụng, nên viết một bài thi có ý than rằng: «*Thiên địa hữu tư, Thân minh bất công.*» (*Trời Đất có lòng riêng, Thân mình không công bình*), dụng ý trích điểm cái án nhà Hớn mà dưới Phong đô xử chưa có nổi. Vì vậy mà mắc tội phạm thượng, bị bắt hồn dẫn đến Phong đô, đem cho Thập Điện Diêm Vương vấn tội.

Trọng Tương bình tĩnh trả lời rằng: Nếu cho tôi ngồi làm Thập Điện Diêm Vương, tôi sẽ xử án ấy cho mà coi. Thập Điện Diêm Vương bằng lòng.

Ngài xử: Tiền căn báo hậu kiếp:

- Như Bành Việt, cho đi đầu thai làm Lưu Bị,
- Anh Bố làm Ngô Tôn Quyền,

- Hàn Tín làm Tào Tháo,
- Hạng Sư làm Nhan Lương, Hạng Bá làm Văn Xú,
- Hạng Võ làm Quan Công ...

Ta thấy 6 tướng của Hạng Võ đem lòng phản bội, đầu nhà Hớn, rượt Hạng Võ đến bến Ô Giang, phải cắt đầu trao cho Đinh trưởng. Chú của Hạng Võ là Hạng bá, trở lại phản cháu, đã đầu lụy Hớn Bái Công, còn trở lại phạt Sở.

Tiền căn hậu kiếp vay trả, quả báo y nhiên.

Có một điều lạ là với Lữ Mông, oan nghiệt có khác.

Tiền kiếp của Lữ Mông là Ông thợ rèn. Quan Văn Trường đến mượn rèn Thanh long đao với một kiểu đặc biệt. Khi rèn xong, Ngài cầm ra sân thử đao, chẳng ngờ vô tình làm chết oan ông thợ rèn.⁽¹⁾ Ông thợ rèn sau đầu kiếp làm Lữ Mông. Cho nên buổi Ngài xuất thân qui vị, là trả cái ngày làm chết ông thợ rèn là Lữ Mông đầu kiếp, trả báo giết lại Ngài.

Khi chơn linh của Ngài xuất ngoại, Châu Thương và Quan Bình cung tự tử chết theo, ba người ấy bay giữa không trung, đi ngang ngôi chùa, kêu Ông thầy chùa là Phổ Tịnh, đòi ông nợ trả đầu, ông bèn lấy cái quạt gõ trên cửa, tụng 3 biến Vãng Sanh. Ngài hạ xuống tiếp đòi đầu nữa. Ông nợ nói rằng: “*Nhan Lương, Văn Xú kia mới đòi đầu với ai? Ấy là tiền căn báo hậu kiếp thôi chớ.*”

Đức Quan Thánh tỉnh ngộ, xin Ông Phổ Tịnh cho Ngài ở đó đặng tu. Chơn linh Ngài ở nơi chùa đó mà hiển Thánh. Khi hiển Thánh rồi, Ngài trừ tà diệt quỷ, cứu độ sanh linh, và từ đó đến bây giờ, Ngài không tái kiếp lần nào nữa, duy dụng cái quyền hành thiêng liêng hành đạo mà thôi. Với quyền thiêng liêng ấy mà

Ngài lập được Phật vị là Cái Thiên Cổ Phật, nhờ Vạn linh tôn trọng Ngài lên.

Bần đạo dám quả quyết Ngài không phải là Thiên phong mà chính là người của Vạn linh bầu cử.

Cho nên Đức Chí Tôn mở Đạo là cơ quan hiệp nhứt Vạn linh, để Đấng ấy là Tam Trần Oai Nghiêm đăng làm quan Trạng sư cho Vạn linh đạt kiếp.»

(1) Theo Tam Quốc Ngoại Truyện, cái chết của Ông thợ rèn xảy ra như sau: Khi Quan Võ ra sân múa thử đường đao, Ông thợ rèn biết cây Thanh long đao nẩy oai lực rất mạnh nên chạy núp trong bông của một cây đại thọ gần đó. Quan Võ thử đao, muốn chém một vật nào đó xem đao thế nào, thấy có cây đại thọ ở gần liền múa đao chém thử, thân cây đại thọ bị đứt ngang ngã nhào, ông thợ rèn núp trong đó cũng bị đứt đầu chết theo.

Đức Quan Thánh Đế Quân không thương giáng cơ dạy Đạo như Đức Lý Đại Tiên, thỉnh thoảng Ngài mới giáng cho một bài. Sau đây, chúng tôi xin chép lại bài giáng cơ của Ngài tại Minh Thiện Đàn, làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, ngày 19-6-Tân Mùi (dl 2-8-1931) với 4 câu thi đầu, khoản thủ la: CÁI THIÊN CỔ PHẬT:

*CÁI thế công danh thế quý oai,
THIÊN tào kim phụng linh Cao Đài.
CỔ kim độ chúng lao hà nại,
PHẬT Thánh đạo tông tạo thế lai.*

Ta chào Giáo Hữu, cùng chư Nhu. Biết Lão không?

- Quan Thánh Đại Đế. Nay chư Nhu cầu chi?

Bạch:

- Việc ấy chẳng cần nói.

*Chư nhu nhẹ tánh lẫm âu lo,
Lo vậy càng xa Thánh ý trò.*

*Trò cứ một lòng vâng thừa lệnh,
Lệnh trên nào để để gì cho.*

Vậy chư Nhu tuân mạng nghe! Giáo Hữu khá nghe, vì bởi tiên tri của Lý Đại Tiên dạy trước rằng, phải coi chừng Quỷ vương chen lẫn mà thử thách chư Chức sắc Thiên ân, cùng cả Đạo lưỡng phái.

Ta nói vậy khá kiểm hiểu, chớ chẳng khá ... trọn phận.

THI

*Huờn vì việc Đạo ở nơi nào?
Nhưng cũng tại lòng chẳng phải cao.
Sung sướng càng quen càng giả dối,
Gây nên oan nghiệt, tội dường bao!*

Nay Lão cũng vì cơ chuyển phục cũng cần, nên còn chưa tỏ cho cùng Thánh ý đặng. Vậy Lão xin chư Nhu cũng rón lo cùng Lão mà chấn hưng Minh Thiện chuyển phục các nơi nghe!

Lão mong cho chư Nhu trọn lời phú thác.

Lão mừng chư Nhu. Lão thặng.

TAM THÁNH

ĐỨC NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN – ĐẠI VĂN Hào VICTOR HUGO [1802–1885]

VICTOR HUGO SANH NGÀY 26-2-1802 TẠI BESANCON nước Pháp. Khi mẹ cậu sanh ra, cậu rất bé nhỏ và yếu ớt, đã tưởng khó nuôi, nhưng mẹ cậu cố gắng săn sóc và cứu được cậu. Cha của Victor Hugo là Léopold Hugo, gốc ở Lorraine, làm chức Đại Tá trong quân đội dưới triều vua Napoléon. Mẹ là Sophie Trébuchet, gốc ở Bretagne.

Victor Hugo có 2 người anh tên là: Abel Hugo và Eugène Hugo. Ông Léopold và bà Sophie đều là người rất tốt, săn sóc các con chu đáo, nhưng tư tưởng và tánh tình lại đối nghịch nhau, ông thì có tư tưởng cộng hòa và tánh ham vui, còn bà thì bảo hoàng và nghiêm khắc. Ông Léopold thường ở ngoài mặt trận, chỉ huy quân đội, hết đi từ Ý đến Y Pha Nho, dắt theo một cô tình nhân là Catherine Thomas. Bà Sophie sống tại Paris với các con trong một ngôi nhà có vườn rộng, trồng nhiều hoa ở đường Feillantines. Một Linh mục già đã hoàn tục tên là Larivière được giao phó cho việc dạy học vỡ lòng cho cậu Victor. Ông thấy cậu đã tự học lấy và đã biết đọc rồi, nên liền dạy ngay cho cậu tiếng Latinh và cậu Victor rất thích học cổ ngữ này.

Năm 1811, Léopold Hugo được thăng lên cấp tướng, phong làm Công Tước, cai trị 3 tỉnh ở Y Pha Nho. Bà Sophie dắt con qua ở với chồng, cũng mong cùng chồng hưởng cảnh phú quý. Nhưng 2 ông bà lại bất bình với nhau, bà trở về Paris với 2 con là Eugène và Victor, để Abel ở lại với cha. Trở về nhà ở Feillantines, Victor lại

học với thầy cũ và đọc rất nhiều sách của J. J. Rousseau, Diderot, Voltaire, ... rồi lại tự tập làm thơ.

Chẳng cần biết vần, biết cước, cứ làm. Làm xong lại ngâm lên, nghe không êm tai thì sửa, dò dẫm như thế, cậu Victor đã tìm được những qui tắc của một loại thơ 12 cước (*Alexandrin*). Năm 1814, cha của Victor trở về Pháp. Ông đưa các con vào trọ học ở một tu thực đường Saint Marguerite. Thế là chấm dứt thời kỳ vui vẻ của tuổi thơ. Năm 1816, cậu theo học tại trường Trung học Louis Le Grand cùng với anh Eugène. Chương trình học rất nặng, học suốt từ sáng đến chiều, nhưng hễ rảnh lúc nào là cậu Victor làm thơ lúc ấy. Đến cuối năm 1817, Victor 15 tuổi, cậu đã có một tập thơ đầu tiên: *Poésies diverses* gồm mấy ngàn câu thơ.

Cậu cũng viết được một vở hài kịch, một vở bi kịch năm hồi, một thiên anh hùng ca. Hàn Lâm Viện Pháp mở một cuộc thi về thơ với đề tài: Cái vui của sự học trong mọi hoàn cảnh của đời người. Cậu Victor liền làm xong một bài thơ gồm 334 câu và nhờ một thầy Giám thị trong trường nội trú dắt học sinh đi chơi về phía Hàn Lâm Viện, rồi trong lúc các bạn đang đứng ngắm lâu đài, thì cậu và thầy Giám thị chạy vào Hàn Lâm Viện nộp bản dự thi. Tác phẩm dự thi của cậu Victor Hugo được xếp hạng 9 và viên thư ký của Viện Hàn Lâm ghi rằng: Nên khuyến khích thi sĩ trẻ tuổi này nếu quả thực mới 15 tuổi. Tập thơ không được giải thưởng, nhưng cậu Victor lại nổi danh. Các báo ở Paris đều viết bài khen cậu là thần đồng. Các vị giáo sư dạy cậu cũng có biệt nhãn đối với cậu. Ít lâu sau, cậu viết được một truyện trung bình đặt tên là *Buozargal*, nói về cuộc nổi loạn ở Saint Dominique. Kỹ thuật viết đã

có đoạn già dặn không kém những truyện hay nhất của Mérimée:

Cậu Victor Hugo đã sớm phát triển tài năng về 2 mặt: Thơ và Văn. Tháng 2 năm 1818, hai ông bà Léopold và Sophie ly thân nhau. Abel đã đi làm có tiền, còn Eugène và Victor được cha trợ cấp đủ tiền để học môn luật. Họ chỉ ghi tên học chứ không đến lớp mà về nhà ở với Mẹ. Bà cho 2 anh em được tự do vì tin rằng con mình không thể hư và chắc chắn sẽ nổi danh sau này. Thi đàn Académie des Jeux floraux ở Toulouse tổ chức một cuộc thi về thơ với đầu đề là: Dựng lại tượng vua Henri IV. Victor liền lao vào làm một bài dự thi: Cậu dùng thể thơ 12 cước xen lẫn 8 cước, kỹ thuật đã cao, cân đối nhịp nhàng. Bài được chấm giải nhất, thắng cả Lamartine, lúc đó hơn cậu 10 tuổi. Victor gặp lại cô bạn gái thuở ấu thơ tên là Adèle Foucher rất đẹp. Họ yêu nhau ngay, nhưng mẹ của Victor Hugo không đồng ý cho Victor cưới Adèle, nên 2 gia đình tuyệt giao với nhau. Victor lúc ấy 17 tuổi, đã ném mùi đau khổ của ái tình. Để quên đau khổ, Victor vùi đầu vào nghiên cứu sách vở rồi viết lách.

Tháng 12 năm 1819, Victor cùng với 2 anh quyết định cho ra một tờ Tuần báo Văn nghệ lấy tên là Conservateur littéraire. Abel viết được ít bài, Eugène góp được vài bài thơ, còn bao nhiêu Victor lãnh hết. Cậu viết đủ thứ đề tài văn học như: Văn, Thơ, Kịch, Truyện ngắn, phê bình, giới thiệu. Cậu làm việc rất thận trọng, tra cứu tài liệu kỹ lưỡng, suy nghĩ chính xác. Tờ báo đứng được 16 tháng. Victor viết được 112 bài báo, 22 bài thơ, ký 10 bút hiệu khác nhau. Hơn một năm gắng sức làm việc để xây dựng tờ báo, tuy không

đem lại cho gia đình một nguồn lợi vật chất đáng kể nào, nhưng lại đem đến cho Victor một cái lợi rất lớn về tinh thần. Victor có dịp suy nghĩ về mọi vấn đề: Văn nghệ, chính trị, tôn giáo và tình yêu. Victor luyện tập được cây bút của mình, tăng lòng tự tin, nhất là có dịp gắng sức tối đa để phát triển tài năng. Một cái lợi nữa là Victor có được một số bạn văn nghệ sĩ đang nổi tiếng lúc bấy giờ.

Tháng 6 năm 1821, mẹ của Victor đau nặng qua đời. Ba anh em lo chôn cất mẹ trong nỗi nhớ thương, u sầu và chán nản. Victor tìm đến người yêu cũ là Adèle Foucher nối lại cuộc tình. Ba anh em bây giờ rất nghèo. Victor xin cha cho cưới Adèle. Ông không cản nhưng khuyên cậu hãy đợi đến lúc làm có nhiều tiền. Năm 1922, Victor Hugo xuất bản tập thơ ODES (*đoản thi*) được trả tác quyền là 750 quan. Kế đó, triều đình Pháp ân cấp cho Vicor một khoản tiền là 1200 quan mỗi năm để khuyến khích tài năng.

Có được khá nhiều tiền, chàng Victor cử hành lễ cưới Adèle tại nhà thờ Saint Sulpice ngày 22-10-1822, lúc đó Victor Hugo 20 tuổi. Sau đêm tân hôn vui vẻ thì sáng lại, anh của Victor nổi điên, đập phá lung tung. Trong nhà ai cũng nghĩ rằng Eugène trước đây thầm yêu Adèle nên bây giờ thất vọng hóa điên. Victor phải đưa anh về ở chung với cha đang ở Blois, rồi sau đó đưa Eugène vào nhà thương điên và ở đó tới chết. Năm 1823, Victor xuất bản tập truyện HAN D'ISLANDE gồm 4 quyển, tả những cảnh rừng rợn tàn ác phi nhân xen với một cuộc tình của một đôi nam nữ yêu nhau cuồng nhiệt. Trí tưởng tượng của Victor thật phong phú ghê gớm làm cho độc giả phải say mê và phát hoảng. Victor

Hugo lại được Bộ Trưởng Nội Vụ Chánh phủ ân cấp cho 2000 quan mỗi năm, nhập với ân cấp cũ của triều đình là 1200 quan, tổng cộng là 3200 quan mỗi năm. Rồi tác quyền của các tập thơ và truyện được 3000 quan nữa. Lúc đó, Victor Hugo đã khá phong lưu rồi.

Năm 1824, hai vợ chồng mượn một nhà riêng tại đường Vaugirard. Vợ Hugo sanh được một gái đặt tên là Léopoldine Hugo. Năm 1825, Victor được ân tứ Bắc Đẩu Bội Tinh, cùng một lượt với Lamartine. Dòng Bourbon đang làm vua nước Pháp, đối với Victor Hugo như vậy là ân hậu lắm, nhưng Victor lại ngưỡng mộ Bonaparte hơn. Victor vẫn làm thơ theo com-măn của triều đình: Bài ODE SUR LE SACRE DE CHARLES X, đã tả buổi lễ gia miện của vua Charles X với lời thơ thật trang nghiêm và hoa mỹ, được vua rất thích, liền ân tứ cho tác giả 2000 quan và cho phép vào bộ kiến vua. Nghệ thuật làm thơ của Victor cũng tăng tiến. Chàng sáng tác ra những thể điệu mới: 3 cước xen lẫn 5 cước hoặc 10 cước, dùng nhiều chữ thích hợp để tạo nhạc cho thơ. Victor Hugo xuất bản tập thơ: ODES et BALLADES (*Đoản ca và tục dao*). Lamartine thân mật góp ý: Đừng lập dị, cái đó là trò tiểu xảo không hợp với anh. Saint Breuve, một nhà phê bình, viết trên tờ báo Globe một bài phân tích tỉ mỉ thơ của Victor Hugo, khen là thơ hay, tuy tác giả có tài nhưng lại khuyên là đừng nên thái quá. Victor say mê sáng tác, Ông dự định viết một kịch về Cromwell, Ông tìm tài liệu trong cả 100 quyển sách, rồi từ tháng 8 năm 1826, Ông bắt đầu xây dựng kịch. Viết kịch CROMWELL xong, Ông đọc cho các bạn thân nghe theo tục lệ đương thời. Các bạn đều nhận xét: Kịch vừa bi vừa hài, kỹ thuật mới mẻ, ý tứ mạnh

bạo. Do đó kịch không được diễn. Victor liền viết một Bài Tựa cho vở kịch để bênh vực ý kiến của mình, là muốn mở ra một chân trời mới cho ngành kịch. Bài Tựa này rất dài, đầy đủ ý nghĩa, được xem là một bản Tuyên ngôn khai sinh một trường phái mới trong văn học Pháp: Đó là trường phái Lãng mạn (*Romantisme*) mà Victor Hugo là lãnh tụ.

Trong bộ ba: Lamartine, Alfred de Vigny, Victor Hugo, thì Victor nhỏ tuổi nhất, nhưng lại uy tín nhất.

Tiếp theo, Victor Hugo cho ra đời tập thơ LES ORIENTALES, để tả cảnh những xứ phương Đông của Âu Châu như Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ. Tập thơ này ra đời rất hợp thời vì lúc đó Hy Lạp đang chiến đấu với Thổ Nhĩ Kỳ để giành độc lập. Cả Âu Châu đang hướng về cuộc chiến đó. Tập thơ này rất linh động, phong phú về hình thức lẫn nội dung. Những đoạn viết rất hùng hồn như tiếng kèn tiếng trống thúc quân, những đoạn tả cảnh thật đẹp và nên thơ, cảnh hoàng hôn, thiếu nữ mơ mộng nằm đưa võng bên hồ.

Victor chưa bao giờ đến những nước phương Đông ấy, toàn là chuyện tưởng tượng thôi, nhưng lại rất hấp dẫn. Sức tưởng tượng của Victor Hugo thật kinh khủng. Kịch bản Cromwell không diễn được, Victor Hugo viết tiếp kịch MARION DE LORME, đề tài lấy trong lịch sử đời vua Louis XIII: Một kỹ nữ được cải hóa nhờ một tình yêu trong sạch và nghiêm trang của một thanh niên. Kịch này cũng bị kiểm duyệt, không diễn được. Nhưng không nản chí, Victor soạn tiếp một bi kịch lấy tên là HERMANI (1830): Một thiếu nữ đẹp là nàng Donasol có tới 3 người đàn ông theo đuổi, một ông lão, một ông vua, và một thanh niên bị đày tên Hermani.

Nàng chỉ yêu Hermani. Hai người sống hoàn toàn với nhau trong một đêm rồi họ cùng tự tử để giữ cho mối tình chung thủy. Kịch này được phép diễn. Khán giả chia làm 2 phe: Ủng hộ và chống đối làm cho náo loạn cả lên. Nhà xuất bản Mané xin trả cho Victor 5000 quan để được in kịch.

Thực may cho Hugo, trong nhà chỉ còn 50 quan. Báo chí lúc đó cũng phê bình sôi nổi, khen chê có đủ, chỉ lợi cho ông bầu rạp hát và tác giả. Victor Hugo ký hợp đồng với nhà xuất bản Gosselin để giao tiểu thuyết NOTRE DAME DE PARIS (*Nhà thờ Đức Bà Ba-Lê*), Ông mới soạn xong tài liệu nhưng chưa viết vì bận viết kịch Hermani và tập luyện các vai diễn kịch. Chỉ còn 6 tháng nữa là tới hạn hợp đồng, nếu để trễ thì bị phạt. Victor quyết tâm hoàn thành tác phẩm đúng hạn hợp đồng. Ông chuẩn bị đầy đủ giấy mực, rồi khóa kín cửa lại, nhút định không ra khỏi nhà để dành thời giờ hoàn toàn lo viết cho xong tác phẩm.

Truyện được viết theo chủ đề là: Con người đều có số mạng an bày. Số mạng bám chặt con người như con diều hâu quắp lấy con gà, hay con nhện ôm lấy con ruồi. Truyện bắt đầu tả lại đời sống cơ cực của giới dân nghèo dưới triều vua Louis XI của nước Pháp. Trong đám người này, có Cô Esméralda, sống bằng nghề phù thủy, bói tướng số. Cô còn trẻ, rất đẹp và ngây thơ, trong sạch, được nhiều người yêu mến. Cô bị ông Phó Giám Mục tên là Claude Frollo ở trong Nhà thờ Đức Bà Ba-lê yêu thầm nhớ trộm. Vị Phó Giám Mục này lòng còn phạm tục, nên cho người bắt cóc Cô Esméralda. Một người gù lưng, vừa câm vừa điếc, tên là Quasimodo có phận sự kéo chuông nhà thờ, thấy vậy mới cứu thoát cô

và đem giấu kín trong giáo đường. Sau đó, Cô Esméralda cũng không thoát nạn, bị bắt và bị đem ra xét xử. Cô bị thương nặng, sắp chết, thì Quasimodo lại hiện ra cứu thoát Cô lần thứ nhì và đem giấu vào một nơi thật kín.

Một thời gian sau, người ta mới tìm được xác của Cô Esméralda nằm trong tay của xác Quasimodo chết khô bên cạnh. Tiểu thuyết này không có tính cách bài xích giáo hội Thiên Chúa giáo mà chỉ rõ rằng Như hư chớ Đạo bất hư. Toàn truyện gần như xảy ra trong bối cảnh Nhà thờ Đức Bà Ba-lê, được mô tả rất tỉ mỉ, linh động và chính xác. Victor Hugo vẫn dùng kỹ thuật sở trường của mình là đưa ra những cái tương phản để đập vào óc độc giả: Tương phản giữa Thánh tâm và dục vọng cuồng loạn của một tu sĩ cao cấp như Claude-Frollo, tương phản giữa hình dáng xấu xí và tâm hồn cao quý của Quasimodo, tương phản giữa tánh tình ngây thơ trong trắng và số phận đen tối của Cô Esméralda.

Tác phẩm NOTRE DAME DE PARIS được giao cho nhà xuất bản đúng thời hạn và độc giả mọi giới đọc say mê và hoan nghinh nhiệt liệt. Trong gia đình, Victor Hugo rất đau buồn vì vợ là Adèle lại lén lút thư từ qua lại với Saint Breuve là bạn của Victor Hugo, nhưng vì Victor là thủ lĩnh của trường phái Lãng mạn nên phải giữ thái độ kẻ cả, và nỗi lòng đau khổ đó được trút vào các vần thơ tuyệt tác. Do đó, năm 1831, tập thơ FEUILLES D'AUTOMNE ra đời, rằng hay thì thật là hay, nghe ra ngâm đấng nuốt cay thế nào! Chính Saint Breuve cũng nhìn nhận tập thơ này quá hay. Nghệ thuật của Victor Hugo đã nhờ sự đau khổ trui luyện thêm già dặn, hết bông bột cuồng nhiệt như lúc trẻ, mà lại dằm chiêu sâu muộn của người già. Lúc đó Victor 33 tuổi. Victor Hugo

trở lại viết kịch để mau có tiền nuôi gia đình đông con đã lớn rồi. Năm 1832, Ông viết bi kịch lịch sử: LE ROI S'AMUSE (*Ông vua ăn chơi*) tả lại đời sống trụy lạc của vua Francois I. Kịch bản này không hay và bị cấm.

Năm 1833, Victor Hugo bền viết tiếp kịch: LUCRÈCE BORGIA, nội dung nói lên tình mẫu tử của một bà quý tộc tên là Lucrece Borgia đối với đứa con riêng của bà, mặc dầu đứa con riêng này là Đại Úy Gennaro luôn luôn oán ghét và khinh bỉ bà. Trong thời gian diễn kịch này, Victor Hugo gặp một mối tình thứ 2: Đào hát Juliette Drouet. Tài năng của nàng không hay nhưng nhan sắc của nàng rất quyến rũ. Nàng là một kỹ nữ qua tay nhiều người đàn ông giàu có, nhưng nàng luôn luôn ao ước gặp một người thực sự yêu nàng để nàng có thể sống một đời còn lại được lương thiện để nuôi nấng và dạy dỗ đứa con gái yêu quý của nàng. Victor Hugo và Juliette gặp nhau thì yêu nhau ngay một cách tha thiết. Nàng quyết định hy sinh tất cả và chịu đựng tất cả để xây dựng cuộc đời với Victor Hugo. Bây giờ thì Victor cảm thấy rất sung sướng. Ông không còn yêu Adèle tha thiết như thuở ban đầu. Adèle cứ sống cuộc đời của Adèle với các bạn tâm tình lẫn lượt là Saint Breuve, và Théophile Gautier. Còn Victor Hugo thì sống cuộc đời của Hugo cùng với người tình Juliette. Những nghẹn ngào trong Feuilles d'automne (*Lá thu*) đã dứt để bắt qua những tiếng hát hoàng hôn: LES CHANTS du CRÉPUSCULE (1835). Giọng thơ trong tác phẩm này rất cảm động, nhạc thì tuyệt.

Năm 1836, Victor Hugo ứng cử vào Hàn Lâm Viện nhưng lại thua phiếu một nhà soạn kịch tầm thường là Mercier Dupaty. Victor đợi kỳ bầu cử sau, nhưng lại rớt

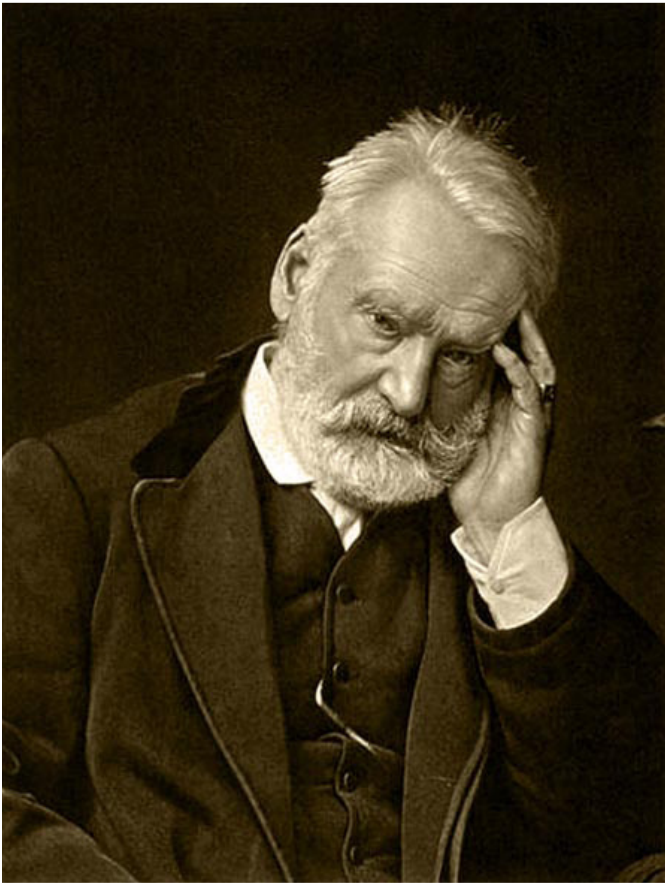
nữa. Trong lúc này, Victor viết vở kịch RUY BLAS (1838). Năm 1839, hai vị trong Viện Hàn Lâm qua đời, nên bầu 2 vị mới thay thế. Victor lại bị rớt 2 lần nữa. Tất cả bị rớt 4 lần. Lần nào 2 bậc thiên tài Chateaubriand và Lamartine đều ủng hộ và bỏ thăm cho Victor Hugo nhưng vẫn bị rớt. Mãi đến năm 1841, Victor mới thắng cử và được vào Hàn Lâm Viện. Năm 1843, Ông viết kịch LES BURGRAVES. Kịch này viết rất hay, tả tâm trạng của 2 anh em ruột cùng yêu một cô gái đẹp, rồi hai anh em lại sanh thù oán nhau. Kịch này có nhiều đoạn rất hùng tráng, nhưng khi diễn, khán giả không hoan nghinh vì họ đã chán Hý khúc, họ muốn trở về với bi kịch cổ điển. Victor Hugo buồn rầu vì kịch thất bại, lại đau buồn hơn khi hay tin con gái lớn và chàng rể đi du lịch, tắm biển cùng bị chết đuối (1843). Nỗi buồn này được ghi lại trong tập thơ bất hủ LES CONTEMPLATIONS (*Trâm tư*).

Năm 1848, cách mạng Pháp bùng nổ lật đổ vua Louis Philippe và thành lập chế độ cộng hòa. Victor Hugo ủng hộ rất hăng Chính phủ cộng hòa. Ông cùng với Lamartine và Louis Napoléon Bonaparte được bầu vào Quốc hội Lập hiến để thành lập Hiến Pháp.

Gần tới ngày bầu cử Tổng Thống, Louis Napoléon Bonaparte được dân chúng ủng hộ nồng nhiệt và sau đó đã đắc cử Tổng Thống của Chánh phủ Cộng hoà. Victor Hugo trước đây đã ủng hộ Louis Napoléon Bonaparte, nhưng lần lần thấy Napoléon lo củng cố địa vị đăng làm vua chớ không mở rộng tự do dân chủ. Victor đâm chán và trở lại chống Napoléon một cách dữ dội. Ngày 2-12-1851 lúc 8 giờ sáng, Victor Hugo đang làm việc thì có người tới báo tin là có cuộc đảo chánh,

Louis Bonaparte giải tán Quốc Hội, tự mình lên ngôi Hoàng Đế, lấy hiệu là Napoléon III. Victor Hugo vội vàng thay quần áo, nói vắn tắt cho vợ hiểu tình hình chánh trị đang đổi thay nghiêm trọng. Ông đi tìm các bạn, tập hợp lại, hô hào tranh đấu, viết tuyên ngôn, tổ chức biểu tình lật đổ Napoléon III. Nhưng dân chúng Pháp đã chán nản cảnh hỗn loạn đổ máu, nên phong trào xẹp dần.

Chân dung Ngài Victor HUGO



Các bạn lần lượt bị bắt, còn Victor Hugo thì nhờ

Juliette làm giấy tờ giả mạo trốn qua được Bruxelles nước Bỉ, sống lưu vong, chỉ có Juliette đi theo Ông và nàng sung sướng tưởng rằng sẽ được chung sống với Ông, nhưng Victor Hugo gạt ngang bảo nàng phải muốn nhà ở riêng gần đó. Ông vẫn viết và hô hào chống lại Napoléon III, đồng thời Ông viết tập HISTOIRE D'UN CRIME (*Lịch sử một tội ác*) để kể tội Napoléon III, nhưng vì thiếu tài liệu chính xác nên Ông đành bỏ dở, rồi viết tập sách trào phúng tựa đề NAPOLEÓN, LE PETIT (*Napoléon, thằng bé con*) để mạt sát Napoléon III. Victor Hugo ngại rằng khi tập sách này in ra thì vợ con Ông đang sống tại Paris sẽ bị bắt giam và Chánh phủ Bỉ có thể trục xuất Ông ra khỏi Bruxelles. Do đó Ông viết thư về bảo vợ bán hết gia sản, chuyển qua ở Saint Hélier của đảo Jersey thuộc nước Anh, gần bờ biển nước Pháp.

Tháng 8 năm 1852, cả nhà đều qua tới đảo Jersey. Ông và Juliette cũng qua đó. Juliette muốn một căn nhà gần biệt thự của Ông để ở. Xong rồi, Victor Hugo mới tung ra tập sách Napoléon Le Petit về Pháp. Dân chúng lên truyền tay nhau đọc say mê. Người ta lại dịch ra tiếng Anh và tiếng Ý Pha Nho, in cả triệu bản. Tiếp theo, Victor Hugo viết một tập thơ nhan đề LES CHÂTIMENTS (1853) cũng để mạt sát Napoléon. Một việc lý thú xảy đến với Victor Hugo lúc ở đảo Jersey là Bà bạn Delphine de Girardin từ Pháp qua thăm, bày cho Ông cầu cơ giao tiếp các chơn linh vô hình. Họ dùng một cái Bàn quay và kiếm một con đồng. Cầu 5 đêm liền tiếp, cơ không lên. Đến khi Victor Hugo tò mò đến xem thì cơ lên liền. Bà Girardin hỏi: Ai đó? Cái bàn trả lời: Léopoldine (*Tên đứa con gái lớn bị chết*

đuổi với chồng năm 1843 khi đi du lịch). Victor Hugo rất ngạc nhiên, hỏi Léopoldine đủ thứ chuyện. Đồng tử trong buổi cầu cơ đó là Vacquerie, người thân tín của gia đình Hugo.

Đêm 11-9-1853, buổi xây bàn được tổ chức, có mặt Ông Bà Victor Hugo, Cậu Charles Hugo, Cậu Francois Hugo, Cô Madelène Hugo, Đại Tá Le Flo, Bà Girardin, Ông De Tréveneuse, Ông Auguste Vacquerie. Đêm ấy, vong linh Cô Léopoldine giáng bàn thăm hỏi cha mẹ và tiết lộ nhiều điều huyền bí nơi cõi vô hình. Đêm 13-9-1853, tiếp tục xây bàn, có vong linh xưng là Bóng Hư Linh, giáng báo Victor Hugo hãy đặt trọn đức tin vào Thượng Đế. Tiếp tục xây bàn, Victor Hugo thông công được với các Đấng như: Socrate, Luther, Mahomet, Jésus, Moise,.. và thông công với các danh nhân như: Shakespeare, Molière, Racine, ... Có nhiều vong linh ẩn danh như: Sứ giả Thượng Đế, Người trong cõi mộng, Bóng dưới mồ, Thần chết, ... cũng có giáng bàn.

Đêm 11-10-1853, nhận thấy những điều tiết lộ, những lời khuyên bảo, những giáo lý và triết lý nhận được từ cõi vô hình nhờ vào việc xây bàn, rất hữu ích cho loài người, nên Victor Hugo hỏi vong linh đang giáng bàn: Những lời vàng ngọc mà chúng tôi nhận được từ bấy lâu nay, thật đáng xem là một chơn truyền quý báu, chúng tôi có nên in thành sách để phổ biến cho mọi người cùng học đặng chăng?

- Vong linh ấy đáp: - Không, vì chưa đến ngày giờ.

- Đến bao giờ? Chúng tôi còn sống đến ngày đó không. Nếu không thấy nơi này thì sẽ được thấy ở nơi khác. Chừng đến ngày giờ, sẽ có lệnh. Hiện tại, có thể phổ biến hạn chế cho những người có đức tin. Kể từ

đó, V. Hugo rất tin tưởng những vấn đề siêu hình, sự bất diệt của linh hồn, sự hiện hữu của Thần linh.

Về sau, những Thánh giáo trong các cuộc xây bàn nói trên được ông Gustave Simon in thành sách với tựa đề là: LES TABLES TOURNANTES de JERSEY chez VICTOR HUGO. Sách này được tái bản mười lần, làm chấn động dư luận nơi nước Pháp và thế giới. Năm 1855, Nữ hoàng Anh Victoria và vua Pháp Napoléon III giao hảo với nhau, do đó chính phủ Anh ra lệnh di chuyển bọn lưu vong Pháp qua đảo Guernesey ở gần đó.

Hugo và gia đình cũng phải tuân lệnh. Đảo Guernesey nhỏ và hoang vu hơn đảo Jersey, nhưng V. Hugo lại thích hơn vì ông vốn thích cảnh biển. Ông để râu, để tóc, ăn mặc như dân chài, lân la trò chuyện với họ về đời sống của họ và về biển cả. Lúc đó, tập thơ *Les Contemplations* của Ông được phép xuất bản ở Pháp (1856), nhà xuất bản Hetzel gửi đến cho Ông 20.000 quan tiền tác quyền. Victor Hugo liền dùng tiền đó mua ngay một biệt thự ở đảo Guernesey, và như vậy, theo luật nước Anh, ông khỏi bị trục xuất nữa. Phòng làm việc của V. Hugo trên lầu có ban công hướng về nhà của Juliette. Như lệ thường, nàng vẫn say mê chép bản thảo của Ông. Victor cảm thấy ở đây rất thanh thoi nên Ông làm việc rất hăng. Ông viết tập thơ *LA LÉGENDE DES SIÈCLES* (*Truyện hoang đường của các thế kỷ*).

Năm 1860, Victor Hugo xem lại các tài liệu để viết tiểu thuyết *LES MISÉRABLES* (*Những người khốn khổ*). Nhà xuất bản Hetzel ngại không dám in. Nhà xuất bản Albert Lacroix ở Bỉ liền nhận in ngay và mua tác quyền trong 12 năm với số tiền là 300.000 quan. Lần

đầu tiên, Victor có được số tiền lớn như vậy. Năm 1862, tác phẩm in xong, phát hành, thành công rực rỡ. Lacroix lãi được 517.000 quan. Tác phẩm này như một tiếng pháo vang lên thúc đẩy tầng lớp lao động nghèo khổ đứng lên làm cách mạng.

Tiếp theo sự thành công này, Victor viết tiếp: LES TRAVAILLEURS de LA MER (*Người lao động của biển*), xuất bản năm 1866. Tác phẩm này ngắn hơn Les Misérables, nhưng lại thành công hơn vì Victor không nói triết lý nữa, mà dùng trí tưởng tượng quái đản để viết lời cuốn độc giả. Lúc này, Victor Hugo giàu rồi, nhưng Ông không cho vợ con phung phí mà dùng tiền này để giúp đỡ người nghèo và những thân hữu kém may mắn.

Tháng 8 năm 1868, Bà Adèle vợ của Victor Hugo, sau một cơn bạo bệnh, đã qua đời. Victor cho đưa linh cữu của Bà về Pháp, dặn các con ghi lên mộ của Bà hàng chữ: ADELE – VỢ của VICTOR HUGO. Năm 1869, chế độ của Napoléon III bắt đầu sụp đổ. Năm 1870, Pháp đánh thua Đức luôn 3 trận. Victor Hugo cùng với Juliette xuống tàu đi Bruxelles và từ đó đi xe lửa về Paris. Rất đông dân chúng ra tận ga đón rước Ông. Victor Hugo trở lại hoạt động chính trị rất hăng, được bầu vào Quốc hội và làm thủ lĩnh nhóm Cộng hòa, nhưng phe quân chủ vẫn còn thắng thế hơn, thương thuyết với Đức xin đình chiến và Pháp chịu bồi thường chiến tranh. Bao nhiêu chương trình dự định thực hiện của Ông đều không thành tựu như: Bãi bỏ án tử hình, cải thiện tư pháp, thành lập Liên bang Âu châu, giáo dục miễn phí và cưỡng bách, tăng quyền lợi cho phụ nữ.

Victor Hugo quá chán nản, nên Ông quyết định

rút lui khỏi Quốc hội. Ông trở về đời sống của người văn nghệ sĩ thuần túy, sáng tác thêm 2 tác phẩm: L'ANNÉE TERRIBLE (*Năm khủng khiếp*) và QUATRE VINGT TREIZE (*Chín mươi ba*). Cả hai tập này cũng đều bất hủ. Năm 1877, Victor Hugo viết xong tập thơ L'ART D'ÊTRE GRAND PÈRE (*Nghệ thuật làm Ông Nội*). Độc giả cũng rất hoan nghinh tập thơ này vì nó ghi lại những cảm xúc êm đềm, những nụ cười hồn nhiên, hai mái tóc một bạc phơ một đen nhánh kề nhau. Lần đầu tiên trong thi ca, Victor Hugo đã đưa vào những nét đẹp hồn nhiên của trẻ thơ. Hoàng đế nước Brazil là Don Pedro qua thăm nước Pháp, rồi lấy tư cách là một độc giả, nhà vua đến thăm Victor Hugo. Thật là một vinh dự cho Victor.

Năm 1882, Lễ Bát tuần của Victor Hugo được tổ chức lớn lao như Lễ Quốc Khánh. Thủ Tướng Jules Ferry, đại diện chính phủ Pháp đến chúc thọ Ông, dân chúng và học sinh diễn hành qua trước nhà và Đại lộ trước nhà Ông mang tên Hugo. Victor Hugo đã đạt đến tột đỉnh vinh quang của người cầm bút. Chưa có văn thi sĩ nào từ xưa tới nay được như vậy. Năm 1883, Bà Juliette bị ung thư bao tử và tử trần, thọ 77 tuổi. Victor không chánh thức cưới Bà nhưng mọi người đều xem Juliette như vợ chánh thức của Ông. Bà đã giúp Ông rất nhiều trong công việc sáng tác. Victor Hugo tới tuổi này bắt đầu lần thân và viết di chúc: Tặng 40.000 quan cho người nghèo, liệm ông trong cỗ quan tài của hạng người nghèo, bản thảo tặng cho Thư viện Quốc gia Paris. Những lúc tỉnh táo, Ông vẫn làm thơ. Câu thơ cuối cùng, Ông viết: C'est ici le combat du jour et la nuit. (*Đây là cuộc chiến đấu của ánh sáng và bóng tối*).

Ngày 22-5-1885, Ông bị sưng phổi rồi mất, thọ 83 tuổi. Khi hay tin Victor Hugo chết, cả Thượng và Hạ Nghị Viện đều ngưng họp để tưởng niệm Ông. Nước Pháp làm lễ quốc táng cho Ông, quan tài được đặt tại Khải Hoàn Môn và được an táng trong Đền Panthéon, nơi an nghỉ của những danh nhân có công lớn với dân tộc Pháp.



Ngài Victor HUGO lúc lâm chung
(*photographié par Felix Nadar (1820–1910)*)

PHẦN KẾT:

Victor Hugo là một Văn thi sĩ thiên tài độc đáo nhất của nước Pháp vào thế kỷ thứ 19. Ông luôn luôn chủ trương văn thi sĩ có sứ mạng chỉ đường dẫn lối cho dân chúng. Ông đã rất trung thành xứng đáng với sứ mạng đó. Chủ trương này giống như chủ trương của phương Đông: Văn dĩ tải Đạo.

Người văn nhân thi sĩ học được kinh sách của

Thánh Hiến đời trước thì phải biết dùng văn chương thi phú mà truyền bá đạo lý cho mọi người.

Victor Hugo đã giải quyết được nhiều vấn đề bản khoăn thắc mắc của thời đại Ông:

– Vấn đề nghèo đói là nguyên nhân của tội lỗi, dốt nát là nguyên nhân của sai lầm.

– Vấn đề cái tốt cái xấu, cái thiện cái ác.

– Vấn đề Thượng Đế và con người, Thượng Đế và vũ trụ.

Khi Victor Hugo thoát xác thì Chơn linh của Ngài trở về Bạch Vân Động (*Quảng Hàn Cung*) nơi cõi thiêng liêng, vì Ngài là một vị Thánh ở trong động đó, Đạo hiệu là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn.

Khi Đức Chí Tôn mở Đạo Cao Đài tại nước VN vào năm 1926, thì qua năm 1927, Đức Phạm Hộ Pháp vâng lệnh Đức Chí Tôn sang Nam Vang, thủ đô nước Cao Miên, mở Đạo và thành lập Hội Thánh Ngoại Giáo tại đó, trụ sở đặt tại Thánh Thất Kim Biên, và Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn lãnh lệnh Đức Chí Tôn làm Chương Đạo cầm quyền điều khiển Hội Thánh Ngoại Giáo. “*Bản đạo khi đắc lệnh làm Chương Đạo lập Hội Thánh giáo đạo tha phương, thì từng lòng bác ái của Chí Tôn, mở rộng thế cho nhơn sanh dân công đổi vị. Bản đạo chẳng kể là Nguyên nhân, Hóa nhân, hay là Qui nhân, ví biết lập công thì thành Đạo.*” (TNHT. II. 84)

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn thường giảng cơ điều hành Hội Thánh Ngoại Giáo và chuyện văn cùng Đức Phạm Hộ Pháp, những điều Đức Hộ Pháp thắc mắc thường được đem ra hỏi Đức Nguyệt Tâm, được Ngài giải đáp thỏa đáng. Chính Đức Nguyệt Tâm Chơn

Nhơn vâng lệnh Đức Chí Tôn, giáng cơ lập các phẩm Chức sắc HTĐ dưới Thập nhị Thời Quân, để làm tay chân cho quyền Tư Pháp của Đạo. Xin chép ra sau đây bài Thánh giáo quan trọng ấy, đăng trong Đạo Sử II của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, trang 319 chót: Tòa Thánh ngày 16 tháng 2 năm Ất Hợi (*dl 20 Mars 1935*).

CHUỖNG ĐẠO NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN ou Victor Hugo Cười ... Khi nầy có Thượng Phẩm và Quyền Giáo Tông nơi đây, 2 vị mới hộ tiếng Nữ phái... Cười ... Quý hóa dữ ha! Thừa Hộ Pháp, Bản đạo để lời chia vui cùng Ngài, khi hôm qua, nhờ có Thánh chỉ Chí Tôn, nên mới đặt rộng đường xuất Thánh. Bản đạo có để lời trân trọng cầu thưởng cho học tu nên mới đặt cao phong phẩm giá. Cười ... Phẩm trật rắc rối khó nói rõ, nhưng chia ba: Pháp, Đạo, Thế, thì theo sự hiểu biết của Bản đạo như vậy:

Sĩ TÀI là Secrétaire Archiviste:

Lên phẩm TRUYỀN TRẠNG là Greffier.

Rồi lên phẩm THỪA SỬ là Commissaire de la justice:

Phẩm GIÁM ĐẠO là Inspecteur.

Lên phẩm CẢI TRẠNG là Avocat.

Lên phẩm CHUỖNG ẤN là Chancelier.

Lên phẩm ấy rồi tùy phái mà lên Đại vị Hiệp Thiên Đài, nhưng phải biết rằng: ChuỖng Ấn phải lên Đại vị TIẾP DẪN ĐẠO NHƠN mà đặc phong phổ thông đặt một nước nào rồi mới vào Chánh vị. Lợi và mấy vị kia là Sĩ Tài của HTĐ mà thôi.

THĂNG.

Hai người con trai của Victor Hugo và Bà Adèle

Foucher là: Charles Hugo và Francois Hugo, kỳ này đầu kiếp ở VN: Charles Hugo đầu kiếp là Ông Đặng Trung Chũ, Đạo hiệu Ngạn Sơn, đặc phong Giáo Sư CTĐ Thượng Chũ Thanh (năm 1934); còn Francois Hugo đầu kiếp là Ông Trần Quang Vinh, Đạo hiệu Hiến Trung, đặc phong Giáo Sư CTĐ Thượng Vinh Thanh (năm 1934), về sau cả 2 vị đều được thăng Phối Sư.

Sau đây là bài giảng cơ của Bà Adèle Foucher nói chuyện với 2 con trai là Charles và Francois:

Nam Vang, 11 giờ đêm ngày 16-2-1933, tại tư gia của Cao Tiếp Đạo

Phò loan: Hộ Pháp + Tiếp Đạo.

Hầu đàn: GS Thượng Bấy Thanh

GS Thượng Chũ Thanh

GS Thượng Vinh Thanh.

VICTOR HUGO,

Xin chào chư Hiền Hũu và chư Hiền muội. Charles và Francois, Mẹ của hai con đến. Bà VICTOR HUGO, nữ danh ADELE FOUCHER Các con đứng dậy, khóc! Suốt đời Mẹ không ngăn nổi ý chí của cha các con, đặc biệt trong những hành động nhân ái của người, luôn luôn người tranh đấu chống tàn sát.

Sau khi người qua đời, người vẫn không từ bỏ ý định. Người gọi 2 con tiếp tục sự nghiệp của người, giữa những kẻ đã chối bỏ 2 con. Bởi bội bạc, họ chống chất những mưu mô xấu xa, những vu khống và bất công. Cha 2 con đã thu được kết quả gì? Người có đủ tài năng thấu đáo trong cõi vô vi. Không, mặc dầu Mẹ khóc, người nhút quyết đưa các con vào thế giới khủng

khiếp đó. Vacquerie, nó cũng tái kiếp. Nó thường tự nhủ rằng địa cầu quyền rũ nó. Nó sắp làm Đại chánh khách theo dấu Léopold ở Hòa Lan. Madelène không còn muốn đau khổ, nó từ chối đến thăm 2 con. Cho rằng kỷ niệm làm đau đớn, nó không còn muốn nhìn lại cảnh trần gian.

THĂNG.

(BÀI GIẢNG CƠ BẰNG PHÁP VĂN, ÔNG
NGUYỄN LỘC THỌ DỊCH RA VIỆT VĂN)

Trong Đạo Cao Đài, hằng năm đến ngày 22 tháng 5 dương lịch, tại Tòa Thánh và các Thánh Thất địa phương đều có thiết Tiểu đàn cúng Vía Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, có Chức sắc nhắc lại Tiểu sử của Ngài và những lời giảng đạo của Ngài khi Ngài đắc lệnh làm Chương Đạo cầm quyền Hội Thánh Ngoại Giáo. Bài Thài hiến lễ Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn mỗi khi cúng tế về phần Thế đạo:

*NGUYỆT rạng đông thiên đã sáng soi,
TÂM linh chiếu thấu bốn phương trời.
CHƠN truyền cứu thế xa tai ách,
NHƠN loại tuần hườn độ khắp nơi.*

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có giảng cơ ban cho Đạo Cao Đài 6 Bài Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo, kể ra:

Kinh Tắm Thánh.

Kinh Hôn Phối.

Kinh Tắm Liệm.

Kinh Cầu Hồn Khi Hấp Hối.

Kinh Khi Đã Chết Rồi

Kinh Đưa Linh Cữu.

TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BÌNH KHIÊM [1491–1585]

TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BÌNH KHIÊM (1491–1585).
Thánh hiệu Thanh Sơn. Đạo Sĩ cũng gọi là Thanh



Sơn. Chơn Nhơn. Người Việt Nam. Tiên kiếp của Ngài là Bạch Vân Hòa Thượng ở bên Tàu, mà chơn linh của Bạch Vân Hòa Thượng là một chiết linh của Từ Hàng Bồ Tát. Sau đây là Tiểu sử của Trang Trình Nguyễn bình Khiêm, trích trong quyển sách “*Công Dư Tiệp Ký*” của Vũ Phương Đề, dịch giả Tô Nam.

Nguyễn đình Diệm.

Ông Nguyễn bình Khiêm, Đạo hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ, người làng Trung Am huyện Vĩnh Lại. Tiên tổ ngày xưa tu nhân tích đức đã nhiều (*nay không thể khảo cứu được*), chỉ biết từ đời cụ Tổ được tập phong Thiếu Bảo Tư Quận Công, mỹ tự là Văn Tĩnh, cụ Bà được phong Chính Phu Nhân Phạm thị Trinh Huệ; nguyên trước các cụ lập gia cư ở nơi có núi sông bao bọc, hợp với kiểu đất Cao Biền. Phụ thân được tặng phong Thái

Bảo Nghiêm Quận Công, mỹ tự là Văn Định, Đạo hiệu là Cù Xuyên Tiên Sinh, nguyên người học rộng tài cao, lại có đức tốt, được sung chức Thái Học Sinh.

Thân mẫu họ Nhữ, được phong Từ Thục Phu Nhân, nguyên người ở Ân Tử Hạ, thuộc huyện Tiên Minh, là con gái quan Hộ Bộ Thượng Thư Nhữ văn Lan. Bà vốn là người thông minh, học rộng văn hay, lại tinh cả môn tướng số, ngay thời Hồng Đức mà bà đã tính được rằng: Vận mệnh nhà Lê chỉ sau 40 năm nữa thì sẽ suy đồi. Vì có một chí hướng phò vua giúp nước của bậc trượng phu, muốn chọn một người vừa ý mới chịu kết duyên, nên đã chờ ngót 20 năm trời, khi gặp Ông Văn Định có tướng sinh được quý tử nên bà mới lấy. Nhưng lại gặp một trang thiếu niên trong lúc sang bến đò Hàn thuộc con sông Tuyết giang, thì Bà ngạc nhiên than rằng: Lúc trẻ chẳng gặp, ngày nay tới đây làm gì! Những người theo hầu không hiểu ra sao, cầm roi đánh đuổi thiếu niên ấy đi, rồi sau Bà hỏi lại tách danh, mới biết người ấy là Mạc Đăng Dung, khiến Bà phải sanh lòng hối hận đến mấy năm trời.

Tiên sinh sanh vào năm Hồng Đức thứ 21 (*tức năm Tân Hợi 1491*), lúc sơ sanh, vóc người có vẻ hùng vĩ, khi chưa đầy năm đã biết nói. Một hôm, vào buổi sáng sớm, Văn Định đang bế cậu ở trên tay, bỗng thấy cậu nói ngay lên rằng: «*Mặt Trời mọc ở phương Đông.*» Ông lấy làm lạ! Rồi năm lên 4, thì Phu nhân dạy cậu học kinh truyện, hễ dạy đến đâu là cậu thuộc lòng đến đó, và thơ quốc âm cậu đã nhớ được đến mấy chục bài. Lại một hôm Bà đi vắng, Ông ở nhà bày trò kéo dây đùa với lũ trẻ, nhân đọc bỡn một câu rằng: «*Nguyệt treo cung, Nguyệt treo cung*», rồi Ông muốn đọc tiếp câu nữa

nhưng chưa nghĩ kịp thì cậu đứng bên đọc luôn ngay rằng: «*Vén tay Tiên, nhần nhần rung*». Ông thấy cậu mẫn tiệp như vậy thì có ý mừng thầm, đợi khi Bà về thuật lại cho nghe. Bà lấy làm bất mãn nói với Ông rằng: Nguyệt là tượng bề tôi, có sao Ông lại dạy con mình như thế? Ông cả thẹn xin lỗi, nhưng Bà vẫn không nguôi giận, bỏ về ở bên cha mẹ đẻ, cách ít lâu thì mất.

Lại có truyền ngôn rằng: Lúc Ông còn để chỏm, cùng với lũ trẻ ra tắm ở bến đò Hàn, khi ấy có chú thuyền buôn người Tàu nhìn thấy tướng mạo của Ông, chú bảo với mọi người rằng, cậu bé này có tướng rất quý, chỉ hiếm một nổi là da hơi thô, về sau chỉ làm đến Trạng nguyên Tế Tướng mà thôi. Vì thế nên ai cũng đoán chắc rằng, Ông sẽ là bậc tử phụ của quốc gia sau này.

Như Ông lúc còn niên thiếu, học vấn sở đắc ngay tự gia đình, đến khi lớn tuổi, nghe nói có quan Bảng Nhãn Lương đặc Bàng, nổi tiếng văn chương quán thế, Ông bèn tìm đến để xin nhập học.

Lương Công là người làng Hội Trào, thuộc huyện Hoàng Hóa, lúc Ngài phụng mệnh sang sứ nhà Minh, có học được phép Thái Ất Thần Kinh của người cùng họ, tức là dòng dõi của Lương Nhữ Hốt (*Ông Hốt trước hàng nhà Minh, được phong tước là Lãng Lãng Vương*). Lương Công rất tinh thông về lẽ huyền vi, đem truyền lại cho Ông, đến khi Ngài bị ốm nặng, lại đem con là Lương hữu Khánh ký thác với Ông, Ông sẵn sóc dạy dỗ chẳng khác con mình, sau này ông Khánh cũng được thành đạt.

Những năm Quang Thiệu (1516–1526), gặp lúc loạn lạc, Ông về ẩn cư để dạy học trò, lấy Đạo làm vui,

chẳng cầu danh tiếng, nhưng sang đến thời đầu niên hiệu Thống Nguyên (tức Lê Hoàng Đế Thung) thì Trịnh Tuy và Mạc Đăng Dung cũng đều có ý hiệp chế Thiên tử để sai khiến chư hầu, hai bên gây cuộc nội chiến, khiến trong nước chịu cảnh lầm than, lúc ấy Ông có cảm hứng một bài thơ rằng:

*Thái hòa vũ trụ bát Ngu Chu,
Hỗ chiến giao tranh tiểu lương thù.
Xuyên huyết sơn hài tùy xứ hữu,
Uyên ngư từng trước vị thùy khu.
Trùng hưng dĩ bốc độ giang mã,
Hậu hoạn ứng phòng nhập thất khu
Thế sự đáo đầu hữu thuyết trước,
Túy ngâm trạch bạn nhậm nhàn du.*

DỊCH:

*Thái hòa chẳng thấy cảnh Ngu Chu,
Hai phái thù hằn chém giết nhau.
Nhuộm máu phơi xương đà khắp chốn,
Xua chà đuổi sê vị ai đâu?
Trùng hưng đuổi ngựa qua sông trước,
Hậu hoạn phòng beo tiến cửa sau.
Ngán nỗi việc đời thôi phó mặc,
Say rồi dạo suối hát vài câu.*

Sở dĩ có bài thơ trên vì Ông biết rõ nhà Lê sẽ được trung hưng, dẫu rằng ngày nay tạm phải tìm kế an thân, nhưng rồi sau đây tất nhiên sẽ lại khôi phục được nước, mà câu: Beo tiến cửa sau, chỉ là nói kín đó thôi. Quả nhiên về sau, nhà Lê trung hưng, bốn phương trở lại yên tịnh, bấy giờ bạn hữu đều khuyên Ông ra làm quan, đến năm 44 tuổi Ông mới chịu ra ứng thí,

khoa hương thi ấy, Ông được đỗ đầu, rồi năm sau, tức là năm thứ 6 đời nhà Mạc (1535), lại ra tỉnh thì được đỗ thứ nhứt, khi vào đình đối, lại đỗ Tấn Sĩ đệ nhứt danh, được bổ chức Đông Các Hiệu Thư, trong thời Thái Tông nhà Mạc, Ông có làm 2 bài thơ «*Xuân thiên ngự tửu*», đều được hạng ưu, rồi thăng chức Hữu Thị Lang Hình Bộ, sau thời gian ngắn lại thăng chức Tả Thị Lang, kiêm chức Đông Các Đại Học Sĩ.

Trong 8 năm ở triều, Ông có dâng sớ hạch tội 18 kẻ nịnh thần, xin đem chém để làm gương, bởi vì bốn tâm của Ông chỉ muốn làm trăm họ đều được an vui, những người tàn tật mù lòa cũng cho họ được có nghề ca hát bói toán, nhưng rồi gặp phải con rể tên là Phạm Dao ý thế lộng hành, vì sợ liên lụy đến mình nên Ông cáo quan xin về trí sĩ. Thế là giữa năm Quảng Hòa thứ 2 (1542), Ông mới 52 tuổi đã xin trí sĩ, treo mũ về làng, dựng Am Bạch Vân ở phía tả chỗ làng Ông ở và vẫn lấy hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ. Khi ấy Ông có bắc 2 chiếc cầu Nghinh Phong và Tràng Xuân để khi hóng mát, dựng một ngôi quán gọi là Trung Tân ở bến Tuyết giang, có bia để ghi sự thực. Ngoài ra, Ông còn tu bổ chùa chiền, có lúc cùng các lão tăng đàm luận, có khi thả một con thuyền dạo chơi Kim Hải, Úc Hải để xem đánh cá. Còn chỗ danh sơn thắng cảnh, như núi An Tử, Ngọa Vân, Kính Chủ, Đồ Sơn, nơi nào Ông cũng chống gậy trèo lên, thừa hứng ngâm vịnh, quên cả sớm chiều; mỗi khi thấy chỗ rừng cây chim đối giọng ca thì Ông hớn hở tự đắc, quả là một vị Lục địa Thần Tiên. Nhưng trong thời gian dưỡng lão ở chốn gia hương, tuy rằng không dự quốc chính, thế mà họ Mạc vẫn phải kính trọng như một ông thầy,

những việc trọng đại thường sai sứ giả về hỏi, có khi lại đón lên kinh thành để hỏi, Ông đều ung dung chỉ dẫn, nhờ đó bổ ích rất nhiều. Xong rồi Ông lại trở về am cũ, họ Mạc ân cần giữ lại cũng chẳng được, về sau phải liệt vào hạng nhứt công thần, phong tước là Trình Tuyên Hầu, dần dần thăng đến Lại Bộ Thượng Thư Thái Phó Trình Quốc Công. Ông Bà nhị đại cũng được phong ấm, 3 người thê thiếp với 7 người con cũng theo thứ tự phong hàm.

Thế rồi đến năm Cảnh Lịch thứ 3 thời nhà Mạc (tức Mạc Phúc Nguyên 1550), Thư Quốc Công, người xã Khoa Hoạch huyện Thanh Oai tên là Nguyễn Thiến, con là Quyện và Mỗi về hàng Quốc triều, Ông có làm một bài thơ gửi cho Thiến có những câu rằng:

«Cố ngã tôn cô duy nghĩa tại,
Tri quân xử biến khởi tâm cam.»

DỊCH:

Ta giúp mỗ cô vì trọng nghĩa,
Ông khi xử biến há cam lòng.

Lại có câu rằng:

«Khí vận nhất chu ly phục hợp,
Trường giang khởi hữu hạn đông nam.»

DỊCH:

Vận chuyển một vòng tan lại hợp,
Trường giang đâu có hạn đông nam.

Thiến xem thơ, trong lòng cảm thấy bút rút, còn Quyện cũng là tướng tài, luôn luôn lập được chiến công. Phúc Nguyên lấy làm lo ngại, hỏi kẻ nơi Ông thì Ông thưa rằng: Cha Quyện với thần là chỗ bạn thân từ trước, và đã ở trong nhà thần, hiện nay được ra trấn

thủ Thiên Trường, ở vào tình thế bán tín bán nghi, nay muốn dùng kế bắt lại, thực chẳng khác chi thò tay vào túi để lấy một vật gì mà thôi.

Rồi Ông xin với Mạc Phúc Nguyên trao cho 100 trảng sỉ, sai đi phục sẵn ở bên bắc ngạn. Ông gửi thơ cho Quyện, hẹn sang bên thuyền nâng chén rượu nhạt kể lại tình xưa, rồi nhân lúc đã quá say, phục binh nổi dậy bắt cóc đem về nam ngạn, Ông mới đem ân nghĩa quốc gia để khuyên nhủ. Quyện cảm động khóc nức nở, Ông bèn dẫn về qui thuận họ Mạc, rồi sau trở thành một viên danh tướng, nhờ đó nhà Mạc duy trì thêm được mấy chục năm nữa. Trong thời gian ấy, Đức Thế Tổ (*Trịnh Kiểm*) đã dấy nghĩa binh, thanh thế vang khắp xa gần, đánh nhau mấy trận ở cửa Thần Phù. Khiêm Vương Mạc Kính Điển đại bại, Thế Tổ thừa cơ tiến binh theo đường Tây Sơn ra đánh Kinh Bắc, khiến cho trong ngoài nơm nớp lo sợ, Ông hiến kế sách hư hư thực thực, họ Mạc theo đó thi hành, bấy giờ trong cõi mới tạm ổn định.

Mạc Mậu Hợp, năm Diên Thành thứ 8 (1585), tức năm Ất Dậu tháng 11 thì Ông lâm bệnh. Mậu Hợp sai sứ đến vấn an và hỏi về quốc sự. Ông chỉ trả lời rằng: «*Tha nhật quốc hữu sự cố, Cao Bằng tuy tiểu khả duyên số thế.*» Nghĩa là: Sau này quốc gia hữu sự thì đất Cao Bằng tuy nhỏ cũng giữ thêm được mấy đời. Quả nhiên, cách 7 năm sau thì họ Mạc mất, rồi các Chúa nhà Mạc như Càn Thống, Long Thái, Thuận Đức, Vĩnh Xương, rút lui lên giữ Cao Bằng được 70 năm, nghĩa là sau 3, 4 đời thì mới hoàn toàn bị diệt, coi đó thì lời nói của Ông dự đoán chẳng sai chút nào. Nhưng rồi trong tháng ấy, giữa ngày 28 thì Ông tạ thế, hưởng thọ 95 tuổi, học

trò suy tôn hiệu là «*Tuyết Giang Đại Phu*», phần mộ ở trên một cái gò đất trong làng... ..

Năm Thuận Bình thứ 8 (1556), Lê Trung Tông mất, không có hoàng nam nối ngôi. Thế Tổ (*Trịnh Kiểm*) do dự không biết lập ai, hỏi Trạng nguyên Phùng Khắc Khoan, cũng không quyết định nổi, nên mới phải sai gia nhân ngầm đem lễ vật về tận Hải Dương để hỏi, Ông không trả lời mà chỉ quay lại bảo các gia nhân rằng: «*Vụ này lúa không được mấy, chỉ tại thóc giống không tốt, vậy các người phải đi tìm giống cũ để mà gieo mạ.*» Nói xong, Ông lại lên xe ra chùa, sai các chú tiểu quét dọn đốt hương, ngoài ra không hề đá động gì đến chuyện khác, bởi vì Ông đã hơi tỏ cho biết cái thâm ý là: Cứ việc thờ Phật thì được ăn oản.

Rồi Trạng Phùng thấy thế vội vàng về báo, Thế Tổ hiểu ngay, bèn đón Anh Tông (*Lê Duy Bang*) về lập, tình thế trong nước mới được ổn định. Trong thời gian ấy, Doan Quốc Công Nguyễn Hoàng là con Chiêu Huân Tĩnh Vương, đương lúc ở trong tình thế nguy ngập vì sợ không thoát khỏi tay Trịnh Kiểm, thân mẫu của người vốn dòng họ Phạm đã được tôn là Thánh mẫu, nguyên quán ở làng Phạm Xá thuộc huyện Tứ Kỳ, với Ông là chỗ đồng hương, nên thường bí mật sai người về làng nhờ Ông chỉ giúp cho con trai bà một đường sống. Sứ giả đặt gói bạc nén ở trước mặt Ông, rồi bái lạy lia lịa. Ông thấy sứ giả năn nỉ mãi, nhưng vẫn không nói gì, rồi đứng phắt lên, tay cầm chiếc gậy, thùng thỉnh ra lối vườn sau, là nơi có hơn 10 tảng đá xanh xếp thành một dãy núi giả (*non bộ*) quanh co, trước núi lúc ấy có những đàn kiến dương men theo tảng đá leo lên, Ông ngắm nghía chúng một lát rồi mỉm cười đọc một

câu:»Hoành sơn nhất đại vạn đại dung thân», nghĩa là: Một dãy Hoành sơn có thể dung thân được.

Sứ giả hiểu ý trở về thuật lại với Nguyễn Hoàng. Hoàng bèn xin vào trấn thủ Quảng nam, đến nay hùng cứ cả một vùng đó... ..

Nói về môn sinh của Ông, thực sự không biết bao nhiêu mà kể, nhưng nói riêng về những người có tiếng tăm lừng lẫy thì có: Phùng khắc Khoan, Lương hữu Khánh, Nguyễn Dữ, và Trương Thì Cử, đều đã nhờ ơn truyền thụ số học từng đi đến chỗ uyên thâm, và sau đều là các bậc danh thần trong thời Trung hưng. Nhắc lại khi Phùng khắc Khoan còn theo học Bạch Vân Tiên Sinh, lúc thành tài rồi, bỗng có một đêm Tiên Sinh đến chỗ nhà trọ của Khoan, Tiên Sinh gõ cửa bảo rằng: Gà gáy rồi đấy, sao anh chưa dậy nấu ăn mà còn nằm ở đó. Khắc Khoan hiểu rõ ý thầy nên vội thu xếp lên vào vùng Thanh Hóa, nhưng lại ẩn cư với Ông Nguyễn Dữ, chớ chưa chịu ra làm quan. Trong thời gian nhàn rỗi ấy, Nguyễn Dữ có soạn ra bộ Truyền Kỳ Mạn Lục, được Ông phủ chính rất nhiều, cho nên mới thành ra một cuốn Thiên cổ kỳ bút. Coi đó, ta thấy việc đào tạo nhân tài để giúp cho bốn triều lúc ấy, phần lớn là nhờ ở Tiên Sinh vậy.

Còn nói về cá nhân của Tiên Sinh, ta thấy Tiên Sinh là người có lòng khoáng đạt, tư chất cao siêu, xử sự hồn nhiên, không hề có chút cạnh góc, ai hỏi thì nói, không hỏi thì thôi, mà đã nói ra câu gì, thực là bất di bất dịch, dẫu rằng ở nơi thôn dã vui cảnh cúc tùng, hơn 40 năm mà lòng vẫn không quên nước, tắc dạ ưu thời mẫn thế thường thấy chan chứa trong các vần thơ, văn chương viết rất tự nhiên, không cần điều luyện,

giản dị mà rất lưu loát, thanh đạm mà nhiều ý vị, câu nào cũng có quan hệ đến sự dạy đời.

Riêng về thơ phú quốc ngữ, Tiên sinh soạn cũng rất nhiều, trước đã xếp thành một tập gọi tên là Bạch Vân Thi Tập, tất cả đến hơn ngàn bài, ngày nay sót lại độ hơn một trăm, và một thiên Trung Tân Quán Phú, còn thi thì thất lạc hết cả. Nhưng xem đại lược cũng toàn những thể gió mát trăng thanh, dẫu ngàn năm sau vẫn còn có thể tưởng tượng thấy vậy. Thử coi những câu:

*Cao khiết thù vi thiên hạ sĩ?
An nhàn ngã thị địa trung Tiên.*

Nghĩa là:

*Cao sạch ai làm thiên hạ sĩ?
Thanh nhàn ta cũng địa trung Tiên.*

Đó là mấy câu Tiên sinh tự thuật chí hướng của mình thì đủ rõ. Nói về gia đình Tiên sinh có 3 thế thếp. Bà Chánh thất họ Dương hiệu Từ Ý, quê ở Hải Dương, cũng thuộc bốn huyện, nguyên là ái nữ của quan Hình Bộ Tả Thị Lang Dương đắc Nhan. Thứ Phu nhân họ Nguyễn, hiệu là Nhu Tĩnh. Á Phu nhân họ Nguyễn hiệu Vi Tĩnh. Con cái cộng 12 người, 7 trai 5 gái. Con trưởng hiệu là Hàn Giang Cư Sĩ, được tập ấm hàm Trung Trinh Đại Phu, rồi sau làm đến Phó Hiến. Con thứ 2 hiệu là Túy Am Tiên Sinh, phong hàm Triều Liệt Đại Phu, tước Quảng Nghĩa Hầu. Con thứ 3 phong hàm Hiến Cung Đại Phu, tước Xuyên Nghĩa Bá, con thứ 4 là Thuần Phu, phong hàm Hoàng Nghị Đại Phu, tước Quảng Đô Hầu, con thứ 5 là Thuần Đức, tước Bá Thứ Hầu, con thứ 6 là Thuần Chính tước Thắng Nghĩa Hầu. Tất cả mấy người con đều có lập được quân công.

Rồi sau Hàn Giang sinh Thiết Đức, Thiết Đức sinh Đạo Tấn, Đạo Tấn sinh Đạo Thông, Đạo Thông sinh Đăng Doanh, Đăng Doanh sinh Thì Dương. Lúc ấy Thì Dương đã 65 tuổi, sinh được 3 người con trai, đều là cháu 8 đời của Tiên Sinh vậy. Năm Vĩnh Hựu nguyên niên (tức là năm Ất Mão 1735), người trong làng nhớ tới thịnh đức của Tiên sinh, có dựng 2 tòa miếu ngay ở nền nhà của Tiên sinh ngày trước, rồi người hàng Tổng vì nhớ ơn đức cũng đến Xuân Thu hàng năm tế tự Tiên sinh; còn người trong họ là các Ông Nguyễn hữu Lý, vì sợ sau nầy gia phả sẽ bị thất lạc, nên có nhờ ta soạn một bài tựa. Ta đây sinh sản ở đất Hồng Châu, đối với Tiên sinh ngày trước, dẫu là đồng hương, nhưng nay cách đã 190 năm rồi thì còn biết đâu mà nói... ..

Nhưng ta nhận thấy Kỳ Lân, Phượng Hoàng đâu phải là vật thường thấy ở trong vũ trụ, tất nhiên nó phải ra chơi ở vườn nhà Đường và núi nhà Chu thì nó mới là điềm tốt. Còn như Tiên sinh, sẵn có tư chất thông tuệ, thêm vào Đạo học Thánh Hiền, ví thử đắc thời để mà thi thố sở học, chắc sẽ tạo ra cảnh trị bình, thay đổi phong tục phù bạc thành ra lễ nghĩa văn minh. Thế mà trái lại, một người có đức đủ phò tá vương, lại sinh ra giữa thời bá giả, thành ra sở học trở nên vô dụng, thực đáng tiếc thay! Tuy nhiên, đời dùng thì làm, đời bỏ thì ẩn. Đối với Tiên sinh, dù chẳng đắc dụng cũng có hề chi. Ta rất hâm mộ Tiên sinh về chỗ đó. Thử coi sinh trưởng trên đất nhà Mạc, khi thử ra làm quan để hành sở học, thì cũng muốn bắt chước Đức Khổng Phu Tử vào yết kiến Công Sơn Phát Nhiễm, rồi khi biết rằng không thể giúp được thì vội bỏ đi, lại muốn theo trí sáng của Trương Lương để hỏi thăm Xích Tùng Tử.

Nay đọc những văn chương còn lại, khác chi nghe thấy những tiếng ném ngọc gieo vàng, rục rờ như mây năm sắc, sáng sủa như vùng thái dương, mà cái phong vị tắm sông Nghi, hóng mát cầu Vũ Vu của Ông Tăng Điểm ngày trước, và cái phong thú yêu sen, hái lan của tiền nho ngày xưa, hình như ta được nhìn thấy Tiên sinh và Ta được bái kiến ở trong Giáng Trướng. Bởi vì Tiên sinh chẳng những chỉ tinh thâm một môn Lý học, biết rõ dĩ vãng cũng như tương lai, mà sự thực thì trăm đời sau cũng chưa thấy có ai hơn được vậy.

Ôi! Ở trong thiên hạ, các bậc quân vương, các vị hiền giả, hỏi có thiếu chi, nhưng chỉ có lúc sống thì được phú quý vinh hoa, còn sau khi mất thì những cái đó lại cũng mai một đi với thời gian, hỏi còn ai nhắc nữa? Còn như Tiên sinh, nói về thế hệ đã truyền đến 7, 8 đời, gần thì sĩ phu dân thứ ngưỡng vọng như bóng sao Đẩu trên trời, dẫu cách ngàn năm cũng còn tưởng tượng như một buổi sớm. Xa thì sứ giả Thanh triều tên Chu Xán, nói đến nhân vật Lĩnh Nam cũng đã có câu: “*An-Nam Lý học hữu Trình Tuyền*”, tức là công nhận về môn Lý học của nước An-Nam chỉ có Trình Tuyền là người số một, rồi chép vào sách truyền lại bên Tàu. Như thế, đủ thấy Tiên sinh quả là một người rất mực của nước ta về thời trước vậy.

Hậu học Ôn Đình Hầu Võ Khâm Lâm cần thuật.

GHI THÊM CHO RÕ: Cụ Nguyễn bình Khiêm, trước được phong là Đông Các Đại Học Sĩ, sau được phong tước là Trình Tuyền Hầu, rồi dần dần thăng lên Lại Bộ Thượng Thư Thái Phó Trình Quốc Công. Cụ mất ngày 28 tháng 11 năm Ất Dậu (1585), thọ 95 tuổi. Cụ Trạng Trình Nguyễn bình Khiêm, ngoài việc dùng thi

ca ngâm vịnh làm thú tiêu khiển, Cụ còn muốn dùng văn chương để giáo hóa người đời, truyền bá những tư tưởng đạo đức, giác ngộ dân chúng, vì trước mắt Cụ, hoàn cảnh đất nước thật điêu tàn, chiến tranh nổi da xáo thịt, chém giết nhau vì quyền lợi riêng tư, không còn biết đạo đức như nghĩa. Cụ đã thực hành chủ trương «*Văn dĩ tải Đạo*» của Thánh Hiền. Cụ có viết một tập thơ chữ Hán gọi là «BẠCH VÂN AM THI TẬP». Tập thơ này gồm hàng ngàn bài thơ vịnh cảnh, tả tình, hiện đã bị thất lạc gần hết. Về thơ Nôm, Cụ có viết tập «BẠCH VÂN QUỐC NGŨ THI TẬP», gồm nhiều bài thi Đường luật và Cổ phong, với những chủ đề như sau:

- Thú ẩn cư, an nhàn tự tại,
- than trách đời nhân tình thế thái,
- khuyên răn người đời.

Ngoài ra, Cụ Trạng Trình còn lưu truyền lại cho con cháu một quyển SẤM KÝ trường thiên, mà con cháu Cụ sau này chép vào cuốn BẠCH VÂN GIA PHẢ BÍ TRUYỀN TẬP, gọi là SẤM TRẠNG TRÌNH.

Sau đây xin chép lại vài bài thi tiêu biểu trong cuốn Bạch Vân Quốc Ngũ Thi Tập:

THÚ THÔN CƯ

*Một mai một cuộc một căn cầu,
Thơ thần mặc ai vui thú nào.
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, Đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, Hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,*

Nhìn xem phú quý tợ chiêm bao.

THẾ GIAN BIẾN ĐỔI

*Thế gian biến đổi vũng nên đồi,
Mặn lạt chua cay lẫn ngọt bùi.
Còn tiền còn bạc còn đê tử,
Hết cơm hết gạo hết ông tôi.
Xưa nay vẫn trọng người chân thực,
Ai nấy nào ưa kẻ đái bôi.
Ở thế mới hay người thế bạc,
Giàu thì tìm đến, khó tìm lui.*

CỦA NẶNG HƠN NGƯỜI

*Đời nầy nhân nghĩa tợ vàng mười,
Có của thì hơn hết mọi lời.
Trước đến tay không nào thiết hỏi,
Sau vào gánh nặng lại vui cười.
Anh anh chú chú mừng hơ hải,
Rượu rượu chè chè thết tả tôi.
Người, của, lấy cân ta sẽ nhắc,
Mới hay rằng của nặng hơn người.,*

Sau đây xin trích vài đoạn trong SẮM TRẠNG TRÌNH

CẢM Ứ

*Thanh nhàn vô sự là Tiên,
Năm hồ phong nguyệt nổi thuyền buông chơi.
Cơ Tạo Hóa, phép đổi dời,
Đầu non mây khói tỏa,
Mặt nước cánh bướm trôi.
Hương Tân mặc kệ ai xua đuổi,*

Lâu Hán trăng lên ngẫm mệnh Trời.
Tuổi già thua kém bạn,
Văn chương gọi lại đời.
Dở hay nên tự lòng người cả,
Nghiên bút soi hoa chép mấy lời.
Bí truyền cho con cháu,
Dành hậu thế xem chơi.

SẤM KÝ

Nước Nam từ họ Hồng bàng,
Biển dâu cuộc thế, giang san đổi dời.
Từ Đinh Lê Lý Trần thuở trước,
Đã bao đời ngôi nước đổi thay.
Núi sông Thiên định đặt bày,
Đồ thơ mấy quyển, xem nay mới rành.

.....

Kìa kìa gió thổi lá rung cây,
Rung Bắc rung Nam, Đông tới Tây.
Tan tác kiến kiều an đất nước,
Xác xơ cổ thụ sạch am mây.
Lâm giang nổi sóng mù thao cát,
Hưng địa tràn dâng hóa nước đầy.
Một ngựa một yên ai sùng bái,
Nhấn con nhà Vĩnh Bảo cho hay.
Tiền ma bạc quỉ trao tay,
Đồ Môn Nghệ Thái dầy đầy can qua.
Giữa năm hai bảy mươi ba,
Lửa đâu mà đốt Tám Gà trên mây.

.....

Cửu cửu Càn Khôn dĩ định,

Thanh minh thời tiết hoa tàn.
Trực đao dương đầu mã vĩ,
Hồ binh bát vạn nhập Tràn an.
Nụ cười những kẻ bàng quan,
Cờ tan lại muốn toan đường đá xe.

.....

Long vĩ xà đầu khởi chiến chinh,
Can qua xứ xứ khởi đao binh.
Mã đề dương cước anh hùng tận,
Thân Dậu niên lai kiến thái bình.

.....

Thần Kinh Thái Ất suy ra,
Để dành con cháu đem ra nghiệm bàn.
Ngày thường xem thấy quyển vàng,
Của riêng bảo ngọc để tàng xem chơi.
Bởi Thái Ất thấy lạ đời,
Ấy thuở Sấm Trời vô giá thập phân.
Phú quý hồng trần mộng,
Bần cùng bạch phát sinh.
Hoa thôn đa khuyến phê,
Mục giả dục nhưn canh.
Bắc hữu Kim Thành tráng,
Nam hữu Ngọc Bích Thành.
Phân phân từng bách khởi,
Nhiều nhiều xuất đông chinh.
Bảo giang Thiên Tử xuất,
Bất chiến tự nhiên thành.

.....

Cơ Tạo Hoá phép mầu khôn tỏ,

*Cuộc tàn rồi mới rõ thấp cao.
Thấy Sấm từ đây chép vào,
Một mây tơ hào chẳng dám sai ngoa.*

Trong thời ĐĐTKPĐ, **Cụ Nguyễn bình Khiêm**, **Thánh danh là THANH SƠN ĐẠO SĨ**, thường giảng **cơ dạy đạo** nơi **Hội Thánh Ngoại Giáo tại Kim Biên** (*Nam Vang*). Sau đây, xin chép ra 2 bài Thánh giáo quan trọng:

Báo Ân Đường (*Nam Vang*), đêm 13-8 Bính Thân (dl 17-9-1956) Hội thời.

Phò loan: Giám Đạo Lợi, Hữu Phan Quân Thoại.

THANH SƠN ĐẠO SĨ

Bần đạo xin chào Hộ Pháp, Bảo Đạo, và chư Hiền Nam Nữ. Thăm thoát nền Đại Đạo khai nơi Tân quốc đã 30 năm. Ngày ấy chính Chí Tôn sai Hộ Pháp đến để gieo hạt Thánh cốc. Từ ấy những nay thì các tay chấp chánh Đạo quyền nơi này không tô bồi thêm, trái lại làm cho phân chia tâm lý. Có ấy là chỗ ham quyền trọng vị. Các Chức sắc Thiên phong lãnh Thiên mạng nơi mình không làm xong phận, Ngồi thì ham, quyền thì muốn, mà hành động cho xứng lại không. Thử hỏi họ vưng Thiên mạng đến để làm gì kia chớ? Họ phải cho xứng phận là anh, thầy, để gần gũi như sanh, chia việc đau, an ủi điều khổ. Hôm nay Hộ Pháp đã đến thì cả Chức sắc Thiên phong phải ráng thiết thi quyền của mình, hư thì bỏ, nên thì để, rửa ráy Thánh thể Đức Chí Tôn cho nên hình. Vậy khá liệu lấy. Có Quyền Giáo Tông đến. THĂNG.

TÁI CẦU:

Phò loan: Hộ Pháp – Bảo Đạo.

THƯỢNG TRUNG NHỰT

Qua chào mấy em. Khi nầy, Đức Thanh Sơn có ý khuyên mấy em gắng công hành đạo. Chính Qua cũng nhìn nhận mấy em thiếu kém công nghiệp cùng Đạo. Mấy em Nam Nữ đã thấy rõ vì thế nào mà Chương Đạo Nguyệt Tâm đã từ bỏ chức vụ mà mấy em từ thử hay chẳng?

Mấy em nhớ lại coi, từ khi Phong Chí (*Giáo Sư Thượng Bảy Thanh*) nắm quyền đến nay, sự nghiệp Đạo đã hư hoại thế nào? Thì cũng do nơi bội phản Hộ Pháp và anh em giành quyền mà sanh ra rối loạn. Qua nói thiệt cùng mấy em rằng, vì hổ thẹn ấy mà Chương Đạo từ chức và hủy bỏ Hội Thánh Ngoại Giáo. Các em đã hiểu rõ điều ấy. Qua chỉ thương Thanh Sơn mang tiếng phụ phàng, lỗi tình cùng Hộ Pháp. Qua đã nhiều phen cầu xin Nguyệt Tâm Chơn Nhơn tha thứ, nhưng Ngài quyết hẳn, vì có là chúng đã mạo danh Bạch Vân Động đăng chia phe phân phái lập quyền đời của họ. Các em có biết chẳng, Đấng đã mang trọn ân của Hộ Pháp là Bạch Vân Hòa Thượng, tức là Đức Thanh Sơn, vì khi lãnh lệnh Ngọc Hư thì người đã hứa rằng: Hộ Pháp trọn quyền sử dụng các Chơn linh Bạch Vân Động. Hôm nay lời hứa ấy đã thất. Qua nhường cơ lại cho Đức Thanh Sơn Chơn Nhơn. Mấy em sẽ hưởng đặng một điều quý báu. THĂNG.

TÁI CẦU:

THANH SƠN CHƠN NHƠN

Bản đạo trở lại là vì lời kêu nài của Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt. Chư Thiên phong đủ hiểu rõ rằng: Mạng số Việt Nam nó liên quan mật thiết cùng

kiếp sanh của Bản đạo là thế nào, và vì lẽ gì mà Bản đạo phải giao trọn quyền điều khiển Bạch Vân Động cho Hộ Pháp.

Bảo Đạo! Thì Bản đạo cũng đồng tâm bịnh với Hiền Hữu. Cười ... Bảo Đạo nghe:

THI

*Hoành sơn phân nước trót đôi lần,
Khí số bấy chừ dứt Nguyễn quân.
Lời sấm đoán vẫn khi thật quả,
Tiên tri toán số gẫm không lầm.
An dân buồn thiếu trang hiền sĩ,
Bảo quốc vui nhờ đức Thánh nhân.
Suy thịnh nước nhà do trị loạn,
Cũng như Đông mẫn tới hồi Xuân.*

Đọc lại rồi kiểm nghĩa đặng hiểu. Bản đạo sẽ tái giảng đặng hiệp ý cùng nhau.

THĂNG.

Ghi chú về: BẠCH VÂN ĐỘNG.

Đức Phạm Hộ Pháp giải thích về Bạch Vân Động: “Xưa nay người ta vẫn coi Nguyệt cầu (Mặt Trăng) là nơi dừng chân của những vị Thánh, Thần, trước khi xuống trần giới (Địa cầu) đầu thai. Các vị đó phải ở lại Nguyệt cầu ít lâu để liên lạc với Địa cầu, để quen lân với đời sống ở thế gian này. Từ cổ, Thần thoại đã mệnh danh Nguyệt cầu là Bạch Vân Động (Quảng Hàn Cung). Cơ giáng ở Âu Châu, mệnh danh là LOGE BLANCHE (Bạch Động). Giáo chủ của Bạch Vân Động là Bạch Vân Hòa Thượng, miếu duệ của Từ Hàng Đạo Nhơn, dòng dõi Đức Phật Quan Âm. Bạch Vân Hòa Thượng

đã 2 lần giảng trần ở Pháp: Một lần là Hồng Y Giáo Chủ Richelieu, một lần là Quận Công La Roche Foucault. Ở VN, Ngài giảng trần là Trình Quốc Công Nguyễn bình Khiêm, tức gọi Trạng Trình.”

NGÀI TÔN DẬT TIÊN [1866–1925]



Tôn Dật Tiên (chữ Hán: 孫逸仙), còn gọi là Tôn Văn hay Tôn Trung Sơn (孫中山), (12 tháng 11 năm 1866 – 12 tháng 3 năm 1925) là nhà cách mạng dân chủ Trung Quốc, người lãnh đạo cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911 lật đổ triều đại Mãn Thanh và khai sinh nước Trung Hoa dân quốc. Ông được người Trung Hoa gọi yêu mến

là “*Quốc phụ Trung Hoa*”.

LÝ LỊCH:

Khai sinh: Tôn Đức Minh (孫德明)

Thời niên thiếu: Tôn Đế Tượng (孫帝象)

Đi học: Tôn Văn (孫文)

Lịch sử: Tôn Đại Chi (孫載之)

Hiệu: Nhật Tân (日新); Dật Tiên (逸仙)

Bí danh: Trung Sơn (中山)

Bí danh ở Nhật Bản: Nakayama Sho (中山樵)

Danh xưng: Quốc phụ (國父)

CUỘC ĐỜI:

Ông sinh ở tỉnh Quảng Đông trong một gia đình nông dân khá giả. Năm 13 tuổi, ông đến học ở Honolulu (Hawaii) vì có người anh buôn bán ở đây, ở đây ông học các trường tiểu học và trung học nên chịu ảnh hưởng rất lớn của phương Tây. Năm 1883, ông trở về nước, theo học trường Đại học Y khoa Hương Cảng và trở thành bác sĩ. Tuy nhiên sau đó thấy tình cảnh đất nước bị các đế quốc xâm xé, ông bỏ nghề y theo con đường chính trị.

Năm 1894, Tôn Trung Sơn sang Hawaii tập hợp Hoa kiều cùng chí hướng thành lập Hưng Trung hội với tôn chỉ đánh đổ phong kiến Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa. Ông bị người anh đưa về Trung Quốc vì sợ ông theo Công giáo nhưng ông đã trở lại Hawaii ít nhất hai lần vào 1900 và 1901.[1] Năm 1905, Tôn Trung Sơn hợp nhất Hưng Trung hội với một số tổ chức trong nước lập thành Trung Quốc Đồng minh hội do ông làm Tổng lý. Trên tờ Dân báo, cơ quan ngôn luận của hội, ông đã công bố chủ nghĩa Tam dân: «*Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc*». Từ 1905 đến năm 1911 Trung Quốc Đồng minh hội tổ chức nhiều cuộc binh biến ở các tỉnh miền Nam nhưng không thành công. Ngày 10 tháng 10 năm 1911, Đồng minh hội vận động được binh sĩ ở Vũ Xương (*Hồ Bắc*) nổi dậy khởi nghĩa và giành được thắng lợi mở đầu cho Cách mạng Tân Hợi. Phong trào này nhanh chóng bùng nổ ở nhiều tỉnh khác. Ngày 24 tháng 12 năm 1911, Tôn Trung Sơn về nước, được đại hội đại biểu các tỉnh họp ở Nam Kinh đề cử làm tổng thống lâm thời.

Ngày 1 tháng 1 năm 1912, ông tuyên thệ nhậm chức Tổng thống lâm thời Trung Hoa Dân Quốc tại

Nam Kinh. Nhưng một tháng sau, ông nhường chức này cho Viên Thế Khải với điều kiện Viên Thế Khải bắt vua nhà Thanh thoái vị để thành lập chế độ cộng hòa, nhưng Viên Thế Khải đã phản bội, đàn áp lực lượng cách mạng.

Ông là một nhà triết học, ông lấy triết học để chỉ đạo cách mạng. Sau khi từ chức ông nghiên cứu triết học và có sáng tác tác phẩm Học thuyết Tôn Văn với trọng tâm là “*biết thì khó, làm thì dễ*”. Vợ thứ hai của ông là Tống Khánh Linh, sau này cũng làm Chủ tịch danh dự nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Con trai ông (với người vợ đầu Lô Mộ Trinh hay Lư Mộ Trinh (盧慕貞) là Tôn Khoa (孫科; Bính âm: Sūn Kē) sau này làm Thủ tướng Trung Hoa Dân Quốc.

Ngoài hai vợ trên, theo Trung Quốc sử thoại, ông còn quan hệ gần bó với “*bà Nam Dương*” Trần Túy Phần, sau đổi tên là Trần Tú.[2]

Ông đã nêu ra chủ thuyết “*Tam dân*” (*dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc*). Ông được dân chúng Trung Quốc gọi là “*Quốc phụ*” (*người cha của đất nước*).

Ông là một trong 3 vị “*Tam Thánh*”, tiêu biểu cho “*Hội thánh ngoại giáo*” của đạo Cao Đài.

SỰ NGHIỆP:

Nhiệm kỳ	1 tháng 1 năm 1912—1 tháng 4 năm 1912
Tiền nhiệm	Phổ Nghi (<i>hoàng đế Trung Hoa</i>)
Kế nhiệm	Viên Thế Khải (<i>Tổng thống thứ nhất</i>)

Nhiệm kỳ	10 tháng 10 năm 1919—2 tháng 3 năm 1925
Sinh	12 tháng 11, 1866(1866-11-12) – Trung Sơn, Quảng Đông, Trung Quốc
Mất	12 tháng 3, 1925 (58 tuổi) – Bắc Kinh, Trung Quốc
Học vấn	Cao đẳng Đông y Hồng Kông dành cho người Trung Quốc
Chức nghiệp	Thầy thuốc, Nhà chính trị, Nhà cách mạng, Nhà văn
Tôn giáo	Kitô giáo
Vợ	Lư Mộ Trinh (1885–1915), Tống Khánh Linh (1915–1925)

CÁC ĐẢNG THIÊN LIÊNG

TÙNG THIÊN — TỬ BẠCH HẠC